BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 661/QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.150.000 đồng/tháng);

Căn cứ Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được ban hành kèm theo các Thông tư số: 03/2009/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2009 về phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; 09/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 về xây dựng lưới trọng lực quốc gia; 37/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2011 về Thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh; 06/2012/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2012 về Xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và nước ngoài phục vụ công tác lập bản đồ; 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 về Đo đạc và bản đồ; 24/2013/TT-BTNMT ngày 03 tháng 9 năm 2013 về đo trọng lực chi tiết

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của của Bộ trưởng Bộ Tài chính về mức tối đa đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn Ngân sách trung ương năm 2014 và Công văn số 1668/BTC-QLG ngày 29 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về đơn giá tối đa sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách trung ương năm 2015.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá cụ thể của từng sản phẩm, cơ cấu đơn giá, điều kiện và phương pháp áp dụng đơn giá đo đạc bản đồ sử dụng để thẩm định quyết toán nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch bằng nguồn Ngân sách trung ương theo mức lương tối thiểu chung là 1.150.000 đồng/tháng, bao gồm:

1. Tập đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp thực hiện, thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không bao gồm chi phí khấu hao thiết bị.

2. Tập đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện, hoặc hợp đồng giao thầu cho các đơn vị bên ngoài thực hiện, thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, bao gồm chi phí khấu hao thiết bị và đã loại trừ thuế giá trị gia tăng của các loại vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu.

Điều 2. Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ áp dụng thanh quyết toán khối lượng sản phẩm hoàn thành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo mức lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng/tháng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch, Khoa học Công nghệ; Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- BT Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- TT Chu Phạm Ngọc Hiển;
- Lưu VT, Vụ TC-Th20.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

****

ĐƠN GIÁ
SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ 2015

(Phần áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp tự thực hiện)

(Kèm theo Quyết định số: 661 /QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HÀ NỘI, NĂM 2016

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
TÍNH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 661 /QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Căn cứ tính đơn giá:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Thông tư số 03/2009/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế-kỹ thuật phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

- Thông tư số 09/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Xây dựng lưới trọng lực quốc gia;

- Thông tư số 37/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh;

- Thông tư số 06/2012/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và nước ngoài phục vụ công tác lập bản đồ;

- Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc và bản đồ;

2. Cơ cấu tính giá sản phẩm:

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí công tác đo đạc, lập bản đồ và quản lý đất đai; bao gồm: chi phí lao động kỹ thuật, chi phí lao động phổ thông, chi phí vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao thiết bị, chi phí năng lượng và chi phí chung.

3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty nhà nước (áp dụng bảng lương nhân viên chuyên môn, nghiệp vụ ở các Công ty nhà nước); Công văn số 2387/LĐTBXH-LĐTL ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về áp dụng hệ số lương để lập dự toán đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.150.000 đồng/tháng);

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng: áp dụng mức 3 hệ số 0,2 tiền lương tối thiểu tính bình quân cho tổ 5 người);

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức (áp dụng mức 3; hệ số 0,6 tiền lương tối thiểu cho các công việc *ngoại nghiệp đo đạc cơ bản, lập bản đồ địa hình,* bản đồ địa chính cơ sở);

- Thông tư số 04/2005/TT-LĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các Công ty nhà nước (áp dụng mức 4 hệ số 0,4 tiền lương tối thiểu (điều kiện lao động loại VI) cho các công việc ngoại nghiệp đo đạc biển theo quy định tại Quyết định số 1580/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2000 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm);

- Đối với phụ cấp khu vực và phụ cấp đặc biệt: không tính vào đơn giá tiền lương kỹ thuật, được tính đơn giá riêng (trong cột đơn giá phụ cấp khu vực 0,1 và đơn giá phụ cấp đặc biệt 1%) để áp dụng tính dự toán cho phù hợp với hệ số phụ cấp quy định theo từng khu vực thi công cụ thể.

4. Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:

Căn cứ các Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế và các Văn bản hướng dẫn (năm 2015 là 24% tiền lương cơ bản).

5. Chế độ Thuế:

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Thông tư số 06/2012/TT-BTC

ngày 11 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản và hướng dẫn tại Công văn số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện luật thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

6. Đơn giá thuê lao động phổ thông:

- Đơn giá công lao động phổ thông là 53.000 đồng/công.

7. Đơn giá vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị:

- Đơn giá vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị được ban hành theo quyết định này được tính trên cơ sở đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 520/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 3 năm 2015, trong đó điều chỉnh đơn giá xăng giảm từ 23.772 đồng/1 lít xuống còn 17.997 đồng/1 lít. Năm 2015 giá điện tăng (doanh nghiệp tăng từ 1.657 đồng/1 KW lên 1.770 đồng/1 KW, đơn vị sự nghiệp tăng từ 1.603 đồng/1 KW lên 1.812 đồng/1 KW), tuy nhiên do Bộ Tài chính khống chế mức giá tối đa nên trong bộ đơn giá này không điều chỉnh tăng giá điện.

- Đơn giá vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị tính trong Bộ đơn giá sản phẩm do các **doanh nghiệp thực hiện** đã trừ thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Đơn giá vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị tính trong Bộ đơn giá sản phẩm do các **đơn vị sự nghiệp thực hiện** bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (VAT).

(Chi tiết đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ và nguyên giá thiết bị theo biểu đính kèm)

II. Điều kiện và phương pháp áp dụng đơn giá sản phẩm:

1. Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ được sử dụng để thanh quyết toán sản phẩm hoàn thành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách trung ương, theo mức lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng/tháng.

2. Bộ đơn giá được chia làm 2 phần:

- Phần đơn giá do các đơn vị sự nghiệp thực hiện: áp dụng cho trường hợp đơn vị sự nghiệp được giao kế hoạch và dự toán ngân sách tự tổ chức thực hiện dự án. Ngoài ra đối với đơn vị sự nghiệp được giao biên chế và được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, khi quyết toán còn phải trừ đi toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án.

- Phần đơn giá do các doanh nghiệp thực hiện: áp dụng cho trường hợp ký kết

hợp đồng đặt hàng với các doanh nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp được giao kế hoạch và dự toán ngân sách để thực hiện dự án mà không đủ điều kiện tự tổ chức thực hiện, phải ký kết hợp đồng với các đơn vị ngoài thực hiện.

Việc áp dụng đơn giá sản phẩm đơn vị sự nghiệp hoặc đơn giá sản phẩm doanh nghiệp, phải căn cứ vào phương thức tổ chức thực hiện và đối tượng đơn vị thi công (giao kế hoạch cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện hoặc ký kết hợp đồng với doanh nghiệp) để áp dụng cho phù hợp.

3. Giá trị quyết toán được xác định bằng (=) khối lượng công việc hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền xác nhận nghiệm thu theo quy định nhân (x) đơn giá sản phẩm . Đối với các hạng mục công việc có định mức KTKT quy định theo hệ số của hạng mục công việc tương đương, giá trị quyết toán được xác định bằng (=) giá trị từng khoản mục chi phí của bước công việc tương đương nhân (x) hệ số định mức KTKT quy định tại các Thông tư ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khi thẩm định giá trị quyết toán sản phẩm đo đạc bản đồ cần lưu ý:

- Đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực (PCKV) 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCKV 0,1 tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có PCKV 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng vào đơn giá tương ứng. Trường hợp địa bàn thi công trên phạm vi rộng có nhiều mức PCKV, thì tính bình quân chung trong toàn khu vực thi công theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với khu vực thi công có phụ cấp đặc biệt (PCĐB) 1% thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCĐB 1% tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có PCĐB 2% thì nhân với 2 rồi cộng vào đơn giá tương ứng. Trường hợp khu vực thi công trên phạm vi rộng có nhiều mức PCĐB, thì tính bình quân chung trong toàn khu vực thi công theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với chi phí ngoài đơn giá, phương pháp xác định theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai. Riêng sản phẩm do các doanh nghiệp thi công thì áp dụng phần đơn giá do doanh nghiệp thực hiện và bổ sung 10% thuế giá trị gia tăng đầu ra theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thực hiện

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Giá 2015	Ghi chú
1	Amoniac	ml	44	
2	Ảnh điều vẽ	tờ	80.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
3	Ảnh khống chế	tờ	80.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
4	Axetol	lít	18.700	
5	Axit acetic	ml	16	
6	Axit citric	kg	19.100	
7	Axit Clohidric	lít	17.500	
8	Axit Cromic	gam	18	
9	Axit fomic	ml	15	
10	Axit lactic	ml	60	
11	Axit nitric	ml	14	
12	Axit photphoric	gam	15	
13	Axít sunfuaric	ml	4	
14	Bàn chải	cái	2.000	
15	Bản đồ ĐGHC364/CT	tờ	30.000	
16	Bản đồ địa hình (1/10.000)	tờ	120.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
17	Bản đồ địa hình số (1/10.000)	mảnh	670.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
18	Bản đồ địa hình số (1/50.000)	mảnh	950.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
19	Bản đồ màu (1/50.000)	tờ	140.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
20	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	tờ	130.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
21	Bản đồ địa hình số (1/25.000)	mảnh	760.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
22	Bản đồ tỷ lệ 1/100.000	tờ	170.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
23	Bản đồ địa hình số (1/2.000)	mảnh	400.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
24	Bản đồ địa hình số	mảnh	400.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
25	Bản đồ địa hình số (1/5.000)	mảnh	440.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
26	Bản Fotocopy BĐĐH	tờ	10.000	
27	Bản lam kỹ thuật	tờ	17.353	
28	Bảng chênh cao	tờ	210	
29	Bảng điều chỉnh bọt nước thuỷ	tờ	210	
30	Bảng kiểm nghiệm góc i	tờ	210	
31	Bảng tính chênh cao	tờ	210	
32	Bảng tính độ sai đồng hồ	tờ	210	
33	Bảng tính góc phương vị	tờ	210	
34	Bảng tính quy tâm	tờ	210	
35	Bảng tính thiên văn	tờ	210	
36	Bảng tính toán	tờ	210	
37	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210	
38	Bảng xác định sai số chập dọc	tờ	210	
39	Bảng xác định sai số zen	tờ	210	
40	Băng DAT	băng	260.000	
41	Băng dính loại vừa	cuộn	2.000	
42	Băng dính nhỏ	cuộn	500	

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Giá 2015	Ghi chú
43	Băng dính phim	Tờ	10.000	
44	Băng dính phim (=5/6 mức)	Tờ	10.000	
45	Băng dính to	cuộn	9.000	
46	Băng đo sâu	cuộn	-	
47	Bìa đóng sổ	tờ	1.000	
48	Bìa lót ống	mét	27.500	
49	Bicromat Amonium	gam	140	
50	Biên bản bàn giao TQ	tờ	500	
51	Bình đổ ảnh	mảnh	60.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
52	Bóng đèn đỏ	cái	15.000	
53	Bóng đèn Halogen	cái	800.000	
54	Bóng đèn máy quét	cái	535.500	
55	Bóng đèn tròn 100W	cái	3.500	
56	Bông thấm nước	kg	110.000	
57	Bột gạo tẻ	kg	5.000	
58	Bút bi	cái	2.000	
59	Bút chì kính	cái	5.000	
60	Bút chì kỹ thuật	cái	1.500	
61	Bút chì màu	cái	1.500	
62	Bút kim vẽ kỹ thuật	cái	12.000	
63	Bút khắc, kim khắc	cái	25.000	
64	Bút lông	cái	5.000	
65	Bút nhớ dòng	cái	8.000	
66	Bút vẽ kỹ thuật	cái	3.000	
67	Cacbonat natri	gam	4,3	
68	Cánh kiến	gam	46	
69	Cao su in (105x94cm)	m2	1.600.000	
70	Cát	m3	60.000	
71	Cát vàng	m3	60.000	
72	Cặp 3 dây	cái	3.000	
73	Chỉ khâu lô	cuộn	8.000	
74	Clorua canxi	gam	16	
75	Cọc chống lún 1m-2m	cái	5.000	
76	Cọc gỗ 4x30cm	cái	3.000	
77	Cọc gỗ 4x30cm, đinh 5	cái	3.000	
78	Cồn 96o	lít	11.000	
79	Cồn công nghiệp	lít	11.000	
80	Cồn công nghiệp	ml	11	
81	Cồn kỹ thuật	lít	11.000	
82	Cờ hiệu nhỏ	cái	5.000	
83	Dạ bọc ống	m2	88.000	
84	Dao lam	cái	700	
85	Dầu áp lực máy	Kg	18.000	

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Giá 2015	Ghi chú
86	Dầu diezel	lít	21.701	
87	Dấu đồng	cái	70.000	
88	Dầu lau chùi máy	lít	40.000	
89	Dầu mazut	kg	17.854	
90	Dầu nhờn	lít	20.000	
91	Dầu pha mực	kg	4.000	
92	Dầu phủ bản	lít	4.000	
93	Dấu sứ	cái	5.500	
94	Dây curoa	cái	70.000	
95	Dây chão nilon	m	7.000	
96	Dây chằng cao su	m	2.000	
97	Dây ni lông	m	500	
98	Dây thép 1-2 ly	kg	18.000	
99	Dây thép buộc	kg	18.000	
100	Diamat khổ 1.05m	m	45.000	
101	Diamat khổ 70x80 cm	tờ	45.000	
102	Diamat khổ 90x100cm	tờ	50.000	
103	Đá dăm	m3	85.000	
104	Đĩa CD	cái	8.000	
105	Đĩa CD (cơ số 2)	cái	16.000	
106	Đĩa CD (cơ số 4)	cái	32.000	
107	Đĩa CD (cơ số 5)	cái	40.000	
108	Đĩa mềm	cái	8.000	
109	Đĩa DVD	cái	10.000	
110	Điện năng	Kwh	1.657	Giá doanh nghiệp
			1 603	Giá ĐVSN
111	Đinh 5, đinh 10	kg	18 000	
112	Đinh 7cm	kg	18 000	
113	Đinh trạm nghỉ 20cm	cái	1 000	
114	Fericitrat Potatsium	kg	106.000	
115	Ghi chú điểm độ cao cũ	tờ	20.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
116	Ghi chú điểm toạ độ cũ	tờ	20.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
117	Ghi chú điểm toạ độ mới	tờ	200	
118	Ghi chú điểm độ cao mới	tờ	200	
119	Ghim dập	hộp	2.000	
120	Ghim vòng	hộp	2.000	
121	Glyxerin	g	22	
122	Gỗ cốp pha	m3	1.500.000	
123	Gỗ cốp pha (khuôn mốc)	m2	280.000	
124	Gôm Arabic	gam	137	
125	Giấy A4	ram	30.000	
126	Giấy ảnh cắt dán (20x30cm)	tờ	20.000	
127	Giấy ảnh màu KODAK 1.05m	m	90.000	

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Giá 2015	Ghi chú
128	Giấy ảnh màu trắng đen AFA khổ 1.05 m	m	200.000	
129	Giấy bản	tờ	20	
130	Giấy bọc bản vẽ	tờ	1.000	
131	Giấy bồi kẽm	tờ	500	
132	Giấy can	m2	6.000	
133	Giấy can ngoại A4	tờ	5.000	
134	Giấy đóng gói thành quả	tờ	1.000	
135	Giấy ghi ý kiến kiểm tra	tờ	200	
136	Giấy gói hàng	tờ	1.000	
137	Giấy in Ao loại 100g	tờ	2.500	
138	Giấy in Ao	ram	190.000	
139	Giấy in BĐ Coocher	tờ	3.000	
140	Giấy in thử	tờ	1.500	
141	Giấy Kroky	tờ	1.500	
142	Giấy KT khổ A0	tờ	1.500	
143	Giấy oly con	tờ	3.000	
144	Giấy oly to	tờ	25.000	
145	Giấy phơi lam	tờ	1.500	
146	Giấy ráp	tờ	1.000	
147	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	tờ	1.500	
148	Giấy viết	tập	2.000	
149	Giẻ lau máy	kg	10.000	
150	Hồ dán	lọ	2.000	
151	Hộp giấy đựng phim, ảnh	Hộp	14.000	
152	Hydroquynol	gam	88	
153	Hydroxit Natri	ml	3	
154	Hyposunfat natri	gam	10	
155	Kẽm bồi giấy ảnh	kẽm	20.000	
156	Keo PVA	g	112	
157	Kẽm Diazo	cái	89.388	
158	Kim khâu lô+chỉ khâu lô	cái	1.000	
159	Kính tiêu hao	m2	43.700	
160	Khăn lau máy	cái	2.000	
161	Khăn mặt	cái	2.000	
162	Lắc Đức	gam	320	
163	Lòng trắng trứng	g	60	
164	Lô nỉ	cái	70.000	
165	Lưỡi dao trổ	hộp	8.000	
166	Lý lịch bản đồ	quyển	5.000	
167	Metol	gam	62	
168	Mỡ bôi máy	kg	3.000	
169	Muội đèn	gam	15	
170	Mút trà bản	Cái	21.500	

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Giá 2015	Ghi chú
171	Mực đen	lọ	26.000	
172	Mực đen nhuộm bản	g	120	
173	Mực đỏ	hộp	25.000	
174	Mực in Laze	hộp	572.000	
175	Mực in máy Ploter 4 màu	hộp	2.500.000	
176	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	hộp	2.500.000	
177	Mực in thật	gam	120	
178	Mực in thử các màu	kg	120.000	
179	Mực màu	tuýp	1.000	
180	Mực máy in HP -755	hộp	700.000	
181	Mực phôtocopy	hộp	250.000	
182	Mực rotting	hộp	16.000	
183	Mực trắng trong +đục	kg	120.000	
184	Mực vẽ các màu	Hộp	15.000	
185	Mực vẽ các màu	lọ	26.000	
186	Mực vẽ 6 màu	hộp	15.000	
187	Mực xanh	lọ	10.000	
188	Nước	m3	2.000	
189	Nước tráng phim	m3	5.000	
190	Nước tráng phim (=5/6 mức)	m3	5.000	
191	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	cái	1.000	
192	ÔXit sắt đỏ	gam	11,8	
193	Pin đèn	đôi	2.500	
194	Pin kính lập thể	cái	35.000	
195	Pin khô	đôi	150.000	
196	Pôtatsium Fericynat	kg	106.000	
197	Phẩm xanh công nghiệp	gam	55	
198	Phấn tan	gam	13	
199	Phèn chua	gam	6	
200	Phim (70x80cm)	fim	100.000	
201	Phim cắt dán chữ (20x30cm)	tờ	11.000	
202	Phim dương (65x70) mm	tờ	60.000	
203	Phim dương	tờ	40.000	
204	Phim đen trắng Kodak (20x25)	tờ	54.312	
205	Phim F5 âm (65x70) mm	tờ	60.000	
206	Phim F5 dương (65x70) mm	tờ	60.000	
207	Phim FU5 (70x80cm)	tờ	60.000	
208	Phim màu Kodak (20x25)mm	tờ	136.000	
209	Phim màu khổ A4	tờ	13.000	
210	Ruột chì các loại	cái	500	
211	Sắt 10	kg	7.000	
212	Sổ công tác	quyển	10.000	
213	Sổ đánh giá kết quả đo	quyển	7.500	

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Giá 2015	Ghi chú
214	Sổ đo	quyển	4.000	
215	Sổ đo các loại	quyển	2.500	
216	Sổ đo sai số đồng hồ	quyển	2.500	
217	Sổ đo sai số tự điều chỉnh	quyển	2.500	
218	Sổ đo sai số tự nhiên	quyển	2.500	
219	Sổ đo sâu	quyển	2.500	
220	Sổ đo thuỷ chuẩn	quyển	2.500	
221	Sổ đo trọng lực	quyển	2.500	
222	Sổ ghi chép	quyển	10.000	
223	Sổ giao ca	quyển	2.500	
224	Sổ kiểm nghiệm	quyển	2.500	
225	Sổ lấy mẫu	quyển	2.500	
226	Số liệu điểm toạ độ cũ	điểm	160.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
227	Số liệu độ cao điểm gốc	điểm	120.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
228	Số liệu toạ độ điểm trọng lực	điểm	160.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
229	Sổ quan trắc nghiệm thu	quyển	2.500	
230	Sổ tay đo vẽ	tờ	200	
231	Sổ tăng dày	quyển	2.500	
232	Sổ Totalstation	quyển	2.500	
233	Sổ tính kết quả đo	quyển	2.500	
234	Sơ đồ đo nối (khổ A3)	tờ	1.000	
235	Sơn đỏ	kg	20.000	
236	Sunfat natri	gam	18	
237	Tẩy chì	cái	1.000	
238	Thành quả tính toán	tờ	500	
239	Thước đo mực nước	bộ	1.500.000	
240	Thuốc định 6 phim	lít	48.750	
241	Thuốc định 6 phim (=5/6 mức)	lít	48.750	
242	Thuốc hãm ảnh P2	lít	30.000	
243	Thuốc hãm màu	gam	1.000	
244	Thuốc hiện ảnh P1	lít	30.000	
245	Thuốc hiện 6 phim	lít	52.500	
246	Thuốc hiện 6 phim (=5/6 mức)	lít	52.500	
247	Thuốc hiện bản diazo	g	40	
248	Thuốc phiên phơi lam, đen	lít	10.000	
249	Thuốc tẩy ảnh P3	lít	30.000	
250	Thuốc tẩy rửa	lít	50.000	
251	Thuốc tẩy rửa máy	hộp	24.000	
252	Thuốc xử lý giấy ảnh đen trắng	lít	30.000	
253	Thuốc xử lý giấy ảnh màu Kodak	lít	40.000	
254	Thuốc xử lý giấy ảnh TĐ	lít	30.000	
255	Thuốc xử lý phim đen trắng	lít	30.000	
256	Thuốc xử lý phim màu	lít	30.000	
257	Xà phòng	kg	12.000	

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Giá 2015	Ghi chú
258	Xà phòng rửa tay	cục	3.000	
259	Xăng ôtô	lít	17.997	
260	Xi măng	kg	700	
261	Xốp lau bảng	cái	1.000	
262	Xốp lau bàn	cái	1.000	
263	Thẻ nhớ (USB, Flash drive) 2 GB	cái	138.000	
264	Flash drive	cái	138.000	
265	Túi tài liệu	cái	3.000	
266	Bút lông viết sơn	cái	15.000	
267	Chì hàn	kg	100.000	
268	Ruột chì	hộp	9.000	
269	Dấu hợp kim gang	cái	50.000	
270	Đá 1x2	m3	110.000	
271	Đá 4x6	m3	100.000	
272	Đá Granit đỏ hạt mịn	m2	220.000	
273	Gạch ceramic 30x30	viên	23.636	
274	Giấy trắng A4	tờ	124	
275	Ván khuôn	m3	1.800.000	
276	Gỗ đà nẹp	m3	1.800.000	
277	Thép tròn f 10	kg	14.500	
278	Thép tròn f 12	kg	14.500	
279	Xi măng P400	kg	1.100	
280	Xi măng trắng	kg	5.000	
281	Dầu nhờn in chữ	lít	70.000	
282	Cọc chống lún Φ6 dài 2m	cái	15.000	
283	Ghi chú điểm đường đáy	tờ	12.000	
284	Phiếu kết quả đường đáy	tờ	8.000	
285	Phiếu ghi tọa độ thiết kế	tờ	1.000	
286	Sắt chữ V (4cm)	kg	12.000	
287	Que hàn	kg	22.000	
288	Thiếc hàn	cuộn	20.000	
289	Nhựa thông	kg	14.000	
290	Phiếu kết quả căn chỉnh	tờ	10.000	
291	Phiếu căn chỉnh	tờ	10.000	
292	Dầu nhờn đặc biệt	lít	540.000	
293	Nước làm mát	lít	6.000	
294	Xăng máy bay A5	lít	17.997	
295	Pin đại	đôi	12.000	
296	Ghi chú điểm trọng lực	tờ	20.000	TT số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013
297	Tập sơ đồ vòng khép đa giác	tờ	15.000	
298	Thẻ nhớ (USB, Flash drive) 8 GB	cái	280.000	
299	Thẻ cho sim di động loại 100.000 đồng	cái	100.000	
300	Phí đường chuyền INTERNET	gói	3.000.000	
301	Phí dịch vụ chuyển dữ liệu MEGAWAN	gói	1.800.000	

BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Hạn SD (tháng)	Giá 2015	Ghi chú
1	Acquy 12v	bộ	60	350.000	-
2	Áo Blu	cái	9	30.000	-
3	Áo mưa	cái	24	50.000	-
4	áo mưa bạt	cái	18	50.000	-
5	Áo rét BHLĐ	cái	18	50.000	-
6	Áp kế	cái	60	66.000	-
7	Avtomat 10A	cái	60	54.000	-
8	ẩm kế	Cái	60	2.000.000	-
9	Ba lô	cái	18	50.000	-
10	Bàn cắt phim	cái	24	500.000	-
11	Bàn để máy vi tính	cái	72	300.000	-
12	Bàn gấp	cái	24	200.000	-
13	Bàn kính	cái	60	200.000	-
14	Bàn làm việc	Cái	60	300.000	-
15	Bàn phản quang 40W	cái	60	200.000	-
16	Bàn phản quang 80W	cái	60	300.000	-
17	Bàn vẽ kỹ thuật	cái	60	500.000	-
18	Bảng ngắm	cái	36	5.000	-
19	Bảng nhôm ghi sổ	cái	36	20.000	-
20	Bi đông nhựa	cái	12	25.000	-
21	Bình nạp ắc quy	cái	36	400.000	-
22	Bình nóng lạnh 2,5kw	cái	60	1.500.000	-
23	Bình tông nhựa	cái	24	38.000	-
24	Bóng đèn điện 100 w	cái	30	5.000	-
25	Bộ đồ nề	bộ	24	50.000	-
26	Bộ khắc chữ mặt mốc	bộ	24	50.000	-
27	Bộ nạp ác quy	cái	36	400.000	-
28	Búa đập đá, đóng cọc	cái	24	10.000	-
29	Búa đinh	cái	24	7.000	-
30	Bút bi	cái	2	2.000	
31	Bút chì kim	cái	12	5.000	
32	Bút kẻ thẳng	cái	24	20.000	-
33	Bút kẻ thẳng đơn	cái	24	20.000	-
34	Bút kẻ thẳng kép	cái	24	20.000	-
35	Bút kim vẽ kỹ thuật	cái	6	12.000	-
36	Bút vẽ kỹ thuật	cái	6	25.000	-
37	Bút xoay đôi	cái	24	20.000	-
38	Bút xoay đơn	cái	24	20.000	-
39	Bút xóa	cái	3	10.000	-
40	Cao su chằng máy	cái	6	5.000	-
41	Cặp tài liệu	cái	12	15.000	-
42	Com pa	cái	24	20.000	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Hạn SD (tháng)	Giá 2015	Ghi chú
43	Compa đơn	cái	24	20.000	-
44	Compa kép	cái	24	20.000	-
45	Compa càng	cái	24	20.000	-
46	Compa vòng tròn nhỏ	cái	24	20.000	-
47	Cờ hiệu nhỏ	cái	24	5.000	-
48	Cuốc bàn	cái	12	20.000	-
49	Cuốc chim	cái	24	20.000	-
50	Cuốc, xẻng	bộ	6	35.000	-
51	Cưa cành	cái	24	50.000	-
52	Cưa máy	cái	24	1.500.000	-
53	Chuột máy tính	cái	4	75.000	-
54	Dao gọt chì	cái	3	5.000	-
55	Dao phát cây	cái	12	10.000	-
56	Dao trổ cắt chữ	cái	6	5.000	-
57	Dao xén	cái	12	5.000	-
58	Dây cáp lụa	m	36	10.000	-
59	Dây nối điện đôi 10m	Cái	36	40.000	-
60	Dép xốp	đôi	6	5.000	-
61	Đầu ghi CD 0,4kw	cái	72	1.500.000	-
62	Đèn bàn 60W	cái	12	20.000	-
63	Đèn điện tròn 100W	bộ	30	6.000	-
64	Đèn nêông (cả bóng 40W)	bộ	24	60.000	-
65	Đèn pin (cả pin)	bộ	12	10.000	-
66	Đế mia 6 kg, cọc sắt	cái	36	50.000	-
67	Đế mia 2 kg, cọc sắt	cái	36	25.000	-
68	Đệm mút giữ máy 40x40	tấm	6	20.000	-
69	Đệm mút 1x1,2m	tấm	4	100.000	-
70	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	150.000	-
71	Đồng hồ bàn	cái	36	30.000	-
72	Đồng hồ báo thức	cái	36	30.000	-
73	Đồng hồ bấm giây	cái	36	100.000	-
74	Đồng hồ đo thiên văn	cái	48	2.000.000	-
75	Đồng hồ treo tường	cái	36	50.000	-
76	Êke (2 cái)	cái	24	25.000	-
77	Găng tay bạt (bảo hộ)	đôi	6	5.000	-
78	Gầu lấy mẫu	cái	36	1.000.000	-
79	Ghế gấp	cái	24	70.000	-
80	Ghế máy tính	cái	72	200.000	-
81	Ghế tựa	cái	60	80.000	-
82	Ghế xếp ghi sổ	cái	6	15.000	-
83	Ghế xoay	cái	72	150.000	-
84	Giá để bản vẽ	cái	60	30.000	-
85	Giá để phim	cái	60	200.000	-
86	Giá để tài liệu bằng sắt	cái	60	200.000	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Hạn SD (tháng)	Giá 2015	Ghi chú
87	Giầy bảo hộ	đôi	6	25.000	-
88	Giầy cao cổ	đôi	12	30.000	-
89	Hòm sắt	cái	36	50.000	-
90	Hòm sắt đựng dụng cụ, tài liệu	Cái	48	50.000	-
91	Hòm sắt đựng máy, dụng cụ	cái	48	50.000	-
92	Hộp dụng cụ kỹ thuật	hộp	60	100.000	-
93	Kẹp sắt	cái	9	500	-
94	Kìm cắt thép	cái	24	10.000	-
95	Kính lập thể	cái	48	100.000	-
96	Kính lúp	Cái	48	50.000	-
97	Ký hiệu bản đồ	quyển	48	50.000	-
98	Khay đựng thuốc (3 cái)	bộ	24	30.000	-
99	Khẩu trang	cái	6	3.000	-
100	Lưu điện (UPS)	cái	60	1.500.000	-
101	Máy ghi giờ	cái		400.000	-
102	Máy hút ẩm 1.5kw	cái	60	1.500.000	-
103	Máy hút bụi 2kw	cái	60	1.600.000	-
104	Máy in Laze A4	cái	72	6.000.000	-
105	Máy in màu Epson	cái		6.000.000	-
106	Máy nạp ắc quy	cái	96	400.000	-
107	Máy tính tay casino	cái	36	160.000	-
108	Mia	cái	36	150.000	-
109	Mia gỗ 3m	cái	36	150.000	-
110	Mia thủy chuẩn	cái	36	150.000	-
111	Mũ cứng	cái	12	20.000	-
112	Mũ bảo hộ	cái	24	20.000	-
113	Nilon che máy dài 5m	cái	9	30.000	-
114	Nilon gói tài liệu dài 1m	cái	9	5.000	-
115	Nilon gói tài liệu 2m	cái	9	10.000	-
116	Nhiệt kế	cái	48	30.000	-
117	Nhiệt độ kế	cái	24	30.000	-
118	Ô che máy	cái	24	120.000	-
119	ổn áp (chung) 10A	cái	60	970.000	-
120	Ống đựng bản đồ	cái	24	20.000	-
121	ống nhòm	Cái	60	200.000	-
122	Panh kẹp chữ	bộ	12	10.000	-
123	Phao cứu sinh	cái	24	50.000	-
124	Phao đánh dấu	cái	24	10.000	-
125	Pin khô	cái	24	150.000	-
126	Quả dọi	quả	36	10.000	-
127	Quả dọi to	quả	36	30.000	-
128	Quạt cây 80w	cái	36	300.000	-
129	Quạt thông gió 40W	cái	36	250.000	-
130	Quạt trần (100W)	cái	36	500.000	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Hạn SD (tháng)	Giá 2015	Ghi chú
131	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000	-
132	Quy định số hoá	quyển	48	83.000	-
133	Quy định số hoá BĐĐH	quyển	48	83.000	-
134	Quy phạm	quyển	48	15.000	-
135	Quy phạm nội nghiệp	quyển	48	15.000	-
136	Quy phạm ngoại nghiệp	quyển	48	15.000	-
137	Ròng rọc	cái	60	30.000	-
138	Sim di động	cái	36	50.000	-
139	Sào đo sâu	cái	36	30.000	-
140	Tất sợi	đôi	6	10.000	-
141	Tủ đựng tài liệu	cái	60	1.000.000	-
142	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	60	1.000.000	-
143	Túi đựng ảnh	cái	12	15.000	-
144	Túi đựng tài liệu	cái	12	15.000	-
145	Thùng đựng thuốc	Bộ	24	80.000	-
146	Thuốn sắt	cái	36	10.000	-
147	Thước 3 cạnh	cái	24	5.000	-
148	Thước cuộn vải 50m	cái	12	50.000	-
149	Thước Drobisep	cái	120	1.500.000	-
150	Thước đo độ	cái	24	10.000	-
151	Thước đo mực nước	bộ		1.500.000	-
152	Thước gỗ 30cm	cái	24	5.000	-
153	Thước Giơnevơ	cái	120	2.100.000	-
154	Thước nhựa 1m20	cái	24	30.000	-
155	Thước tỷ lệ	cái	24	30.000	-
156	Thước nhựa 30 cm	cái	24	5.000	-
157	Thước nhựa 60cm	cái	24	10.000	-
158	Thước thép 50m	cái	36	358.000	-
159	Thước thép 30m	cái	9	200.000	-
160	Thước thép cuộn 2m	cái	12	5.000	-
161	Thước thép cuộn 3m	cái	9	20.000	-
162	Xẻng	cái	12	15.000	-
163	Xô nhựa 10l	cái	12	15.000	-
164	Xô tôn đựng nước	cái	12	10.000	-
165	Xà beng	cái	36	130.000	-
166	Bay	cái	6	45.000	-
167	Bàn xoa	cái	3	40.000	-
168	Kìm cắt sắt	cái	36	25.000	-
169	Máy bơm nước 0.125	cái	36	1.000.000	-
170	Ống nhựa mềm 10m	cái	6	30.000	-
171	Bộ khắc chữ	bộ	35	50.000	-
172	Nivo	cái	24	50.000	-
173	Atlats giao thông	quyển	48	120.000	-
174	Máy chụp ảnh số	cái	48	4.500.000	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Hạn SD (tháng)	Giá 2015	Ghi chú
175	Đồng hồ vạn năng	cái	36	450.000	-
176	Máy hàn	bộ	36	4.500.000	-
177	Bảng kính hàn	cái	24	70.000	-
178	Dây điện lõi 3,4mm, dài 200m	cái	36	1.619.200	-
179	Mỏ hàn 40w	cái	24	120.000	-
180	Áp kế dạng hộp	cái	24	3.500.000	-
181	Khí áp kế dạng hộp	cái	24	3.500.000	-
182	Quạt cây 0.07kw	cái	36	250.000	-
183	Quạt bàn 0.07kw	cái	36	150.000	-
184	Hộp clê từ 7-22mm	hộp	48	280.000	-
185	Bộ cờ lê đa năng	bộ	36	280.000	-
186	Tuốc nơ vít chữ thập	cái	48	150.000	-
187	Tuốc nơ vít thường	cái	48	120.000	-
188	Kìm cắt dây thép	cái	36	50.000	-
189	Kìm thông dụng	cái	36	25.000	-
190	Ổ cắm 6 lỗ dài 5m	cái	12	50.000	-
191	Ổ cắm Lioa	cái	12	50.000	-
192	Ổ cắm 3 lỗ dài 5m	cái	12	30.000	-
193	Ống nước mềm Φ 10	m	6	5.000	-
194	Ống nước mềm Φ 5	m	6	3.000	-
195	Giá 3 chân	cái	36	250.000	-
196	Lều bạt	cái	24	4.800.000	-
197	Dây đồng tiếp đất	m	24	4.000	-
198	Thẻ nhớ (USB, Flash drive) 2 GB	cái	24	138.000	-
199	Thẻ nhớ (USB, Flash drive) 8 GB	cái	24	280.000	-
200	Bộ chuyển điện xoay chiều loại 2kW	bộ	24	2.000.000	-
201	Thùng gỗ	cái	12	40.000	-
202	Thùng gỗ (3 cái)	cái	12	120.000	-
203	Bộ phát Modem	cái	36	1.000.000	-
204	Bàn dập ghim loại to	cái	12	42.000	-
205	Máy ảnh KTS	cái	60	4.500.000	-
206	Máy ghi âm	cái	60	2.000.000	-
207	Kéo nhỏ	cái	24	15.000	-

BẢNG NGUYÊN GIÁ THIẾT BỊ

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	TH sử dụng (năm)	Số ca/năm	Nguyên giá tính trong năm 2015	Thông số kỹ thuật (cấu hình) của thiết bị	Ghi chú
1	Bộ đàm	bộ	5	500	7.171.172	Dải tần số: Phát 156.025–157.425MHz, thu 156.050–163.275MHz, Kích thước (Ngang×Cao×Dày) (Không tính phần nhô ra) 62×139.5×43 mm, 27/16× 51/2×111/16in, Trọng lượng (xấp xỉ) 295g; 10.4oz (với pin BP-252, kẹp MB-109 và ăng ten FA-SC58V), Dòng điện tiêu thụ: Phát cao 1.5A (danh định), Âm thanh lớn nhất 300mA(danh định) (Loa trong)/ 200mA (danh định) (Loa ngoài), Tiết kiệm điện 10mA(danh định), Độ nhạy tại 12dB SINAD 0.25µV (danh định), Công suất âm thanh (10% độ méo) Tải 16Ω: 700mW (danh định) Tải 8Ω: 350mW (danh định), Công suất phát 6/1W (với Pin BP-252) 2/1W (với Pin Alkaline)	
2	Bộ thiết bị đo (theo phương pháp tuyệt đối)	bộ	10	250	2.123.695.713	Độ chính xác 2 µGal và 15 µGal/sqrt (Hz) ở môi trường yên tĩnh	
3	Dao động ký	cái	5	500	27.305.000	Hãng sản xuất GW-Instek Loại Digital Số kênh 2 kênh Dải tần số 100MHz	
4	Đầu ghi CD	cái	5	500	1.500.000	Ổ đĩa ghi CD, DVD cắm ngoài HP, tốc độ 8x-24x	
5	Điều hòa	cái	10	500	12.000.000	Điều hòa LG 2 chiều 12.000 BTU	
6	Hệ thống chống sét	bộ	5	500	25.788.000	Kim thu sét bán kính bảo vệ 30 mét của Tây Ban Nha; Trụ đỡ kim thu sét STK cao 2 mét; Cáp thoát sét cu/pvc 50mm2; Cáp thoát sét đồng trần 50mm2; Cọc tiếp địa L = 2.4m ,D = 0.16m; Giếng khoan sâu 12 mét; Ống PVC D60; Bộ néo trụ kim thu sét; Hộp kiểm tra điện trở đất; Hàn hóa nhiệt; Vật tư phụ	
7	Máy cải chính sóng (La bàn số)	cái	10	200	1.599.378.000	Khối xử lý, giá Ăngten2,5m, Ăngten GPS L1, bộ cảm biến lắc MRU, giá gắn bộ cảm biến lắc vào tường, hộp nối cảm biến lắc, phần mềm điều khiển cài đặt seapath, khủy nối 90 độ, bộ nhận tín hiệu cải chính GPS MSK, hộp chuyển tải MRU màn hình LCD 17", cáp nguồn 2m, bàn phím, cáp nối liền, hộp nối 1,5m cáp, cáp nối các hộp-10m, cáp Ăngten GPS kết nối ở phía sau của bộ xử lý trung tâm Seapath, thiết bị laser pointer	
8	Máy chủ	cái	10	500	150.500.000	Xeon(R)CPU E5640 2.67GHz 2.67GHz 3.98GB	
9	Máy chụp ảnh	cái	10	500	749.260.000		

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	TH sử dụng (năm)	Số ca/năm	Nguyên giá tính trong năm 2015	Thông số kỹ thuật (cấu hình) của thiết bị	Ghi chú
10	Máy điện từ (đo theo phương pháp tương đối) (trong đo trọng lực)	cái	10	250	**1.242.054.000**	Độ chính xác 0,02 mGal	
11	Máy định vị	bộ	10	200	**5.019.085.268**	Hệ thống phát sóng bao gồm: - Máy phát Radio SAC 500, dual (SouthernAvionics) - Hệ thống anten phát và bộ phối hợp trở kháng ATU. - Tần số radio 295Khz - Tầm hoạt động tới 500 km Máy định vị GPS 4000SSI MSK (Trimble USA): - 2 tần L1/L2 - 12 kênh GPS - Tần số MSK 283.5 đến 325.0 KHz - Đưa ra số liệu cải chính RTCM Máy tính điều khiển , Router cisco 2500	
12	Máy định vị máy GPS	bộ	10	250	**1.298.000.000**	220 kênh tần số GPS (L1, L2, L2c, L5), GLONASS, Galileo. Cấu hình đầy đủ cho các phương pháp đo: Static, FastStatic. RTK, PPK	
13	Máy đo kiểm tra phim	cái	10	500	**113.048.000**		
14	Máy đo sâu (dùng trong đo trọng lực biển)	cái	10	200	197.463.000	1 cm +0,4 % độ sâu	
15	Máy đo sâu (đơn tia)	cái	10	200	**184.228.534**	Dải tần cao 100KHz-1MHz Dải tần thấp:3.5KHZ-50KHz Độ phân giải: 0.01 Độ chính xác: 0.01m+0.1%D@200KHz 0.1m+0.1% D@33 KHz tranducer 2 tần: 200/24 Bao gồm: thân máy đó MKIII DF3200, bộ cấp nguồn 220VAC, đầu đo Tranducer 200/24, cáp dữ liệu, đĩa phần mềm, hộp vận chuyển	
16	Máy đo sâu đa tia	cái	10	200	5.889.500.000	Bộ máy tính Hydro Workstation, màn hình tinh thể lỏng 19", phần mềm bản quyền SIS, phần mềm cho máy đo sâu đa tia, khối thu phát, 2x2 độ, mảng phát, mảng thu, khung lắp mảng phát, khung lắp mảng thu, cáp kết nối các loại, các bản hướng dẫn	
17	Máy đo trọng lực (chi tiết)	bộ	10	250	**114.444.000**	Độ chính xác 0,03 mgal	
18	Máy đo trọng lực (điểm tựa)	bộ	10	250	**114.444.000**	Độ chính xác 0,03 mgal	
19	Máy đo trọng lực biển	bộ	10	200	**8.315.180.000**	Độ chính xác 1 mgal	
20	Máy fotocopy	cái	10	500	**30.000.000**	Tốc độ 21bản/phút, bộ nhớ 160mb RAM, độ phân giải 600x600dpi	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	TH sử dụng (năm)	Số ca/năm	Nguyên giá tính trong năm 2015	Thông số kỹ thuật (cấu hình) của thiết bị	Ghi chú
21	Máy GPS	bộ	10	250	193.557.000	09 kênh tín hiệu L1 C/A. Xử lý đa luồng (2 băng tần). Kết nối Anten ngoài với 30m cáp RG213. Bảng điều khiển tích hợp. Màn hình LCD hiển thị 4 dòng với 40 ký tự lớn. Hai cổng RS-232. Tốc độ truyền 38400 bps với cổng 1 và 57600 bps với cổng 2	
22	Máy GPS cầm tay	cái	10	250	13.081.145	Bộ nhận tín hiệu GPS với kênh SiRFstar III™ độ nhạy cao; công nghệ WAAS được tích hợp trong máy GPS, lưu nhớ lộ trình và cập nhật vị trí toạ độ liên tục. Độ chính xác của GPS: dưới 10m Độ chính xác của DGPS (WAAS): dưới 5m	
23	Máy GPS *(Trạm Base)*	cái	10	250	244.612.500	Độ chính xác mặt phẳng 1mm+1ppm, độ chính xác độ cao 10mm+2ppm, phạm vi hoạt động ≤80 km khi đo tĩnh. Độ chính xác mặt phẳng 2cm+1ppm, độ chính xác độ cao 3cm+2ppm, phạm vi hoạt động ≤8km khi đo RTK.	
24	Máy GPS-RTK *(Trạm Rover)*	cái	10	250	244.612.500	Độ chính xác mặt phẳng 1mm+1ppm, độ chính xác độ cao 10mm+2ppm, phạm vi hoạt động ≤80 km khi đo tĩnh. Độ chính xác mặt phẳng 2cm+1ppm, độ chính xác độ cao 3cm+2ppm, phạm vi hoạt động ≤8km khi đo RTK.	
25	Máy hiện bản	cái	10	500	205.675.344	AGI PP86, kích thước chiều rộng 86cm, tốc độ 30 bản/h	Thay thế Thiết bị điện kẽm và Máy sấy bản kẽm
26	Máy in ảnh LightJet 430	cái	10	500	835.313.299	Designjet 5500	
27	Máy in HP5000	cái	10	500	134.545.452	in A0; Khổ in lớn nhất: 44 inch; Độ phân giải:2400x1200dpi-41m2/hr;Tốc độ in:72tờ/giờ, 28; Bộ nhớ trong:32GB; Ổ cứng:160GB, • Trọng lượng : 86 kg	
28	Máy in laser 0,4 kW	cái	5	500	6.000.000	Độ phân giải:1200dpi; Tốc độ in (Tờ/phút): 25tờ; Bộ nhớ tích hợp:32 MB	
29	Máy in phim	bộ	10	500	7.077.285.000		
30	Máy in phim (Mapsecter)	bộ	10	500	7.077.285.000		
31	Máy in phun Ao	cái	10	500	134.545.452	in A0; Khổ in lớn nhất: 44 inch; Độ phân giải:2400x1200dpi-41m2/hr;Tốc độ in:72tờ/giờ, 28; Bộ nhớ trong:32GB; Ổ cứng:160GB, • Trọng lượng : 86 kg	
32	Máy in thật	cái	10	500	3.383.302.252	In offset 4 màu, khổ giấy 84x105cm, tốc độ 13.000 tờ/h	
33	Máy in thử	cái	10	500	2.444.193.000	In offset 2 màu, khổ giấy 72x102cm, tốc độ 12.000 tờ/h	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	TH sử dụng (năm)	Số ca/năm	Nguyên giá tính trong năm 2015	Thông số kỹ thuật (cấu hình) của thiết bị	Ghi chú
34	Máy kinh vĩ	bộ	10	250	31.682.650	Độ phóng đại (X) 30 - Trường nhìn: 1°30' - Đo góc: 5" - Dọi tâm: Độ phóng đại 3X, trường nhìn 3°	
35	Máy kontac phim	cái	10	500	26.916.000		
36	Máy nạp ăc quy	cái	5	500	3.600.000	Máy nạp ắc quy LiOA 30A DC03050 Đặc tính: Điều chỉnh được dòng điện khi sạc ắc quy, điều chỉnh tăng giảm hữu cấp. Điện vào : 220V , Điện ra : DC 0-50V , Dòng nạp cực đại 30A	
37	Máy nâng giấy	cái	10	500	193.600.000	Toyota 7FB15-34535, Tải trọng nâng 1500kg, chiều cao nâng 3000mm	
38	Máy phát điện	cái	10	500	12.000.000	Máy phát điện Honda EN 2500FX, Model động cơ: GX160, Loại đầu phát: Từ trường quay, tự kích từ, 2 cực, Kiểu điều chỉnh điện áp: AVR, Công suất liên tục: 2.0 KVA, Công suất tối đa: 2.2 kVA, Điện áp: 220/240 V, Dung tích bình nhiên liệu: 3.6L, Hệ số công suất: 1.0, Tần số 50 Hz, Công suất: 5.5 HP, Tốc độ quay: 3600 rpm, Hệ thống đánh lửa: Transistion, Độ ồn (cách xa 7m): 75dB, Trọng lượng tịnh: 35 kg	
39	Máy phiên	cái	10	500	74.287.000		
40	Máy phơi bản	cái	10	500	47.848.218	MONTAKOP, khổ kẽm 80x106cm, tốc độ 90s/bản	
41	Máy phơi lam	cái	10	500	74.287.000		
42	Máy quang cơ (đo theo phương pháp tương đối) (trong đo lưới trọng lực)	cái	10	250	191.020.000	Độ chính xác 0,03 mGal	
43	Máy quét	cái	10	500	252.314.260	A0, CONTEX Vidar Select 36 Plus	
44	Máy quét phim	cái	10	500	252.314.260	Quét ảnh A0. Quét ảnh khổ rộng 1068mm. Cảm biến ảnh loại CCD. Độ phân giải 600x600 dpi. Tốc độ quét màu: 15mm/s; quét đen trắng: 305mm/s	
45	Máy soát phim	cái	10	500	148.270.000		
46	Máy toàn đạc điện tử (bao gồm cả Sổ điện tử)	bộ	10	250	117.201.000	Khả năng đọc góc nhỏ nhất 3,5", độ phóng đại ống kính 26x	
47	Máy thủy chuẩn điện tử (bao gồm cả Card 256KB)	bộ	10	250	141.724.000	Độ phóng đại ống kính: 24X; Độ chính xác: đo chiều cao 1mm, đo khoảng cách ±1cm/20m (500ppm), đo bù nghiêng 0,3"	
48	Máy thủy chuẩn quang cơ	bộ	10	250	12.595.000	Độ phóng đại ống kính: 24X Độ chính xác (1 km đo đi về) 2,0mm Bao gồm: chân máy đo, chân máy nhôm, mia rút máy, hộp máy	
49	Máy tráng rửa ảnh Colex	cái	10	500	151.875.145		

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	TH sử dụng (năm)	Số ca/năm	Nguyên giá tính trong năm 2015	Thông số kỹ thuật (cấu hình) của thiết bị	Ghi chú
50	Máy triền tọa độ	cái	10	500	15.000.000		
51	Máy vi tính PC	cái	5	500	15.015.000	CPU Intel Core i3 - 2100 - 3.1 GHz -3M - S/k 1155; DDRam3-2Gb kingMax; HDD 500Gb Seagate	
52	Máy vi tính xách tay	cái	5	500	14.070.000	Pentium 4 3.0GHz, HDD 80Gb	
53	Máy vi tính, phần mềm	cái	5	500	20.000.000		
54	Máy xác định tốc độ âm 2 cái	bộ	10	200	380.501.000		
	Máy xác định tốc độ âm đặt tại đầu máy phát biến của máy đo sâu hồi âm (Valeport MIDAS SVP-SV Profiler)	máy	10	200	245.355.000	Midas SVP Sound Velocity profier, Midas SVP sound left-recording, sound velocity profier, with 16Mbyte RAM memory. Fitted with carbon composite time or flight sound velocity sensor : 0,01% FS presure sensor (3000or 60000 decibar)and fast respon se PRT temperature sensor.Supplied with deployment cage, Subcon switch plug, datalog Express Windows software package, 3my lead (probe to PC and Power supply), rs 232/USB adaptor, tool kit,operating manual and system transit case	
	Máy xác định tốc độ âm đo cột nước theo chiều thẳng đứng (Valeport SVsensor)	máy	10	200	135.146.000	Valeport Surface sound velocity Sensor comprising mini SVS, titanium housed, 50mm path length. Supplied with 15m power /rs232 cable, operating manual and transit bo. 2,5m IEC cable included Addition cable (price per metre) Power Supply, Mascot Type 9522/12 Voltage is adjustable between 12 and 14,5V to compensate for varicable cable length	
55	Máy xén giấy	cái	10	500	520.000.000	Khổ dao 115cm, xén tự động theo chương trình	
56	Máy xử lý phim	cái	10	500	49.253.000		
57	Mia in va	bộ	10	250	44.660.000	Dài 3m; Chất liệu Hợp kim nhôm; kích cỡ 3140 x 200 x 15 (mm); 5mmm/10mmm	
58	Mia mã vạch	bộ	10	250	48.026.000	dài 3m - Leica GPCL3	
59	Omnistar, seastar	cái	10	200	251.287.170	Độ chính xác: 10cm-20cm	
60	Ô tô	cái	10	250	660.000.000	Loại động cơ2.0 lít (1TR-FE) Kiểu động cơ4 Cyl thẳng hàng, 16 van, cam kép với VVT-i Dung tích xi lanh (cc) 1998cc Dài (mm) 4565mm Rộng (mm) 1770mm Cao (mm) 1745mm Chiều rộng cơ sở trước/sau1510/1510mm Trọng lượng không tải (kg)1515 kg Dung tích bình nhiên liệu (lít) 55lít	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	TH sử dụng (năm)	Số ca/năm	Nguyên giá tính trong năm 2015	Thông số kỹ thuật (cấu hình) của thiết bị	Ghi chú
61	Phần mềm (cho lưới trọng lực)	bản quyền	10	500	26.000.000		
62	Phần mềm đo sâu (đa tia)	bản	10	200	0		
63	Phần mềm đo sâu (đơn tia)	bản	10	200	171.088.440		
64	Phần mềm đo vẽ, nắn	bộ	10	500	97.782.300		
65	Phần mềm MS.Access (cho lưới trọng lực)	bản quyền	10	500	26.000.000		
66	Phần mềm số hóa	bản	10	500	70.000.000		
67	Phần mềm tính toán (cho lưới độ cao)	bản	10	500	26.000.000		
68	Phần mềm trạm tĩnh	bản	10	500	471.900.000		
69	Phần mềm ứng dụng ArcGIS	bộ	10	500	94.344.390		
70	Thiết bị mạng HUP	bộ	5	500	10.000.000	10/100Mbps	
71	Trạm đo vẽ ảnh số	bộ	10	500	987.686.425	Chip Intel Pentium II, Ram 256MB, HDD SCSI 40GB, Bộ phần mềm Mapping Office, Muose 3D Immersion	
72	Trạm OCAPI	trạm	10	500	97.450.320	Xeon 5140 Dual core CHIP 2,33 Ghz/4 Mo 2GB Ram, 2 ổ cứng160GB SATA 3GB các mạng Ethernet 10/10/100 T, 1 cổng ổ đọc DVD	
73	Trạm tăng dày	bộ	10	500	2.133.011.111	1.-Máy trạm làm việc: HP workstation X2000 P4/1.7Ghz 18Gb/512Mb/21" Monitor; 2.- Phần mềm: ImageStation Photogrammetric Manger (ISPM); (ISMS); (ISSD); (ISFC); (ISDC); (ISAT); Card màn hình 3D, kính nổi, chuột 3D	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

III. CHI TIẾT CƠ CẤU ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

I. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRỌNG LỰC

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI TRỌNG LỰC QUỐC GIA

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng					
1	**Chọn điểm trọng lực**													
1.1	Trọng lực cơ sở	Điểm	1	1.798.460	53.000	4.448	149.580	184.800	835.868	**3.026.156**	847.324	**3.688.680**	48.831	14.737
			2	2.176.397	53.000	5.351	149.580	224.400	835.868	**3.444.596**	964.487	**4.184.683**	59.092	17.834
			3	2.606.464	79.500	6.447	149.580	264.000	835.868	**3.941.858**	1.103.720	**4.781.579**	70.769	21.358
			4	3.127.757	79.500	7.736	149.580	316.800	835.868	**4.517.241**	1.264.827	**5.465.268**	84.923	25.630
1.2	Trọng lực hạng I	Điểm	1	1.629.040	53.000	4.011	152.820	132.000	626.901	**2.597.772**	727.376	**3.193.148**	44.231	13.349
			2	1.954.848	53.000	4.825	152.820	158.400	626.901	**2.950.794**	826.222	**3.618.616**	53.077	16.019
			3	2.345.818	79.500	5.813	152.820	190.080	626.901	**3.400.931**	952.261	**4.163.112**	63.692	19.222
			4	2.684.658	79.500	6.975	152.820	227.040	626.901	**3.777.894**	1.057.810	**4.608.665**	72.892	21.999
1.3	Trọng lực vệ tinh	Điểm	1	1.146.844	26.500	2.816	152.820	92.400	417.934	**1.839.314**	515.008	**2.261.922**	31.138	9.398
			2	1.368.394	26.500	3.387	152.820	110.880	417.934	**2.079.914**	582.376	**2.551.411**	37.154	11.213
			3	1.642.072	53.000	4.081	152.820	132.000	417.934	**2.401.907**	672.534	**2.942.441**	44.585	13.456
			4	1.954.848	53.000	4.897	152.820	158.400	417.934	**2.741.899**	767.732	**3.351.230**	53.077	16.019
1.4	Trọng lực đường đáy	Điểm	1	781.939	26.500	2.024	152.820	66.000	313.551	**1.342.833**	375.993	**1.652.827**	21.231	6.407
			2	977.424	26.500	2.434	152.820	79.200	313.551	**1.551.929**	434.540	**1.907.269**	26.538	8.009
			3	1.172.909	39.750	2.933	152.820	95.040	313.551	**1.777.002**	497.561	**2.179.523**	31.846	9.611
			4	1.342.329	39.750	3.519	152.820	113.520	313.551	**1.965.489**	550.337	**2.402.306**	36.446	10.999
2	**Đổ và chôn mốc**													
2.1	Trọng lực cơ sở	Điểm	1	6.516.160	159.000	16.992	3.296.048	184.800	835.868	**11.008.868**	3.082.483	**13.906.551**	176.923	53.395
			2	7.819.392	185.500	20.440	3.296.048	224.400	835.868	**12.381.648**	3.466.861	**15.624.109**	212.308	64.074
			3	9.383.270	212.000	24.626	3.296.048	264.000	835.868	**14.015.812**	3.924.427	**17.676.240**	254.769	76.889
			4	11.259.924	238.500	29.552	3.296.048	316.800	835.868	**15.976.692**	4.473.474	**20.133.366**	305.723	92.267

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng					
2.2	Trọng lực hạng I	Điểm	1	5.212.928	106.000	13.633	1.400.972	132.000	626.901	**7.492.434**	2.097.881	**9.458.315**	141.538	42.716
			2	6.255.513	132.500	16.399	1.400.972	158.400	626.901	**8.590.685**	2.405.392	**10.837.677**	169.846	51.260
			3	7.506.616	159.000	19.757	1.400.972	190.080	626.901	**9.903.327**	2.772.932	**12.486.178**	203.815	61.511
			4	9.005.333	185.500	23.709	1.400.972	227.040	626.901	**11.469.455**	3.211.447	**14.453.863**	244.508	73.792
2.3	Trọng lực vệ tinh	Điểm	1	4.430.989	106.000	11.619	1.400.972	92.400	417.934	**6.459.914**	1.808.776	**8.176.289**	120.308	36.309
			2	5.317.186	132.500	13.976	1.400.972	110.880	417.934	**7.393.449**	2.070.166	**9.352.734**	144.369	43.571
			3	6.385.837	159.000	16.838	1.400.972	132.000	417.934	**8.512.581**	2.383.523	**10.764.104**	173.385	52.327
			4	7.663.004	185.500	20.206	1.400.972	158.400	417.934	**9.846.016**	2.756.885	**12.444.501**	208.062	62.793
2.4	Trọng lực đường đáy	Điểm	1	6.516.160	159.000	16.992	1.885.121	66.000	313.551	**8.956.823**	2.507.911	**11.398.734**	176.923	53.395
			2	7.819.392	185.500	20.440	1.885.121	79.200	313.551	**10.303.203**	2.884.897	**13.108.900**	212.308	64.074
			3	9.383.270	212.000	24.626	1.885.121	95.040	313.551	**11.913.608**	3.335.810	**15.154.378**	254.769	76.889
			4	11.259.924	238.500	29.552	1.885.121	113.520	313.551	**13.840.167**	3.875.247	**17.601.894**	305.723	92.267
3	**Xây tường vây**													
3.1	**Trường hợp không phải chống lún**													
3.1.1	Hạng I và vệ tinh	Điểm	1	5.200.457	106.000	13.339	513.549	92.400	417.934	**6.343.680**	1.776.230	**8.027.510**	137.575	42.786
			2	6.238.408	132.500	16.046	513.549	110.880	417.934	**7.429.318**	2.080.209	**9.398.647**	165.034	51.326
			3	7.490.370	159.000	19.333	513.549	132.000	417.934	**8.732.186**	2.445.012	**11.045.198**	198.154	61.626
			4	8.988.444	185.500	23.199	513.549	158.400	417.934	**10.287.027**	2.880.367	**13.008.994**	237.785	73.951
3.1.2	Trọng lực đường đáy	Điểm	1	6.238.408	132.500	15.989	770.324	66.000	313.551	**7.536.771**	2.110.296	**9.581.067**	165.034	51.326
			2	7.490.370	159.000	19.233	770.324	79.200	313.551	**8.831.677**	2.472.870	**11.225.347**	198.154	61.626
			3	8.988.444	185.500	23.172	770.324	95.040	313.551	**10.376.031**	2.905.289	**13.186.279**	237.785	73.951
			4	10.786.133	212.000	27.806	770.324	113.520	313.551	**12.223.334**	3.422.533	**15.532.347**	285.342	88.741

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng					
3.2	**Trường hợp phải chống lún**													
3.2.1	Hạng I và vệ tinh	Điểm	1	5.200.457	106.000	13.339	1.411.899	92.400	417.934	**7.242.030**	2.027.768	**9.177.398**	137.575	42.786
			2	6.238.408	132.500	16.046	1.411.899	110.880	417.934	**8.327.668**	2.331.747	**10.548.535**	165.034	51.326
			3	7.490.370	159.000	19.333	1.411.899	132.000	417.934	**9.630.536**	2.696.550	**12.195.086**	198.154	61.626
			4	8.988.444	185.500	23.199	1.411.899	158.400	417.934	**11.185.377**	3.131.905	**14.158.882**	237.785	73.951
3.2.2	Trọng lực đường đáy	Điểm	1	6.238.408	132.500	15.989	2.117.849	66.000	313.551	**8.884.296**	2.487.603	**11.305.899**	165.034	51.326
			2	7.490.370	159.000	19.233	2.117.849	79.200	313.551	**10.179.202**	2.850.177	**12.950.179**	198.154	61.626
			3	8.988.444	185.500	23.172	2.117.849	95.040	313.551	**11.723.556**	3.282.596	**14.911.111**	237.785	73.951
			4	10.786.133	212.000	27.806	2.117.849	113.520	313.551	**13.570.859**	3.799.840	**17.257.179**	285.342	88.741
4	**Kiểm nghiệm máy**													
4.1	Bộ thiết bị đo theo phương pháp tuyệt đối													
		Bộ thiết bị	1	13.120.451	318.000	33.879	375.889	5.947.782	289.091	**20.085.091**	5.623.826	**19.761.135**	359.508	107.358
4.2	Máy đo điện tử theo phương pháp tương đối													
		4 máy	1	6.070.449	212.000	16.627	211.138	4.692.734	626.901	**11.829.849**	3.312.358	**10.449.472**	145.785	50.646
4.3	Máy đo quang cơ theo phương pháp tương đối													
		5 máy	1	11.235.721	212.000	9.064	177.982	2.156.275	313.551	**14.104.593**	3.949.286	**15.897.604**	280.246	93.246
5	**Đo ngắm (vận chuyển bằng ô tô)**													
5.1	Trọng lực cơ sở bằng bộ thiết bị theo phương pháp tuyệt đối													
		Điểm	1	26.240.902	424.000	82.495	433.044	7.905.508	840.036	**35.925.984**	10.059.276	**38.079.752**	719.015	214.716
			2	31.489.082	477.000	99.233	433.044	9.485.197	840.036	**42.823.592**	11.990.606	**45.329.000**	862.818	257.659
			3	37.770.369	530.000	119.558	433.044	11.368.850	840.036	**51.061.857**	14.297.320	**53.990.326**	1.034.929	309.056
			4	45.332.708	636.000	143.469	433.044	13.650.726	840.036	**61.035.983**	17.090.075	**64.475.332**	1.242.142	370.935

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng					
5.2	Trọng lực hạng I bằng bộ thiết bị theo phương pháp tuyệt đối													
		Điểm	1	13.120.451	212.000	82.106	367.737	4.001.498	2.546.821	**20.330.612**	5.692.571	**22.021.686**	359.508	107.358
			2	15.744.541	238.500	98.765	367.737	4.799.766	2.929.797	**24.179.106**	6.770.150	**26.149.489**	431.409	128.830
			3	18.885.184	265.000	118.994	367.737	5.755.657	3.388.361	**28.780.933**	8.058.661	**31.083.937**	517.465	154.528
			4	22.666.354	318.000	142.793	367.737	6.909.795	3.942.668	**34.347.346**	9.617.257	**37.054.808**	621.071	185.467
5.3	Trọng lực hạng I bằng máy điện tử theo phương pháp tương đối													
		Cạnh	1	19.684.309	238.500	44.102	275.628	19.182.967	1.253.802	**40.679.308**	11.390.206	**32.886.547**	505.080	162.692
			2	23.631.100	265.000	53.050	275.628	23.011.611	1.253.802	**48.490.191**	13.577.253	**39.055.834**	606.351	195.312
			3	28.347.391	291.500	63.916	275.628	27.605.984	1.253.802	**57.838.221**	16.194.702	**46.426.939**	727.366	234.293
			4	34.031.763	318.000	76.699	275.628	33.125.068	1.253.802	**69.080.960**	19.342.669	**55.298.561**	873.222	281.274
5.4	Trọng lực vệ tinh bằng máy điện tử theo phương pháp tương đối													
		Cạnh	1	6.751.743	159.000	19.551	289.020	6.663.354	835.868	**14.718.535**	4.121.190	**12.176.372**	173.243	55.804
			2	8.092.162	185.500	23.518	289.020	8.011.923	835.868	**17.437.991**	4.882.637	**14.308.706**	207.637	66.882
			3	9.730.453	212.000	28.335	289.020	9.643.992	835.868	**20.739.667**	5.807.107	**16.902.783**	249.674	80.423
			4	11.666.615	238.500	34.002	289.020	11.525.095	835.868	**24.589.099**	6.884.948	**19.948.952**	299.354	96.425
5.5	Trọng lực vệ tinh bằng máy quang cơ theo phương pháp tương đối													
		Cạnh	1	22.413.168	159.000	48.076	289.020	2.010.951	835.868	**25.756.083**	7.211.703	**30.956.835**	621.212	183.060
			2	26.907.036	185.500	57.831	289.020	2.414.670	835.868	**30.689.924**	8.593.179	**36.868.433**	745.766	219.764
			3	32.299.678	212.000	69.675	289.020	2.900.076	835.868	**36.606.317**	10.249.769	**43.956.010**	895.231	263.808
			4	38.703.440	238.500	83.610	289.020	3.472.450	835.868	**43.622.889**	12.214.409	**52.364.848**	1.072.720	316.111

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng					
5.6	Trọng lực đường đáy bằng máy điện tử theo phương pháp tương đối													
		Cạnh	1	13.503.486	318.000	40.014	286.434	13.089.107	313.551	**27.550.593**	7.714.166	**22.175.651**	346.486	111.607
			2	16.184.325	371.000	48.133	286.434	15.738.725	313.551	**32.942.169**	9.223.807	**26.427.250**	415.274	133.764
			3	19.460.906	424.000	57.992	286.434	18.950.064	313.551	**39.492.947**	11.058.025	**31.600.908**	499.348	160.845
			4	23.333.229	477.000	69.590	286.434	22.643.631	313.551	**47.123.435**	13.194.562	**37.674.366**	598.708	192.850
6	**Tính toán bình sai lưới trọng lực đo theo phương pháp tương đối**													
6.1	**Khi đo bằng máy điện tử**													
6.1.1	Trọng lực hạng I	Điểm												
			1	431.073		449	134.984	14.179	14.716	**595.401**	130.988	**712.209**		
6.1.2	Trọng lực vệ tinh	Điểm												
			1	344.858		361	134.984	11.346	11.590	**503.139**	110.691	**602.484**		
6.1.3	Trọng lực đường đáy	Điểm												
			1	517.288		536	134.984	16.989	17.633	**687.430**	151.235	**821.675**		
6.2	**Khi đo bằng máy quang cơ**													
6.2.1	Trọng lực hạng I	Điểm	1	431.073		673	134.984	21.269	22.073	**610.072**	134.216	**723.020**		
6.2.2	Trọng lực vệ tinh	Điểm	1	344.858		542	134.984	17.019	17.385	**514.788**	113.253	**611.022**		
6.2.3	Trọng lực đường đáy	Điểm	1	517.288		805	134.984	25.483	26.450	**705.009**	155.102	**834.628**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

II. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI ĐỘ CAO

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
1	**Chọn điểm độ cao**													
1.1	**Chọn điểm hạng I**													
		Điểm	1	1.815.927	106.000	148.570	4.472	52.800		**2.127.769**	595.775	**2.670.745**	47.030	15.677
			2	2.659.950	132.500	148.570	6.335	79.200		**3.026.555**	847.435	**3.794.791**	68.890	22.963
			3	3.887.619	185.500	148.570	9.316	116.160		**4.347.166**	1.217.206	**5.448.212**	100.685	33.562
1.2	**Chọn điểm hạng II**									-				
		Điểm	1	1.636.892	79.500	148.570	3.913	47.520		**1.916.395**	536.591	**2.405.466**	42.394	14.131
			2	2.395.660	106.000	148.570	5.776	71.280		**2.727.286**	763.640	**3.419.647**	62.045	20.682
			3	3.495.447	159.000	148.570	8.385	105.600		**3.917.002**	1.096.761	**4.908.163**	90.528	30.176
1.3	**Chọn điểm hạng III**									-				
		Điểm	1	1.474.908	79.500	148.570	3.540	42.240		**1.748.759**	489.652	**2.196.171**	38.198	12.733
			2	2.156.947	106.000	148.570	5.124	63.360		**2.480.001**	694.400	**3.111.041**	55.862	18.621
			3	3.154.428	132.500	148.570	7.546	95.040		**3.538.084**	990.664	**4.433.708**	81.696	27.232
1.4	**Chọn điểm hạng IV**									-				
		Điểm	1	1.321.450	79.500	45.986	3.168	36.960		**1.487.063**	416.378	**1.866.481**	34.224	11.408
			2	1.935.284	106.000	45.986	4.658	58.080		**2.150.009**	602.002	**2.693.931**	50.122	16.707
			3	2.830.460	132.500	45.986	6.801	84.480		**3.100.227**	868.064	**3.883.810**	73.306	24.435
2	**Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)**									-				
2.1	**Hạng I**									-				
2.1.1	***Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)***									-				
	(Có tường vây)	Điểm	1	2.353.033	106.000	295.634	5.694	71.280		**2.831.641**	792.859	**3.553.220**	60.941	20.314
			2	2.966.867	132.500	295.634	7.188	84.480		**3.486.669**	976.267	**4.378.456**	76.838	25.613
			3	3.853.517	159.000	295.634	9.334	113.520		**4.431.006**	1.240.682	**5.558.167**	99.802	33.267
2.1.2	***Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)***									-				
	(Không tường vây)	Điểm	1	3.176.594	143.100	295.634	7.687	71.280		**3.694.295**	1.034.403	**4.657.417**	82.270	27.423
			2	4.005.271	178.875	295.634	9.703	84.480		**4.573.963**	1.280.710	**5.770.192**	103.732	34.577
			3	5.202.248	214.650	295.634	12.602	113.520		**5.838.654**	1.634.823	**7.359.957**	134.732	44.911
2.2	**Hạng II**									-				
2.2.1	***Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)***									-				
	(Có tường vây)	Điểm	1	2.353.033	106.000	295.634	5.694	71.280		**2.831.641**	792.859	**3.553.220**	60.941	20.314
			2	2.966.867	132.500	295.634	7.188	84.480		**3.486.669**	976.267	**4.378.456**	76.838	25.613
			3	3.853.517	159.000	295.634	9.334	113.520		**4.431.006**	1.240.682	**5.558.167**	99.802	33.267

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
2.2.2	*Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)*									-				
	(Không tường vây)	Điểm	1	3.176.594	143.100	295.634	7.687	71.280		3.694.295	1.034.403	4.657.417	82.270	27.423
			2	4.005.271	178.875	295.634	9.703	84.480		4.573.963	1.280.710	5.770.192	103.732	34.577
			3	5.202.248	214.650	295.634	12.602	113.520		5.838.654	1.634.823	7.359.957	134.732	44.911
2.3	Hạng III									-				
2.3.1	*Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)*									-				
	(Có tường vây)	Điểm	1	2.353.033	106.000	295.634	5.694	71.280		2.831.641	792.859	3.553.220	60.941	20.314
			2	2.966.867	132.500	295.634	7.188	84.480		3.486.669	976.267	4.378.456	76.838	25.613
			3	3.853.517	159.000	295.634	9.334	113.520		4.431.006	1.240.682	5.558.167	99.802	33.267
2.3.2	*Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)*									-				
	(Không tường vây)	Điểm	1	3.176.594	143.100	295.634	7.687	71.280		3.694.295	1.034.403	4.657.417	82.270	27.423
			2	4.005.271	178.875	295.634	9.703	84.480		4.573.963	1.280.710	5.770.192	103.732	34.577
			3	5.202.248	214.650	295.634	12.602	113.520		5.838.654	1.634.823	7.359.957	134.732	44.911
2.4	Hạng IV									-				
2.4.1	*Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)*									-				
	(Có tường vây)	Điểm	1	2.353.033	106.000	295.634	5.694	71.280		2.831.641	792.859	3.553.220	60.941	20.314
			2	2.966.867	132.500	295.634	7.188	84.480		3.486.669	976.267	4.378.456	76.838	25.613
			3	3.853.517	159.000	295.634	9.334	113.520		4.431.006	1.240.682	5.558.167	99.802	33.267
2.4.2	*Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ)*									-				
	(Không tường vây)	Điểm	1	3.176.594	143.100	295.634	7.687	71.280		3.694.295	1.034.403	4.657.417	82.270	27.423
			2	4.005.271	178.875	295.634	9.703	84.480		4.573.963	1.280.710	5.770.192	103.732	34.577
			3	5.202.248	214.650	295.634	12.602	113.520		5.838.654	1.634.823	7.359.957	134.732	44.911
3	Đổ, chôn mốc, gắn mốc									-				
3.1	Đổ, chôn mốc cơ bản	Điểm								-				
			1	21.062.758	795.000	777.821	42.629	290.400		22.968.608	6.431.210	29.109.418	610.733	178.741
			2	24.976.806	1.060.000	777.821	51.763	348.480		27.214.870	7.620.164	34.486.554	724.224	211.956
			3	28.890.854	1.325.000	777.821	60.898	406.560		31.461.133	8.809.117	39.863.691	837.715	245.171
3.2	Đổ, chôn mốc thường	Điểm								-			-	-
			1	7.295.055	424.000	370.833	15.333	100.320		8.205.541	2.297.551	10.402.772	211.526	61.907
			2	8.269.759	530.000	370.833	16.512	116.160		9.303.265	2.604.914	11.792.019	239.789	70.178
			3	11.209.103	636.000	370.833	23.589	158.400		12.397.925	3.471.419	15.710.945	325.018	95.122
3.3	Đổ, chôn mốc tạm thời	Điểm								-			-	-
			1	2.924.114	159.000	88.316	6.131	39.600		3.217.161	900.805	4.078.366	84.787	24.814
			2	3.304.858	212.000	88.316	6.603	47.520		3.659.296	1.024.603	4.636.380	95.827	28.045
			3	4.477.549	265.000	88.316	9.432	63.360		4.903.658	1.373.024	6.213.322	129.830	37.997

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
3.4	Gắn mốc	Điểm								-			-	-
			1	1.011.779	53.000	86.286	2.228	34.320		1.187.612	332.531	**1.485.824**	32.090	8.456
			2	1.113.886	53.000	86.286	2.506	39.600		1.295.277	362.678	**1.618.355**	35.328	9.309
			3	1.206.709	106.000	86.286	2.784	42.240		1.444.019	404.325	**1.806.105**	38.272	10.085
4	Đổ, chôn mốc, gắn mốc (chống lún)									-				
4.1	Đổ, chôn mốc cơ bản	Điểm								-				
			1	21.062.758	954.000	858.821	42.629	290.400		23.208.608	6.498.410	**29.416.618**	610.733	178.741
			2	24.976.806	1.219.000	858.821	51.763	348.480		27.454.870	7.687.364	**34.793.754**	724.224	211.956
			3	28.890.854	1.484.000	858.821	60.898	406.560		31.701.133	8.876.317	**40.170.891**	837.715	245.171
4.2	Đổ, chôn mốc thường	Điểm			-					-			-	-
			1	7.295.055	583.000	435.633	15.333	100.320		8.429.341	2.360.215	**10.689.236**	211.526	61.907
			2	8.269.759	689.000	435.633	16.512	116.160		9.527.065	2.667.578	**12.078.483**	239.789	70.178
			3	11.209.103	795.000	435.633	23.589	158.400		12.621.725	3.534.083	**15.997.409**	325.018	95.122
4.3	Đổ, chôn mốc tạm thời	Điểm			-					-			-	-
			1	2.924.114	318.000	88.316	6.131	39.600		3.376.161	945.325	**4.281.886**	84.787	24.814
			2	3.304.858	371.000	88.316	6.603	47.520		3.818.296	1.069.123	**4.839.900**	95.827	28.045
			3	4.477.549	424.000	88.316	9.432	63.360		5.062.658	1.417.544	**6.416.842**	129.830	37.997
4.4	Gắn mốc	Điểm								-			-	-
			1	1.011.779	212.000	86.286	2.228	34.320		1.346.612	377.051	**1.689.344**	32.090	8.456
			2	1.113.886	212.000	86.286	2.506	39.600		1.454.277	407.198	**1.821.875**	35.328	9.309
			3	1.206.709	265.000	86.286	2.784	42.240		1.603.019	448.845	**2.009.625**	38.272	10.085
5	Xây dựng tường bảo vệ mốc độ cao									-				
5.1	Mốc thường	Điểm								-				
	(có chống lún)		1	3.151.885	583.000	394.096	5.445	79.200		4.213.626	1.179.815	**5.314.241**	94.208	26.614
			2	3.151.885	795.000	394.096	5.445	79.200		4.425.626	1.239.175	**5.585.601**	94.208	26.614
			3	3.151.885	1.007.000	394.096	5.445	79.200		4.637.626	1.298.535	**5.856.961**	94.208	26.614
5.2	Mốc cơ bản	Điểm								-				
	(có chống lún)		1	3.841.359	689.000	478.219	6.534	95.040		5.110.152	1.430.842	**6.445.954**	114.816	32.436
			2	3.841.359	954.000	478.219	6.534	95.040		5.375.152	1.505.042	**6.785.154**	114.816	32.436
			3	3.841.359	1.219.000	478.219	6.534	95.040		5.640.152	1.579.242	**7.124.354**	114.816	32.436
5.3	Mốc thường	Điểm								-				
	(không chống lún)		1	3.151.885	583.000	286.096	5.445	79.200		4.105.626	1.149.575	**5.176.001**	94.208	26.614
			2	3.151.885	795.000	286.096	5.445	79.200		4.317.626	1.208.935	**5.447.361**	94.208	26.614
			3	3.151.885	1.007.000	286.096	5.445	79.200		4.529.626	1.268.295	**5.718.721**	94.208	26.614

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
5.4	Mốc cơ bản	Điểm		-	-					-				
	(không chống lún)		1	3.841.359	689.000	348.619	6.534	95.040		4.980.552	1.394.554	6.280.066	114.816	32.436
			2	3.841.359	954.000	348.619	6.534	95.040		5.245.552	1.468.754	6.619.266	114.816	32.436
			3	3.841.359	1.219.000	348.619	6.534	95.040		5.510.552	1.542.954	6.958.466	114.816	32.436
6	Đo nối độ cao bằng máy thuỷ chuẩn điện tử													
6.1	Đo hạng I	km	1	1.748.693	53.159	72.990	3.379	51.084		1.929.304	540.205	2.418.426	46.795	14.362
			2	2.108.718	90.551	72.990	4.159	60.918		2.337.335	654.454	2.930.870	56.429	17.319
			3	2.623.039	146.863	72.990	5.198	79.464		2.927.554	819.715	3.667.805	70.192	21.543
			4	3.523.102	250.478	72.990	7.018	111.243		3.964.830	1.110.152	4.963.739	94.278	28.935
6.2	Đo hạng II	km												
			1	1.038.930	20.273	72.990	2.222	36.333		1.170.747	327.809	1.462.223	28.152	8.516
			2	1.269.803	42.798	72.990	2.735	42.009		1.430.334	400.493	1.788.818	34.408	10.408
			3	1.708.462	86.947	72.990	3.418	58.278		1.930.095	540.427	2.412.243	46.294	14.004
			4	2.285.645	152.269	72.990	4.444	80.223		2.595.571	726.760	3.242.108	61.934	18.735
6.3	Đo hạng III	km												
			1	614.949	14.416	52.473	1.356	12.144		695.338	194.695	877.888	16.516	5.048
			2	745.393	30.184	52.473	1.669	14.421		844.139	236.359	1.066.077	20.019	6.118
			3	913.106	60.818	52.473	2.086	18.975		1.047.457	293.288	1.321.770	24.524	7.495
			4	1.173.993	103.615	52.473	2.712	25.047		1.357.840	380.195	1.712.988	31.530	9.636
6.4	Đo hạng IV	km												
			1	484.505	13.065	53.310	1.021	9.108		561.009	157.083	708.984	13.012	3.977
			2	596.314	27.931	53.310	1.257	12.144		690.956	193.468	872.280	16.015	4.895
			3	745.393	50.006	53.310	1.572	15.180		865.460	242.329	1.092.608	20.019	6.118
			4	931.741	83.343	53.310	2.043	18.975		1.089.411	305.035	1.375.471	25.024	7.648
6.5	Đo thuỷ chuẩn kỹ thuật	km												
			1	173.403	4.956	7.497	456	6.072		192.384	53.868	240.180	5.630	1.377
			2	211.937	8.109	7.497	561	7.590		235.695	65.995	294.100	6.882	1.683
			3	269.738	13.515	7.497	702	10.626		302.078	84.582	376.034	8.758	2.142
			4	346.806	20.273	7.497	912	13.662		389.150	108.962	484.450	11.261	2.754

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
7	**Đo nối độ cao bằng máy quang cơ**													
7.1	Đo hạng I	km	1	2.057.286	62.540	72.990	3.975	32.921		**2.229.711**	624.319	**2.821.110**	55.053	16.896
			2	2.480.844	106.530	72.990	4.893	39.804		**2.705.061**	757.417	**3.422.674**	66.387	20.375
			3	3.085.928	172.780	72.990	6.116	51.388		**3.389.202**	948.977	**4.286.790**	82.579	25.344
			4	4.144.825	294.680	72.990	8.256	72.725		**4.593.476**	1.286.173	**5.806.924**	110.915	34.041
7.2	Đo hạng II	km												
			1	1.222.270	23.850	72.990	2.614	22.711		**1.344.434**	376.442	**1.698.166**	33.120	10.019
			2	1.493.886	50.350	72.990	3.217	26.496		**1.646.938**	461.143	**2.081.585**	40.480	12.245
			3	2.009.956	102.290	72.990	4.021	37.393		**2.226.650**	623.462	**2.812.719**	54.464	16.475
			4	2.688.995	179.140	72.990	5.228	51.846		**2.998.198**	839.496	**3.785.848**	72.864	22.041
7.3	Đo hạng III	km												
			1	723.469	16.960	52.473	1.595	907		**795.404**	222.713	**1.017.211**	19.430	5.938
			2	876.933	35.510	52.473	1.963	1.108		**967.987**	271.036	**1.237.915**	23.552	7.198
			3	1.074.242	71.550	52.473	2.454	1.461		**1.202.180**	336.611	**1.537.330**	28.851	8.818
			4	1.381.169	121.900	52.473	3.190	1.864		**1.560.596**	436.967	**1.995.699**	37.094	11.337
7.4	Đo hạng IV	km												
			1	570.006	15.370	53.310	1.202	705		**640.593**	179.366	**819.254**	15.309	4.679
			2	701.546	32.860	53.310	1.479	907		**790.102**	221.228	**1.010.423**	18.842	5.758
			3	876.933	58.830	53.310	1.849	1.159		**992.080**	277.782	**1.268.704**	23.552	7.198
			4	1.096.166	98.050	53.310	2.403	1.461		**1.251.390**	350.389	**1.600.318**	29.440	8.998
7.5	Đo thuỷ chuẩn kỹ thuật	km												
			1	204.004	5.830	7.497	537	504		**218.372**	61.144	**279.012**	6.624	1.620
			2	249.338	9.540	7.497	660	605		**267.640**	74.939	**341.975**	8.096	1.980
			3	317.339	15.900	7.497	825	806		**342.368**	95.863	**437.425**	10.304	2.520
			4	408.007	23.850	7.497	1.073	1.058		**441.486**	123.616	**564.044**	13.248	3.240
8	**Tính toán bình sai lưới độ cao** (lưới từ 101 đến 300 điểm)													
a	**Khi đo nối độ cao bằng máy quang cơ**													
a.1	Hạng I	Điểm												
				134.404		33.939	573	457	273	**169.646**	37.322	**206.511**		
a.2	Hạng II	Điểm								-				
				121.604		33.939	518	457	273	**156.791**	34.494	**190.828**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
a.3	Hạng III	Điểm								-				
				99.203		33.939	518	349	273	**134.282**	29.542	**163.475**		
a.4	Hạng IV	Điểm								-				
				65.087		33.939	351	241	273	**99.890**	21.976	**121.625**		
a.5	Kỹ thuật	Điểm								-				
				45.278		33.939	222	241	273	**79.953**	17.590	**97.302**		
b	Khi đo độ cao bằng máy thuỷ chuẩn điện tử									-				
b.1	Hạng I	Điểm								-				
				94.083		33.939	401	320	191	**128.934**	28.365	**156.979**		
b.2	Hạng II	Điểm		-			-			-				
				85.123		33.939	363	320	191	**119.935**	26.386	**146.001**		
b.3	Hạng III	Điểm		-			-			-				
				69.442		33.939	363	244	191	**104.179**	22.919	**126.854**		
b.4	Hạng IV	Điểm		-			-			-				
				45.561		33.939	245	168	191	**80.105**	17.623	**97.559**		
b.5	Kỹ thuật	Điểm		-			-			-				
				31.695		33.939	156	168	191	**66.149**	14.553	**80.533**		
9	Đo qua sông													
9.1	Đo qua sông hạng I (quang cơ)													
9.1.1	*Sông dưới 150 m*													
		Lần đo	1	37.666.479	742.000	72.990	81.267	1.134.217		**39.696.952**	11.115.147	**49.677.882**	1.007.952	309.350
			2	43.959.353	901.000	72.990	95.608	1.332.910		**46.361.860**	12.981.321	**58.010.271**	1.176.349	361.032
9.1.2	*Sông trên 150 dưới 400 m*									-				
		Lần đo	1	46.591.468	1.113.000	72.990	100.388	1.403.453		**49.281.298**	13.798.764	**61.676.609**	1.246.784	382.649
			2	54.518.068	1.272.000	72.990	119.510	1.662.962		**57.645.530**	16.140.748	**72.123.316**	1.458.899	447.749
9.1.3	*Sông trên 400 dưới 1000 m*									-				
		Lần đo	1	57.150.184	1.272.000	72.990	124.290	1.734.191		**60.353.655**	16.899.023	**75.518.487**	1.529.334	469.367
			2	65.076.784	1.484.000	72.990	143.412	1.967.301		**68.744.486**	19.248.456	**86.025.642**	1.741.450	534.467
9.1.4	*Sông trên 1000 m*									-				
		Lần đo	1	73.003.385	1.696.000	72.990	162.533	2.231.498		**77.166.406**	21.606.594	**96.541.501**	1.953.565	599.567
			2	80.536.680	1.908.000	72.990	186.435	2.533.547		**85.237.652**	23.866.543	**106.570.648**	2.155.155	661.437

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
9.2	Đo qua sông hạng I (điện tử)									-				
9.2.1	*Sông dưới 150 m*									-				
		Lần đo	1	32.016.507	630.700	72.990	69.077	1.471.360		34.260.634	9.592.977	**42.382.251**	856.759	262.947
			2	37.365.450	765.850	72.990	81.267	1.725.663		40.011.218	11.203.141	**49.488.697**	999.896	306.877
9.2.2	*Sông trên 150 dưới 400 m*									-				
		Lần đo	1	39.602.748	946.050	72.990	85.330	1.819.583		42.526.700	11.907.476	**52.614.593**	1.059.766	325.252
			2	46.340.358	1.081.200	72.990	101.583	2.154.009		49.750.140	13.930.039	**61.526.170**	1.240.064	380.587
9.2.3	*Sông trên 400 dưới 1000 m*									-				
		Lần đo	1	48.577.656	1.081.200	72.990	105.647	2.241.857		52.079.349	14.582.218	**64.419.710**	1.299.934	398.962
			2	55.315.267	1.261.400	72.990	121.900	2.549.883		59.321.439	16.610.003	**73.381.559**	1.480.232	454.297
9.2.4	*Sông trên 1000 m*									-				
		Lần đo	1	62.052.877	1.441.600	72.990	138.153	2.881.407		66.587.027	18.644.367	**82.349.987**	1.660.530	509.632
			2	68.456.178	1.621.800	72.990	158.470	3.284.871		73.594.309	20.606.406	**90.915.844**	1.831.882	562.221
9.3	Đo qua sông hạng II (điện tử)									-				
9.3.1	*Sông dưới 150 m*									-				
		Lần đo	1	25.996.331	540.600	72.990	55.901	1.342.066		28.007.888	7.842.209	**34.508.030**	704.426	213.089
			2	29.667.217	675.750	72.990	65.765	1.519.146		32.000.868	8.960.243	**39.441.965**	803.896	243.179
9.3.2	*Sông trên 150 dưới 400 m*									-				
		Lần đo	1	31.491.116	855.950	72.990	69.054	1.610.031		34.099.139	9.547.759	**42.036.868**	853.318	258.129
			2	36.962.812	991.100	72.990	82.207	1.907.431		40.016.539	11.204.631	**49.313.740**	1.001.586	302.980
9.3.3	*Sông trên 400 dưới 1000 m*									-				
		Lần đo	1	38.809.799	991.100	72.990	75.630	1.995.279		41.944.797	11.744.543	**51.694.062**	1.051.634	318.119
			2	44.281.495	1.126.250	72.990	88.783	2.261.725		47.831.243	13.392.748	**58.962.266**	1.199.901	362.970
9.3.4	*Sông trên 1000 m*									-				
		Lần đo	1	49.776.279	1.306.450	72.990	98.648	2.554.571		53.808.938	15.066.503	**66.320.870**	1.348.794	408.010
			2	57.094.962	1.441.600	72.990	115.090	2.916.455		61.641.097	17.259.507	**75.984.149**	1.547.109	468.000
9.4	Đo qua sông hạng II (quang cơ)									-				
9.4.1	*Sông dưới 150 m*									-				
		Lần đo	1	30.583.919	636.000	72.990	65.765	1.036.695		32.395.370	9.070.703	**40.429.378**	828.736	250.693
			2	34.902.608	795.000	72.990	77.371	1.170.343		37.018.312	10.365.127	**46.213.096**	945.760	286.092

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
9.4.2	*Sông trên 150 dưới 400 m*									-				
		Lần đo	1	37.048.371	1.007.000	72.990	81.240	1.239.511		39.449.112	11.045.751	**49.255.352**	1.003.904	303.681
			2	43.485.662	1.166.000	72.990	96.714	1.470.101		46.291.467	12.961.611	**57.782.976**	1.178.336	356.447
9.4.3	*Sông trên 400 dưới 1000 m*									-				
		Lần đo	1	45.658.587	1.166.000	72.990	88.977	1.539.040		48.525.593	13.587.166	**60.573.719**	1.237.216	374.258
			2	52.095.877	1.325.000	72.990	104.451	1.741.170		55.339.487	15.495.056	**69.093.374**	1.411.648	427.024
9.4.4	*Sông trên 1000 m*									-				
		Lần đo	1	58.560.329	1.537.000	72.990	116.057	1.969.699		62.256.074	17.431.701	**77.718.076**	1.586.816	480.012
			2	67.170.544	1.696.000	72.990	135.400	2.243.057		71.317.990	19.969.037	**89.043.970**	1.820.128	550.589
9.5	**Đo qua sông hạng III (điện tử)**									-				
9.5.1	*Sông dưới 150 m*									-				
		Lần đo	1	17.255.839	495.550	52.473	37.416	424.594		18.265.872	5.114.444	**22.955.722**	463.444	141.640
			2	19.678.365	630.700	52.473	44.019	487.100		20.892.657	5.849.944	**26.255.501**	528.507	161.525
9.5.2	*Sông trên 150 dưới 400m*									-				
		Lần đo	1	20.889.628	765.850	52.473	46.220	517.460		22.271.631	6.236.057	**27.990.227**	561.038	171.467
			2	24.486.148	855.950	52.473	52.822	617.916		26.065.309	7.298.287	**32.745.680**	657.631	200.988
9.5.3	*Sông trên 400 dưới 1000m*									-				
		Lần đo	1	25.716.046	855.950	52.473	46.220	652.965		27.323.652	7.650.623	**34.321.311**	690.662	211.084
			2	29.331.200	1.036.150	52.473	55.023	753.421		31.228.267	8.743.915	**39.218.761**	787.756	240.758
9.5.4	*Sông trên 1000m*									-				
		Lần đo	1	32.964.989	1.171.300	52.473	59.425	846.287		35.094.474	9.826.453	**44.074.639**	885.349	270.585
			2	37.791.406	1.306.450	52.473	70.430	977.103		40.197.861	11.255.401	**50.476.160**	1.014.973	310.201
9.6	**Đo qua sông hạng III (quang cơ)**									-				
9.6.1	*Sông dưới 150 m*									-				
		Lần đo	1	20.300.987	583.000	52.473	44.019	67.229		21.047.707	5.893.358	**26.873.837**	545.229	166.636
			2	23.151.018	742.000	52.473	51.787	81.139		24.078.416	6.741.957	**30.739.234**	621.773	190.029
9.6.2	*Sông trên 150 dưới 400m*									-				
		Lần đo	1	24.576.033	901.000	52.473	54.376	83.658		25.667.540	7.186.911	**32.770.793**	660.045	201.726
			2	28.807.233	1.007.000	52.473	62.144	99.583		30.028.433	8.407.961	**38.336.811**	773.683	236.457
9.6.3	*Sông trên 400 dưới 1000m*									-				
		Lần đo	1	30.254.171	1.007.000	52.473	54.376	106.790		31.474.810	8.812.947	**40.180.967**	812.544	248.334
			2	34.507.294	1.219.000	52.473	64.733	122.716		35.966.216	10.070.540	**45.914.040**	926.771	283.244

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
9.6.4	*Sông trên 1000m*									-				
		Lần đo	1	38.782.340	1.378.000	52.473	69.912	139.145		40.421.870	11.318.124	**51.600.848**	1.041.587	318.335
			2	44.460.478	1.537.000	52.473	82.859	157.590		46.290.399	12.961.312	**59.094.121**	1.194.086	364.943
9.7	Đo qua sông hạng IV (điện tử)									-				
9.7.1	*Sông dưới 150 m*									-				
		Lần đo	1	15.485.532	450.500	53.310	33.590	386.644		16.409.576	4.594.681	**20.617.613**	415.899	127.109
			2	17.665.805	540.600	53.310	39.518	444.462		18.743.695	5.248.235	**23.547.467**	474.455	145.005
9.7.2	*Sông trên 150 dưới 400m*									-				
		Lần đo	1	18.746.625	675.750	53.310	41.493	467.232		19.984.410	5.595.635	**25.112.813**	503.483	153.877
			2	22.007.717	765.850	53.310	43.469	560.098		23.430.445	6.560.525	**29.430.871**	591.067	180.645
9.7.3	*Sông trên 400 dưới 1000m*									-				
		Lần đo	1	23.088.537	765.850	53.310	41.493	587.556		24.536.746	6.870.289	**30.819.479**	620.095	189.516
			2	26.349.629	901.000	53.310	45.445	675.735		28.025.119	7.847.033	**35.196.418**	707.679	216.284
9.7.4	*Sông trên 1000m*									-				
		Lần đo	1	29.610.722	1.036.150	53.310	47.421	761.011		31.508.614	8.822.412	**39.570.015**	795.263	243.052
			2	33.971.269	1.171.300	53.310	55.325	881.335		36.132.538	10.117.111	**45.368.314**	912.375	278.845
9.8	Đo qua sông hạng IV (quang cơ)									-				
9.8.1	*Sông dưới 150 m*									-				
		Lần đo	1	18.218.273	530.000	53.310	39.518	64.206		18.905.306	5.293.486	**24.134.586**	489.293	149.540
			2	20.783.300	636.000	53.310	46.491	72.924		21.592.026	6.045.767	**27.564.869**	558.182	170.594
9.8.2	*Sông trên 150 dưới 400m*									-				
		Lần đo	1	22.054.852	795.000	53.310	48.816	75.443		23.027.421	6.447.678	**29.399.656**	592.333	181.032
			2	25.891.432	901.000	53.310	51.140	90.865		26.987.747	7.556.569	**34.453.452**	695.373	212.523
9.8.3	*Sông trên 400 dưới 1000m*									-				
		Lần đo	1	27.162.984	901.000	53.310	48.816	97.568		28.263.678	7.913.830	**36.079.940**	729.523	222.961
			2	30.999.564	1.060.000	53.310	53.465	108.302		32.274.640	9.036.899	**41.203.238**	832.563	254.452
9.8.4	*Sông trên 1000m*									-				
		Lần đo	1	34.836.144	1.219.000	53.310	55.789	123.723		36.287.966	10.160.631	**46.324.874**	935.603	285.944
			2	39.966.199	1.378.000	53.310	65.088	146.352		41.608.948	11.650.506	**53.113.102**	1.073.382	328.052

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

III. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI TỌA ĐỘ HẠNG III

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí KH	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
1	**Chọn điểm**	**Điểm**												
			1	2.410.306	79.500	151.145	5.790	44.880		**2.691.620**	753.654	**3.400.394**	63.692	19.834
			2	2.771.852	106.000	151.145	6.686	52.800		**3.088.483**	864.775	**3.900.459**	73.246	22.809
			3	3.374.428	132.500	151.145	8.154	63.360		**3.729.588**	1.044.285	**4.710.512**	89.169	27.767
			4	3.977.005	185.500	151.145	9.622	76.560		**4.399.832**	1.231.953	**5.555.225**	105.092	32.726
			5	4.579.581	238.500	151.145	11.090	87.120		**5.067.436**	1.418.882	**6.399.198**	121.015	37.684
2	**Chôn mốc, xây tường vây điểm mới**									-				
	(không chống lún)	Điểm	1	2.998.209	583.000	339.801	7.831	108.240		**4.037.080**	1.130.383	**5.059.223**	91.434	24.093
			2	3.276.680	795.000	339.801	8.542	118.800		**4.538.824**	1.270.871	**5.690.894**	99.926	26.331
			3	3.898.600	1.007.000	339.801	10.169	142.560		**5.398.130**	1.511.476	**6.767.047**	118.892	31.328
			4	4.529.801	1.643.000	339.801	11.797	166.320		**6.690.719**	1.873.401	**8.397.800**	138.142	36.400
			5	5.290.956	2.332.000	339.801	13.831	195.360		**8.171.948**	2.288.145	**10.264.734**	161.354	42.517
3	**Chôn mốc, xây tường vây điểm mới**									-				
	(có chống lún)	Điểm	1	2.998.209	848.000	424.551	7.831	108.240		**4.386.830**	1.228.313	**5.506.903**	91.434	24.093
			2	3.276.680	1.060.000	424.551	8.542	118.800		**4.888.574**	1.368.801	**6.138.574**	99.926	26.331
			3	3.898.600	1.272.000	424.551	10.169	142.560		**5.747.880**	1.609.406	**7.214.727**	118.892	31.328
			4	4.529.801	1.908.000	424.551	11.797	166.320		**7.040.469**	1.971.331	**8.845.480**	138.142	36.400
			5	5.290.956	2.597.000	424.551	13.831	195.360		**8.521.698**	2.386.075	**10.712.414**	161.354	42.517
4	**Gắn mốc trên núi đá**	**Điểm**								-				
			1	899.463	174.900	101.940	2.349	32.472		**1.211.124**	339.115	**1.517.767**	27.430	7.228
			2	983.004	238.500	101.940	2.563	35.640		**1.361.647**	381.261	**1.707.268**	29.978	7.899
			3	1.169.580	302.100	101.940	3.051	42.768		**1.619.439**	453.443	**2.030.114**	35.668	9.398
			4	1.358.940	492.900	101.940	3.539	49.896		**2.007.216**	562.020	**2.519.340**	41.442	10.920
			5	1.587.287	699.600	101.940	4.149	58.608		**2.451.584**	686.444	**3.079.420**	48.406	12.755

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí KH	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
5	**Mốc gắn trên vật kiến trúc**	**Điểm**								-				
			1	599.642	-	67.960	1.566	21.648		**690.816**	193.429	**862.597**	18.287	4.819
			2	655.336	-	67.960	1.708	23.760		**748.765**	209.654	**934.659**	19.985	5.266
			3	779.720	-	67.960	2.034	28.512		**878.226**	245.903	**1.095.617**	23.778	6.266
			4	905.960	-	67.960	2.359	33.264		**1.009.544**	282.672	**1.258.952**	27.628	7.280
			5	1.058.191	-	67.960	2.766	39.072		**1.167.990**	327.037	**1.455.955**	32.271	8.503
6	**Khôi phục tầng trên**	**Điểm**								-				
			1	449.731	87.450	50.970	1.175	16.236		**605.562**	169.557	**758.883**	13.715	3.614
			2	491.502	119.250	50.970	1.281	17.820		**680.824**	190.631	**853.634**	14.989	3.950
			3	584.790	151.050	50.970	1.525	21.384		**809.720**	226.721	**1.015.057**	17.834	4.699
			4	679.470	246.450	50.970	1.769	24.948		**1.003.608**	281.010	**1.259.670**	20.721	5.460
			5	793.643	349.800	50.970	2.075	29.304		**1.225.792**	343.222	**1.539.710**	24.203	6.378
7	**Tiếp điểm**	**Điểm**								-				
	(Có tường vây)		1	1.317.325	79.500	367.145	3.258	34.320		**1.801.547**	504.433	**2.271.661**	36.800	10.746
			2	1.631.456	106.000	367.145	4.049	39.600		**2.148.250**	601.510	**2.710.160**	45.575	13.308
			3	1.884.788	185.500	367.145	4.654	47.520		**2.489.607**	697.090	**3.139.176**	52.652	15.374
			4	2.239.453	238.500	367.145	5.538	58.080		**2.908.715**	814.440	**3.665.076**	62.560	18.268
			5	2.553.584	344.500	367.145	6.282	63.360		**3.334.871**	933.764	**4.205.275**	71.335	20.830
8	**Tiếp điểm**	**Điểm**								-				
	(Không tường vây)		1	1.778.389	107.325	495.646	4.398	46.332		**2.432.089**	680.985	**3.066.742**	49.680	14.507
			2	2.202.466	143.100	495.646	5.466	53.460		**2.900.137**	812.038	**3.658.716**	61.527	17.966
			3	2.544.464	250.425	495.646	6.282	64.152		**3.360.969**	941.071	**4.237.888**	71.081	20.756
			4	3.023.261	321.975	495.646	7.476	78.408		**3.926.766**	1.099.494	**4.947.852**	84.456	24.661
			5	3.447.338	465.075	495.646	8.481	85.536		**4.502.076**	1.260.581	**5.677.121**	96.303	28.120
9	**Tìm điểm hạng I, II**	**Điểm**								-				
	(Có tường vây)		1	1.185.593	71.550	330.430	2.932	30.888		**1.621.393**	453.990	**2.044.495**	33.120	9.671
			2	1.468.311	95.400	330.430	3.644	35.640		**1.933.425**	541.359	**2.439.144**	41.018	11.977
			3	1.696.309	166.950	330.430	4.188	42.768		**2.240.646**	627.381	**2.825.259**	47.387	13.837
			4	2.015.507	214.650	330.430	4.984	52.272		**2.617.844**	732.996	**3.298.568**	56.304	16.441
			5	2.298.225	310.050	330.430	5.654	57.024		**3.001.384**	840.388	**3.784.748**	64.202	18.747

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí KH	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%
10	**Tìm điểm hạng I, II**	**Điểm**								-				
	(Không tường vây)		1	1.449.058	87.450	403.859	3.583	37.752		**1.981.702**	554.877	**2.498.827**	40.480	11.820
			2	1.794.602	116.600	403.859	4.454	43.560		**2.363.075**	661.661	**2.981.176**	50.133	14.639
			3	2.073.267	204.050	403.859	5.119	52.272		**2.738.567**	766.799	**3.453.094**	57.918	16.912
			4	2.463.398	262.350	403.859	6.092	63.888		**3.199.587**	895.884	**4.031.583**	68.816	20.094
			5	2.808.942	378.950	403.859	6.911	69.696		**3.668.358**	1.027.140	**4.625.803**	78.469	22.913
11	**Xây tường vây điểm cũ**	**Điểm**								-				
	(không chống lún)		1	1.819.346	424.000	330.580	4.771	60.720		**2.639.418**	739.037	**3.317.734**	55.483	14.620
			2	2.181.359	556.500	330.580	5.725	60.720		**3.134.884**	877.768	**3.951.932**	66.523	17.529
			3	2.599.066	742.000	330.580	6.815	71.280		**3.749.742**	1.049.928	**4.728.390**	79.262	20.885
			4	3.016.773	1.272.000	330.580	7.906	84.480		**4.711.740**	1.319.287	**5.946.547**	92.000	24.242
			5	3.434.481	1.855.000	330.580	8.996	95.040		**5.724.097**	1.602.747	**7.231.804**	104.738	27.599
12	**Xây tường vây điểm cũ**	**Điểm**								-				
	(có chống lún)		1	1.819.346	583.000	398.380	4.771	60.720		**2.866.218**	802.541	**3.608.038**	55.483	14.620
			2	2.181.359	715.500	398.380	5.725	60.720		**3.361.684**	941.272	**4.242.236**	66.523	17.529
			3	2.599.066	901.000	398.380	6.815	71.280		**3.976.542**	1.113.432	**5.018.694**	79.262	20.885
			4	3.016.773	1.431.000	398.380	7.906	84.480		**4.938.540**	1.382.791	**6.236.851**	92.000	24.242
			5	3.434.481	2.014.000	398.380	8.996	95.040		**5.950.897**	1.666.251	**7.522.108**	104.738	27.599
13	**Đo ngắm (GPS)**	**Điểm**								-				
			1	1.640.977	78.440	151.766	4.786	124.283		**2.000.252**	560.071	**2.436.040**	47.062	13.328
			2	1.949.431	98.050	151.766	5.688	130.022		**2.334.957**	653.788	**2.858.723**	55.908	15.833
			3	2.368.929	148.400	151.766	6.936	141.156		**2.817.187**	788.812	**3.464.844**	67.938	19.240
			4	3.109.220	222.600	151.766	9.087	152.461		**3.645.134**	1.020.637	**4.513.310**	89.169	25.253
			5	4.256.670	296.800	151.766	12.486	177.828		**4.895.549**	1.370.754	**6.088.475**	122.077	34.572
14	**Tính toán bình sai**	**Điểm**								-				
	(Trên 100 đến 300 điểm)		1-5	220.038		4.413	727	169	321	**225.667**	49.647	**275.145**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

IV. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ GỐC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

IV.1. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ GỐC BĐĐH BẰNG CÔNG NGHỆ ẢNH HÀNG KHÔNG VÀ ĐO VẼ TRỰC TIẾP NGOÀI THỰC ĐỊA

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
	BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/2.000													
1	**Khống chế ảnh**													
1.1	Khống chế ảnh bằng GPS	Mảnh												
	Tỷ lệ ảnh lớn hơn 1/12000		1	389.402	1.325	373.847	735	13.389	112	**778.811**	218.067	**983.489**	10.615	3.189
	(0,1 điểm/mảnh)		2	415.362	1.325	373.847	785	13.389	112	**804.821**	225.350	**1.016.782**	11.323	3.401
			3	441.322	2.120	373.847	835	16.029	112	**834.267**	233.595	**1.051.832**	12.031	3.614
			4	519.203	2.385	373.847	986	16.029	112	**912.562**	255.517	**1.152.051**	14.154	4.252
			5	597.083	2.650	373.847	1.128	18.669	112	**993.490**	278.177	**1.252.998**	16.277	4.890
1.2	Khống chế ảnh đo kinh vĩ	Mảnh												
	Chiều dài ĐCKV:		1	541.447	18.020	293.292	1.261	7.112	112	**861.244**	241.148	**1.095.281**	15.923	4.379
	0,4km/mảnh		2	745.993	27.030	293.292	1.765	10.394	112	**1.078.587**	302.004	**1.370.197**	21.938	6.033
			3	1.010.701	38.160	293.292	2.522	15.082	112	**1.359.869**	380.763	**1.725.550**	29.723	8.174
			4	1.383.697	53.000	293.292	3.530	21.176	112	**1.754.809**	491.346	**2.224.979**	40.692	11.190
1.3	Khống chế ảnh độ cao theo mô hình													
a	Khi đo thuỷ chuẩn kỹ thuật	Mảnh	1	1.116.110	12.720	254.412	2.859	15.714	112	**1.401.927**	392.540	**1.778.753**	33.615	8.989
	(1,5 mô hình/mảnh)		2	1.421.571	20.670	254.412	3.519	20.135	112	**1.720.420**	481.718	**2.182.002**	42.815	11.449
	Tỷ lệ ảnh ≥ 1/12.000		3	1.750.530	36.570	254.412	4.399	25.074	112	**2.071.096**	579.907	**2.625.930**	52.723	14.098
			4	2.220.471	57.240	254.412	5.278	32.632	112	**2.570.145**	719.641	**3.257.154**	66.877	17.883
			5	2.655.166	85.860	254.412	5.278	42.609	112	**3.043.438**	852.163	**3.852.991**	79.969	21.384
b	Khi đo thuỷ chuẩn kinh vĩ	Mảnh	1	781.277	8.904	178.089	2.001	9.456	112	**979.839**	274.355	**1.244.738**	23.531	6.292
			2	995.100	14.469	178.089	2.463	12.738	112	**1.202.971**	336.832	**1.527.065**	29.971	8.014
			3	1.225.371	25.599	178.089	3.079	15.082	112	**1.447.332**	405.253	**1.837.503**	36.906	9.869
			4	1.554.329	40.068	178.089	3.695	20.239	112	**1.796.532**	503.029	**2.279.322**	46.814	12.518

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy Khấu hao	CP sử dụng máy N lượng	CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
2	**Điều vẽ ngoại nghiệp**													
		Mảnh	1	6.808.355	103.350	137.430	7.906			**7.057.042**	1.975.972	**9.033.013**	173.031	56.350
			2	8.545.948	172.250	137.430	10.063			**8.865.690**	2.482.393	**11.348.084**	217.191	70.732
			3	11.803.934	241.150	137.430	14.375			**12.196.889**	3.415.129	**15.612.018**	299.991	97.697
			4	16.415.237	310.050	137.430	20.125			**16.882.842**	4.727.196	**21.610.038**	417.185	135.863
			5	19.882.068	378.420	137.430	24.726			**20.422.644**	5.718.340	**26.140.984**	505.292	164.557
3	**Đo vẽ bù chi tiết**													
a	Khoảng cao đều 0,5 m	Km2	1	60.040.436	1.060.000	113.062	165.160	907.605		**62.286.262**	17.440.153	**78.818.811**	1.765.692	485.565
			2	78.208.984	1.219.000	113.062	210.204	1.218.890		**80.970.140**	22.671.639	**102.422.889**	2.300.000	632.500
			3	113.342.867	1.431.000	113.062	300.291	1.766.453		**116.953.673**	32.747.028	**147.934.248**	3.333.231	916.638
			4	155.575.718	1.590.000	113.062	396.384	2.424.654		**160.099.818**	44.827.949	**202.503.113**	4.575.231	1.258.188
			5	197.447.605	1.802.000	113.062	555.539	3.077.229		**202.995.435**	56.838.722	**256.756.927**	5.806.615	1.596.819
b	Khoảng cao đều 1,0 m	Km2	1	50.896.001	901.000	113.062	137.633	793.216		**52.840.912**	14.795.455	**66.843.151**	1.496.769	411.612
			2	66.297.154	1.007.000	113.062	175.170	1.033.244		**68.625.630**	19.215.176	**86.807.562**	1.949.692	536.165
			3	94.332.067	1.325.000	113.062	250.243	1.470.169		**97.490.541**	27.297.351	**123.317.723**	2.774.154	762.892
			4	124.893.732	1.378.000	113.062	330.320	1.946.474		**128.661.588**	36.025.245	**162.740.359**	3.672.923	1.010.054
			5	175.067.803	1.484.000	113.062	462.949	2.728.439		**179.856.253**	50.359.751	**227.487.565**	5.148.462	1.415.827
c	Khoảng cao đều 2,5 m	Km2	1	43.436.067	795.000	113.062	115.612	676.953		**45.136.693**	12.638.274	**57.098.015**	1.277.385	351.281
			2	55.949.504	901.000	113.062	147.143	871.975		**57.982.684**	16.235.152	**73.345.860**	1.645.385	452.481
			3	79.412.200	1.007.000	113.062	210.204	1.237.643		**81.980.108**	22.954.430	**103.696.895**	2.335.385	642.231
			4	109.011.292	1.113.000	113.062	277.469	1.698.946		**112.213.768**	31.419.855	**141.934.678**	3.205.846	881.608
			5	147.393.855	1.219.000	113.062	388.877	2.297.140		**151.411.934**	42.395.341	**191.510.135**	4.334.615	1.192.019
4	**Tăng dầy trên trạm ảnh số**													
a	Tỷ lệ ảnh 1/7.000 - 1/9.000													
	(2,0 mô hình)	Mảnh	1	273.129		27.821	5.117	228.760	18.258	**553.085**	121.679	**446.003**		
			2	330.253		27.821	5.799	292.085	23.035	**678.993**	149.379	**536.287**		
			3	389.164		27.821	6.823	363.437	27.940	**815.184**	179.340	**631.088**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy Khấu hao	CP sử dụng máy N lượng	CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
b	Tỷ lệ ảnh 1/10.000 - 1/12.000													
	(1,0 mô hình)	Mảnh	1	173.160		27.821	3.301	190.271	12.744	**407.297**	89.605	**306.631**		
			2	210.648		27.821	3.741	252.403	16.639	**511.252**	112.475	**371.325**		
			3	246.351		27.821	4.402	301.712	19.829	**600.114**	132.025	**430.428**		
5	**Lập bình đồ ảnh** (Khi tăng dày trên trạm ảnh số)													
a	Tỷ lệ ảnh ≤ 1/10.000	Mảnh	1	299.479		86.962	5.797	11.154	11.926	**415.319**	91.370	**495.535**		
	(2,5 mô hình)		2	338.885		86.962	6.522	11.947	13.449	**457.764**	100.708	**546.525**		
			3	378.290		86.962	7.246	13.081	15.052	**500.631**	110.139	**597.689**		
b	Tỷ lệ ảnh > 1/10.000													
	(3 mô hình)	Mảnh	1	338.885		86.962	7.246	13.943	14.908	**461.943**	101.628	**549.628**		
			2	378.290		86.962	8.152	14.934	16.811	**505.149**	111.133	**601.348**		
			3	437.398		86.962	9.058	16.351	18.815	**568.583**	125.088	**677.321**		
6	**Đo vẽ trên trạm ảnh số**													
a	Tỷ lệ ảnh 1/7.000 - 1/9.000													
a.1	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	6.417.628		66.604	130.907	4.291.625	404.545	**11.311.309**	2.488.488	**9.508.171**		
			2	7.942.149		66.604	161.116	5.659.575	532.458	**14.361.903**	3.159.619	**11.861.946**		
			3	9.577.350		66.604	201.395	6.960.354	654.369	**17.460.072**	3.841.216	**14.340.934**		
			4	11.473.184		66.604	241.674	8.347.866	784.493	**20.913.821**	4.601.041	**17.166.995**		
a.2	KCĐ 1 m	Mảnh	1	5.592.887		66.604	113.832	3.731.848	351.778	**9.856.949**	2.168.529	**8.293.630**		
			2	6.874.627		66.604	140.101	4.921.370	463.007	**12.465.709**	2.742.456	**10.286.795**		
			3	8.340.239		66.604	175.126	6.052.482	569.017	**15.203.467**	3.344.763	**12.495.748**		
			4	9.989.721		66.604	210.151	7.259.014	682.168	**18.207.658**	4.005.685	**14.954.328**		
a.3	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	4.768.146		66.604	96.757	3.172.071	299.012	**8.402.589**	1.848.570	**7.079.088**		
			2	5.858.875		66.604	119.086	4.183.164	393.556	**10.621.285**	2.336.683	**8.774.803**		
			3	7.053.143		66.604	148.857	5.144.609	483.664	**12.896.877**	2.837.313	**10.589.581**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy Khấu hao	CP sử dụng máy N lượng	CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
b	Tỷ lệ ảnh 1/10.000 - 1/12.000													
b.1	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	5.364.387		66.604	119.006	3.901.477	367.768	**9.819.243**	2.160.233	**8.077.999**		
			2	7.049.573		66.604	146.469	5.145.068	484.053	**12.891.767**	2.836.189	**10.582.887**		
			3	8.650.856		66.604	183.086	6.327.594	594.881	**15.823.021**	3.481.065	**12.976.492**		
			4	10.361.033		66.604	219.704	7.588.969	713.176	**18.949.485**	4.168.887	**15.529.402**		
b.2	KCĐ 1 m	Mảnh	1	4.677.103		66.604	103.484	3.392.589	319.799	**8.559.578**	1.883.107	**7.050.096**		
			2	6.142.714		66.604	127.364	4.473.972	420.916	**11.231.571**	2.470.946	**9.228.544**		
			3	7.535.134		66.604	159.206	5.502.256	517.288	**13.780.488**	3.031.707	**11.309.939**		
			4	9.020.382		66.604	191.047	6.599.104	620.153	**16.497.289**	3.629.404	**13.527.589**		
b.3	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	3.989.819		66.604	87.961	2.883.701	271.829	**7.299.913**	1.605.981	**6.022.193**		
			2	5.235.856		66.604	108.260	3.802.877	357.778	**9.571.375**	2.105.702	**7.874.200**		
			3	6.419.413		66.604	135.325	4.676.918	439.695	**11.737.954**	2.582.350	**9.643.386**		
7	**Đo vẽ dáng đất (địa hình) trên bình đồ ảnh**													
a	KCĐ 0,5 m	Mảnh	1	17.936.569	620.100	452.287	63.457	383.588	13.000	**19.469.001**	5.451.320	**24.536.733**	476.985	131.171
			2	22.876.970	826.800	452.287	79.321	495.965	15.790	**24.747.133**	6.929.197	**31.180.365**	610.385	167.856
			3	29.610.162	1.102.400	452.287	105.762	645.943	21.352	**31.937.906**	8.942.614	**40.234.576**	785.185	215.926
			4	38.737.752	1.446.900	452.287	140.371	844.574	31.579	**41.653.463**	11.662.970	**52.471.859**	1.010.585	277.911
b	KCĐ 1 m	Mảnh	1	15.318.373	551.200	452.287	53.754	322.528	12.183	**16.710.324**	4.678.891	**21.066.687**	403.385	110.931
			2	19.281.763	689.000	452.287	67.192	412.018	14.716	**20.916.975**	5.856.753	**26.361.711**	509.185	140.026
			3	24.739.066	895.700	452.287	89.590	535.326	20.807	**26.732.776**	7.485.177	**33.682.626**	651.785	179.241
			4	32.293.332	1.171.300	452.287	119.085	697.117	22.698	**34.755.819**	9.731.629	**43.790.332**	835.785	229.841
c	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	12.721.834	413.400	452.287	44.050	258.740	10.403	**13.900.715**	3.892.200	**17.534.175**	334.385	91.956
			2	16.350.731	551.200	452.287	55.063	337.154	13.962	**17.760.397**	4.972.911	**22.396.154**	426.385	117.256
			3	20.877.227	757.900	452.287	73.417	434.971	18.274	**22.614.076**	6.331.941	**28.511.046**	541.385	148.881
			4	29.386.364	1.102.400	452.287	97.800	620.703	25.279	**31.684.833**	8.871.753	**39.935.883**	762.185	209.601

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
8	Đo vẽ BĐĐH bằng phương pháp phối hợp													
a	KCĐ 0,5 m	Mảnh	1	22.092.325	424.000	481.097	80.206	383.626	62.757	**23.524.011**	6.586.723	**29.727.108**	549.169	148.935
			2	27.933.893	583.000	481.097	104.830	472.751	74.395	**29.649.966**	8.301.990	**37.479.205**	702.385	190.487
			3	35.148.521	689.000	481.097	131.038	590.040	94.096	**37.133.792**	10.397.462	**46.941.214**	882.138	239.236
			4	49.440.750	927.500	481.097	185.256	831.401	128.048	**51.994.052**	14.558.335	**65.720.985**	1.247.308	338.270
			5	66.853.339	1.033.500	481.097	250.994	1.151.867	159.066	**69.929.863**	19.580.362	**88.358.358**	1.710.492	463.886
b	KCĐ 1 m													
		Mảnh	1	19.679.149	397.500	481.097	69.288	326.191	60.177	**21.013.402**	5.883.753	**26.570.964**	481.938	130.702
			2	24.987.349	503.500	481.097	90.374	402.731	70.837	**26.535.888**	7.430.049	**33.563.206**	621.000	168.415
			3	31.668.610	609.500	481.097	112.968	509.831	89.592	**33.471.597**	9.372.047	**42.333.814**	786.600	213.326
			4	44.645.532	821.500	481.097	159.280	719.321	116.410	**46.943.139**	13.144.079	**59.367.898**	1.125.231	305.163
			5	59.289.933	1.033.500	481.097	215.381	974.037	143.869	**62.137.817**	17.398.589	**78.562.369**	1.512.338	410.146
c	KCĐ 2,5 m													
		Mảnh	1	18.017.897	318.000	481.097	60.855	286.656	58.237	**19.222.742**	5.382.368	**24.318.454**	435.938	118.227
			2	22.823.871	450.500	481.097	79.230	351.441	68.256	**24.254.395**	6.791.231	**30.694.184**	561.200	152.197
			3	28.606.559	530.000	481.097	99.038	437.599	84.093	**30.238.386**	8.466.748	**38.267.535**	705.215	191.254
			4	39.985.074	715.500	481.097	139.308	609.712	107.032	**42.037.723**	11.770.562	**53.198.574**	1.003.154	272.055
			5	53.052.598	795.000	481.097	188.050	824.266	140.968	**55.481.979**	15.534.954	**70.192.667**	1.331.877	361.205
9	Đo vẽ chi tiết địa hình bằng phương pháp toàn đạc													
a	KCĐ 0,5 m	Mảnh	1	77.814.330	1.325.000	782.957	264.689	1.773.791	25.921	**81.986.687**	22.956.272	**103.169.168**	2.179.692	599.415
			2	100.434.775	1.537.000	782.957	331.497	2.313.988	25.921	**105.426.136**	29.519.318	**132.631.467**	2.844.923	782.354
			3	144.544.642	1.802.000	782.957	466.150	3.364.735	27.267	**150.987.751**	42.276.570	**189.899.586**	4.136.462	1.137.527
			4	197.317.658	2.014.000	782.957	623.073	4.622.338	28.614	**205.388.639**	57.508.819	**258.275.120**	5.682.769	1.562.762
			5	252.136.140	2.226.000	782.957	846.803	5.871.302	29.960	**261.893.162**	73.330.085	**329.351.945**	7.289.231	2.004.538
b	KCĐ 1 m													
		Mảnh	1	66.383.786	1.113.000	782.957	223.862	1.500.830	25.921	**70.030.355**	19.608.499	**88.138.025**	1.843.538	506.973
			2	85.635.228	1.272.000	782.957	279.535	1.960.554	25.921	**89.956.195**	25.187.735	**113.183.375**	2.409.692	662.665
			3	120.720.982	1.484.000	782.957	391.919	2.795.806	27.267	**126.202.931**	35.336.821	**158.743.946**	3.435.846	944.858
			4	158.935.095	1.696.000	782.957	522.861	3.705.802	28.614	**165.671.329**	46.387.972	**208.353.499**	4.554.000	1.252.350
			5	221.935.440	1.855.000	782.957	709.476	5.207.634	29.960	**230.520.467**	64.545.731	**289.858.564**	6.401.077	1.760.296

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
c	KCĐ 2 (2,5) m													
		Mảnh	1	56.998.708	954.000	782.957	193.242	1.276.744	25.921	**60.231.571**	16.864.840	**75.819.667**	1.567.538	431.073
			2	72.640.505	1.113.000	782.957	240.564	1.650.220	25.921	**76.453.166**	21.406.886	**96.209.832**	2.027.538	557.573
			3	102.071.147	1.272.000	782.957	336.246	2.350.447	27.267	**106.840.064**	29.915.218	**134.404.835**	2.887.385	794.031
			4	139.202.366	1.378.000	782.957	447.703	3.234.524	28.614	**145.074.164**	40.620.766	**182.460.405**	3.973.692	1.092.765
			5	187.162.522	1.537.000	782.957	606.481	4.377.246	29.960	**194.496.167**	54.458.927	**244.577.847**	5.378.462	1.479.077
10	**Đo vẽ chi tiết địa hình bằng GPS động**													
10.1	**Khu vực đo vẽ mới**													
a	KCĐ 0,5 m	Mảnh	1	46.566.225	397.765	1.326.772	154.304	1.875.254	43.634	**50.363.953**	14.101.907	**62.590.606**	1.178.662	363.279
			2	60.055.169	477.265	1.326.772	190.282	2.426.662	43.634	**64.519.784**	18.065.539	**80.158.661**	1.538.311	474.124
			3	73.046.840	530.318	1.326.772	263.395	3.410.393	44.115	**78.621.832**	22.014.113	**97.225.552**	1.881.683	579.953
			4	117.706.797	583.424	1.326.772	348.510	4.530.007	46.214	**124.541.724**	34.871.683	**154.883.400**	3.070.925	946.480
			5	150.449.961	662.924	1.326.772	470.769	6.334.176	48.314	**159.292.917**	44.602.017	**197.560.758**	3.938.909	1.213.996
b	KCĐ 1 m	Mảnh												
			1	24.682.072	212.265	1.326.772	99.552	1.126.989	43.634	**27.491.284**	7.697.560	**34.061.855**	595.169	183.447
			2	31.495.620	238.765	1.326.772	120.598	1.449.626	43.634	**34.675.015**	9.709.004	**42.934.393**	776.834	239.437
			3	43.744.106	265.318	1.326.772	163.846	2.025.383	44.115	**47.569.539**	13.319.471	**58.863.627**	1.100.391	339.158
			4	57.575.144	318.424	1.326.772	214.120	2.681.666	46.214	**62.162.341**	17.405.455	**76.886.130**	1.467.648	452.350
			5	80.059.697	344.924	1.326.772	286.604	3.738.275	48.314	**85.804.587**	24.025.284	**106.091.597**	2.062.109	635.566
c	KCĐ 2,5 m	Mảnh												
			1	19.625.758	159.265	1.326.772	113.433	1.316.690	43.634	**22.585.552**	6.323.954	**27.592.816**	460.354	141.897
			2	24.674.241	212.265	1.326.772	138.264	1.697.326	43.634	**28.092.501**	7.865.900	**34.261.076**	594.957	183.383
			3	34.228.680	238.818	1.326.772	189.084	2.376.512	44.115	**38.403.980**	10.753.114	**46.780.583**	846.683	260.966
			4	46.215.026	265.424	1.326.772	248.191	3.150.260	46.214	**51.251.887**	14.350.528	**62.452.155**	1.164.755	358.998
			5	61.825.116	318.424	1.326.772	333.294	4.396.390	48.314	**68.248.311**	19.109.527	**82.961.447**	1.575.925	485.724

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
10.2	Khu vực đo vẽ có bản đồ địa chính và ảnh hàng không													
a	KCĐ 0,5 m	Mảnh	1	42.152.235	358.015	1.326.772	141.117	1.695.038	43.634	45.716.811	12.800.707	**56.822.480**	1.060.972	327.007
			2	54.292.829	429.565	1.326.772	173.499	2.191.348	43.634	58.457.646	16.368.141	**72.634.439**	1.384.671	426.772
			3	65.997.196	477.318	1.326.772	239.419	3.076.820	44.115	71.161.640	19.925.259	**88.010.079**	1.693.720	522.023
			4	106.198.042	525.124	1.326.772	316.143	4.084.843	46.214	112.497.138	31.499.199	**139.911.494**	2.764.069	851.907
			5	135.687.116	596.674	1.326.772	426.414	5.708.966	48.314	143.794.257	40.262.392	**178.347.683**	3.545.291	1.092.683
b	KCĐ 1 m	Mảnh												
			1	22.456.498	191.065	1.326.772	91.840	1.021.600	43.634	25.131.409	7.036.794	**31.146.603**	535.829	165.158
			2	28.589.235	214.915	1.326.772	110.783	1.312.016	43.634	31.597.354	8.847.259	**39.132.598**	699.342	215.554
			3	39.624.736	238.818	1.326.772	149.825	1.830.311	44.115	43.214.576	12.100.081	**53.484.347**	990.557	305.308
			4	52.079.554	286.624	1.326.772	195.191	2.421.337	46.214	56.355.693	15.779.594	**69.713.950**	1.321.120	407.190
			5	72.335.879	310.474	1.326.772	260.666	3.372.655	48.314	77.654.760	21.743.333	**96.025.438**	1.856.171	572.096
c	KCĐ 2,5 m	Mảnh												
			1	17.905.815	143.365	1.326.772	104.333	1.192.331	43.634	20.716.250	5.800.550	**25.324.469**	414.495	127.763
			2	22.449.994	191.065	1.326.772	126.683	1.534.945	43.634	25.673.092	7.188.466	**31.326.613**	535.652	165.105
			3	31.060.852	214.968	1.326.772	172.539	2.146.327	44.115	34.965.573	9.790.361	**42.609.607**	762.220	234.934
			4	41.855.448	238.924	1.326.772	225.855	2.843.071	46.214	46.536.284	13.030.160	**56.723.373**	1.048.517	323.174
			5	55.924.755	286.624	1.326.772	302.686	3.964.959	48.314	61.854.111	17.319.151	**75.208.303**	1.418.605	437.238
11	Biên tập bản đồ gốc dạng số													
		Mảnh	1	7.979.638		127.688	142.405	239.874	334.690	8.824.296	1.941.345	**10.525.767**		
			2	9.604.128		127.688	178.006	288.856	402.609	10.601.288	2.332.283	**12.644.715**		
			3	11.389.282		127.688	237.342	345.822	478.127	12.578.260	2.767.217	**14.999.656**		
			4	14.263.379		127.688	284.810	430.848	598.704	15.705.431	3.455.195	**18.729.777**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
	BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/5.000													
1	**Khống chế ảnh**													
1.1	Khống chế ảnh bằng GPS	Mảnh												
	Tỷ lệ ảnh > 1/20.000		1	1.752.310	10.600	1.218.376	3.916	63.755	545	**3.049.503**	853.861	**3.839.608**	47.769	14.350
	(0,4 điểm/mảnh)		2	2.180.652	13.250	1.218.376	4.895	66.395	545	**3.484.114**	975.552	**4.393.271**	59.446	17.858
			3	2.570.054	18.550	1.218.376	5.759	71.675	545	**3.884.960**	1.087.789	**4.901.073**	70.062	21.046
			4	2.985.417	23.850	1.218.376	6.681	76.955	545	**4.311.824**	1.207.311	**5.442.179**	81.385	24.448
			5	3.491.639	29.680	1.218.376	7.833	87.515	545	**4.835.588**	1.353.965	**6.102.038**	95.185	28.593
1.2	Khống chế ảnh đo kinh vỹ													
	Chiều dài ĐCKV 2,0 km/mảnh		1	2.160.373	71.020	1.136.849	4.748	22.621	593	**3.396.204**	950.937	**4.324.521**	66.877	18.391
			2	3.177.691	108.120	1.136.849	6.648	35.278	593	**4.465.180**	1.250.250	**5.680.152**	98.369	27.052
			3	4.366.468	156.350	1.136.849	9.497	51.218	593	**5.720.975**	1.601.873	**7.271.630**	135.169	37.172
			4	5.578.105	204.580	1.136.849	12.346	67.157	593	**6.999.631**	1.959.897	**8.892.370**	172.677	47.486
1.3	Khống chế ảnh độ cao theo mô hình													
a	Khi đo thuỷ chuẩn kỹ thuật	Mảnh	1	6.308.956	63.600	903.569	16.177	79.422	112	**7.371.836**	2.064.114	**9.356.529**	190.015	50.810
	(5 mô hình/mảnh)		2	7.378.072	103.350	903.569	18.488	101.946	112	**8.505.537**	2.381.550	**10.785.142**	222.215	59.420
	Tỷ lệ ảnh >1/20.000		3	9.199.092	182.850	903.569	23.110	124.470	112	**10.433.204**	2.921.297	**13.230.031**	277.062	74.086
			4	10.984.868	286.200	903.569	27.733	163.913	112	**12.366.394**	3.462.590	**15.665.072**	330.846	88.468
			5	13.158.344	429.300	903.569	27.733	212.765	112	**14.731.823**	4.124.911	**18.643.969**	396.308	105.973
b	Khi đo thuỷ chuẩn kinh vĩ	Mảnh	1	4.416.269	44.520	632.498	11.324	48.874	593	**5.154.078**	1.443.142	**6.548.347**	133.011	35.567
			2	5.164.650	72.345	632.498	12.942	62.469	593	**5.945.497**	1.664.739	**7.547.768**	155.551	41.594
			3	6.439.365	127.995	632.498	16.177	76.533	593	**7.293.162**	2.042.085	**9.258.714**	193.943	51.860
			4	7.689.407	200.340	632.498	19.413	100.911	593	**8.643.162**	2.420.085	**10.962.337**	231.592	61.928

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
2	Điều vẽ ngoại nghiệp													
		Mảnh	1	11.319.413	238.500	482.868	26.814			12.067.595	3.378.927	**15.446.522**	287.677	93.687
			2	14.285.015	357.750	482.868	33.518			15.159.151	4.244.562	**19.403.714**	363.046	118.232
			3	18.461.920	477.000	482.868	44.691			19.466.479	5.450.614	**24.917.093**	469.200	152.803
			4	23.599.514	596.250	482.868	58.098			24.736.729	6.926.284	**31.663.014**	599.769	195.325
3	Đo vẽ bù chi tiết													
a	KCĐ 0,5 m	Km2	1	41.992.209	742.000	51.935	115.654	654.450		43.556.248	12.195.749	**55.097.547**	1.234.923	339.604
			2	54.746.289	848.000	51.935	147.196	853.223		56.646.643	15.861.060	**71.654.480**	1.610.000	442.750
			3	79.291.878	1.007.000	51.935	210.280	1.235.767		81.796.860	22.903.121	**103.464.214**	2.331.846	641.258
			4	108.890.971	1.113.000	51.935	277.570	1.697.070		112.030.546	31.368.553	**141.702.028**	3.202.308	880.635
			5	138.249.420	1.272.000	51.935	389.019	2.154.623		142.116.997	39.792.759	**179.755.132**	4.065.692	1.118.065
b	KCĐ 1,0 m	Km2	1	35.615.168	636.000	51.935	96.379	555.064		36.954.545	10.347.273	**46.746.754**	1.047.385	288.031
			2	46.444.105	689.000	51.935	122.664	723.833		48.031.536	13.448.830	**60.756.533**	1.365.846	375.608
			3	66.056.511	954.000	51.935	175.234	1.029.494		68.267.173	19.114.809	**86.352.488**	1.942.615	534.219
			4	87.473.741	954.000	51.935	231.309	1.363.282		90.074.266	25.220.794	**113.931.778**	2.572.462	707.427
			5	122.487.302	1.060.000	51.935	324.182	1.908.970		125.832.388	35.233.069	**159.156.487**	3.602.154	990.592
c	KCĐ 2,5 m	Km2	1	30.441.343	556.500	51.935	80.958	474.430		31.605.165	8.849.446	**39.980.182**	895.231	246.188
			2	39.224.814	636.000	51.935	103.037	611.320		40.627.106	11.375.590	**51.391.375**	1.153.538	317.223
			3	55.588.540	715.500	51.935	147.196	866.350		57.369.520	16.063.466	**72.566.636**	1.634.769	449.562
			4	76.283.840	768.500	51.935	194.299	1.188.887		78.487.461	21.976.489	**99.275.063**	2.243.385	616.931
			5	103.235.859	848.000	51.935	272.313	1.608.935		106.017.042	29.684.772	**134.092.879**	3.036.000	834.900

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy Khấu hao	CP sử dụng máy N lượng	CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
4	**Tăng dày trên trạm**													
a	TL ảnh 1/10.000-1/15.000	Mảnh	1	1.564.386		79.348	26.296	1.472.069	105.782	**3.247.881**	714.534	**2.490.345**		
	(10 mô hình)		2	1.769.293		79.348	29.583	1.684.815	120.113	**3.683.152**	810.293	**2.808.630**		
			3	2.023.457		79.348	32.870	1.934.096	137.890	**4.207.660**	925.685	**3.199.249**		
b	TL ảnh 1/16.000-1/20.000	Mảnh	1	870.855		79.348	15.026	778.872	55.913	**1.800.013**	396.003	**1.417.144**		
	(5 mô hình)		2	991.041		79.348	16.905	902.653	64.120	**2.054.066**	451.894	**1.603.307**		
			3	1.148.661		79.348	18.783	1.061.375	74.636	**2.382.803**	524.217	**1.845.644**		
5	**Lập bình đồ ảnh** (Khi tăng dày trên trạm ảnh số)													
a	Tỷ lệ ảnh ≤ 1/16.000	Mảnh	1	851.152		87.826	16.288	24.453	32.685	**1.012.403**	222.729	**1.210.679**		
	(8 mô hình)		2	910.260		87.826	17.246	25.971	34.913	**1.076.216**	236.767	**1.287.012**		
			3	1.008.773		87.826	19.162	27.941	38.600	**1.182.301**	260.106	**1.414.467**		
b	Tỷ lệ ảnh > 1/16.000													
	(16 mô hình)	Mảnh	1	1.260.966		87.826	26.875	40.347	53.931	**1.469.944**	323.388	**1.752.985**		
			2	1.383.122		87.826	28.456	42.852	57.607	**1.599.862**	351.970	**1.908.980**		
			3	1.560.446		87.826	31.617	46.102	63.690	**1.789.681**	393.730	**2.137.309**		
6	**Đo vẽ trên trạm ảnh số**													
a	TL ảnh 1/10.000 - 1/15.000													
a.1	KCĐ 1 m	Mảnh	1	8.281.001		138.542	158.379	5.361.478	505.253	**14.444.653**	3.177.824	**12.260.999**		
			2	11.061.037		138.542	192.317	6.850.817	644.603	**18.887.317**	4.155.210	**16.191.710**		
			3	12.316.093		138.542	226.255	7.844.459	737.719	**21.263.069**	4.677.875	**18.096.485**		
a.2	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	7.230.853		138.542	137.721	4.662.155	439.350	**12.608.621**	2.773.897	**10.720.363**		
			2	9.646.391		138.542	167.232	5.957.232	560.524	**16.469.922**	3.623.383	**14.136.073**		
			3	10.737.915		138.542	196.744	6.821.269	641.495	**18.535.965**	4.077.912	**15.792.608**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
a.3	KCĐ 5 m	Mảnh	1	6.178.734		138.542	117.063	3.962.832	373.448	**10.770.619**	2.369.536	**9.177.323**		
			2	8.231.745		138.542	142.147	5.063.647	476.446	**14.052.527**	3.091.556	**12.080.436**		
			3	9.157.767		138.542	167.232	5.798.078	545.271	**15.806.890**	3.477.516	**13.486.328**		
b	TL ảnh 1/16.000-1/20.000													
b.1	KCĐ 1 m	Mảnh	1	10.190.183		138.542	197.973	6.701.848	631.566	**17.860.112**	3.929.225	**15.087.489**		
			2	12.968.249		138.542	240.396	8.563.521	805.754	**22.716.462**	4.997.622	**19.150.563**		
			3	14.822.263		138.542	282.819	9.805.574	922.149	**25.971.347**	5.713.696	**21.879.470**		
b.2	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	8.889.811		138.542	172.151	5.827.694	549.188	**15.577.386**	3.427.025	**13.176.717**		
			2	11.305.350		138.542	209.040	7.446.540	700.655	**19.800.128**	4.356.028	**16.709.616**		
			3	12.917.022		138.542	245.930	8.526.586	801.869	**22.629.949**	4.978.589	**19.081.952**		
b.3	KCĐ 5 m	Mảnh	1	7.589.440		138.542	146.328	4.953.540	466.810	**13.294.660**	2.924.825	**11.265.945**		
			2	9.642.451		138.542	177.684	6.329.559	595.557	**16.883.793**	3.714.435	**14.268.669**		
			3	11.011.781		138.542	209.040	7.247.598	681.588	**19.288.550**	4.243.481	**16.284.433**		
7	**Đo vẽ dáng đất (địa hình) trên BĐA**													
a	KCĐ 0,5 m	Mảnh	1	58.615.829	2.279.000	622.037	201.089	1.296.774	27.812	**63.042.540**	17.651.911	**79.397.678**	1.610.000	442.750
			2	74.642.655	2.968.000	622.037	246.912	1.674.540	30.681	**80.184.825**	22.451.751	**100.962.036**	2.070.000	569.250
			3	96.849.193	3.922.000	622.037	331.852	2.180.918	42.736	**103.948.736**	29.105.646	**130.873.465**	2.671.538	734.673
			4	124.629.025	5.088.000	622.037	427.453	2.826.639	51.889	**133.645.043**	37.420.612	**168.239.016**	3.450.000	948.750
b	KCĐ 1 m	Mảnh	1	48.893.851	1.855.000	622.037	170.634	1.065.871	26.802	**52.634.195**	14.737.575	**66.305.898**	1.326.923	364.904
			2	61.893.387	2.438.000	622.037	209.055	1.371.406	29.704	**66.563.588**	18.637.805	**83.829.988**	1.698.462	467.077
			3	80.374.772	3.233.000	622.037	281.252	1.790.625	41.117	**86.342.802**	24.175.984	**108.728.161**	2.193.846	603.308
			4	103.303.239	4.134.000	622.037	361.861	2.321.095	50.062	**110.792.294**	31.021.842	**139.493.041**	2.830.769	778.462

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên Sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
c	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	34.960.619	1.272.000	622.037	125.564	719.974	26.466	37.726.660	10.563.465	47.570.150	920.000	253.000
			2	44.331.259	1.643.000	622.037	152.930	934.536	28.902	47.712.664	13.359.546	60.137.673	1.185.385	325.981
			3	57.321.169	2.173.000	622.037	206.292	1.217.995	39.835	61.580.327	17.242.492	77.604.824	1.521.538	418.423
			4	72.972.592	2.809.000	622.037	264.601	1.568.093	48.282	78.284.606	21.919.690	98.636.202	1.946.154	535.192
d	KCĐ 5 m	Mảnh	3	43.811.470	1.537.000	622.037	155.691	876.776	37.350	47.040.323	13.171.290	59.334.838	1.134.431	311.968
			4	56.522.235	2.014.000	622.037	199.009	1.141.770	45.317	60.544.367	16.952.423	76.355.019	1.474.831	405.578
8	Biên tập bản đồ gốc dạng số													
		Mảnh	1	13.190.502		128.984	274.619	492.244	554.606	14.640.955	3.221.010	17.369.722		
			2	16.896.481		128.984	343.274	619.719	708.189	18.696.648	4.113.263	22.190.192		
			3	21.903.838		128.984	457.699	793.714	916.211	24.200.445	5.324.098	28.730.830		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/10 000

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
1	Khống chế ảnh													
1.1	KCA đo GPS													
a	Tỷ lệ ảnh ≥ 1/20.000	Mảnh	1	4.478.125	26.500	1.429.585	10.490	156.858	1.138	**6.102.696**	1.708.755	**7.654.593**	122.077	36.672
	(1 điểm/mảnh)		2	5.386.730	33.390	1.429.585	12.169	164.778	1.138	**7.027.790**	1.967.781	**8.830.793**	146.846	44.113
			3	6.425.136	47.170	1.429.585	13.987	180.618	1.138	**8.097.634**	2.267.337	**10.184.354**	175.154	52.616
			4	7.476.522	60.420	1.429.585	15.945	193.818	1.138	**9.177.428**	2.569.680	**11.553.290**	203.815	61.226
b	Tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000	Mảnh	1	5.828.052	75.790	1.429.585	13.113	177.978	1.138	**7.525.656**	2.107.184	**9.454.862**	158.877	48.099
	(1 điểm/mảnh)		2	6.827.518	100.700	1.429.585	15.211	191.178	1.138	**8.565.330**	2.398.292	**10.772.445**	186.123	56.348
			3	7.826.983	151.050	1.429.585	17.484	204.378	1.138	**9.630.618**	2.696.573	**12.122.814**	213.369	64.597
			4	8.891.349	226.310	1.429.585	19.932	225.498	1.138	**10.793.812**	3.022.267	**13.590.582**	242.385	73.381
			5	10.202.337	302.100	1.429.585	22.729	236.058	1.138	**12.193.947**	3.414.305	**15.372.194**	278.123	84.201
c	Tỉ lệ ảnh <1/20.000 và>1 /30.000	Mảnh	1	5.490.571	74.200	1.429.585	11.802	172.698	1.138	**7.179.993**	2.010.398	**9.017.694**	149.677	45.314
	(1 điểm/mảnh)		2	6.074.674	98.050	1.429.585	13.690	177.978	1.138	**7.795.115**	2.182.632	**9.799.769**	165.600	50.135
			3	7.074.139	148.400	1.429.585	15.736	191.178	1.138	**8.860.176**	2.480.849	**11.149.847**	192.846	58.384
			4	8.073.605	222.600	1.429.585	17.939	204.378	1.138	**9.949.244**	2.785.788	**12.530.655**	220.092	66.632
			5	9.137.971	296.800	1.429.585	20.456	225.498	1.138	**11.111.448**	3.111.205	**13.997.156**	249.108	75.417
1.2	Khống chế ảnh độ cao theo mô hình													
1.2.1	Khi đo thuỷ chuẩn kỹ thuật													
a	Tỉ lệ ảnh ≥ 1/20.000	Mảnh	1	33.636.017	339.200	1.525.187	97.831	316.601	1.234	**35.916.071**	10.056.500	**45.655.970**	1.013.062	270.893
	(20 mô hình/mảnh)		2	41.883.480	551.200	1.525.187	110.060	406.698	1.234	**44.477.859**	12.453.801	**56.524.962**	1.261.462	337.315
			3	50.765.362	975.200	1.525.187	122.289	496.795	1.234	**53.886.067**	15.088.099	**68.477.371**	1.528.969	408.846
			4	62.889.836	1.526.400	1.525.187	134.518	654.464	1.234	**66.731.640**	18.684.859	**84.762.035**	1.894.138	506.493
			5	80.042.678	2.289.600	1.525.187	152.862	857.182	1.234	**84.868.743**	23.763.248	**107.774.809**	2.410.754	644.636

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
b	Tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000	Mảnh	1	16.154.217	254.400	1.525.187	48.916	316.601	1.234	**18.300.555**	5.124.155	**23.108.110**	486.538	130.100
	(5 mô hình/mảnh)		2	20.207.457	413.400	1.525.187	55.030	406.698	1.234	**22.609.007**	6.330.522	**28.532.830**	608.615	162.744
			3	24.495.668	731.400	1.525.187	61.145	496.795	1.234	**27.311.428**	7.647.200	**34.461.833**	737.769	197.279
			4	31.016.097	1.144.800	1.525.187	67.259	654.464	1.234	**34.409.042**	9.634.532	**43.389.109**	934.154	249.793
			5	39.710.003	1.717.200	1.525.187	76.431	857.182	1.234	**43.887.237**	12.288.426	**55.318.482**	1.196.000	319.810
c	Tỷ lệ ảnh <1/20.000 và>1/30.000	Mảnh	1	23.085.845	381.600	1.525.187	73.374	316.601	1.234	**25.383.841**	7.107.475	**32.174.715**	695.308	185.925
	(6,5 mô hình/mảnh)		2	28.924.860	620.100	1.525.187	82.545	406.698	1.234	**31.560.625**	8.836.975	**39.990.902**	871.169	232.951
			3	35.045.840	1.097.100	1.525.187	91.717	496.795	1.234	**38.257.873**	10.712.204	**48.473.283**	1.055.523	282.247
			4	44.491.651	1.717.200	1.525.187	100.889	654.464	1.234	**48.490.626**	13.577.375	**61.413.536**	1.340.015	358.320
			5	57.039.073	2.575.800	1.525.187	114.646	857.182	1.234	**62.113.122**	17.391.674	**78.647.614**	1.717.923	459.373
1.2.2	**Khi đo thuỷ chuẩn kinh vĩ**													
a	Tỷ lệ ảnh ≥ 1/20.000	Mảnh	1	23.545.212	237.440	1.067.631	68.482	194.409	1.234	**25.114.409**	7.032.034	**31.952.034**	709.143	189.625
			2	29.318.436	385.840	1.067.631	77.042	249.259	1.234	**31.099.443**	8.707.844	**39.558.027**	883.023	236.120
			3	35.535.753	682.640	1.067.631	85.603	304.578	1.234	**37.677.439**	10.549.683	**47.922.544**	1.070.278	286.192
			4	44.022.885	1.068.480	1.067.631	94.163	401.152	1.234	**46.655.545**	13.063.553	**59.317.946**	1.325.897	354.545
			5	56.029.875	1.602.720	1.067.631	107.003	498.663	1.234	**59.307.126**	16.605.995	**75.414.458**	1.687.528	451.245
b	Tỷ lệ ảnh ≤1/30.000	Mảnh	1	11.307.952	178.080	1.067.631	34.241	194.409	1.234	**12.783.548**	3.579.393	**16.168.531**	340.577	91.070
			2	14.145.220	289.380	1.067.631	38.521	249.259	1.234	**15.791.246**	4.421.549	**19.963.535**	426.031	113.921
			3	17.146.967	511.980	1.067.631	42.801	304.578	1.234	**19.075.192**	5.341.054	**24.111.667**	516.438	138.096
			4	21.711.268	801.360	1.067.631	47.081	401.152	1.234	**24.029.726**	6.728.323	**30.356.898**	653.908	174.855
			5	27.797.002	1.202.040	1.067.631	53.502	498.663	1.234	**30.620.072**	8.573.620	**38.695.029**	837.200	223.867
c	Tỷ lệ ảnh <1/20.000 và>1 /30.000	Mảnh	1	16.160.092	267.120	1.067.631	51.362	194.409	1.234	**17.741.848**	4.967.717	**22.515.155**	486.715	130.148
			2	20.247.402	434.070	1.067.631	57.782	249.259	1.234	**22.057.378**	6.176.066	**27.984.185**	609.818	163.065
			3	24.532.088	767.970	1.067.631	64.202	304.578	1.234	**26.737.703**	7.486.557	**33.919.682**	738.866	197.573
			4	31.144.156	1.202.040	1.067.631	70.622	401.152	1.234	**33.886.835**	9.488.314	**42.973.997**	938.011	250.824
			5	39.927.351	1.803.060	1.067.631	80.252	498.663	1.234	**43.378.191**	12.145.894	**55.025.422**	1.202.546	321.561

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
2	**Xác định góc lệch nam châm**	Mảnh												
a	Trường hợp điểm đo GLNC		1	715.940		142.943	1.908	17.894		**878.685**	246.032	**1.106.823**	21.673	5.761
	và 2 điểm đo tới được		2	876.661		142.943	2.544	22.171		**1.044.319**	292.409	**1.314.558**	26.538	7.054
	xác định toạ độ nội nghiệp		3	1.110.437		142.943	3.181	28.554		**1.285.115**	359.832	**1.616.393**	33.615	8.935
	(khi tăng dày);		4	1.314.991		142.943	3.817	34.246		**1.495.997**	418.879	**1.880.630**	39.808	10.581
			5	1.665.655		142.943	4.771	42.953		**1.856.323**	519.770	**2.333.140**	50.423	13.402
b	Trường hợp điểm đo và 2 điểm đo tới phải xác định toạ độ ngoại nghiệp (đo GPS) tính bằng 1,15 mức KCA đo GPS.													
c	Khi điểm đo GLNC trùng điểm KCA													
c.1	Trường hợp toạ độ 2	Mảnh	1	501.158		100.060	1.336	12.526		**615.080**	172.222	**774.776**	15.171	4.032
	điểm đo tới được xác định		2	613.663		100.060	1.781	15.520		**731.024**	204.687	**920.191**	18.577	4.938
	nội nghiệp tính bằng 0,7		3	777.306		100.060	2.226	19.988		**899.581**	251.883	**1.131.475**	23.531	6.254
	mức 2.a ở trên		4	920.494		100.060	2.672	23.972		**1.047.198**	293.216	**1.316.441**	27.865	7.407
			5	1.165.959		100.060	3.340	30.067		**1.299.426**	363.839	**1.633.198**	35.296	9.382
c.2	trường hợp toạ độ 2 điểm	Mảnh	1	859.128		171.532	2.290	21.473		**1.054.422**	295.238	**1.328.188**	26.008	6.913
	đo tới được xác định		2	1.051.993		171.532	3.053	26.605		**1.253.183**	350.891	**1.577.470**	31.846	8.465
	ngoại nghiệp tính bằng 1,2		3	1.332.524		171.532	3.817	34.265		**1.542.138**	431.799	**1.939.672**	40.338	10.722
	mức 2.a ở trên		4	1.577.989		171.532	4.580	41.096		**1.795.197**	502.655	**2.256.757**	47.769	12.697
			5	1.998.787		171.532	5.725	51.544		**2.227.587**	623.724	**2.799.768**	60.508	16.083
3	**Điều vẽ ngoại nghiệp**	Mảnh												
	Liền ảnh		1	16.507.129	450.500	862.920	37.443			**17.857.991**	5.000.238	**22.858.229**	419.520	136.624
			2	20.592.142	563.390	862.920	46.803			**22.065.255**	6.178.271	**28.243.527**	523.338	170.434
			3	25.921.873	788.640	862.920	62.405			**27.635.837**	7.738.034	**35.373.872**	658.791	214.546
			4	32.838.827	901.000	862.920	81.126			**34.683.873**	9.711.485	**44.395.358**	834.582	271.795

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
4	**Đo vẽ bù chi tiết**	Km2												
a	Khoảng cao đều 1 m		1	24.906.553	445.200	40.754	71.231	388.170		**25.851.908**	7.238.534	**32.702.272**	732.462	201.427
			2	32.486.809	482.300	40.754	90.657	506.308		**33.606.828**	9.409.912	**42.510.432**	955.385	262.731
			3	46.203.462	667.800	40.754	129.510	606.632		**47.648.158**	13.341.484	**60.383.010**	1.358.769	373.662
			4	61.243.651	689.000	40.754	174.839	954.485		**63.102.728**	17.668.764	**79.817.007**	1.801.077	495.296
			5	85.729.079	742.000	40.754	239.594	1.336.091		**88.087.518**	24.664.505	**111.415.932**	2.521.154	693.317
b	Khoảng cao đều 2,5 m	Km2	1	21.296.908	386.900	40.754	59.359	331.913		**22.115.834**	6.192.433	**27.976.354**	626.308	172.235
			2	27.433.305	445.200	40.754	75.548	427.549		**28.422.356**	7.958.260	**35.953.066**	806.769	221.862
			3	38.924.010	498.200	40.754	107.925	606.632		**40.177.521**	11.249.706	**50.820.595**	1.144.692	314.790
			4	53.362.592	530.000	40.754	145.699	831.658		**54.910.703**	15.374.997	**69.454.041**	1.569.308	431.560
			5	72.192.909	593.600	40.754	199.662	1.125.130		**74.152.054**	20.762.575	**93.789.499**	2.123.077	583.846
c	Khoảng cao đều 5 m	Km2	1	11.442.576	106.000	40.754	35.615	121.889		**11.746.834**	3.289.114	**14.914.058**	336.508	92.540
			2	16.351.694	227.900	40.754	45.329	173.457		**16.839.134**	4.714.957	**21.380.633**	480.877	132.241
			3	23.354.406	318.000	40.754	64.755	243.778		**24.021.693**	6.726.074	**30.503.989**	686.815	188.874
			4	28.022.881	429.300	40.754	87.420	328.163		**28.908.517**	8.094.385	**36.674.738**	824.108	226.630
5	**Tăng dày trên trạm ảnh số**	Mảnh												
a	Tỉ lệ ảnh 1/16.000 đến 1/20.000		1	3.722.316		121.840	54.314	3.307.182	230.511	**7.436.163**	1.635.956	**5.764.938**		
	(20 mô hình)		2	4.306.420		121.840	61.556	3.834.456	266.675	**8.590.947**	1.890.008	**6.646.500**		
			3	4.985.360		121.840	72.419	4.491.177	308.834	**9.979.631**	2.195.519	**7.683.972**		
b	Tỉ lệ ảnh <1/20.000 và>1 /30.000		1	1.853.614		121.840	26.071	1.763.831	111.457	**3.876.813**	852.899	**2.965.881**		
	(6,5 mô hình)		2	2.105.792		121.840	29.547	2.030.249	127.182	**4.414.610**	971.214	**3.355.575**		
			3	2.353.659		121.840	34.761	2.288.877	142.603	**4.941.740**	1.087.183	**3.740.046**		
c	Tỉ lệ ảnh ≤ 1/30.000		1	1.513.067		121.840	21.726	1.435.416	89.656	**3.181.704**	699.975	**2.446.263**		
	(5 mô hình)		2	1.719.982		121.840	24.622	1.647.553	103.394	**3.617.391**	795.826	**2.765.664**		
			3	1.970.004		121.840	28.968	1.911.777	119.648	**4.152.236**	913.492	**3.153.952**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
6	**Đo vẽ nội dung bản đồ trên trạm đo vẽ ảnh số**													
a	Tỉ lệ ảnh 1/16.000 đến 1/20.000													
a.1	KCĐ 1 m	Mảnh	1	26.352.222		244.793	429.181	17.025.963	1.601.761	**45.653.920**	10.043.862	**38.671.819**		
			2	29.800.177		244.793	521.149	19.275.703	1.812.193	**51.654.014**	11.363.883	**43.742.194**		
			3	33.376.198		244.793	613.116	21.322.568	2.004.039	**57.560.714**	12.663.357	**48.901.503**		
a.2	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	22.963.376		244.793	379.660	15.061.429	1.416.942	**40.066.200**	8.814.564	**33.819.335**		
			2	25.960.141		244.793	461.016	17.051.584	1.603.094	**45.320.627**	9.970.538	**38.239.581**		
			3	29.069.210		244.793	542.372	18.862.272	1.772.803	**50.491.451**	11.108.119	**42.737.298**		
a.3	KCĐ 5 m	Mảnh	1	20.011.927		244.793	330.139	13.096.895	1.232.124	**34.915.877**	7.681.493	**29.500.476**		
			2	22.618.580		244.793	400.884	14.827.464	1.393.994	**39.485.715**	8.686.857	**33.345.109**		
			3	25.325.717		244.793	471.628	16.401.976	1.541.568	**43.985.682**	9.676.850	**37.260.556**		
a.4	KCĐ 10 m	Mảnh	1	17.062.448		244.793	280.619	11.132.360	1.047.305	**29.767.525**	6.548.855	**25.184.020**		
			2	19.277.020		244.793	340.751	12.603.344	1.184.895	**33.650.804**	7.403.177	**28.450.636**		
			3	21.578.283		244.793	400.884	13.941.679	1.310.333	**37.475.972**	8.244.714	**31.779.007**		
b	Tỉ lệ ảnh <1/20000 và>1 /30000													
b.1	KCĐ 1 m	Mảnh	1	27.650.623		244.793	453.025	17.971.850	1.690.747	**48.011.038**	10.562.428	**40.601.617**		
			2	31.271.961		244.793	550.101	20.346.575	1.912.870	**54.326.301**	11.951.786	**45.931.511**		
			3	34.558.354		244.793	647.178	22.507.155	2.115.374	**60.072.854**	13.216.028	**50.781.727**		
b.2	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	24.090.364		244.793	400.753	15.898.175	1.495.661	**42.129.746**	9.268.544	**35.500.115**		
			2	27.238.839		244.793	486.628	17.998.894	1.692.154	**47.661.308**	10.485.488	**40.147.902**		
			3	30.095.716		244.793	572.504	19.910.176	1.871.293	**52.694.481**	11.592.786	**44.377.091**		
b.3	KCĐ 5 m	Mảnh	1	20.995.086		244.793	348.481	13.824.500	1.300.575	**36.713.434**	8.076.956	**30.965.890**		
			2	23.731.777		244.793	423.155	15.651.212	1.471.439	**41.522.375**	9.134.923	**35.006.086**		
			3	26.218.245		244.793	497.829	17.313.196	1.627.211	**45.901.274**	10.098.280	**38.686.358**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
b.4	KCĐ 10 m	Mảnh	1	17.897.838		244.793	296.208	11.750.825	1.105.489	**31.295.153**	6.884.934	**26.429.262**		
			2	20.224.715		244.793	359.682	13.303.530	1.250.723	**35.383.442**	7.784.357	**29.864.270**		
			3	22.336.833		244.793	423.155	14.716.217	1.383.129	**39.104.127**	8.602.908	**32.990.818**		
c	Tỉ lệ ảnh ≤ 1/30.000													
c.1	KCĐ 1 m	Mảnh	1	29.023.894		244.793	476.868	18.917.737	1.779.734	**50.443.026**	11.097.466	**42.622.755**		
			2	32.820.585		244.793	579.054	21.417.448	2.013.548	**57.075.427**	12.556.594	**48.214.573**		
			3	36.274.450		244.793	681.240	23.691.742	2.226.710	**63.118.935**	13.886.166	**53.313.358**		
c.2	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	25.284.342		244.793	421.845	16.734.921	1.574.380	**44.260.280**	9.737.262	**37.262.621**		
			2	28.584.527		244.793	512.240	18.946.204	1.781.215	**50.068.979**	11.015.175	**42.137.950**		
			3	31.589.172		244.793	602.636	20.958.080	1.969.782	**55.364.462**	12.180.182	**46.586.564**		
c.3	KCĐ 5 m	Mảnh	1	22.031.443		244.793	366.822	14.552.105	1.369.026	**38.564.189**	8.484.121	**32.496.205**		
			2	24.904.082		244.793	445.426	16.474.960	1.548.883	**43.618.143**	9.595.992	**36.739.175**		
			3	27.514.676		244.793	524.031	18.224.417	1.712.854	**48.220.770**	10.608.569	**40.604.922**		
c.4	KCĐ 10 m	Mảnh	1	18.778.544		244.793	311.798	12.369.289	1.163.672	**32.868.097**	7.230.981	**27.729.789**		
			2	21.219.696		244.793	378.612	14.003.716	1.316.550	**37.163.367**	8.175.941	**31.335.592**		
			3	23.438.208		244.793	445.426	15.490.755	1.455.926	**41.075.108**	9.036.524	**34.620.877**		
7	**Biên tập bản đồ gốc** (khi đo vẽ trên trạm đo vẽ ảnh số)													
		Mảnh	1	20.090.737		128.747	387.427	679.375	765.256	**22.051.542**	4.851.339	**26.223.506**		
			2	26.308.877		128.747	484.283	871.718	998.637	**28.792.262**	6.334.298	**34.254.841**		
			3	34.118.986		128.747	645.711	1.119.696	1.292.900	**37.306.039**	8.207.329	**44.393.672**		
8	**Lập bình đồ ảnh số**	Mảnh												
	Khi tăng dày trên trạm ảnh số													
a	Tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000		1	1.083.643		108.443	19.249	31.057	41.646	**1.284.037**	282.488	**1.535.468**		
			2	1.142.751		108.443	20.318	32.575	43.858	**1.347.944**	296.548	**1.611.917**		
			3	1.241.264		108.443	21.387	34.520	47.256	**1.452.870**	319.632	**1.737.982**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
b	Tỷ lệ ảnh > 1/30.000													
			1	1.162.453		108.443	21.173	34.162	45.811	**1.372.042**	301.849	**1.639.729**		
			2	1.241.264		108.443	22.350	35.832	48.244	**1.456.132**	320.349	**1.740.649**		
			3	1.300.371		108.443	23.526	37.972	51.982	**1.522.295**	334.905	**1.819.227**		
9	**Đo vẽ chi tiết địa hình**													
	Đo vẽ dáng đất (địa hình) trên bình đồ ảnh													
a	KCĐ 0,5 m	Mảnh	1	114.297.693	4.611.000	857.261	386.882	2.563.850	39.402	**122.756.088**	34.371.705	**154.563.942**	3.184.615	875.769
			2	146.411.166	5.989.000	857.261	476.935	3.318.903	44.788	**157.098.053**	43.987.455	**197.766.605**	4.104.615	1.128.769
			3	190.225.061	7.791.000	857.261	639.865	4.323.818	63.639	**203.900.643**	57.092.180	**256.669.005**	5.307.692	1.459.615
			4	245.241.226	10.123.000	857.261	825.897	5.613.100	77.104	**262.737.589**	73.566.525	**330.691.014**	6.864.615	1.887.769
b	KCĐ 1 m	Mảnh	1	95.046.250	3.763.000	857.261	326.988	2.104.102	39.402	**102.137.002**	28.598.361	**128.631.261**	2.618.462	720.077
			2	120.936.178	4.876.000	857.261	402.385	2.713.514	38.745	**129.824.083**	36.350.743	**163.461.312**	3.361.538	924.423
			3	157.323.312	6.360.000	857.261	540.276	3.544.033	57.195	**168.682.076**	47.230.981	**212.369.025**	4.352.308	1.196.885
			4	202.713.756	8.268.000	857.261	696.714	4.598.414	68.416	**217.202.561**	60.816.717	**273.420.865**	5.626.154	1.547.192
c	KCĐ 2,5 m	Mảnh	1	67.164.832	2.544.000	857.261	238.063	1.412.252	38.055	**72.254.464**	20.231.250	**91.073.462**	1.804.615	496.269
			2	85.835.469	3.339.000	857.261	291.547	1.840.176	42.095	**92.205.548**	25.817.553	**116.182.925**	2.335.385	642.231
			3	111.186.196	4.346.000	857.261	392.304	2.398.612	58.253	**119.238.627**	33.386.815	**150.226.830**	3.007.692	827.115
			4	142.138.059	5.618.000	857.261	504.633	3.093.690	71.718	**152.283.362**	42.639.341	**191.829.013**	3.856.923	1.060.654
d	KCĐ 5 m	Mảnh	1	50.112.350	1.802.000	857.261	178.169	1.016.457	36.709	**54.002.946**	15.120.825	**68.107.314**	1.309.231	360.038
			2	63.970.127	2.385.000	857.261	216.997	1.331.868	40.748	**68.802.000**	19.264.560	**86.734.692**	1.698.462	467.077
			3	81.894.093	3.074.000	857.261	292.715	1.719.535	55.560	**87.893.164**	24.610.086	**110.783.715**	2.158.462	593.577
			4	104.423.450	3.975.000	857.261	375.450	2.217.715	69.025	**111.917.901**	31.337.012	**141.037.198**	2.760.000	759.000

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/25 000

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
1	**Khống chế ảnh đo GPS**													
a	Tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000	Mảnh	1	24.220.815	299.450	2.557.794	52.768	850.618	3.559	**27.985.003**	7.835.801	**34.970.186**	686.688	199.897
	(4 điểm/mảnh)		2	28.711.920	397.500	2.557.794	63.029	903.418	3.559	**32.637.219**	9.138.421	**40.872.222**	814.016	236.962
			3	33.579.447	596.250	2.557.794	73.289	956.218	3.559	**37.766.556**	10.574.636	**47.384.974**	952.016	277.134
			4	38.433.994	893.050	2.557.794	83.549	1.011.658	3.559	**42.983.604**	12.035.409	**54.007.355**	1.089.648	317.200
			5	44.742.309	1.192.500	2.557.794	97.474	1.085.578	3.559	**49.679.214**	13.910.180	**62.503.816**	1.268.496	369.263
b	Tỉ lệ ảnh >1/30000	Mảnh	1	22.844.927	299.450	2.557.794	47.491	826.858	3.559	**26.580.079**	7.442.422	**33.195.643**	647.680	188.541
	(4 điểm/mảnh)		2	25.609.682	.397.500	2.557.794	56.726	850.618	3.559	**29.475.879**	8.253.246	**36.878.507**	726.064	211.359
			3	30.594.030	596.250	2.557.794	65.960	903.418	3.559	**34.721.011**	9.721.883	**43.539.476**	867.376	252.496
			4	35.318.776	893.050	2.557.794	75.194	956.218	3.559	**39.804.591**	11.145.286	**49.993.659**	1.001.328	291.489
			5	40.303.124	1.192.500	2.557.794	87.727	1.011.658	3.559	**45.156.361**	12.643.781	**56.788.485**	1.142.640	332.626
2	**Xác định góc lệch nam châm**													
a	Trường hợp điểm đo GLNC	Mảnh	1	2.863.758		142.943	7.633	71.576		**3.085.911**	864.055	**3.878.390**	90.160	23.043
	và 2 điểm đo tới được		2	3.506.643		142.943	10.178	88.683		**3.748.448**	1.049.565	**4.709.329**	110.400	28.216
	xác định toạ độ nội nghiệp		3	4.441.748		142.943	12.722	114.218		**4.711.631**	1.319.257	**5.916.670**	139.840	35.740
	(khi tăng dày);		4	5.259.965		142.943	15.267	136.985		**5.555.160**	1.555.445	**6.973.619**	165.600	42.324
			5	6.662.622		142.943	19.083	171.812		**6.996.460**	1.959.009	**8.783.657**	209.760	53.610
b	Trường hợp điểm đo và 2 điểm đo tới phải xác định toạ độ ngoại nghiệp (đo GPS) tính bằng 1,15 mức KCA đo GPS.													
c	Khi điểm đo GLNC trùng điểm KCA													
c.1	Trường hợp toạ độ 2	Mảnh	1	2.004.631		100.060	5.343	50.103		**2.160.138**	604.839	**2.714.873**	63.112	16.130
	điểm đo tới được xác định		2	2.454.650		100.060	7.124	62.078		**2.623.913**	734.696	**3.296.531**	77.280	19.751
	nội nghiệp tính bằng 0,7		3	3.109.223		100.060	8.905	79.952		**3.298.142**	923.480	**4.141.669**	97.888	25.018
	mức 2.a ở trên		4	3.681.975		100.060	10.687	95.890		**3.888.612**	1.088.811	**4.881.533**	115.920	29.626
			5	4.663.835		100.060	13.358	120.268		**4.897.522**	1.371.306	**6.148.560**	146.832	37.527

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
c.2	trường hợp toạ độ 2 điểm	Mảnh	1	3.436.510		171.532	9.160	85.891		**3.703.094**	1.036.866	**4.654.068**	108.192	27.651
	đo tới được xác định		2	4.207.972		171.532	12.213	106.420		**4.498.137**	1.259.478	**5.651.195**	132.480	33.859
	ngoại nghiệp tính bằng 1,2		3	5.330.097		171.532	15.267	137.061		**5.653.957**	1.583.108	**7.100.004**	167.808	42.888
	mức 2.a ở trên		4	6.311.957		171.532	18.320	164.382		**6.666.192**	1.866.534	**8.368.343**	198.720	50.788
			5	7.995.146		171.532	22.900	206.175		**8.395.753**	2.350.811	**10.540.389**	251.712	64.332
3	**Điều vẽ ngoại nghiệp**	Mảnh												
			1	32.170.523	675.750	2.827.170	73.803			**35.747.245**	10.009.229	**45.756.474**	850.301	266.264
			2	41.192.638	788.640	2.827.170	98.403			**44.906.851**	12.573.918	**57.480.769**	1.088.765	340.937
			3	50.206.399	1.013.890	2.827.170	123.004			**54.170.463**	15.167.730	**69.338.193**	1.327.008	415.541
			4	62.636.868	1.126.250	2.827.170	153.755			**66.744.044**	18.688.332	**85.432.376**	1.655.558	518.423
4	**Đo vẽ bù chi tiết**													
a	KCĐ 5 m	Km2	1	8.013.413	74.200	33.501	20.404	124.702		**8.266.220**	2.314.542	**10.456.060**	147.053	64.807
			2	11.442.576	159.000	33.501	29.149	178.146		**11.842.372**	3.315.864	**14.980.090**	209.981	92.540
			3	16.351.694	222.600	33.501	41.641	254.561		**16.903.997**	4.733.119	**21.382.555**	300.067	132.241
b	KCĐ 10 m	Km2	1	6.413.137	63.600	33.501	17.003	99.855		**6.627.097**	1.855.587	**8.382.829**	196.144	51.865
			2	9.156.467	132.500	33.501	24.290	142.516		**9.489.276**	2.656.997	**12.003.756**	280.048	74.051
			3	13.078.949	212.000	33.501	34.701	203.930		**13.563.081**	3.797.663	**17.156.813**	400.016	105.773
			4	15.689.925	265.000	33.501	45.111	244.716		**16.278.254**	4.557.911	**20.591.449**	479.872	126.889
c	KCĐ 20 m	Km2	3	10.467.972	159.000	33.501	27.761	163.144		**10.851.378**	3.038.386	**13.726.620**	320.160	84.658
			4	12.549.534	212.000	33.501	36.089	195.491		**13.026.615**	3.647.452	**16.478.577**	383.824	101.492
5	**Tăng dày trên trạm ảnh số**													
a	Tỉ lệ ảnh >1/30.000	Mảnh	1	6.537.223		230.877	92.871	6.520.030	416.379	**13.797.380**	3.035.424	**10.312.774**		
	(26 mô hình)		2	7.448.943		230.877	105.254	7.427.370	476.027	**15.688.471**	3.451.464	**11.712.564**		
			3	8.470.586		230.877	123.828	8.488.797	542.680	**17.856.767**	3.928.489	**13.296.459**		
b	Tỉ lệ ảnh ≤ 1/30.000	Mảnh	1	5.470.317		230.877	80.757	5.288.555	336.983	**11.407.489**	2.509.648	**8.628.582**		
	(21 mô hình)		2	6.297.978		230.877	91.525	6.075.986	391.308	**13.087.674**	2.879.288	**9.890.976**		
			3	7.272.203		230.877	107.676	7.072.985	454.675	**15.138.416**	3.330.451	**11.395.883**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
6	**Đo vẽ nội dung bản đồ trên trạm đo vẽ ảnh số**													
a	Tỉ lệ ảnh >1/30.000													
a.1	KCĐ 5 m	Mảnh	1	32.312.258		322.110	568.658	21.615.164	2.031.622	**56.849.812**	12.506.959	**47.741.607**		
			2	37.281.252		322.110	690.514	24.640.477	2.316.607	**65.250.960**	14.355.211	**54.965.695**		
			3	42.987.124		322.110	812.369	28.266.358	2.656.250	**75.044.211**	16.509.726	**63.287.580**		
a.2	KCĐ 10 m	Mảnh	1	28.160.921		322.110	494.485	18.795.795	1.766.628	**49.539.939**	10.898.787	**41.642.931**		
			2	32.479.730		322.110	600.447	21.426.501	2.014.441	**56.843.229**	12.505.510	**47.922.238**		
			3	37.442.814		322.110	706.408	24.579.442	2.309.783	**65.360.556**	14.379.322	**55.160.437**		
a.3	KCĐ 20 m	Mảnh	2	27.680.177		322.110	510.380	18.212.526	1.712.275	**48.437.468**	10.656.243	**40.881.185**		
			3	31.896.533		322.110	600.447	20.892.525	1.963.315	**55.674.930**	12.248.485	**47.030.890**		
b	Tỉ lệ ảnh ≤ 1/30.000													
b.1	KCĐ 5 m	Mảnh	1	34.337.685		322.110	598.588	22.752.804	2.138.549	**60.149.736**	13.232.942	**50.629.874**		
			2	39.123.445		322.110	726.856	25.937.344	2.438.534	**68.548.290**	15.080.624	**57.691.569**		
			3	44.827.347		322.110	855.125	29.754.061	2.796.053	**78.554.696**	17.282.033	**66.082.668**		
b.2	KCĐ 10 m	Mảnh	1	29.920.363		322.110	520.511	19.785.047	1.859.608	**52.407.639**	11.529.681	**44.152.272**		
			2	34.081.551		322.110	632.049	22.554.212	2.120.464	**59.710.386**	13.136.285	**50.292.459**		
			3	39.042.665		322.110	743.587	25.873.096	2.431.350	**68.412.808**	15.050.818	**57.590.530**		
b.3	KCĐ 20 m	Mảnh	2	29.039.656		322.110	537.242	19.171.080	1.802.395	**50.872.483**	11.191.946	**42.893.349**		
			3	33.257.982		322.110	632.049	21.992.132	2.066.648	**58.270.921**	12.819.603	**49.098.392**		
7	**Biên tập bản đồ gốc** (khi đo vẽ trên trạm đo vẽ ảnh số)													
		Mảnh	1	20.788.209		130.658	400.124	697.567	790.952	**22.807.511**	5.017.652	**27.127.596**		
			2	27.211.256		130.658	500.155	895.206	1.031.819	**29.769.094**	6.549.201	**35.423.089**		
			3	35.281.439		130.658	666.873	1.149.936	1.335.668	**38.564.574**	8.484.206	**45.898.845**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/50 000

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
1	**Khống chế ảnh**													
	KCA đo GPS													
a	Tỷ lệ ảnh ≤1/30.000	Mảnh	1	99.985.496	1.197.800	9.290.754	236.065	4.205.110	14.010	**114.929.235**	32.180.186	**142.904.310**	2.725.677	818.793
	(15 điểm/mảnh)		2	118.793.620	1.590.000	9.290.754	281.966	4.418.950	14.010	**134.389.301**	37.629.004	**167.599.355**	3.238.400	972.815
			3	138.886.772	2.385.000	9.290.754	327.868	4.632.790	14.010	**155.537.194**	43.550.414	**194.454.818**	3.786.154	1.137.361
			4	158.979.923	3.572.200	9.290.754	373.769	4.846.630	14.010	**177.077.287**	49.581.640	**221.812.297**	4.333.908	1.301.906
			5	185.004.968	4.770.000	9.290.754	436.064	5.147.590	14.010	**204.663.387**	57.305.748	**256.821.545**	5.043.369	1.515.028
b	Tỉ lệ ảnh >1/30.000	Mảnh	1	94.144.463	1.197.800	9.290.754	212.458	4.099.510	14.010	**108.958.996**	30.508.519	**135.368.005**	2.566.446	770.960
	(15 điểm/mảnh)		2	107.111.555	1.590.000	9.290.754	253.770	4.110.070	14.010	**122.370.159**	34.263.645	**152.523.734**	2.919.938	877.150
			3	127.204.707	2.385.000	9.290.754	295.081	4.418.950	14.010	**143.608.502**	40.210.381	**179.399.933**	3.467.692	1.041.695
			4	147.297.858	3.572.200	9.290.754	336.392	4.632.790	14.010	**165.144.005**	46.240.321	**206.751.537**	4.015.446	1.206.240
			5	169.688.483	4.770.000	9.290.754	392.458	4.846.630	14.010	**189.002.335**	52.920.654	**237.076.359**	4.625.831	1.389.600
2	**Xác định góc lệch nam châm**													
a	Trường hợp điểm đo GLNC	Mảnh	1	11.455.034		142.943	30.533	286.305		**11.914.815**	3.336.148	**14.964.659**	346.769	92.171
	và 2 điểm đo tới được		2	14.026.572		142.943	40.711	354.734		**14.564.960**	4.078.189	**18.288.415**	424.615	112.863
	xác định toạ độ nội nghiệp		3	17.766.991		142.943	50.889	456.871		**18.417.694**	5.156.954	**23.117.778**	537.846	142.960
	(khi tăng dày);		4	21.039.858		142.943	61.066	547.941		**21.791.809**	6.101.706	**27.345.574**	636.923	169.294
			5	26.650.487		142.943	76.333	687.248		**27.557.012**	7.715.963	**34.585.726**	806.769	214.439
b	Trường hợp điểm đo và 2 điểm đo tới phải xác định toạ độ ngoại nghiệp (đo GPS) tính bằng 1,15 mức KCA đo GPS.													
c	Khi điểm đo GLNC trùng điểm KCA													
c.1	Trường hợp toạ độ 2	Mảnh	1	8.018.524		100.060	21.373	200.413		**8.340.371**	2.335.304	**10.475.261**	242.738	64.520
	điểm đo tới được xác định		2	9.818.600		100.060	28.498	248.314		**10.195.472**	2.854.732	**12.801.891**	297.231	79.004
	nội nghiệp tính bằng 0,7		3	12.436.894		100.060	35.622	319.810		**12.892.386**	3.609.868	**16.182.444**	376.492	100.072
	mức 2.a trên		4	14.727.901		100.060	42.746	383.559		**15.254.266**	4.271.194	**19.141.902**	445.846	118.506
			5	18.655.341		100.060	53.433	481.074		**19.289.908**	5.401.174	**24.210.009**	564.738	150.107

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
c.2	trường hợp toạ độ 2 điểm	Mảnh	1	13.746.041		171.532	36.640	343.566		14.297.778	4.003.378	17.957.590	416.123	110.606
	đo tới được xác định		2	16.831.887		171.532	48.853	425.681		17.477.952	4.893.827	21.946.098	509.538	135.435
	ngoại nghiệp tính bằng 1,2		3	21.320.390		171.532	61.066	548.245		22.101.233	6.188.345	27.741.333	645.415	171.551
	mức 2.a trên		4	25.247.830		171.532	73.280	657.529		26.150.170	7.322.048	32.814.689	764.308	203.153
			5	31.980.584		171.532	91.599	824.698		33.068.414	9.259.156	41.502.872	968.123	257.327
3	**Điều vẽ ngoại nghiệp**	Mảnh												
			1	93.871.764	2.027.250	10.832.940	221.083			106.953.037	29.946.850	136.899.887	2.385.702	776.943
			2	120.712.556	2.365.390	10.832.940	294.777			134.205.663	37.577.586	171.783.248	3.067.846	999.095
			3	147.486.517	3.041.140	10.832.940	368.471			161.729.068	45.284.139	207.013.207	3.748.292	1.220.694
			4	184.978.417	3.378.750	10.832.940	460.589			199.650.696	55.902.195	255.552.890	4.701.129	1.531.001
4	**Đo vẽ bù chi tiết**													
a	KCĐ 10 m	Km2	1	4.487.992	53.000	20.278	11.902	69.852		4.643.025	1.300.047	5.873.220	131.985	36.296
			2	6.413.137	106.000	20.278	17.003	99.855		6.656.273	1.863.757	8.420.174	188.600	51.865
			3	9.156.467	159.000	20.278	24.290	142.516		9.502.552	2.660.715	12.020.750	269.277	74.051
			4	10.985.354	212.000	20.278	31.577	171.113		11.420.323	3.197.690	14.446.900	323.062	88.842
b	KCĐ 20 m	Km2	1	3.585.581	42.400	20.278	9.522	55.788		3.713.569	1.039.799	4.697.580	105.446	28.998
			2	5.125.697	79.500	20.278	13.603	79.697		5.318.774	1.489.257	6.728.334	150.738	41.453
			3	7.327.580	106.000	20.278	19.432	113.919		7.587.210	2.124.419	9.597.709	215.492	59.260
			4	8.783.471	159.000	20.278	25.262	135.953		9.123.964	2.554.710	11.542.720	258.308	71.035
5	**Tăng dầy trên trạm ảnh số**													
a	Tỉ lệ ảnh >1/30.000	Mảnh	1	24.244.941		757.436	324.286	23.302.051	1.469.182	50.097.896	11.021.537	37.817.382		
	(105 mô hình)		2	27.800.116		757.436	367.525	26.507.879	1.685.474	57.118.431	12.566.055	43.176.606		
			3	31.807.003		757.436	432.382	30.297.294	1.928.104	65.222.220	14.348.888	49.273.814		
b	Tỉ lệ ảnh ≤ 1/30.000	Mảnh	1	20.104.647		757.436	281.988	18.891.322	1.186.284	41.221.678	9.068.769	31.399.125		
	(82 mô hình)		2	23.715.994		757.436	319.587	22.193.729	1.404.116	48.390.862	10.645.990	36.843.123		
			3	27.542.665		757.436	375.984	25.849.668	1.631.485	56.157.239	12.354.593	42.662.163		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PC ĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
6	**Đo vẽ nội dung bản đồ trên trạm đo vẽ ảnh số**													
a	Tỉ lệ ảnh ≤ 1/30.000													
a.1	KCĐ 10 m	Mảnh	1	50.586.426		462.748	820.358	30.586.029	2.877.865	**85.333.425**	18.773.353	**73.520.750**		
			2	58.235.817		462.748	996.149	35.268.201	3.316.367	**98.279.281**	21.621.442	**84.632.522**		
			3	67.197.827		462.748	1.171.940	40.748.699	3.829.528	**113.410.741**	24.950.363	**97.612.405**		
a.2	KCĐ 20 m	Mảnh	1	44.085.844		462.748	713.355	26.596.547	2.502.491	**74.360.984**	16.359.416	**64.123.854**		
			2	50.739.457		462.748	866.216	30.668.001	2.883.797	**85.620.218**	18.836.448	**73.788.665**		
			3	58.531.102		462.748	1.019.078	35.433.652	3.330.024	**98.776.604**	21.730.853	**85.073.805**		
b	Tỉ lệ ảnh >1/30.000													
b.1	KCĐ 10 m	Mảnh	1	53.606.092		462.748	861.376	32.115.330	3.021.758	**90.067.304**	19.814.807	**77.766.781**		
			2	61.158.493		462.748	1.045.956	37.031.611	3.482.185	**103.180.992**	22.699.818	**88.849.200**		
			3	70.114.036		462.748	1.230.537	42.786.134	4.021.004	**118.614.459**	26.095.181	**101.923.505**		
b.2	KCĐ 20 m	Mảnh	1	46.711.079		462.748	749.022	27.926.374	2.627.616	**78.476.839**	17.264.905	**67.815.369**		
			2	53.278.477		462.748	909.527	32.201.401	3.027.987	**89.880.139**	19.773.631	**77.452.369**		
			3	61.067.967		462.748	1.070.032	37.205.334	3.496.525	**103.302.606**	22.726.573	**88.823.846**		
7	**Biên tập bản đồ gốc** (khi đo vẽ trên trạm đo vẽ ảnh số)													
		Mảnh	1	31.597.657		133.952	550.753	974.443	1.099.786	**34.356.591**	7.558.450	**40.940.598**		
			2	40.913.146		133.952	688.441	1.237.728	1.419.280	**44.392.547**	9.766.360	**52.921.180**		
			3	53.056.474		133.952	917.921	1.582.209	1.836.060	**57.526.617**	12.655.856	**68.600.264**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

IV.2. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ GỐC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH BẰNG CÔNG NGHỆ LIDAR

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
	BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/2.000													
1	**Xây dựng trạm base**													
1.1	**Chọn điểm, đo ngắm GPS và tính toán tọa độ**													
	Theo quy định như lưới tọa độ hạng III tại Định mức 2, chương 1, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
1.2	**Đo độ cao và tính toán độ cao hạng IV**													
	Theo quy định như lưới độ cao tại Định mức 1, chương 1, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
2	**Xây dựng bãi hiệu chỉnh**													
2.1	**Xây dựng Lưới khống chế cơ sở**													
a	***Tiếp điểm có tường vây***													
		Điểm	1	271.440	15.900	113.693	610	47.520		**449.163**	125.766	**527.408**	7.785	2.205
			2	333.131	15.900	113.693	768	60.720		**524.211**	146.779	**610.270**	9.554	2.706
			3	407.160	21.200	113.693	925	71.280		**614.257**	171.992	**714.969**	11.677	3.307
			4	505.865	26.500	113.693	1.156	89.760		**736.974**	206.353	**853.566**	14.508	4.109
			5	666.261	26.500	113.693	1.526	95.040		**903.020**	252.846	**1.060.825**	19.108	5.411
b	***Lưới khống chế cơ sở***													
		Điểm	1	1.603.963	53.000	110.397	5.906	84.158		**1.857.423**	520.078	**2.293.344**	46.000	13.027
			2	1.850.726	79.500	110.397	6.784	101.191		**2.148.598**	601.607	**2.649.014**	53.077	15.031
			3	2.171.518	106.000	110.397	7.981	124.418		**2.520.314**	705.688	**3.101.584**	62.277	17.637
			4	2.566.340	159.000	110.397	9.418	152.290		**2.997.444**	839.284	**3.684.439**	73.600	20.844
			5	3.207.925	185.500	110.397	11.812	237.455		**3.753.089**	1.050.865	**4.566.498**	92.000	26.054
2.2	**Đo chi tiết bãi hiệu chỉnh**													
		Bãi	1	5.979.883	53.000	197.122	21.170	101.263		**6.352.437**	1.778.682	**8.029.857**	185.769	47.891
			2	7.688.420	79.500	197.122	27.124	129.391		**8.121.557**	2.274.036	**10.266.202**	238.846	61.575
			3	9.396.958	132.500	197.122	33.078	157.519		**9.917.177**	2.776.810	**12.536.468**	291.923	75.258
			4	11.105.496	212.000	197.122	39.032	185.648		**11.739.298**	3.287.003	**14.840.653**	345.000	88.941
			5	13.668.303	265.000	197.122	47.964	227.840		**14.406.228**	4.033.744	**18.212.132**	424.615	109.466

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
3	**Đo GPS trong quá trình bay quét LIDAR, chụp ảnh số** (đo GPS tại 02 trạm Base mặt đất và 01 trạm trên máy bay)													
		Ca bay		1.418.890		210.410	3.845	262.916	802	**1.896.862**	531.121	**2.165.068**	40.692	11.524
4	**Xử lý số liệu (bay quét lidar và chụp ảnh số) và thành lập DEM**													
4.1	***Tỷ lệ ảnh 1:7.000 đến 1:9.000***													
a	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	2.888.379		68.044	57.596	227.834	107.108	**3.348.962**	736.772	**3.857.899**		
			2	3.573.878		68.044	70.887	300.538	140.668	**4.154.016**	913.884	**4.767.361**		
			3	4.309.361		68.044	88.609	369.700	172.809	**5.008.524**	1.101.875	**5.740.699**		
			4	5.162.665		68.044	106.331	443.683	207.322	**5.988.045**	1.317.370	**6.861.732**		
b	KCĐ 1m	Mảnh	1	2.517.067		68.044	50.084	198.117	93.138	**2.926.449**	643.819	**3.372.151**		
			2	3.093.672		68.044	61.641	261.338	122.320	**3.607.015**	793.543	**4.139.221**		
			3	3.752.393		68.044	77.052	321.479	150.268	**4.369.236**	961.232	**5.008.990**		
			4	4.495.017		68.044	92.462	385.811	180.280	**5.221.614**	1.148.755	**5.984.559**		
c	KCĐ 2,5m	Mảnh	1	2.145.755		68.044	42.571	168.399	79.167	**2.503.936**	550.866	**2.886.403**		
			2	2.636.672		68.044	52.395	222.137	103.972	**3.083.221**	678.309	**3.539.392**		
			3	3.174.004		68.044	65.494	273.257	127.728	**3.708.527**	815.876	**4.251.146**		
4.2	***Tỷ lệ ảnh 1:10.000 đến 1:12.000***													
a	KCĐ 0,5m	Mảnh	1	2.413.528		68.044	52.360	207.122	97.371	**2.838.425**	624.454	**3.255.757**		
			2	3.172.218		68.044	64.443	273.217	127.880	**3.705.803**	815.277	**4.247.863**		
			3	3.893.421		68.044	80.554	336.091	157.099	**4.535.209**	997.746	**5.196.864**		
			4	4.662.822		68.044	96.665	403.348	188.474	**5.419.353**	1.192.258	**6.208.263**		
b	KCĐ 1m	Mảnh	1	2.104.696		68.044	45.530	180.106	84.670	**2.483.048**	546.271	**2.849.212**		
			2	2.763.418		68.044	56.038	237.580	111.200	**3.236.280**	711.982	**3.710.682**		
			3	3.390.007		68.044	70.047	292.253	136.608	**3.956.959**	870.531	**4.535.237**		
			4	4.059.440		68.044	84.056	350.737	163.891	**4.726.168**	1.039.757	**5.415.188**		
c	KCĐ 2,5m	Mảnh	1	1.795.865		68.044	38.701	153.090	71.970	**2.127.670**	468.087	**2.442.667**		
			2	2.356.403		68.044	47.632	201.943	94.520	**2.768.542**	609.079	**3.175.679**		
			3	2.888.379		68.044	59.540	248.415	116.117	**3.380.495**	743.709	**3.875.788**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
5	**Thành lập bình đồ trực ảnh**													
	Theo quy định tại Định mức 8 (Thành lập bình đồ ảnh số), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
6	**Điều vẽ ảnh**													
	Theo quy định tại Định mức 3 (Điều vẽ ảnh ngoại nghiệp), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
7	**Véc tơ hoá nội dung bản đồ địa hình**													
		Mảnh	1	3.124.019		92.885	64.638	215.703	126.493	**3.623.739**	797.223	**4.205.258**		
			2	3.954.116		92.885	81.544	273.208	160.204	**4.561.957**	1.003.630	**5.292.379**		
			3	4.798.494		92.885	99.444	331.361	194.444	**5.516.627**	1.213.658	**6.398.925**		
			4	6.148.070		92.885	127.288	424.436	249.331	**7.042.010**	1.549.242	**8.166.816**		
8	**Biên tập bản đồ gốc**													
	Theo quy định tại Định mức 7 (Biên tập bản đồ gốc đo vẽ trên trạm), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
	BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/5.000													
1	**Xây dựng trạm base**													
1.1	**Chọn điểm, đo ngắm GPS và tính toán tọa độ**													
	Theo quy định như lưới tọa độ hạng III tại Định mức 2, chương 1, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
1.2	**Đo độ cao và tính toán độ cao hạng IV**													
	Theo quy định như lưới độ cao tại Định mức 1, chương 1, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
2	**Xây dựng bãi hiệu chỉnh**													
1.1	**Xây dựng Lưới khống chế cơ sở**													
a	***Tiếp điểm có tường vây***													
		Điểm	1	271.440	15.900	113.693	610	47.520		**449.163**	125.766	**527.408**	7.785	2.205
			2	333.131	15.900	113.693	768	60.720		**524.211**	146.779	**610.270**	9.554	2.706
			3	407.160	21.200	113.693	925	71.280		**614.257**	171.992	**714.969**	11.677	3.307
			4	505.865	26.500	113.693	1.156	89.760		**736.974**	206.353	**853.566**	14.508	4.109
			5	666.261	26.500	113.693	1.526	95.040		**903.020**	252.846	**1.060.825**	19.108	5.411

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
b	*Lưới khống chế cơ sở*													
		Điểm	1	1.603.963	53.000	110.397	5.906	84.158		**1.857.423**	520.078	**2.293.344**	46.000	13.027
			2	1.850.726	79.500	110.397	6.784	101.191		**2.148.598**	601.607	**2.649.014**	53.077	15.031
			3	2.171.518	106.000	110.397	7.981	124.418		**2.520.314**	705.688	**3.101.584**	62.277	17.637
			4	2.566.340	159.000	110.397	9.418	152.290		**2.997.444**	839.284	**3.684.439**	73.600	20.844
			5	3.207.925	185.500	110.397	11.812	237.455		**3.753.089**	1.050.865	**4.566.498**	92.000	26.054
1.2	**Đo chi tiết bãi hiệu chỉnh**													
		Bãi	1	5.979.883	53.000	197.122	21.170	101.263		**6.352.437**	1.778.682	**8.029.857**	185.769	47.891
			2	7.688.420	79.500	197.122	27.124	129.391		**8.121.557**	2.274.036	**10.266.202**	238.846	61.575
			3	9.396.958	132.500	197.122	33.078	157.519		**9.917.177**	2.776.810	**12.536.468**	291.923	75.258
			4	11.105.496	212.000	197.122	39.032	185.648		**11.739.298**	3.287.003	**14.840.653**	345.000	88.941
			5	13.668.303	265.000	197.122	47.964	227.840		**14.406.228**	4.033.744	**18.212.132**	424.615	109.466
3	**Đo GPS trong quá trình bay quét LIDAR, chụp ảnh số** (đo GPS tại 02 trạm Base mặt đất và 01 trạm trên máy bay)													
		Ca bay		1.418.890		210.410	3.845	262.916	802	**1.896.862**	531.121	**2.165.068**	40.692	11.524
4	**Xử lý số liệu (bay quét lidar và chụp ảnh số) và thành lập DEM**													
4.1	*Tỷ lệ ảnh 1:10.000 đến 1:15.000*													
a	KCĐ 1m	Mảnh	1	3.375.726		136.287	69.670	284.252	133.879	**3.999.814**	879.959	**4.595.521**		
			2	4.509.299		136.287	84.599	363.369	170.615	**5.264.169**	1.158.117	**6.058.918**		
			3	5.021.638		136.287	99.529	416.087	195.302	**5.868.843**	1.291.145	**6.743.902**		
b	KCĐ 2,5m	Mảnh	1	2.949.074		136.287	60.583	247.176	116.416	**3.509.536**	772.098	**4.034.458**		
			2	3.932.694		136.287	73.565	315.973	148.361	**4.606.880**	1.013.514	**5.304.420**		
			3	4.378.982		136.287	86.547	361.815	169.828	**5.133.459**	1.129.361	**5.901.006**		
c	KCĐ 5m	Mảnh	1	2.518.852		136.287	51.495	210.099	98.954	**3.015.688**	663.451	**3.469.040**		
			2	3.356.089		136.287	62.530	268.577	126.107	**3.949.590**	868.910	**4.549.923**		
			3	3.734.542		136.287	73.565	307.542	144.354	**4.396.290**	967.184	**5.055.932**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
4.2	*Tỷ lệ ảnh 1:16.000 đến 1:20.000*													
a	KCĐ 1m	Mảnh	1	4.154.053		136.287	87.088	355.315	167.348	**4.900.092**	1.078.020	**5.622.796**		
			2	5.287.626		136.287	105.749	454.211	213.269	**6.197.142**	1.363.371	**7.106.302**		
			3	6.042.746		136.287	124.411	520.109	244.128	**7.067.681**	1.554.890	**8.102.462**		
b	KCĐ 2,5m	Mảnh	1	3.623.862		136.287	75.728	308.970	145.520	**4.290.368**	943.881	**4.925.279**		
			2	4.609.267		136.287	91.956	394.966	185.451	**5.417.928**	1.191.944	**6.214.906**		
			3	5.266.204		136.287	108.183	452.268	212.285	**6.175.228**	1.358.550	**7.081.510**		
c	KCĐ 5m	Mảnh	1	3.093.672		136.287	64.369	262.624	123.692	**3.680.645**	809.742	**4.227.762**		
			2	3.930.909		136.287	78.162	335.721	157.633	**4.638.713**	1.020.517	**5.323.509**		
			3	4.489.662		136.287	91.956	384.428	180.442	**5.282.776**	1.162.211	**6.060.558**		
5	**Thành lập bình đồ trực ảnh**													
	Theo quy định tại Định mức 8 (Thành lập bình đồ ảnh số), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
6	**Điều vẽ ảnh**													
	Theo quy định tại Định mức 3 (Điều vẽ ảnh ngoại nghiệp), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
7	**Véc tơ hoá nội dung bản đồ địa hình**													
		Mảnh	1	4.762.117		125.744	88.667	297.887	174.887	**5.449.303**	1.198.847	**6.350.263**		
			2	5.737.396		125.744	106.922	357.889	210.378	**6.538.329**	1.438.432	**7.618.873**		
			3	6.998.362		125.744	130.393	437.776	257.121	**7.949.397**	1.748.867	**9.260.488**		
8	**Biên tập bản đồ gốc**													
	Theo quy định tại Định mức 7 (Biên tập bản đồ gốc đo vẽ trên trạm), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
	BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/10.000													
1	**Xây dựng trạm base**													
1.1	**Chọn điểm, đo ngắm GPS và tính toán tọa độ**													
	Theo quy định như lưới tọa độ hạng III tại Định mức 2, chương 1, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
1.2	**Đo độ cao và tính toán độ cao hạng IV**													
	Theo quy định như lưới độ cao tại Định mức 1, chương 1, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
2	**Xây dựng bãi hiệu chỉnh**													
1.1	**Xây dựng Lưới khống chế cơ sở**													
a	***Tiếp điểm có tường vây***													
		Điểm	1	271.440	15.900	113.693	610	47.520		**449.163**	125.766	**527.408**	7.785	2.205
			2	333.131	15.900	113.693	768	60.720		**524.211**	146.779	**610.270**	9.554	2.706
			3	407.160	21.200	113.693	925	71.280		**614.257**	171.992	**714.969**	11.677	3.307
			4	505.865	26.500	113.693	1.156	89.760		**736.974**	206.353	**853.566**	14.508	4.109
			5	666.261	26.500	113.693	1.526	95.040		**903.020**	252.846	**1.060.825**	19.108	5.411
b	***Lưới khống chế cơ sở***													
		Điểm	1	1.603.963	53.000	110.397	5.906	84.158		**1.857.423**	520.078	**2.293.344**	46.000	13.027
			2	1.850.726	79.500	110.397	6.784	101.191		**2.148.598**	601.607	**2.649.014**	53.077	15.031
			3	2.171.518	106.000	110.397	7.981	124.418		**2.520.314**	705.688	**3.101.584**	62.277	17.637
			4	2.566.340	159.000	110.397	9.418	152.290		**2.997.444**	839.284	**3.684.439**	73.600	20.844
			5	3.207.925	185.500	110.397	11.812	237.455		**3.753.089**	1.050.865	**4.566.498**	92.000	26.054
1.2	**Đo chi tiết bãi hiệu chỉnh**													
		Bãi	1	5.979.883	53.000	197.122	21.170	101.263		**6.352.437**	1.778.682	**8.029.857**	185.769	47.891
			2	7.688.420	79.500	197.122	27.124	129.391		**8.121.557**	2.274.036	**10.266.202**	238.846	61.575
			3	9.396.958	132.500	197.122	33.078	157.519		**9.917.177**	2.776.810	**12.536.468**	291.923	75.258
			4	11.105.496	212.000	197.122	39.032	185.648		**11.739.298**	3.287.003	**14.840.653**	345.000	88.941
			5	13.668.303	265.000	197.122	47.964	227.840		**14.406.228**	4.033.744	**18.212.132**	424.615	109.466
3	**Đo GPS trong quá trình bay quét LIDAR, chụp ảnh số** (đo GPS tại 02 trạm Base mặt đất và 01 trạm trên máy bay)													
		Ca bay		1.418.890		210.410	3.845	262.916	802	**1.896.862**	531.121	**2.165.068**	40.692	11.524
4	**Xử lý số liệu (bay quét lidar và chụp ảnh số) và thành lập DEM**													
4.1	***Tỷ lệ ảnh 1:16.000 đến 1:20.000***													
a	KCĐ 1m	Mảnh	1	11.858.993		245.117	188.806	903.579	423.340	**13.619.835**	2.996.364	**15.712.619**		
			2	13.409.587		245.117	229.264	1.023.202	478.911	**15.386.081**	3.384.938	**17.747.817**		
			3	15.019.289		245.117	269.723	1.132.061	529.419	**17.195.609**	3.783.034	**19.846.581**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
b	KCĐ 2,5m	Mảnh	1	10.334.012		245.117	167.021	799.320	374.493	**11.919.962**	2.622.392	**13.743.034**		
			2	11.681.669		245.117	202.811	905.140	423.652	**13.458.389**	2.960.846	**15.514.095**		
			3	13.080.554		245.117	238.601	1.001.439	468.332	**15.034.042**	3.307.489	**17.340.093**		
c	KCĐ 5m	Mảnh	1	9.006.057		245.117	145.235	695.061	325.646	**10.417.116**	2.291.766	**12.013.821**		
			2	10.178.361		245.117	176.357	787.078	368.393	**11.755.307**	2.586.167	**13.554.396**		
			3	11.395.982		245.117	207.479	870.816	407.245	**13.126.639**	2.887.861	**15.143.683**		
d	KCĐ 10m	Mảnh	1	7.678.102		245.117	123.450	590.802	276.799	**8.914.270**	1.961.139	**10.284.607**		
			2	8.675.053		245.117	149.904	669.016	313.134	**10.052.224**	2.211.489	**11.594.697**		
			3	9.709.439		245.117	176.357	740.194	346.159	**11.217.266**	2.467.798	**12.944.870**		
4.2	*Tỷ lệ ảnh <1:20.000 đến >1:30.000*													
a	KCĐ 1m	Mảnh	1	12.442.189		245.117	199.295	953.778	446.859	**14.287.238**	3.143.192	**16.476.653**		
			2	14.071.594		245.117	242.001	1.585.564	505.518	**16.649.794**	3.662.955	**18.727.184**		
			3	15.551.259		245.117	284.707	1.194.954	558.831	**17.834.868**	3.923.671	**20.563.585**		
b	KCĐ 2,5m	Mảnh	1	10.840.368		245.117	176.300	843.727	395.298	**12.500.810**	2.750.178	**14.407.261**		
			2	12.256.985		245.117	214.078	955.425	447.189	**14.118.794**	3.106.135	**16.269.503**		
			3	13.543.565		245.117	251.856	1.057.074	494.351	**15.591.963**	3.430.232	**17.965.120**		
c	KCĐ 5m	Mảnh	1	9.447.395		245.117	153.304	733.675	343.738	**10.923.229**	2.403.110	**12.592.664**		
			2	10.678.807		245.117	186.155	830.805	388.860	**12.329.743**	2.712.544	**14.211.482**		
			3	11.797.915		245.117	219.006	919.195	429.870	**13.611.102**	2.994.442	**15.686.350**		
d	KCĐ 10m	Mảnh	1	8.054.421		245.117	130.308	623.624	292.177	**9.345.648**	2.056.042	**10.778.066**		
			2	9.100.629		245.117	158.232	706.184	330.531	**10.540.692**	2.318.952	**12.153.461**		
			3	10.052.265		245.117	186.155	781.316	365.390	**11.630.242**	2.558.653	**13.407.579**		

Lương cơ sở 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Vật Liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N lượng					
4.3	*Tỷ lệ ảnh <1:30.000*													
a	KCĐ 1m	Mảnh	1	13.060.851		245.117	209.784	1.003.977	470.378	**14.990.107**	3.297.824	**17.283.954**		
			2	14.769.066		245.117	254.738	1.136.891	532.124	**16.937.936**	3.726.346	**19.527.391**		
			3	16.323.601		245.117	299.692	1.257.846	588.243	**18.714.499**	4.117.190	**21.573.843**		
b	KCĐ 2,5m	Mảnh	1	11.378.249		245.117	185.578	888.133	416.104	**13.113.181**	2.884.900	**15.109.948**		
			2	12.863.825		245.117	225.345	1.005.711	470.725	**14.810.723**	3.258.359	**17.063.371**		
			3	14.215.423		245.117	265.112	1.112.710	520.369	**16.358.731**	3.598.921	**18.844.942**		
c	KCĐ 5m	Mảnh	1	9.914.346		245.117	161.373	772.290	361.829	**11.454.955**	2.520.090	**13.202.755**		
			2	11.206.837		245.117	195.952	874.531	409.326	**12.931.763**	2.844.988	**14.902.220**		
			3	12.381.111		245.117	230.532	967.574	452.495	**14.276.829**	3.140.902	**16.450.158**		
d	KCĐ 10m	Mảnh	1	8.450.443		245.117	137.167	656.446	307.555	**9.796.728**	2.155.280	**11.295.562**		
			2	9.549.848		245.117	166.560	743.352	347.927	**11.052.803**	2.431.617	**12.741.069**		
			3	10.546.800		245.117	195.952	822.438	384.621	**12.194.927**	2.682.884	**14.055.374**		
5	**Thành lập bình đồ trực ảnh**													
	Theo quy định tại Định mức 8 (Thành lập bình đồ ảnh số), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
6	**Điều vẽ ảnh**													
	Theo quy định tại Định mức 3 (Điều vẽ ảnh ngoại nghiệp), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													
7	**Véc tơ hoá nội dung bản đồ địa hình**													
		Mảnh	1	11.857.022		184.928	219.203	741.785	435.375	**13.438.313**	2.956.429	**15.652.958**		
			2	14.229.215		184.928	262.426	890.092	522.289	**16.088.951**	3.539.569	**18.738.428**		
			3	16.713.712		184.928	308.737	1.045.393	613.548	**18.866.319**	4.150.590	**21.971.516**		
8	**Biên tập bản đồ gốc**													
	Theo quy định tại Định mức 7 (Biên tập bản đồ gốc đo vẽ trên trạm), mục 1, chương 2, phần II của Định mức ban hành tại Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT													

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

V. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/2.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	Số hóa bản đồ	Mảnh									
			1	5.141.243	64.779	263.007	426.894	195.133	6.091.056	1.340.032	7.004.195
			2	6.615.780	80.974	263.007	513.728	233.926	7.707.415	1.695.631	8.889.318
			3	8.533.035	107.965	263.007	635.947	288.267	9.828.222	2.162.209	11.354.484
2	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000										
		Mảnh	1	2.403.609	26.604	562.304	181.278	87.203	3.260.999	717.420	3.797.141
			2	2.779.055	33.256	562.304	209.817	100.829	3.685.261	810.757	4.286.201
			3	3.424.294	44.341	562.304	257.693	124.072	4.412.704	970.795	5.125.806
3	Biên tập BĐĐH phục vụ chế in										
		Mảnh	1	4.860.630	91.767	1.307.581	852.342	236.346	7.348.667	1.616.707	8.113.031
			2	6.224.050	115.449	1.307.581	1.011.742	279.307	8.938.128	1.966.388	9.892.774
			3	7.928.325	148.011	1.307.581	1.191.449	331.084	10.906.449	2.399.419	12.114.419
3.1	Lập bản hướng dẫn biên tập	Mảnh									
			1	243.032	4.588	65.379	42.617	11.817	367.433	80.835	405.652
			2	311.203	5.772	65.379	50.587	13.965	446.906	98.319	494.639
			3	396.416	7.401	65.379	59.572	16.554	545.322	119.971	605.721
3.2	Biên tập nội dung	Mảnh									
			1	3.645.473	68.825	980.686	639.257	177.260	5.511.500	1.212.530	6.084.773
			2	4.668.038	86.586	980.686	758.806	209.480	6.703.596	1.474.791	7.419.581
			3	5.946.244	111.008	980.686	893.586	248.313	8.179.836	1.799.564	9.085.814
3.3	Xử lý ra tệp in	Mảnh									
			1	972.126	18.353	261.516	170.468	47.269	1.469.733	323.341	1.622.606
			2	1.244.810	23.090	261.516	202.348	55.861	1.787.626	393.278	1.978.555
			3	1.585.665	29.602	261.516	238.290	66.217	2.181.290	479.884	2.422.884

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
4	**Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)**										
4.1	**Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh**	Mảnh		2.316.823	44.237	4.209.424	1.252.508	869.611	**8.692.604**	1.912.373	**9.352.468**
4.1.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.609.843	776.555	539.159	**5.399.908**	1.187.980	**5.811.332**
4.1.b	In thử			603.732	11.796	1.094.450	325.652	226.099	**2.261.730**	497.581	**2.433.659**
4.1.c	In thật			266.020	5.161	505.131	150.301	104.353	**1.030.966**	226.812	**1.107.477**
4.2	**Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh**	Mảnh		2.250.318	44.237	4.083.142	1.214.933	843.523	**8.436.152**	1.855.954	**9.077.173**
4.2.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.609.843	776.555	539.159	**5.399.908**	1.187.980	**5.811.332**
4.2.b	In thử			603.732	11.796	1.094.450	325.652	226.099	**2.261.730**	497.581	**2.433.659**
4.2.c	In thật			199.515	5.161	378.848	112.726	78.265	**774.515**	170.393	**832.182**
4.3	**Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh**	Mảnh		2.183.813	44.237	3.956.859	1.177.358	772.215	**8.134.481**	1.789.586	**8.746.709**
4.3.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.609.843	776.555	539.159	**5.399.908**	1.187.980	**5.811.332**
4.3.b	In thử			603.732	11.796	1.094.450	325.652	180.879	**2.216.510**	487.632	**2.378.491**
4.3.c	In thật			133.010	5.161	252.565	75.151	52.177	**518.063**	113.974	**556.887**

VI. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ, SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/5.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy**										
		Mảnh	1	32.932.085	425.580	434.482	159.622	397.223	**34.348.992**	7.556.778	**41.746.149**
			2	42.769.862	547.175	434.482	162.084	399.147	**44.312.751**	9.748.805	**53.899.472**
			3	55.505.068	712.196	434.482	165.177	401.391	**57.218.314**	12.588.029	**69.641.166**
2	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số**										
		Mảnh	1	16.210.982	230.263	64.908	1.057.846	504.127	**18.068.127**	3.974.988	**20.985.268**
			2	20.975.558	295.432	64.908	1.377.569	656.893	**23.370.360**	5.141.479	**27.134.270**
			3	27.159.331	382.323	64.908	1.792.016	855.184	**30.253.763**	6.655.828	**35.117.574**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
3	Số hóa bản đồ	Mảnh									
			1	8.984.679	113.778	263.947	741.758	338.121	10.442.282	2.297.302	11.997.827
			2	11.573.152	142.223	263.947	895.005	406.248	13.280.575	2.921.727	15.307.296
			3	14.945.308	189.630	263.947	1.112.677	503.230	17.014.792	3.743.254	19.645.369
4	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000										
		Mảnh	1	3.105.448	34.520	607.016	228.305	111.409	4.086.698	899.073	4.757.466
			2	3.597.867	43.150	607.016	264.832	129.042	4.641.908	1.021.220	5.398.295
			3	4.443.092	57.534	607.016	327.285	159.499	5.594.426	1.230.774	6.497.915
5	Biên tập BĐĐH phục vụ chế in										
		Mảnh	1	7.335.277	136.170	1.557.285	1.203.778	337.015	10.569.524	2.325.295	11.691.042
			2	9.305.536	174.653	1.557.285	1.394.542	393.761	12.825.777	2.821.671	14.252.906
			3	11.801.855	186.494	1.557.285	1.619.694	465.736	15.631.064	3.438.834	17.450.203
5.1	Lập bản hướng dẫn biên tập										
		Mảnh	1	366.764	6.809	77.864	60.189	16.851	528.476	116.265	584.552
			2	465.277	8.733	77.864	69.727	19.688	641.289	141.084	712.645
			3	590.093	9.325	77.864	80.985	23.287	781.553	171.942	872.510
5.2	Biên tập nội dung										
		Mảnh	1	5.501.457	102.128	1.167.964	902.833	252.761	7.927.143	1.743.971	8.768.281
			2	6.979.152	130.990	1.167.964	1.045.907	295.321	9.619.333	2.116.253	10.689.679
			3	8.851.391	139.870	1.167.964	1.214.771	349.302	11.723.298	2.579.126	13.087.653
5.3	Xử lý ra tệp in	Mảnh									
			1	1.467.055	27.234	311.457	240.756	67.403	2.113.905	465.059	2.338.208
			2	1.861.107	34.931	311.457	278.908	78.752	2.565.155	564.334	2.850.581
			3	2.360.371	37.299	311.457	323.939	93.147	3.126.213	687.767	3.490.041

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
6	Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)										
6.1	Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh	Mảnh		2.839.429	53.821	6.314.136	2.006.518	1.074.603	**12.288.507**	2.703.472	**12.985.461**
61.a	Chế in			1.447.071	27.279	3.220.210	1.023.324	548.048	**6.265.932**	1.378.505	**6.621.112**
6.1.b	In thử			958.425	18.432	2.146.806	682.216	365.365	**4.171.245**	917.674	**4.406.702**
6.1.c	In thật			433.933	8.110	947.120	300.978	161.190	**1.851.331**	407.293	**1.957.646**
6.2	Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh			2.730.945	53.821	6.077.356	1.931.274	1.034.305	**11.827.702**	2.602.094	**12.498.523**
6.2.a	Chế in			1.447.071	27.279	3.220.210	1.023.324	548.048	**6.265.932**	1.378.505	**6.621.112**
6.2.b	In thử			958.425	18.432	2.146.806	682.216	365.365	**4.171.245**	917.674	**4.406.702**
6.2.c	In thật			325.449	8.110	710.340	225.733	120.893	**1.390.526**	305.916	**1.470.708**
6.3	Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh			2.622.462	53.821	5.840.576	1.856.029	994.008	**11.366.897**	2.500.717	**12.011.585**
6.3.a	Chế in			1.447.071	27.279	3.220.210	1.023.324	548.048	**6.265.932**	1.378.505	**6.621.112**
6.3.b	In thử			958.425	18.432	2.146.806	682.216	365.365	**4.171.245**	917.674	**4.406.702**
6.3.c	In thật			216.966	8.110	473.560	150.489	80.595	**929.721**	204.539	**983.770**

VII. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ, SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/10.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy										
		Mảnh	1	37.265.814	477.692	510.369	162.084	399.147	**38.815.106**	8.539.323	**47.192.345**
			2	48.327.107	616.657	510.369	164.546	401.071	**50.019.750**	11.004.345	**60.859.549**
			3	62.633.378	799.049	510.369	168.240	403.796	**64.514.831**	14.193.263	**78.539.854**
2	Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số										
		Mảnh	1	22.955.293	325.844	67.457	1.508.675	720.276	**25.577.544**	5.627.060	**29.695.930**
			2	29.637.124	417.080	67.457	1.956.003	934.341	**33.012.005**	7.262.641	**38.318.642**
			3	38.320.112	543.073	67.457	2.537.283	1.212.397	**42.680.322**	9.389.671	**49.532.710**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
3	Số hóa bản đồ	Mảnh									
			1	12.687.088	160.656	264.670	1.040.925	471.330	**14.624.669**	3.217.427	**16.801.172**
			2	16.368.076	200.820	264.670	1.240.775	560.297	**18.634.637**	4.099.620	**21.493.482**
			3	21.164.784	267.759	264.670	1.561.928	703.284	**23.962.426**	5.271.734	**27.672.232**
4	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000										
		Mảnh	1	3.301.661	36.585	856.598	241.797	118.141	**4.554.782**	1.002.052	**5.315.038**
			2	3.814.834	45.732	856.598	280.174	136.736	**5.134.073**	1.129.496	**5.983.396**
			3	4.703.452	60.976	856.598	345.596	168.636	**6.135.258**	1.349.757	**7.139.418**
5	Biên tập BĐĐH phục vụ chế in										
		Mảnh	1	9.735.053	180.573	1.568.107	1.544.472	478.928	**13.507.133**	2.971.569	**14.934.230**
			2	12.396.874	230.897	1.568.107	1.727.305	553.660	**16.476.842**	3.624.905	**18.374.442**
			3	15.724.642	293.062	1.568.107	1.930.169	662.328	**20.178.307**	4.439.228	**22.687.365**
5.1	Lập bản hướng dẫn biên tập	Mảnh									
			1	486.753	9.029	78.405	77.224	23.946	**675.357**	148.578	**746.712**
			2	619.844	11.545	78.405	86.365	27.683	**823.842**	181.245	**918.722**
			3	786.232	14.653	78.405	96.508	33.116	**1.008.915**	221.961	**1.134.368**
5.2	Biên tập nội dung	Mảnh									
			1	7.301.290	135.430	1.176.080	1.158.354	359.196	**10.130.350**	2.228.677	**11.200.673**
			2	9.297.655	173.173	1.176.080	1.295.479	415.245	**12.357.631**	2.718.679	**13.780.832**
			3	11.793.481	219.796	1.176.080	1.447.627	496.746	**15.133.730**	3.329.421	**17.015.524**
5.3	Xử lý ra tệp in	Mảnh									
			1	1.947.011	36.115	313.621	308.894	95.786	**2.701.427**	594.314	**2.986.846**
			2	2.479.375	46.179	313.621	345.461	110.732	**3.295.368**	724.981	**3.674.888**
			3	3.144.928	58.612	313.621	386.034	132.466	**4.035.661**	887.846	**4.537.473**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
6	**Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)**										
6.1	**Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh**	Mảnh		2.839.429	53.821	6.314.136	2.008.049	1.094.849	**12.310.284**	2.708.263	**13.010.498**
6.1.a	Chế in			1.447.071	27.279	3.220.210	1.024.105	558.373	**6.277.038**	1.380.948	**6.633.881**
6.1.b	In thử			958.425	18.432	2.146.806	682.737	372.249	**4.178.649**	919.303	**4.415.215**
6.1.c	In thật			433.933	8.110	947.120	301.207	164.227	**1.854.598**	408.012	**1.961.402**
6.2	**Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh**			2.730.945	53.821	6.077.356	1.932.747	1.053.792	**11.848.662**	2.606.706	**12.522.621**
6.2.a	Chế in			1.447.071	27.279	3.220.210	1.024.105	558.373	**6.277.038**	1.380.948	**6.633.881**
6.2.b	In thử			958.425	18.432	2.146.806	682.737	372.249	**4.178.649**	919.303	**4.415.215**
6.2.c	In thật			325.449	8.110	710.340	225.906	123.171	**1.392.976**	306.455	**1.473.525**
6.3	**Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh**			2.622.462	53.821	5.840.576	1.857.445	1.012.735	**11.387.041**	2.505.149	**12.034.744**
6.3.a	Chế in			1.447.071	27.279	3.220.210	1.024.105	558.373	**6.277.038**	1.380.948	**6.633.881**
6.3.b	In thử			958.425	18.432	2.146.806	682.737	372.249	**4.178.649**	919.303	**4.415.215**
6.3.c	In thật			216.966	8.110	473.560	150.604	82.114	**931.354**	204.898	**985.648**

VIII. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ, SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/25.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy**										
		Mảnh	1	42.921.594	521.119	529.397	157.159	395.300	**44.524.569**	9.795.405	**54.162.815**
			2	55.609.406	668.769	529.397	159.622	397.223	**57.364.417**	12.620.172	**69.824.967**
			3	72.061.111	868.532	529.397	162.084	399.147	**74.020.271**	16.284.460	**90.142.646**
2	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số**										
a	Trường hợp khái quát	Mảnh	1	26.249.769	334.533	69.574	1.563.995	746.725	**28.964.596**	6.372.211	**33.772.812**
	trên bản đồ số		2	33.870.733	434.458	69.574	2.026.040	967.939	**37.368.744**	8.221.124	**43.563.828**
			3	43.771.288	560.451	69.574	2.626.509	1.255.197	**48.283.019**	10.622.264	**56.278.773**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
b	Trường hợp địa hình, địa vật	Mảnh	1	31.499.723	401.439	83.488	1.876.794	896.071	**34.757.515**	7.646.653	40.527.374
	phức tạp phải khái quát trên		2	40.644.880	521.350	83.488	2.431.248	1.161.527	**44.842.493**	9.865.348	52.276.594
	bản đồ in phun trên giấy rồi quét,		3	52.525.545	672.541	83.488	3.151.811	1.506.237	**57.939.623**	12.746.717	67.534.528
	nắn, số hóa phần nội dung đã										
	khái quát.										
3	**Số hóa bản đồ**	Mảnh									
			1	13.638.575	170.067	279.401	1.192.974	538.977	**15.819.994**	3.480.399	18.107.419
			2	17.558.773	212.583	279.401	1.418.698	639.485	**20.108.941**	4.423.967	23.114.210
			3	22.748.215	283.444	279.401	1.652.967	743.840	**25.707.869**	5.655.731	29.710.632
4	**Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000**										
		Mảnh	1	3.658.240	40.332	956.384	267.036	130.645	**5.052.638**	1.111.580	5.897.182
			2	4.222.353	50.416	956.384	309.269	151.003	**5.689.424**	1.251.673	6.631.828
			3	5.195.871	67.221	956.384	380.735	185.948	**6.786.159**	1.492.955	7.898.379
5	**Biên tập BĐĐH phục vụ chế in**										
		Mảnh	1	9.857.209	183.534	1.335.078	1.744.638	493.211	**13.613.669**	2.995.007	14.864.038
			2	12.491.446	233.857	1.335.078	2.004.194	604.620	**16.669.194**	3.667.223	18.332.223
			3	15.842.858	296.022	1.335.078	2.284.816	742.189	**20.500.962**	4.510.212	22.726.358
5.1	**Lập bản hướng dẫn biên tập**	Mảnh									
			1	492.860	9.177	66.754	87.232	24.661	**680.683**	149.750	743.202
			2	624.572	11.693	66.754	100.210	30.231	**833.460**	183.361	916.611
			3	792.143	14.801	66.754	114.241	37.109	**1.025.048**	225.511	1.136.318
5.2	**Biên tập nội dung**	Mảnh									
			1	7.392.907	137.650	1.001.308	1.308.479	369.908	**10.210.252**	2.246.255	11.148.029
			2	9.368.584	175.393	1.001.308	1.503.145	453.465	**12.501.896**	2.750.417	13.749.167
			3	11.882.143	222.016	1.001.308	1.713.612	556.642	**15.375.722**	3.382.659	17.044.768

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
5.3	Xử lý ra tệp in	Mảnh									
			1	1.971.442	36.707	267.016	348.928	98.642	**2.722.734**	599.001	**2.972.808**
			2	2.498.289	46.771	267.016	400.839	120.924	**3.333.839**	733.445	**3.666.445**
			3	3.168.572	59.204	267.016	456.963	148.438	**4.100.192**	902.042	**4.545.272**
6	Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)										
6.1	Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh	Mảnh		2.573.409	48.660	4.209.424	1.617.848	981.325	**9.430.666**	2.074.746	**9.887.565**
6.1.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.357.278	905.995	549.542	**5.287.164**	1.163.176	**5.544.346**
6.1.b	In thử			786.739	14.746	1.304.922	501.533	304.211	**2.912.149**	640.673	**3.051.289**
6.1.c	In thật			339.599	6.636	547.225	210.320	127.572	**1.231.352**	270.898	**1.291.930**
6.2	Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh	Mảnh		2.488.509	48.660	4.072.618	1.565.267	949.431	**9.124.486**	2.007.387	**9.566.606**
6.2.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.357.278	905.995	549.542	**5.287.164**	1.163.176	**5.544.346**
6.2.b	In thử			786.739	14.746	1.304.922	501.533	304.211	**2.912.149**	640.673	**3.051.289**
6.2.c	In thật			254.700	6.636	410.419	157.740	95.679	**925.173**	203.538	**970.971**
6.3	Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh	Mảnh		2.403.609	48.660	3.935.812	1.512.687	917.538	**8.818.307**	1.940.028	**9.245.647**
6.3.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.357.278	905.995	549.542	**5.287.164**	1.163.176	**5.544.346**
6.3.b	In thử			786.739	14.746	1.304.922	501.533	304.211	**2.912.149**	640.673	**3.051.289**
6.3.c	In thật			169.800	6.636	273.613	105.160	63.786	**618.994**	136.179	**650.013**

IX. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ, SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/50.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy										
		Mảnh	1	58.711.387	668.769	556.382	157.159	395.300	**60.488.997**	13.307.579	**73.639.418**
			2	76.088.389	868.532	556.382	159.622	397.223	**78.070.148**	17.175.433	**95.085.959**
			3	98.625.690	1.120.406	556.382	162.084	399.147	**100.863.708**	22.190.016	**122.891.640**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
2	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số**										
a	Trường hợp khái quát	Mảnh	1	44.085.844	517.005	71.863	2.413.005	1.154.016	**48.241.732**	10.613.181	**56.441.909**
	trên bản đồ số		2	56.972.773	669.066	71.863	3.125.387	1.495.455	**62.334.544**	13.713.600	**72.922.756**
			3	73.722.118	864.572	71.863	4.052.328	1.939.646	**80.650.527**	17.743.116	**94.341.315**
b	Trường hợp địa hình, địa vật										
	phức tạp phải khái quát trên	Mảnh	1	52.903.012	620.406	86.236	2.895.605	1.384.819	**57.890.079**	12.735.817	**67.730.291**
	bản đồ in phun trên giấy rồi quét,		2	68.367.328	802.879	86.236	3.750.464	1.794.546	**74.801.452**	16.456.320	**87.507.308**
	nắn, số hóa phần nội dung đã		3	88.466.541	1.037.486	86.236	4.862.794	2.327.575	**96.780.632**	21.291.739	**113.209.577**
	khái quát.										
3	**Số hóa bản đồ**	Mảnh									
			1	18.869.076	238.209	292.135	1.610.429	724.925	**21.734.773**	4.781.650	**24.905.994**
			2	24.363.780	297.761	292.135	1.927.368	865.989	**27.747.032**	6.104.347	**31.924.011**
			3	31.525.817	397.014	292.135	2.308.131	1.035.426	**35.558.523**	7.822.875	**41.073.267**
4	**Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000**										
		Mảnh	1	4.386.493	48.380	1.164.892	320.451	156.773	**6.076.990**	1.336.938	**7.093.476**
			2	5.058.145	60.476	1.164.892	370.212	180.979	**6.834.703**	1.503.635	**7.968.126**
			3	6.224.103	80.634	1.164.892	455.795	222.817	**8.148.241**	1.792.613	**9.485.059**
5	**Biên tập BĐĐH phục vụ chế in**										
		Mảnh	1	13.722.858	257.539	1.338.037	2.514.992	642.803	**18.476.230**	4.064.770	**20.026.008**
			2	17.348.136	322.664	1.338.037	2.752.965	692.015	**22.453.817**	4.939.840	**24.640.691**
			3	21.954.603	411.470	1.338.037	3.053.394	767.677	**27.525.181**	6.055.540	**30.527.327**
5.1	**Lập bản hướng dẫn biên tập**	Mảnh									
			1	686.143	12.877	66.902	125.750	32.140	**923.811**	203.239	**1.001.300**
			2	867.407	16.133	66.902	137.648	34.601	**1.122.691**	246.992	**1.232.035**
			3	1.097.730	20.574	66.902	152.670	38.384	**1.376.259**	302.777	**1.526.366**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
5.2	Biên tập nội dung	Mảnh									
			1	10.292.144	193.154	1.003.528	1.886.244	482.102	**13.857.172**	3.048.578	**15.019.506**
			2	13.011.102	241.998	1.003.528	2.064.724	519.011	**16.840.363**	3.704.880	**18.480.519**
			3	16.465.952	308.603	1.003.528	2.290.046	575.758	**20.643.886**	4.541.655	**22.895.495**
5.3	Xử lý ra tệp in	Mảnh									
			1	2.744.572	51.508	267.607	502.998	128.561	**3.695.246**	812.954	**4.005.202**
			2	3.469.627	64.533	267.607	550.593	138.403	**4.490.763**	987.968	**4.928.138**
			3	4.390.921	82.294	267.607	610.679	153.535	**5.505.036**	1.211.108	**6.105.465**
6	Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)										
6.1	Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh	Mảnh		2.635.669	50.135	4.209.424	1.711.279	1.015.484	**9.621.992**	2.116.838	**10.027.551**
6.1.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.315.183	941.204	558.516	**5.289.254**	1.163.636	**5.511.686**
6.1.b	In thử			818.812	15.483	1.304.922	530.497	314.800	**2.984.513**	656.593	**3.110.609**
6.1.c	In thật			369.786	7.373	589.319	239.579	142.168	**1.348.225**	296.610	**1.405.256**
6.2	Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh	Mảnh		2.543.222	50.135	4.062.094	1.651.385	979.943	**9.286.779**	2.043.091	**9.678.486**
6.2.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.315.183	941.204	558.516	**5.289.254**	1.163.636	**5.511.686**
6.2.b	In thử			818.812	15.483	1.304.922	530.497	314.800	**2.984.513**	656.593	**3.110.609**
6.2.c	In thật			277.340	7.373	441.990	179.684	106.626	**1.013.012**	222.863	**1.056.190**
6.3	Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh	Mảnh		2.450.776	50.135	3.914.765	1.591.490	944.401	**8.951.566**	1.969.344	**9.329.420**
6.3.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.315.183	941.204	558.516	**5.289.254**	1.163.636	**5.511.686**
6.3.b	In thử			818.812	15.483	1.304.922	530.497	314.800	**2.984.513**	656.593	**3.110.609**
6.3.c	In thật			184.893	7.373	294.660	119.790	71.084	**677.799**	149.116	**707.125**
6.4	Khi in 4 màu cơ số 200 tờ/mảnh	Mảnh		3.005.455	50.135	4.798.744	1.950.859	1.157.652	**10.962.844**	2.411.826	**11.423.812**
6.4.a	Chế in			1.447.071	27.279	2.315.183	941.204	558.516	**5.289.254**	1.163.636	**5.511.686**
6.4.b	In thử			818.812	15.483	1.304.922	530.497	314.800	**2.984.513**	656.593	**3.110.609**
6.4.c	In thật			739.572	7.373	1.178.639	479.158	284.336	**2.689.078**	591.597	**2.801.516**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			

X. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ, SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/100.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy**										
		Mảnh	1	88.926.231	955.385	639.318	163.641	401.071	**91.085.646**	20.038.842	**110.960.847**
			2	115.331.027	1.242.000	639.318	167.724	404.437	**117.784.507**	25.912.591	**143.529.374**
			3	149.581.386	1.606.783	639.318	171.807	407.803	**152.407.097**	33.529.561	**185.764.852**
2	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số**										
a	Trường hợp khái quát	Mảnh	1	67.784.086	795.058	75.730	3.723.037	1.782.215	**74.160.127**	16.315.228	**86.752.317**
	trên bản đồ số		2	87.714.750	1.029.666	75.730	4.823.582	2.310.083	**95.953.810**	21.109.838	**112.240.067**
			3	113.633.018	1.333.787	75.730	6.256.672	2.997.129	**124.296.336**	27.345.194	**145.384.858**
b	Trường hợp địa hình, địa vật										
	phức tạp phải khái quát trên	Mảnh	1	81.340.903	954.070	90.876	4.467.645	2.138.658	**88.992.152**	19.578.274	**104.102.781**
	bản đồ in phun trên giấy rồi quét,		2	105.257.700	1.235.599	90.876	5.788.298	2.772.100	**115.144.573**	25.331.806	**134.688.080**
	nắn, số hóa phần nội dung đã		3	136.359.622	1.600.544	90.876	7.508.007	3.596.555	**149.155.603**	32.814.233	**174.461.829**
	khái quát.										
3	**Số hóa bản đồ**	Mảnh									
			1	27.459.236	341.238	327.645	2.295.514	1.029.815	**31.453.449**	6.919.759	**36.077.693**
			2	35.488.858	426.547	327.645	2.749.778	1.232.114	**40.224.942**	8.849.487	**46.324.652**
			3	45.949.860	568.729	327.645	3.296.681	1.475.770	**51.618.685**	11.356.111	**59.678.115**
4	**Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000**										
		Mảnh	1	4.869.478	53.559	2.303.312	356.520	174.086	**7.756.955**	1.706.530	**9.106.965**
			2	5.607.164	66.949	2.303.312	410.959	200.535	**8.588.919**	1.889.562	**10.067.522**
			3	6.888.208	89.265	2.303.312	504.414	246.541	**10.031.741**	2.206.983	**11.734.310**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
5	**Biên tập BĐĐH phục vụ chế in**										
		Mảnh	1	19.056.351	355.226	1.365.966	3.532.081	872.994	**25.182.617**	5.540.176	**27.190.712**
			2	24.131.740	449.953	1.365.966	3.941.089	966.930	**30.855.677**	6.788.249	**33.702.837**
			3	30.684.823	574.282	1.365.966	4.368.181	1.073.529	**38.066.781**	8.374.692	**42.073.292**
5.1	**Lập bản hướng dẫn biên tập**	Mảnh									
			1	952.818	17.761	68.298	176.604	43.650	**1.259.131**	277.009	**1.359.536**
			2	1.206.587	22.498	68.298	197.054	48.346	**1.542.784**	339.412	**1.685.142**
			3	1.534.241	28.714	68.298	218.409	53.676	**1.903.339**	418.735	**2.103.665**
5.2	**Biên tập nội dung**	Mảnh									
			1	14.292.263	266.420	1.024.474	2.649.061	654.745	**18.886.963**	4.155.132	**20.393.034**
			2	18.098.805	337.465	1.024.474	2.955.817	725.197	**23.141.758**	5.091.187	**25.277.128**
			3	23.013.617	430.712	1.024.474	3.276.136	805.147	**28.550.086**	6.281.019	**31.554.969**
5.3	**Xử lý ra tệp in**	Mảnh									
			1	3.811.270	71.045	273.193	706.416	174.599	**5.036.523**	1.108.035	**5.438.142**
			2	4.826.348	89.991	273.193	788.218	193.386	**6.171.135**	1.357.650	**6.740.567**
			3	6.136.965	114.856	273.193	873.636	214.706	**7.613.356**	1.674.938	**8.414.658**
6	**Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)**										
6.1	**Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh**	Mảnh		2.814.902	53.821	4.209.424	2.007.590	1.093.967	**10.179.705**	2.239.535	**10.411.650**
6.1.a	Chế in			1.465.938	28.017	2.188.901	1.043.947	568.863	**5.295.665**	1.165.046	**5.416.764**
6.1.b	In thử			928.238	17.695	1.389.110	662.505	361.009	**3.358.557**	738.883	**3.434.935**
6.1.c	In thật			420.726	8.110	631.414	301.138	164.095	**1.525.483**	335.606	**1.559.951**
6.2	**Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh**	Mảnh		2.709.720	53.821	4.051.571	1.932.305	1.052.944	**9.800.362**	2.156.080	**10.024.136**
6.2.a	Chế in			1.465.938	28.017	2.188.901	1.043.947	568.863	**5.295.665**	1.165.046	**5.416.764**
6.2.b	In thử			928.238	17.695	1.389.110	662.505	361.009	**3.358.557**	738.883	**3.434.935**
6.2.c	In thật			315.544	8.110	473.560	225.854	123.071	**1.146.140**	252.151	**1.172.437**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
6.3	**Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh**	Mảnh		2.604.539	53.821	3.893.717	1.857.021	1.011.920	**9.421.018**	2.072.624	**9.636.622**
6.3.a	Chế in			1.465.938	28.017	2.188.901	1.043.947	568.863	**5.295.665**	1.165.046	**5.416.764**
6.3.b	In thử			928.238	17.695	1.389.110	662.505	361.009	**3.358.557**	738.883	**3.434.935**
6.3.c	In thật			210.363	8.110	315.707	150.569	82.048	**766.797**	168.695	**784.923**

X.I. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/250.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy**										
		Mảnh	1	142.281.969	1.528.616	1.022.909	261.826	641.713	**145.737.033**	32.062.147	**177.537.355**
			2	184.529.644	1.987.200	1.022.909	268.358	647.099	**188.455.211**	41.460.146	**229.646.999**
			3	239.330.217	2.570.854	1.022.909	274.891	652.485	**243.851.356**	53.647.298	**297.223.763**
2	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số**										
a	Trường hợp khái quát	Mảnh	1	108.454.538	1.526.512	121.167	5.956.860	2.851.545	**118.910.622**	26.160.337	**139.114.099**
	trên bản đồ số		2	140.343.600	1.976.958	121.167	7.717.731	3.696.133	**153.855.590**	33.848.230	**179.986.088**
			3	181.812.830	2.560.870	121.167	10.010.676	4.795.407	**199.300.949**	43.846.209	**233.136.483**
b	Trường hợp địa hình, địa vật										
	phức tạp phải khái quát trên	Mảnh	1	130.145.445	1.831.815	145.401	7.148.232	3.421.854	**142.692.746**	31.392.404	**166.936.918**
	bản đồ in phun trên giấy rồi quét,		2	168.412.319	2.372.350	145.401	9.261.277	4.435.360	**184.626.708**	40.617.876	**215.983.306**
	nắn, số hóa phần nội dung đã		3	218.175.395	3.073.044	145.401	12.012.811	5.754.488	**239.161.139**	52.615.451	**279.763.779**
	khái quát.										
3	**Biên tập BĐĐH phục vụ chế in**										
		Mảnh	1	26.678.891	497.317	1.912.352	4.944.913	1.222.191	**35.255.664**	7.756.246	**38.066.997**
			2	33.784.436	629.934	1.912.352	5.517.525	1.353.701	**43.197.948**	9.503.549	**47.183.972**
			3	42.958.753	803.995	1.912.352	6.115.453	1.502.941	**53.293.493**	11.724.569	**58.902.609**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
3.1	Lập bản hướng dẫn biên tập	Mảnh									
			1	1.333.945	24.866	95.618	247.246	61.110	**1.762.783**	387.812	**1.903.350**
			2	1.689.222	31.497	95.618	275.876	67.685	**2.159.897**	475.177	**2.359.199**
			3	2.147.938	40.200	95.618	305.773	75.147	**2.664.675**	586.228	**2.945.130**
3.2	Biên tập nội dung	Mảnh									
			1	20.009.169	372.988	1.434.264	3.708.685	916.643	**26.441.748**	5.817.185	**28.550.248**
			2	25.338.327	472.451	1.434.264	4.138.143	1.015.276	**32.398.461**	7.127.661	**35.387.979**
			3	32.219.064	602.996	1.434.264	4.586.590	1.127.206	**39.970.120**	8.793.426	**44.176.957**
3.3	Xử lý ra tệp in	Mảnh									
			1	5.335.778	99.463	382.470	988.983	244.438	**7.051.133**	1.551.249	**7.613.399**
			2	6.756.887	125.987	382.470	1.103.505	270.740	**8.639.590**	1.900.710	**9.436.794**
			3	8.591.751	160.799	382.470	1.223.091	300.588	**10.658.699**	2.344.914	**11.780.522**
4	Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)										
4.1	Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh	Mảnh		4.222.353	80.732	6.314.136	3.011.385	1.640.951	**15.269.557**	3.359.303	**15.617.475**
4.1.a	Chế in			2.198.906	42.025	3.283.351	1.565.920	853.295	**7.943.497**	1.747.569	**8.125.146**
4.1.b	In thử			1.392.358	26.542	2.083.665	993.757	541.514	**5.037.836**	1.108.324	**5.152.402**
4.1.c	In thật			631.089	12.165	947.120	451.708	246.143	**2.288.225**	503.409	**2.339.927**
4.2	Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh	Mảnh		4.064.581	80.732	6.077.356	2.898.458	1.579.415	**14.700.542**	3.234.119	**15.036.204**
4.2.a	Chế in			2.198.906	42.025	3.283.351	1.565.920	853.295	**7.943.497**	1.747.569	**8.125.146**
4.2.b	In thử			1.392.358	26.542	2.083.665	993.757	541.514	**5.037.836**	1.108.324	**5.152.402**
4.2.c	In thật			473.317	12.165	710.340	338.781	184.607	**1.719.210**	378.226	**1.758.655**
4.3	Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh	Mảnh		3.906.808	80.732	5.840.576	2.785.531	1.517.880	**14.131.527**	3.108.936	**14.454.932**
4.3.a	Chế in			2.198.906	42.025	3.283.351	1.565.920	853.295	**7.943.497**	1.747.569	**8.125.146**
4.3.b	In thử			1.392.358	26.542	2.083.665	993.757	541.514	**5.037.836**	1.108.324	**5.152.402**
4.3.c	In thật			315.544	12.165	473.560	225.854	123.071	**1.150.195**	253.043	**1.177.384**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			

X.II. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/500.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy**										
		Mảnh	1	222.315.577	2.388.462	1.598.296	409.103	1.002.677	**227.714.114**	50.097.105	**277.402.117**
			2	288.327.568	3.105.001	1.598.296	419.310	1.011.092	**294.461.267**	64.781.479	**358.823.436**
			3	373.953.464	4.016.959	1.598.296	429.517	1.019.508	**381.017.744**	83.823.904	**464.412.130**
2	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số**										
a	Trường hợp khái quát	Mảnh	1	169.460.215	2.385.175	189.324	9.307.594	4.455.539	**185.797.846**	40.875.526	**217.365.779**
	trên bản đồ số		2	219.286.874	3.088.998	189.324	12.058.955	5.775.208	**240.399.359**	52.887.859	**281.228.263**
			3	284.082.546	4.001.360	189.324	15.641.680	7.492.823	**311.407.733**	68.509.701	**364.275.754**
b	Trường hợp địa hình, địa vật										
	phức tạp phải khái quát trên	Mảnh	1	203.352.258	2.862.210	227.189	11.169.112	5.346.646	**222.957.416**	49.050.631	**260.838.935**
	bản đồ in phun trên giấy rồi quét,		2	263.144.249	3.706.797	227.189	14.470.746	6.930.250	**288.479.231**	63.465.431	**337.473.916**
	nắn, số hóa phần nội dung đã		3	340.899.055	4.801.632	227.189	18.770.017	8.991.387	**373.689.280**	82.211.642	**437.130.905**
	khái quát.										
3	**Biên tập BĐĐH phục vụ chế in**										
		Mảnh	1	37.159.884	692.691	2.663.633	6.887.558	1.702.338	**49.106.104**	10.803.343	**53.021.889**
			2	47.056.893	877.409	2.663.633	7.685.124	1.885.513	**60.168.571**	13.237.086	**65.720.533**
			3	59.835.405	1.119.851	2.663.633	8.517.952	2.093.382	**74.230.223**	16.330.649	**82.042.920**
3.1	**Lập bản hướng dẫn biên tập**	Mảnh									
			1	1.857.994	34.635	133.182	344.378	85.117	**2.455.305**	540.167	**2.651.094**
			2	2.352.845	43.870	133.182	384.256	94.276	**3.008.429**	661.854	**3.286.027**
			3	2.991.770	55.993	133.182	425.898	104.669	**3.711.511**	816.532	**4.102.146**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
3.2	Biên tập nội dung	Mảnh									
			1	27.869.913	519.518	1.997.725	5.165.668	1.276.753	**36.829.578**	8.102.507	**39.766.417**
			2	35.292.669	658.057	1.997.725	5.763.843	1.414.135	**45.126.428**	9.927.814	**49.290.399**
			3	44.876.554	839.888	1.997.725	6.388.464	1.570.036	**55.672.667**	12.247.987	**61.532.190**
3.3	Xử lý ra tệp in	Mảnh									
			1	7.431.977	138.538	532.727	1.377.512	340.468	**9.821.221**	2.160.669	**10.604.378**
			2	9.411.379	175.482	532.727	1.537.025	377.103	**12.033.714**	2.647.417	**13.144.107**
			3	11.967.081	223.970	532.727	1.703.590	418.676	**14.846.045**	3.266.130	**16.408.584**
4	Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)										
4.1	Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh	Mảnh		4.785.333	91.496	7.156.021	3.412.903	1.859.744	**17.305.498**	3.807.210	**17.699.805**
4.1.a	Chế in			2.492.094	47.628	3.721.131	1.774.710	967.067	**9.002.630**	1.980.579	**9.208.499**
4.1.b	In thử			1.578.005	30.081	2.361.487	1.126.258	613.716	**5.709.547**	1.256.100	**5.839.389**
4.1.c	In thật			715.234	13.787	1.073.403	511.935	278.962	**2.593.322**	570.531	**2.651.917**
4.2	Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh	Mảnh		4.606.525	91.496	6.887.670	3.284.919	1.790.004	**16.660.615**	3.665.335	**17.041.031**
4.2.a	Chế in			2.492.094	47.628	3.721.131	1.774.710	967.067	**9.002.630**	1.980.579	**9.208.499**
4.2.b	In thử			1.578.005	30.081	2.361.487	1.126.258	613.716	**5.709.547**	1.256.100	**5.839.389**
4.2.c	In thật			536.426	13.787	805.052	383.952	209.221	**1.948.438**	428.656	**1.993.143**
4.3	Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh	Mảnh		4.427.716	91.496	6.619.320	3.156.935	1.720.264	**16.015.731**	3.523.461	**16.382.257**
4.3.a	Chế in			2.492.094	47.628	3.721.131	1.774.710	967.067	**9.002.630**	1.980.579	**9.208.499**
4.3.b	In thử			1.578.005	30.081	2.361.487	1.126.258	613.716	**5.709.547**	1.256.100	**5.839.389**
4.3.c	In thật			357.617	13.787	536.702	255.968	139.481	**1.303.554**	286.782	**1.334.369**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			

X.III. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/1.000.000

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
1	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu in trên giấy**										
		Mảnh	1	320.134.431	3.439.385	2.301.546	589.108	1.443.854	**327.908.325**	72.139.831	**399.459.048**
			2	415.191.698	4.471.201	2.301.546	603.806	1.455.973	**424.024.224**	93.285.329	**516.705.747**
			3	538.492.988	5.784.421	2.301.546	618.505	1.468.092	**548.665.551**	120.706.421	**668.753.467**
2	**Biên vẽ BĐĐH khi sử dụng tài liệu dạng số**										
a	Trường hợp khái quát	Mảnh	1	244.022.710	3.434.653	272.627	13.402.935	6.415.975	**267.548.899**	58.860.758	**313.006.722**
	trên bản đồ số		2	315.773.099	4.448.157	272.627	17.364.895	8.316.300	**346.175.077**	76.158.517	**404.968.699**
			3	409.078.866	5.761.958	272.627	22.524.020	10.789.665	**448.427.136**	98.653.970	**524.557.086**
b	Trường hợp địa hình, địa vật										
	phức tạp phải khái quát trên	Mảnh	1	292.827.251	4.121.583	327.152	16.083.522	7.699.171	**321.058.679**	70.632.909	**375.608.066**
	bản đồ in phun trên giấy rồi quét,		2	378.927.719	5.337.788	327.152	20.837.874	9.979.560	**415.410.092**	91.390.220	**485.962.439**
	nắn, số hóa phần nội dung đã		3	490.894.640	6.914.350	327.152	27.028.824	12.947.598	**538.112.563**	118.384.764	**629.468.503**
	khái quát.										
3	**Biên tập BĐĐH phục vụ chế in**										
		Mảnh	1	52.404.965	976.872	3.756.406	9.713.222	2.400.733	**69.252.198**	15.235.484	**74.774.459**
			2	66.362.284	1.237.371	3.756.406	10.837.995	2.659.056	**84.853.112**	18.667.685	**92.682.802**
			3	84.383.264	1.579.277	3.756.406	12.012.497	2.952.205	**104.683.648**	23.030.403	**115.701.554**
3.1	**Lập bản hướng dẫn biên tập**	Mảnh									
			1	2.620.248	48.844	187.820	485.661	120.037	**3.462.610**	761.774	**3.738.723**
			2	3.318.114	61.869	187.820	541.900	132.953	**4.242.656**	933.384	**4.634.140**
			3	4.219.163	78.964	187.820	600.625	147.610	**5.234.182**	1.151.520	**5.785.078**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật tư		Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
					Công cụ	Vật liệu	Khấu hao	Điện năng			
3.2	**Biên tập nội dung**	Mảnh									
			1	39.303.724	732.654	2.817.304	7.284.917	1.800.550	**51.939.149**	11.426.613	**56.080.845**
			2	49.771.713	928.028	2.817.304	8.128.496	1.994.292	**63.639.834**	14.000.764	**69.512.102**
			3	63.287.448	1.184.457	2.817.304	9.009.373	2.214.154	**78.512.736**	17.272.802	**86.776.165**
3.3	**Xử lý ra tệp in**	Mảnh									
			1	10.480.993	195.374	751.281	1.942.644	480.147	**13.850.440**	3.047.097	**14.954.892**
			2	13.272.457	247.474	751.281	2.167.599	531.811	**16.970.622**	3.733.537	**18.536.560**
			3	16.876.653	315.855	751.281	2.402.499	590.441	**20.936.730**	4.606.081	**23.140.311**
4	**Chế in BĐĐH theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)**										
4.1	**Khi in 4 màu cơ số 100 tờ/mảnh**	Mảnh		5.629.804	107.643	8.418.848	4.015.180	2.187.935	**20.359.410**	4.479.070	**20.823.300**
4.1.a	Chế in			2.931.875	56.033	4.377.801	2.087.894	1.137.726	**10.591.329**	2.330.092	**10.833.528**
4.1.b	In thử			1.856.477	35.389	2.778.220	1.325.009	722.018	**6.717.114**	1.477.765	**6.869.870**
4.1.c	In thật			841.452	16220,141	1.262.827	602277	328190	**3.050.967**	671.213	**3.119.902**
4.2	**Khi in 4 màu cơ số 75 tờ/mảnh**			5.419.441	107.643	8.103.142	3.864.611	2.105.887	**19.600.723**	4.312.159	**20.048.271**
4.2.a	Chế in			2.931.875	56.033	4.377.801	2.087.894	1.137.726	**10.591.329**	2.330.092	**10.833.528**
4.2.b	In thử			1.856.477	35.389	2.778.220	1.325.009	722.018	**6.717.114**	1.477.765	**6.869.870**
4.2.c	In thật			631.089	16.220	947.120	451.708	246.143	**2.292.280**	504.302	**2.344.874**
4.3	**Khi in 4 màu cơ số 50 tờ/mảnh**			5.209.078	107.643	7.787.435	3.714.041	2.023.840	**18.842.036**	4.145.248	**19.273.243**
4.3.a	Chế in			2.931.875	56.033	4.377.801	2.087.894	1.137.726	**10.591.329**	2.330.092	**10.833.528**
4.3.b	In thử			1.856.477	35.389	2.778.220	1.325.009	722.018	**6.717.114**	1.477.765	**6.869.870**
4.3.c	In thật			420.726	16.220	631.414	301.138	164.095	**1.533.593**	337.391	**1.569.845**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XIV. THÀNH LẬP VÀ BIÊN TẬP PHỤC VỤ CHẾ IN BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ THEO CÔNG NGHỆ TIN HỌC

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)
							Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng			
I	Thành lập bản đồ chuyên đề	mảnh									
			1	39.432.258	2.565.040	727.962	3.040.902	1.568.263	47.334.425	10.413.573	54.707.096
			2	51.764.201	2.565.040	926.497	4.069.677	2.088.052	61.413.466	13.510.963	70.854.751
			3	71.260.325	2.565.040	1.323.566	5.341.934	2.827.067	83.317.932	18.329.945	96.305.944
			4	93.916.086	2.565.040	1.720.636	6.534.784	3.635.380	108.371.926	23.841.824	125.678.966
I.1	Biên tập khoa học	mảnh									
			1	3.159.636	205.203	58.237	53.017	97.302	3.573.395	786.147	4.306.525
			2	4.212.848	205.203	74.120	70.673	129.619	4.692.462	1.032.342	5.654.131
			3	5.897.987	205.203	105.885	98.947	181.620	6.489.642	1.427.721	7.818.417
			4	8.425.696	205.203	137.651	141.322	259.173	9.169.045	2.017.190	11.044.913
I.1.1	Xác định tên trang, chủ đề trang, tỷ lệ, kích thước, bố cục nội dung										
		mảnh	1	2.106.424	128.252	36.398	31.810	58.381	2.361.265	519.478	2.848.934
			2	2.738.351	128.252	46.325	42.404	77.771	3.033.103	667.283	3.657.982
			3	3.791.563	128.252	66.178	59.368	108.972	4.154.334	913.953	5.008.919
			4	5.266.060	128.252	86.032	84.793	155.504	5.720.641	1.258.541	6.894.389
I.1.2	Viết đề cương biên tập	mảnh									
			1	1.053.212	76.951	21.839	21.207	38.921	1.212.130	266.668	1.457.591
			2	1.474.497	76.951	27.795	28.269	51.847	1.659.359	365.059	1.996.149
			3	2.106.424	76.951	39.707	39.579	72.648	2.335.309	513.768	2.809.498
			4	3.159.636	76.951	51.619	56.529	103.669	3.448.404	758.649	4.150.524
I.2	Biên tập kỹ thuật	mảnh									
			1	7.793.769	513.008	145.592	130.728	239.793	8.822.890	1.941.036	10.633.198
			2	10.426.799	513.008	185.299	174.952	320.937	11.620.995	2.556.619	14.002.662
			3	14.534.326	513.008	264.713	243.776	447.205	16.003.028	3.520.666	19.279.918
			4	19.168.459	513.008	344.127	321.487	589.696	20.936.776	4.606.091	25.221.380

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)
							Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng			
I.2.1	Nghiên cứu đề cương biên tập khoa học, chọn yếu tố nội dung										
		mảnh	1	842.570	51.301	14.559	13.073	23.979	**945.482**	208.006	**1.140.415**
			2	1.053.212	51.301	18.530	17.495	32.094	**1.172.632**	257.979	**1.413.115**
			3	1.263.854	51.301	26.471	24.378	44.720	**1.410.725**	310.359	**1.696.706**
			4	1.685.139	51.301	34.413	32.149	58.970	**1.861.971**	409.634	**2.239.456**
I.2.2	Thu thập, đánh giá tư liệu	mảnh									
			1	1.685.139	102.602	29.118	26.146	47.959	**1.890.963**	416.012	**2.280.830**
			2	2.317.066	102.602	37.060	34.990	64.187	**2.555.906**	562.299	**3.083.214**
			3	2.843.672	102.602	52.943	48.755	89.441	**3.137.413**	690.231	**3.778.889**
			4	4.002.206	102.602	68.825	64.297	117.939	**4.355.869**	958.291	**5.249.863**
I.2.3	Viết kế hoạch biên tập chi tiết										
		mảnh	1	2.317.066	153.902	43.678	39.218	71.938	**2.625.803**	577.677	**3.164.261**
			2	2.843.672	153.902	55.590	52.486	96.281	**3.201.931**	704.425	**3.853.871**
			3	4.528.812	153.902	79.414	73.133	134.161	**4.969.422**	1.093.273	**5.989.562**
			4	5.687.345	153.902	103.238	96.446	176.909	**6.217.840**	1.367.925	**7.489.319**
I.2.4	Thiết kế thư viện ký hiệu	mảnh									
			1	1.474.497	102.602	29.118	26.146	47.959	**1.680.321**	369.671	**2.023.846**
			2	2.106.424	102.602	37.060	34.990	64.187	**2.345.263**	515.958	**2.826.231**
			3	2.738.351	102.602	52.943	48.755	89.441	**3.032.092**	667.060	**3.650.397**
			4	3.580.921	102.602	68.825	64.297	117.939	**3.934.584**	865.609	**4.735.896**
I.2.5	Lập mẫu tác giả, mẫu màu, ký hiệu										
		mảnh	1	1.474.497	102.602	29.118	26.146	47.959	**1.680.321**	369.671	**2.023.846**
			2	2.106.424	102.602	37.060	34.990	64.187	**2.345.263**	515.958	**2.826.231**
			3	3.159.636	102.602	52.943	48.755	89.441	**3.453.376**	759.743	**4.164.364**
			4	4.212.848	102.602	68.825	64.297	117.939	**4.566.512**	1.004.633	**5.506.847**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)
							Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng			
I.3	Xây dựng bản tác giả ở dạng số	mảnh									
			1	20.011.028	1.385.122	393.099	840.541	643.524	23.273.314	5.120.129	27.552.903
			2	26.751.585	1.385.122	500.308	1.114.855	877.065	30.628.936	6.738.366	36.252.446
			3	38.126.275	1.385.122	714.726	1.543.899	1.248.929	43.018.951	9.464.169	50.939.221
			4	50.870.141	1.385.122	929.144	1.974.667	1.643.396	56.802.468	12.496.543	67.324.344
I.3.1	Biên vẽ yếu tố chuyên môn	mảnh									
			1	6.635.236	538.658	152.872	336.216	257.410	7.920.392	1.742.486	9.326.662
			2	9.162.945	538.658	194.564	445.942	350.826	10.692.936	2.352.446	12.599.439
			3	14.323.683	538.658	277.949	617.560	499.572	16.257.422	3.576.633	19.216.495
			4	21.274.883	538.658	361.334	789.867	657.358	23.622.100	5.196.862	28.029.095
I.3.2	Cài đặt chương trình, copy tệp chuẩn, thiết lập thư mục lưu trữ; Xây dựng cơ sở toán học										
		mảnh	1	842.570	25.650	7.280	16.811	12.870	905.181	199.140	1.087.510
			2	947.891	25.650	9.265	22.297	17.541	1.022.645	224.982	1.225.329
			3	1.053.212	25.650	13.236	30.878	24.979	1.147.955	252.550	1.369.627
			4	1.158.533	25.650	17.206	39.493	32.868	1.273.751	280.225	1.514.483
I.3.3	Quét, số hoá nội dung chuyên môn										
		mảnh	1	4.212.848	256.504	72.796	151.297	115.834	4.809.280	1.058.042	5.716.024
			2	5.266.060	256.504	92.650	200.674	157.872	5.973.760	1.314.227	7.087.313
			3	7.372.484	256.504	132.357	277.902	224.807	8.264.054	1.818.092	9.804.244
			4	9.689.551	256.504	172.064	355.440	295.811	10.769.369	2.369.261	12.783.191
I.3.4	Biên tập nội dung bản đồ số	mảnh									
			1	4.423.490	282.154	80.076	168.108	128.705	5.082.534	1.118.157	6.032.583
			2	6.108.630	282.154	101.915	222.971	175.413	6.891.083	1.516.038	8.184.150
			3	7.793.769	282.154	145.592	308.780	249.786	8.780.081	1.931.618	10.402.919
			4	8.636.339	282.154	189.270	394.933	328.679	9.831.375	2.162.903	11.599.345

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)
							Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng			
I.3.5	In phun, kiểm tra bản đồ	mảnh									
			1	3.896.884	282.154	80.076	168.108	128.705	**4.555.928**	1.002.304	**5.390.124**
			2	5.266.060	282.154	101.915	222.971	175.413	**6.048.513**	1.330.673	**7.156.215**
			3	7.583.127	282.154	145.592	308.780	249.786	**8.569.439**	1.885.277	**10.145.936**
			4	10.110.835	282.154	189.270	394.933	328.679	**11.305.872**	2.487.292	**13.398.231**
I.4	Biên tập phục vụ chế in	mảnh									
			1	8.467.825	461.707	131.033	2.016.617	587.644	**11.664.826**	2.566.262	**12.214.470**
			2	10.372.968	461.707	166.769	2.709.197	760.431	**14.471.073**	3.183.636	**14.945.512**
			3	12.701.737	461.707	238.242	3.455.313	949.313	**17.806.311**	3.917.388	**18.268.387**
			4	15.451.791	461.707	309.715	4.097.309	1.143.115	**21.463.636**	4.722.000	**22.088.328**
I.4.1	Biên tập các yếu tố nội dung										
		mảnh	1	3.370.278	205.203	58.237	887.312	258.563	**4.779.593**	1.051.511	**4.943.792**
			2	4.423.490	205.203	74.120	1.192.047	334.590	**6.229.450**	1.370.479	**6.407.882**
			3	5.687.345	205.203	105.885	1.520.338	417.698	**7.936.469**	1.746.023	**8.162.154**
			4	7.372.484	205.203	137.651	1.802.816	502.971	**10.021.125**	2.204.647	**10.422.956**
I.4.2	In phun, kiểm tra, ghi CD	mảnh									
			1	1.411.304	76.951	21.839	362.991	105.776	**1.978.861**	435.349	**2.051.219**
			2	1.736.630	76.951	27.795	487.655	136.878	**2.465.909**	542.500	**2.520.753**
			3	2.169.617	76.951	39.707	621.956	170.876	**3.079.107**	677.404	**3.134.555**
			4	2.602.604	76.951	51.619	737.516	205.761	**3.674.451**	808.379	**3.745.314**
I.4.3	Biên tập tách màu	mảnh									
			1	631.927	51.301	14.559	201.662	58.764	**958.213**	210.807	**967.359**
			2	842.570	51.301	18.530	270.920	76.043	**1.259.363**	277.060	**1.265.503**
			3	1.053.212	51.301	26.471	345.531	94.931	**1.571.447**	345.718	**1.571.634**
			4	1.263.854	51.301	34.413	409.731	114.312	**1.873.610**	412.194	**1.876.074**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)
							Chi phí khấu hao	Chi phí N. lượng			
I.4.4	In, hiện tráng phim, kiểm tra	mảnh									
			1	1.369.176	76.951	21.839	362.991	105.776	**1.936.733**	426.081	**1.999.823**
			2	1.685.139	76.951	27.795	487.655	136.878	**2.414.418**	531.172	**2.457.935**
			3	2.106.424	76.951	39.707	621.956	170.876	**3.015.915**	663.501	**3.057.460**
			4	2.527.709	76.951	51.619	737.516	205.761	**3.599.555**	791.902	**3.653.942**
I.4.5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	mảnh									
			1	1.685.139	51.301	14.559	201.662	58.764	**2.011.425**	442.514	**2.252.277**
			2	1.685.139	51.301	18.530	270.920	76.043	**2.101.933**	462.425	**2.293.438**
			3	1.685.139	51.301	26.471	345.531	94.931	**2.203.374**	484.742	**2.342.585**
			4	1.685.139	51.301	34.413	409.731	114.312	**2.294.895**	504.877	**2.390.041**
II.	Chế in BĐCĐ theo công nghệ tin học (chế in, in thử, in thật)										
II.1	Khi in 6 màu (54x78cm) cơ số 300										
		mảnh		3.892.187	6.314.136	73.728	2.949.060	1.616.177	**14.845.288**	3.265.963	**15.162.191**
II.1.1	Chế in			1.550.837	2.525.655	29.491	1.179.624	646.471	**5.932.078**	1.305.057	**6.057.511**
II.1.2	In thử			1.026.345	1.641.675	19.169	766.756	420.206	**3.874.151**	852.313	**3.959.709**
II.1.3	In thật			1.315.004	2.146.806	25.067	1.002.680	549.500	**5.039.059**	1.108.593	**5.144.971**
II.2	Khi in 6 màu (54x78cm) cơ số 200										
		mảnh		3.453.852	5.598.534	73.728	2.614.833	1.433.010	**13.173.957**	2.898.271	**13.457.395**
II.2.1	Chế in			1.550.837	2.525.655	29.491	1.179.624	646.471	**5.932.078**	1.305.057	**6.057.511**
II.2.2	In thử			1.026.345	1.641.675	19.169	766.756	420.206	**3.874.151**	852.313	**3.959.709**
II.2.3	In thật			876.670	1.431.204	25.067	668.454	366.333	**3.367.728**	740.900	**3.440.175**
II.3	Khi in 6 màu (54x78cm) cơ số 100										
		mảnh		3.015.517	4.882.932	73.728	2.280.606	1.249.843	**11.502.627**	2.530.578	**11.752.598**
II.3.1	Chế in			1.550.837	2.525.655	29.491	1.179.624	646.471	**5.932.078**	1.305.057	**6.057.511**
II.3.2	In thử			1.026.345	1.641.675	19.169	766.756	420.206	**3.874.151**	852.313	**3.959.709**
II.3.3	In thật			438.335	715.602	25.067	334.227	183.167	**1.696.398**	373.208	**1.735.379**

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XV. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BĐĐH TỶ LỆ 1/10.000 BẰNG ẢNH VỆ TINH

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV 0.1	PCĐB 1%
1	Khống chế ảnh vệ tinh ngoại nghiệp (Tính = đơn giá của bản đồ địa hình cùng tỷ lệ trường hợp tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000)													
2	Thành lập BĐA vệ tinh													
		Mảnh	1	2.630.297		49.490	287.604	64.275	132.841	**3.164.506**	696.191	**3.796.422**		
			2	2.965.241		54.989	287.604	73.356	149.592	**3.530.781**	776.772	**4.234.197**		
			3	3.359.293		63.237	287.604	83.542	168.956	**3.962.632**	871.779	**4.750.869**		
3	Điều vẽ nội nghiệp													
		Mảnh	1	3.339.394		62.841	216.448	277.226	199.686	**4.095.595**	901.031	**4.719.400**		
			2	3.754.460		73.930	216.448	307.000	222.913	**4.574.752**	1.006.445	**5.274.197**		
			3	4.763.825		92.413	216.448	394.261	285.045	**5.751.992**	1.265.438	**6.623.170**		
4	Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp													
		Mảnh	1	8.231.584	106.000	32.452	198.893			**8.568.929**	2.399.300	**10.968.229**	216.554	67.781
			2	10.249.129	159.000	40.565	198.893			**10.647.587**	2.981.324	**13.628.912**	269.631	84.394
			3	13.073.692	212.000	52.735	198.893			**13.537.320**	3.790.450	**17.327.770**	343.938	107.653
			4	16.301.764	265.000	64.905	198.893			**16.830.562**	4.712.557	**21.543.119**	428.862	134.234
5	Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số													
		Mảnh	1	7.185.244		146.699	334.379	298.101	301.556	**8.265.979**	1.818.515	**9.786.393**		
			2	9.291.726		195.598	334.379	377.827	384.816	**10.584.346**	2.328.556	**12.535.075**		
			3	11.612.426		244.498	334.379	466.034	476.540	**13.133.876**	2.889.453	**15.557.295**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XVI. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BĐĐH TỶ LỆ 1/25.000 BẰNG ẢNH VỆ TINH

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV 0.1	PCĐB 1%
1	**Thành lập BĐA vệ tinh**													
		Mảnh	1	5.280.296		125.066	279.666	119.817	199.349	**6.004.195**	1.320.923	**7.205.300**		
			2	5.891.076		139.136	279.666	133.667	222.016	**6.665.561**	1.466.423	**7.998.318**		
			3	6.620.072		156.333	279.666	149.871	248.978	**7.454.920**	1.640.082	**8.945.132**		
2	**Điều vẽ nội nghiệp**													
		Mảnh	1	5.924.123		105.806	207.598	394.201	186.397	**6.818.125**	1.499.987	**7.923.911**		
			2	7.559.860		132.258	207.598	510.524	243.528	**8.653.767**	1.903.829	**10.047.072**		
			3	9.691.790		176.343	207.598	624.912	298.927	**10.999.571**	2.419.906	**12.794.564**		
3	**Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp**													
		Mảnh	1	15.712.641	318.000	40.915	188.190			**16.259.746**	4.552.729	**20.812.475**	413.363	129.383
			2	19.828.433	360.400	47.210	188.190			**20.424.233**	5.718.785	**26.143.018**	521.640	163.273
			3	23.944.225	450.500	62.946	188.190			**24.645.861**	6.900.841	**31.546.702**	629.917	197.164
			4	29.431.948	530.000	78.683	188.190			**30.228.820**	8.464.070	**38.692.890**	774.286	242.352
4	**Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số**													
		Mảnh	1	9.586.276		202.694	165.375	804.383	411.266	**11.169.994**	2.457.399	**12.823.009**		
			2	12.381.827		253.367	165.375	936.103	477.822	**14.214.494**	3.127.189	**16.405.580**		
			3	15.541.549		337.823	165.375	1.000.191	528.413	**17.573.351**	3.866.137	**20.439.297**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XVII. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BĐĐH TỶ LỆ 1/50.000 BẰNG ẢNH VỆ TINH

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV 0.1	PCĐB 1%
1	**Thành lập BĐA vệ tinh**													
		Mảnh	1	6.777.693		156.577	290.844	152.669	255.342	**7.633.125**	1.679.287	**9.159.743**		
			2	7.565.797		176.397	290.844	170.050	283.987	**8.487.075**	1.867.157	**10.184.182**		
			3	8.531.224		198.199	290.844	190.938	319.750	**9.530.955**	2.096.810	**11.436.828**		
2	**Điều vẽ nội nghiệp**													
		Mảnh	1	14.897.095		274.517	220.180	1.089.685	528.221	**17.009.697**	3.742.133	**19.662.145**		
			2	19.145.861		343.146	220.180	1.410.478	687.110	**21.806.774**	4.797.490	**25.193.787**		
			3	24.685.105		457.528	220.180	1.714.986	832.149	**27.909.948**	6.140.189	**32.335.150**		
3	**Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp**													
		Mảnh	1	45.919.326	927.500	120.697	201.852			47.169.375	13.207.425	**60.376.800**	1.208.031	378.114
			2	58.266.702	1.060.000	139.266	201.852			59.667.819	16.706.989	**76.374.809**	1.532.862	479.786
			3	70.953.025	1.351.500	185.687	201.852			72.692.064	20.353.778	**93.045.843**	1.866.609	584.249
			4	87.763.211	1.537.000	232.109	201.852			89.734.172	25.125.568	**114.859.740**	2.308.846	722.669
4	**Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số**													
		Mảnh	1	14.009.887		286.539	165.375	1.133.686	578.234	**16.173.722**	3.558.219	**18.598.255**		
			2	17.415.961		358.174	165.375	1.303.476	664.219	**19.907.205**	4.379.585	**22.983.314**		
			3	21.978.814		477.566	165.375	1.517.875	772.710	**24.912.339**	5.480.715	**28.875.179**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XVIII. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BĐĐH TỶ LỆ 1/5.000 BẰNG ẢNH HÀNG KHÔNG

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV 0.1	PCĐB 1%
1	**Điều vẽ nội nghiệp**													
		Mảnh	1	1.701.770		36.572	170.586	2.904	35.843	1.947.676	428.489	**2.373.261**		
			2	2.180.983		45.716	170.586	3.720	45.910	2.446.914	538.321	**2.981.516**		
			3	2.807.355		60.954	170.586	4.776	58.926	3.102.598	682.571	**3.780.393**		
2	**Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp**													
		Mảnh	1	4.335.627	90.100	11.364	39.636			4.476.727	1.253.484	**5.730.211**	110.188	35.884
			2	5.755.775	106.000	14.205	39.636			5.915.616	1.656.372	**7.571.989**	146.280	47.639
			3	7.175.923	159.000	18.940	39.636			7.393.499	2.070.180	**9.463.678**	182.372	59.393
			4	9.306.144	212.000	23.675	39.636			9.581.455	2.682.807	**12.264.263**	236.511	77.024
3	**Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số**													
		Mảnh	1	5.614.309		85.355	194.713	472.642	131.927	6.498.946	1.429.768	**7.456.072**		
			2	7.163.822		130.403	194.713	588.206	162.528	8.239.673	1.812.728	**9.464.195**		
			3	9.184.617		237.096	194.713	741.652	201.850	10.559.928	2.323.184	**12.141.460**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XIX. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BĐĐH TỶ LỆ 1/10.000 BẰNG ẢNH HÀNG KHÔNG

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy	Chi phí NL	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (Đồng)	PCKV 0.1	PCĐB 1%
1	**Điều vẽ nội nghiệp**													
		Mảnh	1	2.929.988		63.225	182.250	4.992	61.619	**3.242.075**	713.257	**3.950.340**		
			2	3.722.387		79.032	182.250	6.336	78.210	**4.068.215**	895.007	**4.956.886**		
			3	4.752.505		105.376	182.250	8.112	100.123	**5.148.366**	1.132.641	**6.272.895**		
2	**Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp**													
		Mảnh	1	7.443.245	180.200	19.657	43.470			**7.686.572**	2.152.240	**9.838.812**	189.166	61.605
			2	9.924.326	212.000	24.572	43.470			**10.204.368**	2.857.223	**13.061.591**	252.222	82.140
			3	12.413.762	318.000	32.762	43.470			**12.807.994**	3.586.238	**16.394.232**	315.489	102.744
			4	15.254.057	371.000	40.953	43.470			**15.709.480**	4.398.654	**20.108.134**	387.674	126.252
3	**Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số**													
		Mảnh	1	7.979.638		113.811	195.178	659.902	157.591	**9.106.119**	2.003.346	**10.449.563**		
			2	10.193.228		173.878	195.178	825.006	222.833	**11.610.123**	2.554.227	**13.339.344**		
			3	13.079.822		316.142	195.178	1.042.879	279.050	**14.913.071**	3.280.876	**17.151.068**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

XX. Đơn giá sản phẩm đo vẽ Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 hệ số vùng 1,5

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
I	Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đơn tia													
1	*Xây dựng điểm nghiệm triều*													
		Điểm	1	2.921.596	238.500	2.383.841	6.974			**5.550.910**	1.554.255	**7.105.165**	68.788	22.402
			2	7.303.990	429.300	2.383.841	17.434			**10.134.565**	2.837.678	**12.972.243**	171.969	56.005
			3	9.738.653	572.400	2.383.841	23.536			**12.718.430**	3.561.160	**16.279.590**	229.292	74.673
			4	19.477.307	1.192.500	2.383.841	46.200			**23.099.847**	6.467.957	**29.567.804**	458.585	149.346
2	*Kiểm nghiệm thiết bị*													
		Bộ	1	20.760.747	238.500	237.362	39.247			**21.275.856**	5.957.240	**27.233.095**	489.157	159.159
			2	25.950.933	286.200	237.362	49.058			**26.523.554**	7.426.595	**33.950.149**	611.446	198.949
3	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng sào*													
		km2	1	10.541.487	238.500	127.703	28.263	153.199	866	**11.090.017**	3.105.205	**14.042.023**	249.674	81.331
			2	12.563.731	291.500	127.703	33.251	183.162	962	**13.200.308**	3.696.086	**16.713.232**	297.570	96.934
4	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm Sử dụng tầu thuê*													
4.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	104.958.900	6.095.000	6.416.310	360.674	29.332.654		**147.163.538**	41.205.791	**159.036.675**	2.468.884	814.114
			2	127.169.520	6.731.000	6.416.310	440.235	35.800.576		**176.557.641**	49.436.139	**190.193.205**	2.991.330	986.391
			3	151.864.033	7.552.500	6.416.310	530.403	42.752.614		**209.115.860**	58.552.441	**224.915.687**	3.572.204	1.177.934
			4	186.176.409	8.586.000	6.416.310	652.396	52.415.641		**254.246.756**	71.189.092	**273.020.207**	4.379.313	1.444.079
4.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	144.118.675	6.095.000	6.416.310	360.674	29.332.654		**186.323.313**	52.170.528	**209.161.186**	3.394.715	1.114.084
			2	174.615.994	6.731.000	6.416.310	440.235	35.800.576		**224.004.115**	62.721.152	**250.924.691**	4.113.079	1.349.838
			3	208.523.938	7.552.500	6.416.310	530.403	42.752.614		**265.775.765**	74.417.214	**297.440.365**	4.911.781	1.611.957
			4	255.638.133	8.586.000	6.416.310	652.396	52.415.641		**323.708.481**	90.638.375	**361.931.214**	6.021.556	1.976.165

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
5	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm Sử dụng tầu Đo đạc 01***													
5.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	213.941.791	6.095.000	6.416.310	527.532	29.332.654		**256.313.287**	71.767.720	**298.748.354**	4.937.767	1.657.238
			2	259.214.559	6.731.000	6.416.310	643.899	35.800.576		**308.806.344**	86.465.776	**359.471.545**	5.982.661	2.007.931
			3	309.550.341	7.552.500	6.416.310	775.782	42.752.614		**367.047.547**	102.773.313	**427.068.247**	7.144.409	2.397.842
			4	379.490.585	8.586.000	6.416.310	954.212	52.415.641		**447.862.749**	125.401.570	**520.848.678**	8.758.626	2.939.614
5.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	253.101.566	6.095.000	6.416.310	527.532	29.332.654		**295.473.062**	82.732.457	**348.872.865**	5.863.599	1.957.208
			2	306.661.033	6.731.000	6.416.310	643.899	35.800.576		**356.252.818**	99.750.789	**420.203.032**	7.104.410	2.371.377
			3	366.210.246	7.552.500	6.416.310	775.782	42.752.614		**423.707.452**	118.638.087	**499.592.925**	8.483.985	2.831.865
			4	448.952.310	8.586.000	6.416.310	954.212	52.415.641		**517.324.473**	144.850.853	**609.759.684**	10.400.869	3.471.701
6	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng sào***													
		km2	1	4.520.731	132.500	52.997	13.666	112.389	80	**4.832.362**	1.353.061	**6.073.035**	114.646	34.371
			2	5.424.877	159.000	52.997	16.466	133.661	96	**5.787.096**	1.620.387	**7.273.822**	137.575	41.245
7	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu thuê***													
7.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	40.781.176	5.750.500	2.383.150	284.106	2.959.900		**52.158.831**	14.604.473	**63.803.404**	1.110.794	306.579
			2	47.983.356	6.784.000	2.383.150	332.124	3.482.396		**60.965.026**	17.070.207	**74.552.837**	1.306.966	360.723
			3	57.580.028	7.473.000	2.383.150	400.149	4.179.134		**72.015.460**	20.164.329	**88.000.655**	1.568.359	432.867
			4	72.601.718	8.586.000	2.383.150	504.188	5.269.477		**89.344.532**	25.016.469	**109.091.524**	1.977.519	545.795
7.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	64.272.730	5.750.500	2.383.150	284.106	2.959.900		**75.650.386**	21.182.108	**93.872.594**	1.666.191	486.528
			2	75.623.648	6.784.000	2.383.150	332.124	3.482.396		**88.605.318**	24.809.489	**109.932.411**	1.960.449	572.451
			3	90.748.378	7.473.000	2.383.150	400.149	4.179.134		**105.183.811**	29.451.467	**130.456.144**	2.352.539	686.941
			4	114.423.150	8.586.000	2.383.150	504.188	5.269.477		**131.165.964**	36.726.470	**162.622.957**	2.966.278	866.153

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
8	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
8.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	106.158.915	5.750.500	2.383.150	386.089	2.959.900		**117.638.554**	32.938.795	**147.617.449**	2.591.852	812.361
			2	124.907.164	6.784.000	2.383.150	451.344	3.482.396		**138.008.053**	38.642.255	**173.167.912**	3.049.588	955.828
			3	149.888.597	7.473.000	2.383.150	543.787	4.179.134		**164.467.668**	46.050.947	**206.339.481**	3.659.505	1.146.993
			4	188.992.087	8.586.000	2.383.150	685.172	5.269.477		**205.915.885**	57.656.448	**258.302.856**	4.614.210	1.446.225
8.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	129.650.469	5.750.500	2.383.150	386.089	2.959.900		**141.130.108**	39.516.430	**177.686.638**	3.147.249	992.309
			2	152.547.456	6.784.000	2.383.150	451.344	3.482.396		**165.648.345**	46.381.537	**208.547.486**	3.703.071	1.167.556
			3	183.056.947	7.473.000	2.383.150	543.787	4.179.134		**197.636.018**	55.338.085	**248.794.969**	4.443.685	1.401.068
			4	230.813.519	8.586.000	2.383.150	685.172	5.269.477		**247.737.317**	69.366.449	**311.834.289**	5.602.970	1.766.583
9	***Thành lập bản đồ gốc***													
		Mảnh	1	21.101.182		402.322	362.052	1.577.880	707.163	**24.150.599**	5.313.132	**27.885.851**		
			2	25.374.007		402.322	439.635	1.899.329	850.969	**28.966.261**	6.372.577	**33.439.509**		
			3	29.642.450		402.322	517.217	2.219.889	994.309	**33.776.186**	7.430.761	**38.987.058**		
	(Khi dùng toàn bộ số liệu quét địa hình đáy biển để thành lập bản đồ gốc số thì chi phí LĐKT tính thêm 10% và tính lại đơn giá)													
II	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đa tia**													
1	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê***													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
1.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	111.486.339	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		**245.623.365**	68.774.542	**193.397.805**	2.622.425	864.745
			2	134.852.258	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		**296.281.730**	82.958.884	**231.679.515**	3.172.047	1.045.982
			3	160.846.482	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		**352.710.423**	98.758.918	**274.396.021**	3.783.493	1.247.607
			4	196.949.571	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		**430.989.983**	120.677.195	**333.604.655**	4.632.724	1.527.641
1.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	111.486.339	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		**245.623.365**	68.774.542	**193.397.805**	2.622.425	864.745
			2	134.852.258	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		**296.281.730**	82.958.884	**231.679.515**	3.172.047	1.045.982
			3	160.846.482	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		**352.710.423**	98.758.918	**274.396.021**	3.783.493	1.247.607
			4	196.949.571	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		**430.989.983**	120.677.195	**333.604.655**	4.632.724	1.527.641

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
1.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	111.486.339	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		245.623.365	68.774.542	**193.397.805**	2.622.425	864.745
			2	134.852.258	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		296.281.730	82.958.884	**231.679.515**	3.172.047	1.045.982
			3	160.846.482	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		352.710.423	98.758.918	**274.396.021**	3.783.493	1.247.607
			4	196.949.571	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		430.989.983	120.677.195	**333.604.655**	4.632.724	1.527.641
2	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar…), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
2.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	227.246.922	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		361.563.272	101.237.716	**341.800.886**	5.244.849	1.760.303
			2	274.874.580	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		436.522.360	122.226.261	**411.187.520**	6.344.094	2.129.236
			3	327.859.614	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		519.983.444	145.595.364	**488.505.488**	7.566.986	2.539.670
			4	401.449.938	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		635.807.415	178.026.076	**595.770.969**	9.265.447	3.109.716
2.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	227.246.922	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		361.563.272	101.237.716	**341.800.886**	5.244.849	1.760.303
			2	274.874.580	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		436.522.360	122.226.261	**411.187.520**	6.344.094	2.129.236
			3	327.859.614	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		519.983.444	145.595.364	**488.505.488**	7.566.986	2.539.670
			4	401.449.938	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		635.807.415	178.026.076	**595.770.969**	9.265.447	3.109.716
2.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	227.246.922	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		361.563.272	101.237.716	**341.800.886**	5.244.849	1.760.303
			2	274.874.580	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		436.522.360	122.226.261	**411.187.520**	6.344.094	2.129.236
			3	327.859.614	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		519.983.444	145.595.364	**488.505.488**	7.566.986	2.539.670
			4	401.449.938	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		635.807.415	178.026.076	**595.770.969**	9.265.447	3.109.716
3	***Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar…), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê***													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
3.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	2.523.982	29.150	35.486	7.638	3.368.206		5.964.462	1.670.049	**4.266.305**	58.852	19.591
			2	1.311.159	23.850	35.486	3.972	1.946.142		3.320.609	929.770	**2.304.237**	30.572	10.177
			3	1.180.043	18.550	35.486	3.590	1.559.042		2.796.711	783.079	**2.020.748**	27.515	9.159
			4	1.048.927	13.250	35.486	3.208	1.430.008		2.530.879	708.646	**1.809.517**	24.458	8.142

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
3.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	524.464	29.150	35.486	1.604	650.585		**1.241.288**	347.561	**938.264**	12.229	4.071
			2	360.569	23.850	35.486	1.069	650.556		**1.071.530**	300.028	**721.002**	8.407	2.799
			3	295.011	18.550	35.486	917	586.025		**935.988**	262.077	**612.040**	6.879	2.290
3.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	3.802.362	29.150	35.486	11.534	4.923.325		**8.801.856**	2.464.520	**6.343.051**	88.660	29.514
			2	3.310.677	23.850	35.486	10.006	4.794.320		**8.174.339**	2.288.815	**5.668.834**	77.195	25.697
			3	2.884.550	18.550	35.486	8.708	4.665.315		**7.612.609**	2.131.531	**5.078.824**	67.259	22.390
4	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
4.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	4.833.195	29.150	35.486	11.233	3.368.206		**8.277.270**	2.317.636	**7.226.700**	111.164	37.456
			2	2.510.751	23.850	35.486	5.841	1.946.142		**4.522.070**	1.266.179	**3.842.107**	57.748	19.458
			3	2.259.676	18.550	35.486	5.280	1.559.042		**3.878.033**	1.085.849	**3.404.840**	51.973	17.512
			4	2.008.601	13.250	35.486	4.718	1.430.008		**3.492.062**	977.777	**3.039.832**	46.198	15.566
4.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	1.004.300	29.150	35.486	2.359	650.585		**1.721.880**	482.126	**1.553.421**	23.099	7.783
			2	690.456	23.850	35.486	1.573	650.556		**1.401.921**	392.538	**1.143.903**	15.881	5.351
			3	564.919	18.550	35.486	1.348	586.025		**1.206.328**	337.772	**958.074**	12.993	4.378
4.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	7.281.177	29.150	35.486	16.962	4.923.325		**12.286.100**	3.440.108	**10.802.883**	167.468	56.427
			2	6.339.646	23.850	35.486	14.716	4.794.320		**11.208.017**	3.138.245	**9.551.942**	145.813	49.130
			3	5.523.652	18.550	35.486	12.806	4.665.315		**10.255.809**	2.871.626	**8.462.120**	127.045	42.807

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

XX. Đơn giá sản phẩm đo vẽ Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 hệ số vùng 1,55

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
I	Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đơn tia													
1	*Xây dựng điểm nghiệm triều*													
		Điểm	1	3.018.983	238.500	2.383.841	6.974			**5.648.297**	1.581.523	**7.229.820**	71.081	23.149
			2	7.547.456	429.300	2.383.841	17.434			**10.378.031**	2.905.849	**13.283.880**	177.702	57.871
			3	10.063.275	572.400	2.383.841	23.536			**13.043.052**	3.652.054	**16.695.106**	236.935	77.162
			4	20.126.550	1.192.500	2.383.841	46.200			**23.749.091**	6.649.745	**30.398.836**	473.871	154.324
2	*Kiểm nghiệm thiết bị*											-		
		Bộ	1	21.452.771	238.500	237.362	39.247			**21.967.881**	6.151.007	**28.118.887**	505.462	164.465
			2	26.815.964	286.200	237.362	49.058			**27.388.585**	7.668.804	**35.057.389**	631.828	205.581
3	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng sào*											-		
		km2	1	10.892.869	238.500	127.703	28.263	153.199	866	**11.441.400**	3.203.592	**14.491.793**	257.996	84.042
			2	12.982.522	291.500	127.703	33.251	183.162	962	**13.619.099**	3.813.348	**17.249.285**	307.489	100.165
4	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm Sử dụng tầu thuê*													
4.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	108.457.530	6.095.000	6.416.310	360.674	29.332.654		**150.662.168**	42.185.407	**163.514.922**	2.551.180	841.252
			2	131.408.505	6.731.000	6.416.310	440.235	35.800.576		**180.796.625**	50.623.055	**195.619.104**	3.091.041	1.019.271
			3	156.926.168	7.552.500	6.416.310	530.403	42.752.614		**214.177.995**	59.969.839	**231.395.220**	3.691.278	1.217.199
			4	192.382.289	8.586.000	6.416.310	652.396	52.415.641		**260.452.637**	72.926.738	**280.963.734**	4.525.290	1.492.214
4.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	148.922.630	6.095.000	6.416.310	360.674	29.332.654		**191.127.268**	53.515.635	**215.310.250**	3.507.872	1.151.220
			2	180.436.528	6.731.000	6.416.310	440.235	35.800.576		**229.824.648**	64.350.901	**258.374.974**	4.250.182	1.394.832
			3	215.474.736	7.552.500	6.416.310	530.403	42.752.614		**272.726.563**	76.363.438	**306.337.387**	5.075.507	1.665.689
			4	264.159.404	8.586.000	6.416.310	652.396	52.415.641		**332.229.752**	93.024.330	**372.838.441**	6.222.274	2.042.037

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
5	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm Sử dụng tầu Đo đạc 01***													
5.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	221.073.184	6.095.000	6.416.310	527.532	29.332.654		**263.444.680**	73.764.511	**307.876.537**	5.102.360	1.712.479
			2	267.855.044	6.731.000	6.416.310	643.899	35.800.576		**317.446.829**	88.885.112	**370.531.366**	6.182.083	2.074.862
			3	319.868.686	7.552.500	6.416.310	775.782	42.752.614		**377.365.892**	105.662.450	**440.275.728**	7.382.556	2.477.770
			4	392.140.272	8.586.000	6.416.310	954.212	52.415.641		**460.512.435**	128.943.482	**537.040.276**	9.050.581	3.037.601
5.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	261.538.285	6.095.000	6.416.310	527.532	29.332.654		**303.909.781**	85.094.739	**359.671.865**	6.059.052	2.022.448
			2	316.883.068	6.731.000	6.416.310	643.899	35.800.576		**366.474.853**	102.612.959	**433.287.236**	7.341.224	2.450.423
			3	378.417.254	7.552.500	6.416.310	775.782	42.752.614		**435.914.460**	122.056.049	**515.217.895**	8.766.785	2.926.260
			4	463.917.387	8.586.000	6.416.310	954.212	52.415.641		**532.289.550**	149.041.074	**628.914.983**	10.747.565	3.587.424
6	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng sào***													
		km2	1	4.671.422	132.500	52.997	13.666	112.389	80	**4.983.053**	1.395.255	**6.265.920**	118.468	35.517
			2	5.605.706	159.000	52.997	16.466	133.661	96	**5.967.925**	1.671.019	**7.505.284**	142.161	42.620
7	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu thuê***													
7.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	42.140.549	5.750.500	2.383.150	284.106	2.959.900		**53.518.204**	14.985.097	**65.543.401**	1.147.820	316.798
			2	49.582.802	6.784.000	2.383.150	332.124	3.482.396		**62.564.471**	17.518.052	**76.600.127**	1.350.532	372.747
			3	59.499.362	7.473.000	2.383.150	400.149	4.179.134		**73.934.795**	20.701.742	**90.457.403**	1.620.638	447.296
			4	75.021.775	8.586.000	2.383.150	504.188	5.269.477		**91.764.589**	25.694.085	**112.189.197**	2.043.436	563.988
7.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	66.415.155	5.750.500	2.383.150	284.106	2.959.900		**77.792.810**	21.781.987	**96.614.897**	1.721.730	502.745
			2	78.144.437	6.784.000	2.383.150	332.124	3.482.396		**91.126.106**	25.515.310	**113.159.020**	2.025.798	591.533
			3	93.773.324	7.473.000	2.383.150	400.149	4.179.134		**108.208.757**	30.298.452	**134.328.074**	2.430.957	709.839
			4	118.237.255	8.586.000	2.383.150	504.188	5.269.477		**134.980.069**	37.794.419	**167.505.011**	3.065.154	895.025

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
8	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
8.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	109.697.546	5.750.500	2.383.150	386.089	2.959.900		121.177.184	33.929.612	**152.146.896**	2.678.247	839.439
			2	129.070.736	6.784.000	2.383.150	451.344	3.482.396		142.171.625	39.808.055	**178.497.284**	3.151.241	987.689
			3	154.884.883	7.473.000	2.383.150	543.787	4.179.134		169.463.954	47.449.907	**212.734.727**	3.781.489	1.185.227
			4	195.291.823	8.586.000	2.383.150	685.172	5.269.477		212.215.621	59.420.374	**266.366.519**	4.768.017	1.494.433
8.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	133.972.152	5.750.500	2.383.150	386.089	2.959.900		145.451.790	40.726.501	**183.218.391**	3.252.158	1.025.386
			2	157.632.371	6.784.000	2.383.150	451.344	3.482.396		170.733.261	47.805.313	**215.056.177**	3.826.506	1.206.475
			3	189.158.845	7.473.000	2.383.150	543.787	4.179.134		203.737.916	57.046.617	**256.605.399**	4.591.808	1.447.770
			4	238.507.303	8.586.000	2.383.150	685.172	5.269.477		255.431.101	71.520.708	**321.682.333**	5.789.736	1.825.470
9	***Thành lập bản đồ gốc***													
		Mảnh	1	21.101.182		402.322	362.052	1.577.880	707.163	24.150.599	5.313.132	**27.885.851**		
			2	25.374.007		402.322	439.635	1.899.329	850.969	28.966.261	6.372.577	**33.439.509**		
			3	29.642.450		402.322	517.217	2.219.889	994.309	33.776.186	7.430.761	**38.987.058**		
	(Khi dùng toàn bộ số liệu quét địa hình đáy biển để thành lập bản đồ gốc số thì chi phí LĐKT tính thêm 10% và tính lại đơn giá)													
II	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đa tia**													
1	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê***													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
1.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	115.202.550	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		249.339.576	69.815.081	**198.154.555**	2.709.839	893.569
			2	139.347.333	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		300.776.806	84.217.506	**237.433.211**	3.277.782	1.080.849
			3	166.208.031	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		358.071.972	100.260.152	**281.258.804**	3.909.609	1.289.194
			4	203.514.556	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		437.554.968	122.515.391	**342.007.837**	4.787.148	1.578.562
1.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	115.202.550	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		249.339.576	69.815.081	**198.154.555**	2.709.839	893.569
			2	139.347.333	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		300.776.806	84.217.506	**237.433.211**	3.277.782	1.080.849
			3	166.208.031	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		358.071.972	100.260.152	**281.258.804**	3.909.609	1.289.194
			4	203.514.556	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		437.554.968	122.515.391	**342.007.837**	4.787.148	1.578.562

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
1.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	115.202.550	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		**249.339.576**	69.815.081	**198.154.555**	2.709.839	893.569
			2	139.347.333	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		**300.776.806**	84.217.506	**237.433.211**	3.277.782	1.080.849
			3	166.208.031	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		**358.071.972**	100.260.152	**281.258.804**	3.909.609	1.289.194
			4	203.514.556	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		**437.554.968**	122.515.391	**342.007.837**	4.787.148	1.578.562
2	*Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
2.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	234.821.820	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		**369.138.169**	103.358.687	**351.496.755**	5.419.678	1.818.979
			2	284.037.066	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		**445.684.846**	124.791.757	**422.915.502**	6.555.563	2.200.211
			3	338.788.268	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		**530.912.098**	148.655.387	**502.494.165**	7.819.219	2.624.325
			4	414.831.603	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		**649.189.080**	181.772.942	**612.899.500**	9.574.296	3.213.373
2.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	234.821.820	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		**369.138.169**	103.358.687	**351.496.755**	5.419.678	1.818.979
			2	284.037.066	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		**445.684.846**	124.791.757	**422.915.502**	6.555.563	2.200.211
			3	338.788.268	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		**530.912.098**	148.655.387	**502.494.165**	7.819.219	2.624.325
			4	414.831.603	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		**649.189.080**	181.772.942	**612.899.500**	9.574.296	3.213.373
2.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	234.821.820	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		**369.138.169**	103.358.687	**351.496.755**	5.419.678	1.818.979
			2	284.037.066	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		**445.684.846**	124.791.757	**422.915.502**	6.555.563	2.200.211
			3	338.788.268	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		**530.912.098**	148.655.387	**502.494.165**	7.819.219	2.624.325
			4	414.831.603	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		**649.189.080**	181.772.942	**612.899.500**	9.574.296	3.213.373
3	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê*													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
3.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	2.608.114	29.150	35.486	7.638	3.368.206		**6.048.594**	1.693.606	**4.373.995**	60.813	20.244
			2	1.354.865	23.850	35.486	3.972	1.946.142		**3.364.314**	942.008	**2.360.180**	31.591	10.516
			3	1.219.378	18.550	35.486	3.590	1.559.042		**2.836.045**	794.093	**2.071.096**	28.432	9.465
			4	1.083.892	13.250	35.486	3.208	1.430.008		**2.565.844**	718.436	**1.854.272**	25.273	8.413

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
3.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	541.946	29.150	35.486	1.604	650.585		**1.258.770**	352.456	**960.641**	12.637	4.207
			2	372.588	23.850	35.486	1.069	650.556		**1.083.549**	303.394	**736.386**	8.688	2.892
			3	304.845	18.550	35.486	917	586.025		**945.822**	264.830	**624.627**	7.108	2.366
3.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	3.929.107	29.150	35.486	11.534	4.923.325		**8.928.602**	2.500.009	**6.505.285**	91.615	30.498
			2	3.421.033	23.850	35.486	10.006	4.794.320		**8.284.695**	2.319.715	**5.810.090**	79.768	26.554
			3	2.980.702	18.550	35.486	8.708	4.665.315		**7.708.761**	2.158.453	**5.201.898**	69.501	23.136
4	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu ĐĐ 01*													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
4.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	4.994.302	29.150	35.486	11.233	3.368.206		**8.438.377**	2.362.745	**7.432.916**	114.870	38.704
			2	2.594.442	23.850	35.486	5.841	1.946.142		**4.605.761**	1.289.613	**3.949.232**	59.673	20.106
			3	2.334.998	18.550	35.486	5.280	1.559.042		**3.953.355**	1.106.939	**3.501.253**	53.705	18.096
			4	2.075.554	13.250	35.486	4.718	1.430.008		**3.559.016**	996.524	**3.125.532**	47.738	16.085
4.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	1.037.777	29.150	35.486	2.359	650.585		**1.755.356**	491.500	**1.596.271**	23.869	8.042
			2	713.472	23.850	35.486	1.573	650.556		**1.424.936**	398.982	**1.173.362**	16.410	5.529
			3	583.750	18.550	35.486	1.348	586.025		**1.225.158**	343.044	**982.177**	13.426	4.524
4.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	7.523.883	29.150	35.486	16.962	4.923.325		**12.528.806**	3.508.066	**11.113.547**	173.051	58.308
			2	6.550.967	23.850	35.486	14.716	4.794.320		**11.419.339**	3.197.415	**9.822.433**	150.673	50.768
			3	5.707.773	18.550	35.486	12.806	4.665.315		**10.439.930**	2.923.180	**8.697.795**	131.280	44.234

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

XX. Đơn giá sản phẩm đo vẽ Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 hệ số vùng 1,6

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
I	Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đơn tia													
1	*Xây dựng điểm nghiệm triều*													
		Điểm	1	3.116.369	238.500	2.383.841	6.974			**5.745.683**	1.608.791	**7.354.475**	73.374	23.895
			2	7.790.923	429.300	2.383.841	17.434			**10.621.497**	2.974.019	**13.595.517**	183.434	59.738
			3	10.387.897	572.400	2.383.841	23.536			**13.367.673**	3.742.949	**17.110.622**	244.578	79.651
			4	20.775.794	1.192.500	2.383.841	46.200			**24.398.334**	6.831.534	**31.229.868**	489.157	159.302
2	*Kiểm nghiệm thiết bị*													
		Bộ	1	22.144.796	238.500	237.362	39.247			**22.659.905**	6.344.774	**29.004.679**	521.767	169.770
			2	27.680.995	286.200	237.362	49.058			**28.253.616**	7.911.013	**36.164.629**	652.209	212.213
3	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng sào*													
		km2	1	11.244.252	238.500	127.703	28.263	153.199	866	**11.792.783**	3.301.979	**14.941.563**	266.319	86.753
			2	13.401.313	291.500	127.703	33.251	183.162	962	**14.037.890**	3.930.609	**17.785.337**	317.408	103.396
4	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm Sử dụng tầu thuê*													
4.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	111.956.160	6.095.000	6.416.310	360.674	29.332.654		**154.160.798**	43.165.024	**167.993.168**	2.633.476	868.389
			2	135.647.489	6.731.000	6.416.310	440.235	35.800.576		**185.035.609**	51.809.970	**201.045.004**	3.190.752	1.052.151
			3	161.988.302	7.552.500	6.416.310	530.403	42.752.614		**219.240.129**	61.387.236	**237.874.752**	3.810.351	1.256.463
			4	198.588.170	8.586.000	6.416.310	652.396	52.415.641		**266.658.517**	74.664.385	**288.907.260**	4.671.267	1.540.350
4.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	153.726.586	6.095.000	6.416.310	360.674	29.332.654		**195.931.224**	54.860.743	**221.459.313**	3.621.029	1.188.356
			2	186.257.061	6.731.000	6.416.310	440.235	35.800.576		**235.645.181**	65.980.651	**265.825.256**	4.387.285	1.439.827
			3	222.425.534	7.552.500	6.416.310	530.403	42.752.614		**279.677.361**	78.309.661	**315.234.408**	5.239.233	1.719.421
			4	272.680.675	8.586.000	6.416.310	652.396	52.415.641		**340.751.023**	95.410.286	**383.745.668**	6.422.993	2.107.909

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
5	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm Sử dụng tầu Đo đạc 01***													
5.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	228.204.578	6.095.000	6.416.310	527.532	29.332.654		**270.576.074**	75.761.301	**317.004.720**	5.266.952	1.767.721
			2	276.495.530	6.731.000	6.416.310	643.899	35.800.576		**326.087.315**	91.304.448	**381.591.187**	6.381.505	2.141.793
			3	330.187.030	7.552.500	6.416.310	775.782	42.752.614		**387.684.237**	108.551.586	**453.483.209**	7.620.703	2.557.698
			4	404.789.958	8.586.000	6.416.310	954.212	52.415.641		**473.162.122**	132.485.394	**553.231.874**	9.342.535	3.135.588
5.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	269.975.004	6.095.000	6.416.310	527.532	29.332.654		**312.346.499**	87.457.020	**370.470.865**	6.254.505	2.087.688
			2	327.105.102	6.731.000	6.416.310	643.899	35.800.576		**376.696.887**	105.475.128	**446.371.440**	7.578.037	2.529.469
			3	390.624.262	7.552.500	6.416.310	775.782	42.752.614		**448.121.468**	125.474.011	**530.842.866**	9.049.584	3.020.656
			4	478.882.464	8.586.000	6.416.310	954.212	52.415.641		**547.254.627**	153.231.296	**648.070.282**	11.094.260	3.703.147
6	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng sào***													
		km2	1	4.822.113	132.500	52.997	13.666	112.389	80	**5.133.744**	1.437.448	**6.458.804**	122.289	36.662
			2	5.786.535	159.000	52.997	16.466	133.661	96	**6.148.755**	1.721.651	**7.736.745**	146.747	43.995
7	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu thuê***													
7.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	43.499.921	5.750.500	2.383.150	284.106	2.959.900		**54.877.576**	15.365.721	**67.283.398**	1.184.847	327.018
			2	51.182.247	6.784.000	2.383.150	332.124	3.482.396		**64.163.916**	17.965.897	**78.647.417**	1.394.097	384.771
			3	61.418.696	7.473.000	2.383.150	400.149	4.179.134		**75.854.129**	21.239.156	**92.914.151**	1.672.917	461.725
			4	77.441.832	8.586.000	2.383.150	504.188	5.269.477		**94.184.646**	26.371.701	**115.286.870**	2.109.353	582.182
7.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	68.557.579	5.750.500	2.383.150	284.106	2.959.900		**79.935.234**	22.381.866	**99.357.200**	1.777.270	518.963
			2	80.665.225	6.784.000	2.383.150	332.124	3.482.396		**93.646.895**	26.221.130	**116.385.629**	2.091.146	610.615
			3	96.798.270	7.473.000	2.383.150	400.149	4.179.134		**111.233.703**	31.145.437	**138.200.005**	2.509.375	732.738
			4	122.051.360	8.586.000	2.383.150	504.188	5.269.477		**138.794.174**	38.862.369	**172.387.066**	3.164.030	923.897

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
8	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
8.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	113.236.176	5.750.500	2.383.150	386.089	2.959.900		124.715.815	34.920.428	**156.676.343**	2.764.642	866.518
			2	133.234.308	6.784.000	2.383.150	451.344	3.482.396		146.335.198	40.973.855	**183.826.657**	3.252.894	1.019.550
			3	159.881.170	7.473.000	2.383.150	543.787	4.179.134		174.460.241	48.848.867	**219.129.974**	3.903.472	1.223.460
			4	201.591.559	8.586.000	2.383.150	685.172	5.269.477		218.515.358	61.184.300	**274.430.181**	4.921.824	1.542.640
8.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	138.293.834	5.750.500	2.383.150	386.089	2.959.900		149.773.472	41.936.572	**188.750.145**	3.357.066	1.058.463
			2	162.717.286	6.784.000	2.383.150	451.344	3.482.396		175.818.176	49.229.089	**221.564.869**	3.949.942	1.245.394
			3	195.260.743	7.473.000	2.383.150	543.787	4.179.134		209.839.815	58.755.148	**264.415.829**	4.739.931	1.494.472
			4	246.201.087	8.586.000	2.383.150	685.172	5.269.477		263.124.885	73.674.968	**331.530.376**	5.976.501	1.884.356
9	*Thành lập bản đồ gốc*													
		Mảnh	1	21.101.182		402.322	362.052	1.577.880	707.163	24.150.599	5.313.132	**27.885.851**		
			2	25.374.007		402.322	439.635	1.899.329	850.969	28.966.261	6.372.577	**33.439.509**		
			3	29.642.450		402.322	517.217	2.219.889	994.309	33.776.186	7.430.761	**38.987.058**		
	(Khi dùng toàn bộ số liệu quét địa hình đáy biển để thành lập bản đồ gốc số thì chi phí LĐKT tính thêm 10% và tính lại đơn giá)													
II	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đa tia**													
1	*Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê*													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
1.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	118.918.761	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		253.055.787	70.855.620	**202.911.306**	2.797.253	922.394
			2	143.842.408	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		305.271.881	85.476.127	**243.186.907**	3.383.517	1.115.715
			3	171.569.581	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		363.433.522	101.761.386	**288.121.587**	4.035.726	1.330.781
			4	210.079.542	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		444.119.954	124.353.587	**350.411.018**	4.941.572	1.629.483
1.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	118.918.761	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		253.055.787	70.855.620	**202.911.306**	2.797.253	922.394
			2	143.842.408	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		305.271.881	85.476.127	**243.186.907**	3.383.517	1.115.715
			3	171.569.581	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		363.433.522	101.761.386	**288.121.587**	4.035.726	1.330.781
			4	210.079.542	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		444.119.954	124.353.587	**350.411.018**	4.941.572	1.629.483

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
1.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	118.918.761	6.439.500	6.416.310	281.114	121.000.102		**253.055.787**	70.855.620	**202.911.306**	2.797.253	922.394
			2	143.842.408	7.107.300	6.416.310	344.762	147.561.100		**305.271.881**	85.476.127	**243.186.907**	3.383.517	1.115.715
			3	171.569.581	7.965.900	6.416.310	408.410	177.073.320		**363.433.522**	101.761.386	**288.121.587**	4.035.726	1.330.781
			4	210.079.542	9.063.000	6.416.310	498.579	218.062.523		**444.119.954**	124.353.587	**350.411.018**	4.941.572	1.629.483
2	*Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
2.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	242.396.717	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		**376.713.067**	105.479.659	**361.192.623**	5.594.506	1.877.656
			2	293.199.552	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		**454.847.332**	127.357.253	**434.643.485**	6.767.033	2.271.185
			3	349.716.921	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		**541.840.752**	151.715.411	**516.482.842**	8.071.452	2.708.981
			4	428.213.268	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		**662.570.745**	185.519.809	**630.028.030**	9.883.144	3.317.030
2.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	242.396.717	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		**376.713.067**	105.479.659	**361.192.623**	5.594.506	1.877.656
			2	293.199.552	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		**454.847.332**	127.357.253	**434.643.485**	6.767.033	2.271.185
			3	349.716.921	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		**541.840.752**	151.715.411	**516.482.842**	8.071.452	2.708.981
			4	428.213.268	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		**662.570.745**	185.519.809	**630.028.030**	9.883.144	3.317.030
2.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	242.396.717	6.439.500	6.416.310	460.437	121.000.102		**376.713.067**	105.479.659	**361.192.623**	5.594.506	1.877.656
			2	293.199.552	7.107.300	6.416.310	563.069	147.561.100		**454.847.332**	127.357.253	**434.643.485**	6.767.033	2.271.185
			3	349.716.921	7.965.900	6.416.310	668.300	177.073.320		**541.840.752**	151.715.411	**516.482.842**	8.071.452	2.708.981
			4	428.213.268	9.063.000	6.416.310	815.644	218.062.523		**662.570.745**	185.519.809	**630.028.030**	9.883.144	3.317.030
3	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê*													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
3.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	2.692.247	29.150	35.486	7.638	3.368.206		**6.132.727**	1.717.164	**4.481.685**	62.775	20.897
			2	1.398.570	23.850	35.486	3.972	1.946.142		**3.408.019**	954.245	**2.416.123**	32.610	10.856
			3	1.258.713	18.550	35.486	3.590	1.559.042		**2.875.380**	805.106	**2.121.445**	29.349	9.770
			4	1.118.856	13.250	35.486	3.208	1.430.008		**2.600.808**	728.226	**1.899.026**	26.088	8.685

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
3.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	559.428	29.150	35.486	1.604	650.585		**1.276.252**	357.351	**983.018**	13.044	4.342
			2	384.607	23.850	35.486	1.069	650.556		**1.095.568**	306.759	**751.771**	8.968	2.985
			3	314.678	18.550	35.486	917	586.025		**955.656**	267.584	**637.214**	7.337	2.443
3.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	4.055.853	29.150	35.486	11.534	4.923.325		**9.055.347**	2.535.497	**6.667.519**	94.570	31.481
			2	3.531.389	23.850	35.486	10.006	4.794.320		**8.395.051**	2.350.614	**5.951.345**	82.341	27.411
			3	3.076.854	18.550	35.486	8.708	4.665.315		**7.804.913**	2.185.376	**5.324.973**	71.743	23.882
4	***Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu ĐĐ 01***													
	Tỷ lệ 1:10 000 (1 trạm quan trắc nghiệm triều)													
4.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	5.155.408	29.150	35.486	11.233	3.368.206		**8.599.483**	2.407.855	**7.639.132**	118.575	39.953
			2	2.678.134	23.850	35.486	5.841	1.946.142		**4.689.453**	1.313.047	**4.056.358**	61.598	20.755
			3	2.410.321	18.550	35.486	5.280	1.559.042		**4.028.678**	1.128.030	**3.597.666**	55.438	18.679
			4	2.142.507	13.250	35.486	4.718	1.430.008		**3.625.969**	1.015.271	**3.211.232**	49.278	16.604
4.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	1.071.254	29.150	35.486	2.359	650.585		**1.788.833**	500.873	**1.639.121**	24.639	8.302
			2	736.487	23.850	35.486	1.573	650.556		**1.447.951**	405.426	**1.202.821**	16.939	5.708
			3	602.580	18.550	35.486	1.348	586.025		**1.243.989**	348.317	**1.006.281**	13.859	4.670
4.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	7.766.589	29.150	35.486	16.962	4.923.325		**12.771.512**	3.576.023	**11.424.210**	178.633	60.189
			2	6.762.289	23.850	35.486	14.716	4.794.320		**11.630.660**	3.256.585	**10.092.925**	155.534	52.406
			3	5.891.895	18.550	35.486	12.806	4.665.315		**10.624.052**	2.974.735	**8.933.471**	135.515	45.660

XXI. Đơn giá sản phẩm đo vẽ Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 hệ số vùng 1,5

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
I	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đơn tia**													
1	***Xây dựng điểm nghiệm triều***													
		Điểm	1	2.921.596	238.500	2.383.841	6.974			**5.550.910**	1.554.255	**7.105.165**	68.788	22.402
			2	7.303.990	429.300	2.383.841	17.434			**10.134.565**	2.837.678	**12.972.243**	171.969	56.005
			3	9.738.653	572.400	2.383.841	23.536			**12.718.430**	3.561.160	**16.279.590**	229.292	74.673
			4	19.477.307	1.192.500	2.383.841	46.200			**23.099.847**	6.467.957	**29.567.804**	458.585	149.346
2	***Kiểm nghiệm thiết bị***													
		Bộ	1	20.760.747	238.500	237.362	39.247			**21.275.856**	5.957.240	**27.233.095**	489.157	159.159
			2	25.950.933	286.200	237.362	49.058			**26.523.554**	7.426.595	**33.950.149**	611.446	198.949
3	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng sào (2 trạm)***													
		km2	1	1.505.507	26.500	14.061	3.829	25.044	273	**1.575.213**	441.060	**1.991.229**	35.668	11.602
			2	2.157.893	42.400	14.061	5.233	37.000	321	**2.256.908**	631.934	**2.851.842**	51.124	16.630
			3	2.559.362	53.000	14.061	6.381	44.768	321	**2.677.892**	749.810	**3.382.934**	60.635	19.724
4	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu thuê - Hàng mảnh từ 1-5***													
4.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	176.269.500	8.109.000	10.840.846	634.322	40.699.662		**236.553.329**	66.234.932	**262.088.600**	4.153.588	1.363.623
			2	217.138.364	9.964.000	10.840.846	779.904	50.154.537		**288.877.651**	80.885.742	**319.608.856**	5.116.615	1.679.785
			3	286.298.285	13.303.000	10.840.846	1.039.872	66.156.889		**377.638.891**	105.738.889	**417.220.891**	6.746.289	2.214.807
			4	374.811.450	17.569.500	10.840.846	1.372.631	86.648.932		**491.243.358**	137.548.140	**542.142.566**	8.832.000	2.899.546
			5	447.791.564	21.094.000	10.840.846	1.642.997	103.542.493		**584.911.900**	163.775.332	**645.144.739**	10.551.692	3.464.121
4.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	228.974.634	8.109.000	10.840.846	634.322	40.699.662		**289.258.463**	80.992.370	**329.551.171**	5.399.664	1.767.352
			2	282.063.416	9.964.000	10.840.846	779.904	50.154.537		**353.802.703**	99.064.757	**402.712.923**	6.651.600	2.177.120
			3	371.902.370	13.303.000	10.840.846	1.039.872	66.156.889		**463.242.976**	129.708.033	**526.794.121**	8.770.176	2.870.546
			4	486.881.250	17.569.500	10.840.846	1.372.631	86.648.932		**603.313.158**	168.927.684	**685.591.910**	11.481.600	3.758.016
			5	581.682.647	21.094.000	10.840.846	1.642.997	103.542.493		**718.802.983**	201.264.835	**816.525.325**	13.717.200	2.882.722

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
5	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu thuê - Hàng mảnh từ 6-17*													
5.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
	Mảnh thứ 6	Mảnh	5	465.811.345	21.094.000	10.840.846	1.675.810	103.542.493		602.964.494	168.830.058	**668.252.059**	10.976.308	3.603.522
	Mảnh thứ 7		5	483.831.127	21.094.000	10.840.846	1.708.622	103.542.493		621.017.088	173.884.785	**691.359.379**	11.400.923	3.742.923
	Mảnh thứ 8		5	501.850.908	21.094.000	10.840.846	1.741.435	103.542.493		639.069.681	178.939.511	**714.466.699**	11.825.538	3.882.324
	Mảnh thứ 9		5	519.870.689	21.094.000	10.840.846	1.774.247	103.542.493		657.122.275	183.994.237	**737.574.019**	12.250.154	4.021.726
	Mảnh thứ 10		5	537.890.470	21.094.000	10.840.846	1.807.060	103.542.493		675.174.869	189.048.963	**760.681.339**	12.674.769	4.161.127
	Mảnh thứ 11		5	555.910.252	21.094.000	10.840.846	1.839.872	103.542.493		693.227.463	194.103.690	**783.788.659**	13.099.385	4.300.528
	Mảnh thứ 12		5	573.930.033	21.094.000	10.840.846	1.872.685	103.542.493		711.280.056	199.158.416	**806.895.979**	13.524.000	4.439.929
	Mảnh thứ 13		5	591.949.814	21.094.000	10.840.846	1.905.497	103.542.493		729.332.650	204.213.142	**830.003.299**	13.948.615	4.579.330
	Mảnh thứ 14		5	609.969.595	21.094.000	10.840.846	1.938.310	103.542.493		747.385.244	209.267.868	**853.110.619**	14.373.231	4.718.732
	Mảnh thứ 15		5	627.989.377	21.094.000	10.840.846	1.971.122	103.542.493		765.437.838	214.322.595	**876.217.939**	14.797.846	4.858.133
	Mảnh thứ 16		5	646.009.158	21.094.000	10.840.846	2.003.935	103.542.493		783.490.431	219.377.321	**899.325.259**	15.222.462	4.997.534
	Mảnh thứ 17		5	664.028.939	21.094.000	10.840.846	2.036.747	103.542.493		801.543.025	224.432.047	**922.432.579**	15.647.077	5.136.935
5.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
	Mảnh thứ 6	Mảnh	5	605.090.400	21.094.000	10.840.846	1.675.810	103.542.493		742.243.548	207.828.193	**846.529.248**	14.269.200	3.063.396
	Mảnh thứ 7		5	628.498.152	21.094.000	10.840.846	1.708.622	103.542.493		765.684.113	214.391.552	**876.533.171**	14.821.200	3.244.070
	Mảnh thứ 8		5	651.905.904	21.094.000	10.840.846	1.741.435	103.542.493		789.124.678	220.954.910	**906.537.095**	15.373.200	3.424.744
	Mảnh thứ 9		5	675.313.657	21.094.000	10.840.846	1.774.247	103.542.493		812.565.243	227.518.268	**936.541.018**	15.925.200	3.605.418
	Mảnh thứ 10		5	698.721.409	21.094.000	10.840.846	1.807.060	103.542.493		836.005.808	234.081.626	**966.544.941**	16.477.200	3.786.092
	Mảnh thứ 11		5	722.129.162	21.094.000	10.840.846	1.839.872	103.542.493		859.446.373	240.644.984	**996.548.864**	17.029.200	3.966.765
	Mảnh thứ 12		5	745.536.914	21.094.000	10.840.846	1.872.685	103.542.493		882.886.938	247.208.343	**1.026.552.787**	17.581.200	4.147.439
	Mảnh thứ 13		5	768.944.666	21.094.000	10.840.846	1.905.497	103.542.493		906.327.502	253.771.701	**1.056.556.710**	18.133.200	4.328.113
	Mảnh thứ 14		5	792.352.419	21.094.000	10.840.846	1.938.310	103.542.493		929.768.067	260.335.059	**1.086.560.633**	18.685.200	4.508.787
	Mảnh thứ 15		5	815.760.171	21.094.000	10.840.846	1.971.122	103.542.493		953.208.632	266.898.417	**1.116.564.556**	19.237.200	4.689.461
	Mảnh thứ 16		5	839.167.924	21.094.000	10.840.846	2.003.935	103.542.493		976.649.197	273.461.775	**1.146.568.479**	19.789.200	4.870.135
	Mảnh thứ 17		5	862.575.676	21.094.000	10.840.846	2.036.747	103.542.493		1.000.089.762	280.025.133	**1.176.572.402**	20.341.200	5.050.808

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
6	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu 01 - Hàng mảnh từ 1-5***													
6.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	322.949.556	8.109.000	10.840.846	860.463	40.699.662		**383.459.525**	107.368.667	**450.128.531**	7.476.458	2.498.383
			2	397.826.840	9.964.000	10.840.846	1.057.946	50.154.537		**469.844.168**	131.556.367	**551.245.998**	9.209.908	3.077.644
			3	524.537.164	13.303.000	10.840.846	1.410.595	66.156.889		**616.248.493**	172.549.578	**722.641.182**	12.143.321	4.057.893
			4	686.705.250	17.569.500	10.840.846	1.861.985	86.648.932		**803.626.513**	225.015.424	**941.993.004**	15.897.600	5.312.448
			5	820.414.686	21.094.000	10.840.846	2.228.739	103.542.493		**958.120.764**	268.273.814	**1.122.852.085**	18.993.046	6.346.843
6.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	375.654.689	8.109.000	10.840.846	860.463	40.699.662		**436.164.659**	122.126.105	**517.591.102**	8.722.534	2.902.112
			2	462.751.892	9.964.000	10.840.846	1.057.946	50.154.537		**534.769.221**	149.735.382	**634.350.065**	10.744.892	3.574.979
			3	610.141.250	13.303.000	10.840.846	1.410.595	66.156.889		**701.852.579**	196.518.722	**832.214.412**	14.167.207	4.713.632
			4	798.775.050	17.569.500	10.840.846	1.861.985	86.648.932		**915.696.313**	256.394.968	**1.085.442.348**	18.547.200	6.170.918
			5	954.305.769	21.094.000	10.840.846	2.228.739	103.542.493		**1.092.011.847**	305.763.317	**1.294.232.671**	22.158.554	5.765.445
7	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng sào***													
		km2	1	33.487	2.650	3.064	77	18.875	0	**58.154**	16.283	**55.562**	849	255
			2	40.184	2.650	3.064	92	18.875	0	**64.867**	18.163	**64.154**	1.019	306
			3	50.230	2.650	3.064	116	18.875	0	**74.936**	20.982	**77.042**	1.274	382
8	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu thuê***													
8.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	8.418.133	848.000	10.840.846	75.569	1.079.872		**21.262.419**	5.953.477	**26.136.025**	229.292	63.285
			2	11.785.386	1.192.500	10.840.846	105.796	1.511.811		**25.436.339**	7.122.175	**31.046.703**	321.009	88.599
			3	16.836.265	1.696.000	10.840.846	151.138	2.159.720		**31.683.969**	8.871.511	**38.395.760**	458.585	126.569
			4	26.657.420	2.703.000	10.840.846	238.798	3.419.571		**43.859.635**	12.280.698	**52.720.761**	726.092	200.401
			5	35.543.227	3.604.000	10.840.846	318.901	4.559.383		**54.866.356**	15.362.580	**65.669.553**	968.123	267.202
8.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	13.267.307	848.000	10.840.846	75.569	1.079.872		**26.111.593**	7.311.246	**32.342.967**	343.938	100.430
			2	18.574.229	1.192.500	10.840.846	105.796	1.511.811		**32.225.183**	9.023.051	**39.736.423**	481.514	140.602
			3	26.534.613	1.696.000	10.840.846	151.138	2.159.720		**41.382.317**	11.587.049	**50.809.646**	687.877	200.860
			4	42.013.138	2.703.000	10.840.846	238.798	3.419.571		**59.215.352**	16.580.299	**72.376.080**	1.089.138	318.028
			5	56.017.517	3.604.000	10.840.846	318.901	4.559.383		**75.340.646**	21.095.381	**91.876.645**	1.452.185	424.038

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
9	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
9.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	21.913.538	848.000	10.840.846	96.569	1.079.872		**34.778.824**	9.738.071	**43.437.023**	535.015	167.689
			2	30.678.953	1.192.500	10.840.846	135.196	1.511.811		**44.359.306**	12.420.606	**55.268.100**	749.022	234.765
			3	43.827.075	1.696.000	10.840.846	193.138	2.159.720		**58.716.779**	16.440.698	**72.997.756**	1.070.031	335.378
			4	69.392.869	2.703.000	10.840.846	305.158	3.419.571		**86.661.443**	24.265.204	**107.507.076**	1.694.215	531.016
			5	92.523.825	3.604.000	10.840.846	407.521	4.559.383		**111.935.574**	31.341.961	**138.718.152**	2.258.954	708.021
9.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	26.762.712	848.000	10.840.846	96.569	1.079.872		**39.627.998**	11.095.839	**49.643.966**	649.662	204.834
			2	37.467.796	1.192.500	10.840.846	135.196	1.511.811		**51.148.150**	14.321.482	**63.957.820**	909.526	286.768
			3	53.525.423	1.696.000	10.840.846	193.138	2.159.720		**68.415.127**	19.156.235	**85.411.642**	1.299.323	409.669
			4	84.748.587	2.703.000	10.840.846	305.158	3.419.571		**102.017.161**	28.564.805	**127.162.395**	2.057.262	648.642
			5	112.998.115	3.604.000	10.840.846	407.521	4.559.383		**132.409.864**	37.074.762	**164.925.244**	2.743.015	864.857
10	***Thành lập bản đồ gốc***													
		Mảnh	1	18.335.897		402.754	313.058	1.343.300	601.558	**20.996.567**	4.619.245	**24.272.512**		
			2	21.968.894		402.754	380.142	1.610.836	721.142	**25.083.768**	5.518.429	**28.991.360**		
			3	25.601.891		402.754	447.226	1.878.130	840.613	**29.170.614**	6.417.535	**33.710.019**		
			4	29.230.505		402.754	514.310	2.145.655	959.828	**33.253.053**	7.315.672	**38.423.069**		
	(Khi dùng toàn bộ số liệu quét địa hình đáy biển để thành lập bản đồ gốc số thì chi phí LĐKT tính thêm 10% và tính lại đơn giá)													
II	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đa tia**													
1	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê***													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
1.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	183.261.175	8.395.200	-	519.936	159.365.988		**351.542.299**	98.431.844	**290.608.155**	4.318.338	1.417.711
			2	225.427.463	10.303.200	-	644.720	197.731.874		**434.107.258**	121.550.032	**357.925.416**	5.311.938	1.743.909
			3	296.785.797	13.737.600	-	831.897	262.658.758		**574.014.053**	160.723.935	**472.079.229**	6.993.415	2.295.938
			4	388.146.088	18.126.000	-	1.102.264	345.817.136		**753.191.488**	210.893.617	**618.267.969**	9.146.215	3.002.703
			5	464.009.367	21.751.200	-	1.320.637	414.351.053		**901.432.258**	252.401.032	**739.482.236**	10.933.846	3.589.582

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
1.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	183.261.175	8.395.200	-	519.936	159.365.988		**351.542.299**	98.431.844	**290.608.155**	4.318.338	1.417.711
			2	225.427.463	10.303.200	-	644.720	197.731.874		**434.107.258**	121.550.032	**357.925.416**	5.311.938	1.743.909
			3	296.785.797	13.737.600	-	831.897	262.658.758		**574.014.053**	160.723.935	**472.079.229**	6.993.415	2.295.938
1.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	183.261.175	8.395.200	-	519.936	159.365.988		**351.542.299**	98.431.844	**290.608.155**	4.318.338	1.417.711
			2	225.427.463	10.303.200	-	644.720	197.731.874		**434.107.258**	121.550.032	**357.925.416**	5.311.938	1.743.909
			3	296.785.797	13.737.600	-	831.897	262.658.758		**574.014.053**	160.723.935	**472.079.229**	6.993.415	2.295.938
			4	388.146.088	18.126.000	-	1.102.264	345.817.136		**753.191.488**	210.893.617	**618.267.969**	9.146.215	3.002.703
			5	464.009.367	21.751.200	-	1.320.637	414.351.053		**901.432.258**	252.401.032	**739.482.236**	10.933.846	3.589.582
			6	533.565.723	21.751.200	-	1.518.213	476.522.948		**1.033.358.083**	289.340.263	**846.175.399**	12.572.862	4.127.670
2	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
2.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	335.759.250	8.395.200	-	758.202	159.365.988		**504.278.640**	141.198.019	**486.110.671**	7.773.009	2.597.481
			2	413.013.590	10.303.200	-	944.474	197.731.874		**621.993.139**	174.158.079	**598.419.344**	9.561.489	3.195.131
			3	543.751.705	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		**821.364.261**	229.981.993	**788.687.495**	12.588.148	4.206.539
			4	711.136.110	18.126.000	-	1.609.540	345.817.136		**1.076.688.786**	301.472.860	**1.032.344.510**	16.463.188	5.501.449
			5	850.127.894	21.751.200	-	1.931.674	414.351.053		**1.288.161.821**	360.685.310	**1.234.496.077**	19.680.923	6.576.708
2.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	335.759.250	8.395.200	-	758.202	159.365.988		**504.278.640**	141.198.019	**486.110.671**	7.773.009	2.597.481
			2	413.013.590	10.303.200	-	944.474	197.731.874		**621.993.139**	174.158.079	**598.419.344**	9.561.489	3.195.131
			3	543.751.705	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		**821.364.261**	229.981.993	**788.687.495**	12.588.148	4.206.539
2.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	335.759.250	8.395.200	-	758.202	159.365.988		**504.278.640**	141.198.019	**486.110.671**	7.773.009	2.597.481
			2	413.013.590	10.303.200	-	944.474	197.731.874		**621.993.139**	174.158.079	**598.419.344**	9.561.489	3.195.131
			3	543.751.705	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		**821.364.261**	229.981.993	**788.687.495**	12.588.148	4.206.539
			4	711.136.110	18.126.000	-	1.609.540	345.817.136		**1.076.688.786**	301.472.860	**1.032.344.510**	16.463.188	5.501.449
			5	850.127.894	21.751.200	-	1.931.674	414.351.053		**1.288.161.821**	360.685.310	**1.234.496.077**	19.680.923	6.576.708
			6	977.564.541	21.751.200	-	2.217.639	476.522.948		**1.478.056.327**	413.855.772	**1.415.389.151**	22.631.151	7.562.576

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
3	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê*													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
3.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	3.075.078	29.150	35.486	7.638	3.368.206		**6.515.558**	1.824.356	**4.971.708**	71.930	23.809
			2	1.597.443	23.850	35.486	3.972	1.946.142		**3.606.892**	1.009.930	**2.670.680**	37.366	12.368
			3	1.437.699	18.550	35.486	3.590	1.559.042		**3.054.366**	855.222	**2.350.547**	33.630	11.131
			4	1.277.954	13.250	35.486	3.208	1.430.008		**2.759.906**	772.774	**2.102.672**	29.893	9.895
			5	1.198.082	11.130	35.486	2.979	1.362.837		**2.610.514**	730.944	**1.978.621**	28.025	9.276
			6	918.530	10.600	35.486	2.292	973.125		**1.940.032**	543.209	**1.510.116**	21.486	7.112
			7	758.785	10.600	35.486	1.910	776.950		**1.583.730**	443.444	**1.250.225**	17.749	5.875
3.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	638.977	29.150	35.486	1.604	650.585		**1.355.802**	379.624	**1.084.841**	14.946	4.947
			2	439.297	23.850	35.486	1.069	650.556		**1.150.258**	322.072	**821.774**	10.276	3.401
			3	359.425	18.550	35.486	917	586.025		**1.000.402**	280.113	**694.489**	8.407	2.783
			4	319.489	13.250	35.486	764	454.352		**823.340**	230.535	**599.523**	7.473	2.474
			5	279.553	10.600	35.486	687	325.318		**651.644**	182.460	**508.786**	6.539	2.164
3.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	4.632.584	29.150	35.486	11.534	4.923.325		**9.632.079**	2.696.982	**7.405.736**	108.362	35.868
			2	4.033.543	23.850	35.486	10.006	4.794.320		**8.897.205**	2.491.218	**6.594.103**	94.350	31.230
			3	3.514.374	18.550	35.486	8.708	4.665.315		**8.242.433**	2.307.881	**5.884.999**	82.206	27.210
			4	3.075.078	13.250	35.486	7.638	4.598.173		**7.729.625**	2.164.295	**5.295.746**	71.930	23.809
			5	2.675.717	10.600	35.486	6.645	4.144.016		**6.872.464**	1.924.290	**4.652.738**	62.588	20.717
			6	2.036.740	10.600	35.486	5.041	3.627.997		**5.715.864**	1.600.442	**3.688.309**	47.642	15.769
			7	1.597.443	10.600	35.486	3.972	3.174.642		**4.822.142**	1.350.200	**2.997.700**	37.366	12.368
			8	1.238.018	10.600	35.486	3.055	2.462.276		**3.749.435**	1.049.842	**2.337.001**	28.959	9.585
			9	958.466	10.600	35.486	2.368	1.878.971		**2.885.890**	808.049	**1.814.968**	22.420	7.421
			10	718.849	10.600	35.486	1.757	1.424.728		**2.191.420**	613.598	**1.380.289**	16.815	5.566

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
4	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
4.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	5.384.291	29.150	35.486	11.233	3.368.206		**8.828.366**	2.471.943	**7.932.103**	124.242	41.674
			2	2.797.034	23.850	35.486	5.841	1.946.142		**4.808.353**	1.346.339	**4.208.550**	64.542	21.649
			3	2.517.331	18.550	35.486	5.280	1.559.042		**4.135.688**	1.157.993	**3.734.639**	58.087	19.484
			4	2.237.628	13.250	35.486	4.718	1.430.008		**3.721.089**	1.041.905	**3.332.986**	51.633	17.319
			5	2.097.776	11.130	35.486	1.402	1.362.837		**3.508.630**	982.417	**3.128.210**	48.406	16.236
			6	1.608.295	10.600	35.486	2.683	973.125		**2.630.188**	736.453	**2.393.516**	37.111	12.448
			7	1.328.591	10.600	35.486	1.968	776.950		**2.153.595**	603.007	**1.979.651**	30.657	10.283
4.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	1.118.814	29.150	35.486	2.359	650.585		**1.836.393**	514.190	**1.699.998**	25.817	8.659
			2	769.184	23.850	35.486	1.573	650.556		**1.480.649**	414.582	**1.244.674**	17.749	5.953
			3	629.333	18.550	35.486	1.348	586.025		**1.270.741**	355.808	**1.040.524**	14.522	4.871
			4	559.407	13.250	35.486	1.123	454.352		**1.063.617**	297.813	**907.079**	12.908	4.330
			5	489.481	10.600	35.486	1.011	325.318		**861.896**	241.331	**777.908**	11.295	3.789
4.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	8.111.400	29.150	35.486	16.962	4.923.325		**13.116.323**	3.672.570	**11.865.568**	187.170	62.781
			2	7.062.512	23.850	35.486	14.716	4.794.320		**11.930.883**	3.340.647	**10.477.210**	162.967	54.663
			3	6.153.476	18.550	35.486	12.806	4.665.315		**10.885.633**	3.047.977	**9.268.294**	141.991	47.627
			4	5.384.291	13.250	35.486	11.233	4.598.173		**10.042.433**	2.811.881	**8.256.141**	124.242	41.674
			5	4.685.033	10.600	35.486	9.773	4.144.016		**8.884.908**	2.487.774	**7.228.665**	108.107	36.261
			6	3.566.219	10.600	35.486	7.414	3.627.997		**7.247.716**	2.029.360	**5.649.079**	82.290	27.602
			7	2.797.034	10.600	35.486	5.841	3.174.642		**6.023.603**	1.686.609	**4.535.570**	64.542	21.649
			8	2.167.702	10.600	35.486	4.493	2.462.276		**4.680.556**	1.310.556	**3.528.836**	50.020	16.778
			9	1.678.221	10.600	35.486	3.482	1.878.971		**3.606.759**	1.009.893	**2.737.681**	38.725	12.989
			10	1.258.665	10.600	35.486	2.584	1.424.728		**2.732.063**	764.978	**2.072.312**	29.044	9.742

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

XXI. Đơn giá sản phẩm đo vẽ Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 hệ số vùng 1,55

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
I	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đơn tia**													
1	*Xây dựng điểm nghiệm triều*													
		Điểm	1	3.018.983	238.500	2.383.841	6.974			**5.648.297**	1.581.523	**7.229.820**	71.081	23.149
			2	7.547.456	429.300	2.383.841	17.434			**10.378.031**	2.905.849	**13.283.880**	177.702	57.871
			3	10.063.275	572.400	2.383.841	23.536			**13.043.052**	3.652.054	**16.695.106**	236.935	77.162
			4	20.126.550	1.192.500	2.383.841	46.200			**23.749.091**	6.649.745	**30.398.836**	473.871	154.324
2	*Kiểm nghiệm thiết bị*													
		Bộ	1	21.452.771	238.500	237.362	39.247			**21.967.881**	6.151.007	**28.118.887**	505.462	164.465
			2	26.815.964	286.200	237.362	49.058			**27.388.585**	7.668.804	**35.057.389**	631.828	205.581
3	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng sào (2 trạm)***													
		km2	1	1.555.691	26.500	14.061	3.829	25.044	273	**1.625.397**	455.111	**2.055.464**	36.857	11.989
			2	2.229.823	42.400	14.061	5.233	37.000	321	**2.328.837**	652.074	**2.943.912**	52.828	17.184
			3	2.644.674	53.000	14.061	6.381	44.768	321	**2.763.204**	773.697	**3.492.134**	62.656	20.381
4	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu thuê - Hàng mảnh từ 1-5***													
4.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	182.145.150	8.109.000	10.840.846	634.322	40.699.662		**242.428.979**	67.880.114	**269.609.432**	4.292.041	1.409.077
			2	224.376.310	9.964.000	10.840.846	779.904	50.154.537		**296.115.596**	82.912.367	**328.873.426**	5.287.169	1.735.778
			3	295.841.561	13.303.000	10.840.846	1.039.872	66.156.889		**387.182.167**	108.411.007	**429.436.285**	6.971.166	2.288.634
			4	387.305.165	17.569.500	10.840.846	1.372.631	86.648.932		**503.737.073**	141.046.381	**558.134.522**	9.126.400	2.996.197
			5	462.717.950	21.094.000	10.840.846	1.642.997	103.542.493		**599.838.286**	167.954.720	**664.250.512**	10.903.415	3.579.591
4.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	236.607.122	8.109.000	10.840.846	634.322	40.699.662		**296.890.951**	83.129.466	**339.320.755**	5.579.653	1.826.263
			2	291.465.530	9.964.000	10.840.846	779.904	50.154.537		**363.204.817**	101.697.349	**414.747.628**	6.873.320	2.249.691
			3	384.299.116	13.303.000	10.840.846	1.039.872	66.156.889		**475.639.722**	133.179.122	**542.661.955**	9.062.515	2.966.231
			4	503.110.625	17.569.500	10.840.846	1.372.631	86.648.932		**619.542.533**	173.471.909	**706.365.510**	11.864.320	3.883.283
			5	601.072.069	21.094.000	10.840.846	1.642.997	103.542.493		**738.192.405**	206.693.873	**841.343.785**	14.174.440	2.978.813

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
5	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu thuê - Hàng mảnh từ 6-17*													
5.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
	Mảnh thứ 6	Mảnh	5	481.338.390	21.094.000	10.840.846	1.675.810	103.542.493		618.491.539	173.177.631	**688.126.676**	11.342.185	3.723.639
	Mảnh thứ 7		5	499.958.831	21.094.000	10.840.846	1.708.622	103.542.493		637.144.792	178.400.542	**712.002.840**	11.780.954	3.867.687
	Mảnh thứ 8		5	518.579.271	21.094.000	10.840.846	1.741.435	103.542.493		655.798.045	183.623.453	**735.879.004**	12.219.723	4.011.735
	Mảnh thứ 9		5	537.199.712	21.094.000	10.840.846	1.774.247	103.542.493		674.451.298	188.846.363	**759.755.168**	12.658.492	4.155.783
	Mảnh thứ 10		5	555.820.153	21.094.000	10.840.846	1.807.060	103.542.493		693.104.551	194.069.274	**783.631.332**	13.097.262	4.299.831
	Mảnh thứ 11		5	574.440.593	21.094.000	10.840.846	1.839.872	103.542.493		711.757.804	199.292.185	**807.507.496**	13.536.031	4.443.879
	Mảnh thứ 12		5	593.061.034	21.094.000	10.840.846	1.872.685	103.542.493		730.411.057	204.515.096	**831.383.660**	13.974.800	4.587.927
	Mảnh thứ 13		5	611.681.475	21.094.000	10.840.846	1.905.497	103.542.493		749.064.311	209.738.007	**855.259.824**	14.413.569	4.731.975
	Mảnh thứ 14		5	630.301.915	21.094.000	10.840.846	1.938.310	103.542.493		767.717.564	214.960.918	**879.135.988**	14.852.338	4.876.023
	Mảnh thứ 15		5	648.922.356	21.094.000	10.840.846	1.971.122	103.542.493		786.370.817	220.183.829	**903.012.152**	15.291.108	5.020.071
	Mảnh thứ 16		5	667.542.796	21.094.000	10.840.846	2.003.935	103.542.493		805.024.070	225.406.740	**926.888.316**	15.729.877	5.164.119
	Mảnh thứ 17		5	686.163.237	21.094.000	10.840.846	2.036.747	103.542.493		823.677.323	230.629.650	**950.764.480**	16.168.646	5.308.167
5.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
	Mảnh thứ 6	Mảnh	5	625.260.080	21.094.000	10.840.846	1.675.810	103.542.493		762.413.228	213.475.704	**872.346.439**	14.744.840	3.165.509
	Mảnh thứ 7		5	649.448.090	21.094.000	10.840.846	1.708.622	103.542.493		786.634.051	220.257.534	**903.349.093**	15.315.240	3.352.206
	Mảnh thứ 8		5	673.636.101	21.094.000	10.840.846	1.741.435	103.542.493		810.854.875	227.039.365	**934.351.746**	15.885.640	3.538.902
	Mảnh thứ 9		5	697.824.112	21.094.000	10.840.846	1.774.247	103.542.493		835.075.698	233.821.195	**965.354.400**	16.456.040	3.725.598
	Mảnh thứ 10		5	722.012.123	21.094.000	10.840.846	1.807.060	103.542.493		859.296.521	240.603.026	**996.357.054**	17.026.440	3.912.295
	Mảnh thứ 11		5	746.200.134	21.094.000	10.840.846	1.839.872	103.542.493		883.517.345	247.384.857	**1.027.359.708**	17.596.840	4.098.991
	Mảnh thứ 12		5	770.388.145	21.094.000	10.840.846	1.872.685	103.542.493		907.738.168	254.166.687	**1.058.362.362**	18.167.240	4.285.687
	Mảnh thứ 13		5	794.576.155	21.094.000	10.840.846	1.905.497	103.542.493		931.958.991	260.948.518	**1.089.365.016**	18.737.640	4.472.384
	Mảnh thứ 14		5	818.764.166	21.094.000	10.840.846	1.938.310	103.542.493		956.179.815	267.730.348	**1.120.367.670**	19.308.040	4.659.080
	Mảnh thứ 15		5	842.952.177	21.094.000	10.840.846	1.971.122	103.542.493		980.400.638	274.512.179	**1.151.370.323**	19.878.440	4.845.776
	Mảnh thứ 16		5	867.140.188	21.094.000	10.840.846	2.003.935	103.542.493		1.004.621.461	281.294.009	**1.182.372.977**	20.448.840	5.032.472
	Mảnh thứ 17		5	891.328.199	21.094.000	10.840.846	2.036.747	103.542.493		1.028.842.285	288.075.840	**1.213.375.631**	21.019.240	5.219.169

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
6	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu Đo đạc 01 - Hàng mảnh từ 1-5***													
6.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	333.714.541	8.109.000	10.840.846	860.463	40.699.662		**394.224.511**	110.382.863	**463.907.712**	7.725.673	2.581.662
			2	411.087.734	9.964.000	10.840.846	1.057.946	50.154.537		**483.105.063**	135.269.418	**568.219.943**	9.516.905	3.180.232
			3	542.021.736	13.303.000	10.840.846	1.410.595	66.156.889		**633.733.065**	177.445.258	**745.021.435**	12.548.098	4.193.156
			4	709.595.425	17.569.500	10.840.846	1.861.985	86.648.932		**826.516.688**	231.424.673	**971.292.428**	16.427.520	5.489.530
			5	847.761.842	21.094.000	10.840.846	2.228.739	103.542.493		**985.467.920**	275.931.018	**1.157.856.444**	19.626.148	6.558.404
6.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	388.176.512	8.109.000	10.840.846	860.463	40.699.662		**448.686.482**	125.632.215	**533.619.036**	9.013.285	2.998.849
			2	478.176.955	9.964.000	10.840.846	1.057.946	50.154.537		**550.194.284**	154.054.399	**654.094.146**	11.103.055	3.694.145
			3	630.479.291	13.303.000	10.840.846	1.410.595	66.156.889		**722.190.620**	202.213.374	**858.247.105**	14.639.448	4.870.753
			4	825.400.885	17.569.500	10.840.846	1.861.985	86.648.932		**942.322.148**	263.850.201	**1.119.523.417**	19.165.440	6.376.616
			5	986.115.961	21.094.000	10.840.846	2.228.739	103.542.493		**1.123.822.039**	314.670.171	**1.334.949.717**	22.897.172	5.957.626
7	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng sào***													
		km2	1	34.603	2.650	3.064	77	18.875	0	**59.270**	16.596	**56.991**	878	263
			2	41.524	2.650	3.064	92	18.875	0	**66.206**	18.538	**65.868**	1.053	316
			3	51.905	2.650	3.064	116	18.875	0	**76.610**	21.451	**79.186**	1.316	395
8	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu thuê***													
8.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	8.698.737	848.000	10.840.846	75.569	1.079.872		**21.543.024**	6.032.047	**26.495.198**	236.935	65.394
			2	12.178.232	1.192.500	10.840.846	105.796	1.511.811		**25.829.185**	7.232.172	**31.549.546**	331.710	91.552
			3	17.397.474	1.696.000	10.840.846	151.138	2.159.720		**32.245.178**	9.028.650	**39.114.107**	473.871	130.788
			4	27.546.001	2.703.000	10.840.846	238.798	3.419.571		**44.748.215**	12.529.500	**53.858.144**	750.295	207.082
			5	36.728.001	3.604.000	10.840.846	318.901	4.559.383		**56.051.130**	15.694.316	**67.186.064**	1.000.394	276.109
8.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	13.709.550	848.000	10.840.846	75.569	1.079.872		**26.553.837**	7.435.074	**32.909.039**	355.403	103.778
			2	19.193.370	1.192.500	10.840.846	105.796	1.511.811		**32.844.324**	9.196.411	**40.528.923**	497.564	145.289
			3	27.419.101	1.696.000	10.840.846	151.138	2.159.720		**42.266.804**	11.834.705	**51.941.789**	710.806	207.555
			4	43.413.576	2.703.000	10.840.846	238.798	3.419.571		**60.615.790**	16.972.421	**74.168.641**	1.125.443	328.629
			5	57.884.768	3.604.000	10.840.846	318.901	4.559.383		**77.207.897**	21.618.211	**94.266.725**	1.500.591	438.173

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
9	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
9.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	22.643.989	848.000	10.840.846	96.569	1.079.872		**35.509.275**	9.942.597	**44.372.000**	552.849	173.279
			2	31.701.584	1.192.500	10.840.846	135.196	1.511.811		**45.381.938**	12.706.943	**56.577.069**	773.989	242.590
			3	45.287.978	1.696.000	10.840.846	193.138	2.159.720		**60.177.681**	16.849.751	**74.867.712**	1.105.698	346.557
			4	71.705.964	2.703.000	10.840.846	305.158	3.419.571		**88.974.539**	24.912.871	**110.467.839**	1.750.689	548.716
			5	95.607.953	3.604.000	10.840.846	407.521	4.559.383		**115.019.701**	32.205.516	**142.665.835**	2.334.252	731.621
9.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	27.654.802	848.000	10.840.846	96.569	1.079.872		**40.520.089**	11.345.625	**50.785.841**	671.317	211.662
			2	38.716.723	1.192.500	10.840.846	135.196	1.511.811		**52.397.076**	14.671.181	**65.556.446**	939.844	296.327
			3	55.309.604	1.696.000	10.840.846	193.138	2.159.720		**70.199.307**	19.655.806	**87.695.393**	1.342.634	423.325
			4	87.573.539	2.703.000	10.840.846	305.158	3.419.571		**104.842.114**	29.355.792	**130.778.335**	2.125.837	670.264
			5	116.764.719	3.604.000	10.840.846	407.521	4.559.383		**136.176.468**	38.129.411	**169.746.497**	2.834.449	893.685
10	*Thành lập bản đồ gốc*													
		Mảnh	1	18.335.897		402.754	313.058	1.343.300	601.558	**20.996.567**	4.619.245	**24.272.512**		
			2	21.968.894		402.754	380.142	1.610.836	721.142	**25.083.768**	5.518.429	**28.991.360**		
			3	25.601.891		402.754	447.226	1.878.130	840.613	**29.170.614**	6.417.535	**33.710.019**		
			4	29.230.505		402.754	514.310	2.145.655	959.828	**33.253.053**	7.315.672	**38.423.069**		
	(Khi dùng toàn bộ số liệu quét địa hình đáy biển để thành lập bản đồ gốc số thì chi phí LĐKT tính thêm 10% và tính lại đơn giá)													
II	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đa tia**													
1	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê***													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
1.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	189.369.881	8.395.200	-	519.936	159.365.988		**357.651.005**	100.142.281	**298.427.298**	4.462.283	1.464.968
			2	232.941.712	10.303.200	-	644.720	197.731.874		**441.621.507**	123.654.022	**367.543.655**	5.489.003	1.802.040
			3	306.678.657	13.737.600	-	831.897	262.658.758		**583.906.913**	163.493.936	**484.742.090**	7.226.529	2.372.470
			4	401.084.291	18.126.000	-	1.102.264	345.817.136		**766.129.691**	214.516.314	**634.828.868**	9.451.089	3.102.793
			5	479.476.346	21.751.200	-	1.320.637	414.351.053		**916.899.236**	256.731.786	**759.279.969**	11.298.308	3.709.234

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
1.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	189.369.881	8.395.200	-	519.936	159.365.988		**357.651.005**	100.142.281	**298.427.298**	4.462.283	1.464.968
			2	232.941.712	10.303.200	-	644.720	197.731.874		**441.621.507**	123.654.022	**367.543.655**	5.489.003	1.802.040
			3	306.678.657	13.737.600	-	831.897	262.658.758		**583.906.913**	163.493.936	**484.742.090**	7.226.529	2.372.470
1.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	189.369.881	8.395.200	-	519.936	159.365.988		**357.651.005**	100.142.281	**298.427.298**	4.462.283	1.464.968
			2	232.941.712	10.303.200	-	644.720	197.731.874		**441.621.507**	123.654.022	**367.543.655**	5.489.003	1.802.040
			3	306.678.657	13.737.600	-	831.897	262.658.758		**583.906.913**	163.493.936	**484.742.090**	7.226.529	2.372.470
			4	401.084.291	18.126.000	-	1.102.264	345.817.136		**766.129.691**	214.516.314	**634.828.868**	9.451.089	3.102.793
			5	479.476.346	21.751.200	-	1.320.637	414.351.053		**916.899.236**	256.731.786	**759.279.969**	11.298.308	3.709.234
			6	551.351.247	21.751.200	-	1.518.213	476.522.948		**1.051.143.607**	294.320.210	**868.940.869**	12.991.957	4.265.259
2	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar…), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
2.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	346.951.225	8.395.200	-	758.202	159.365.988		**515.470.615**	144.331.772	**500.436.399**	8.032.110	2.684.063
			2	426.780.710	10.303.200	-	944.474	197.731.874		**635.760.259**	178.012.872	**616.041.257**	9.880.206	3.301.635
			3	561.876.762	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		**839.489.318**	235.057.009	**811.887.568**	13.007.753	4.346.757
			4	734.840.647	18.126.000	-	1.609.540	345.817.136		**1.100.393.323**	308.110.130	**1.062.686.317**	17.011.961	5.684.830
			5	878.465.490	21.751.200	-	1.931.674	414.351.053		**1.316.499.417**	368.619.837	**1.270.768.201**	20.336.954	6.795.932
2.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	346.951.225	8.395.200	-	758.202	159.365.988		**515.470.615**	144.331.772	**500.436.399**	8.032.110	2.684.063
			2	426.780.710	10.303.200	-	944.474	197.731.874		**635.760.259**	178.012.872	**616.041.257**	9.880.206	3.301.635
			3	561.876.762	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		**839.489.318**	235.057.009	**811.887.568**	13.007.753	4.346.757
2.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	346.951.225	8.395.200	-	758.202	159.365.988		**515.470.615**	144.331.772	**500.436.399**	8.032.110	2.684.063
			2	426.780.710	10.303.200	-	944.474	197.731.874		**635.760.259**	178.012.872	**616.041.257**	9.880.206	3.301.635
			3	561.876.762	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		**839.489.318**	235.057.009	**811.887.568**	13.007.753	4.346.757
			4	734.840.647	18.126.000	-	1.609.540	345.817.136		**1.100.393.323**	308.110.130	**1.062.686.317**	17.011.961	5.684.830
			5	878.465.490	21.751.200	-	1.931.674	414.351.053		**1.316.499.417**	368.619.837	**1.270.768.201**	20.336.954	6.795.932
			6	1.010.150.026	21.751.200	-	2.217.639	476.522.948		**1.510.641.812**	422.979.707	**1.457.098.572**	23.385.522	7.814.662

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
3	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê*													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
3.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	3.177.580	29.150	35.486	7.638	3.368.206		**6.618.060**	1.853.057	**5.102.911**	74.328	24.602
			2	1.650.691	23.850	35.486	3.972	1.946.142		**3.660.141**	1.024.839	**2.738.838**	38.612	12.780
			3	1.485.622	18.550	35.486	3.590	1.559.042		**3.102.289**	868.641	**2.411.888**	34.751	11.502
			4	1.320.553	13.250	35.486	3.208	1.430.008		**2.802.505**	784.701	**2.157.198**	30.889	10.224
			5	1.238.018	11.130	35.486	2.979	1.362.837		**2.650.450**	742.126	**2.029.739**	28.959	9.585
			6	949.147	10.600	35.486	2.292	973.125		**1.970.650**	551.782	**1.549.306**	22.202	7.349
			7	784.078	10.600	35.486	1.910	776.950		**1.609.023**	450.526	**1.282.600**	18.341	6.071
3.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	660.276	29.150	35.486	1.604	650.585		**1.377.101**	385.588	**1.112.104**	15.445	5.112
			2	453.940	23.850	35.486	1.069	650.556		**1.164.901**	326.172	**840.517**	10.618	3.515
			3	371.405	18.550	35.486	917	586.025		**1.012.383**	283.467	**709.825**	8.688	2.876
			4	330.138	13.250	35.486	764	454.352		**833.989**	233.517	**613.155**	7.722	2.556
			5	288.871	10.600	35.486	687	325.318		**660.962**	185.069	**520.713**	6.757	2.237
3.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	4.787.004	29.150	35.486	11.534	4.923.325		**9.786.498**	2.740.220	**7.603.393**	111.974	37.063
			2	4.167.995	23.850	35.486	10.006	4.794.320		**9.031.657**	2.528.864	**6.766.201**	97.495	32.271
			3	3.631.520	18.550	35.486	8.708	4.665.315		**8.359.579**	2.340.682	**6.034.946**	84.946	28.117
			4	3.177.580	13.250	35.486	7.638	4.598.173		**7.832.127**	2.192.996	**5.426.950**	74.328	24.602
			5	2.764.907	10.600	35.486	6.645	4.144.016		**6.961.655**	1.949.263	**4.766.902**	64.675	21.407
			6	2.104.631	10.600	35.486	5.041	3.627.997		**5.783.755**	1.619.451	**3.775.209**	49.230	16.295
			7	1.650.691	10.600	35.486	3.972	3.174.642		**4.875.390**	1.365.109	**3.065.858**	38.612	12.780
			8	1.279.286	10.600	35.486	3.055	2.462.276		**3.790.702**	1.061.397	**2.389.823**	29.924	9.905
			9	990.415	10.600	35.486	2.368	1.878.971		**2.917.839**	816.995	**1.855.863**	23.167	7.668
			10	742.811	10.600	35.486	1.757	1.424.728		**2.215.382**	620.307	**1.410.960**	17.375	5.751

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp AT	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
4	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
4.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	5.563.768	29.150	35.486	11.233	3.368.206		**9.007.843**	2.522.196	**8.161.832**	128.384	43.063
			2	2.890.269	23.850	35.486	5.841	1.946.142		**4.901.588**	1.372.445	**4.327.890**	66.693	22.370
			3	2.601.242	18.550	35.486	5.280	1.559.042		**4.219.599**	1.181.488	**3.842.045**	60.024	20.133
			4	2.312.215	13.250	35.486	4.718	1.430.008		**3.795.677**	1.062.790	**3.428.458**	53.354	17.896
			5	2.167.702	11.130	35.486	1.402	1.362.837		**3.578.556**	1.001.996	**3.217.715**	50.020	16.778
			6	1.661.905	10.600	35.486	2.683	973.125		**2.683.798**	751.463	**2.462.136**	38.348	12.863
			7	1.372.878	10.600	35.486	1.968	776.950		**2.197.881**	615.407	**2.036.338**	31.679	10.626
4.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	1.156.108	29.150	35.486	2.359	650.585		**1.873.687**	524.632	**1.747.734**	26.677	8.948
			2	794.824	23.850	35.486	1.573	650.556		**1.506.288**	421.761	**1.277.493**	18.341	6.152
			3	650.311	18.550	35.486	1.348	586.025		**1.291.719**	361.681	**1.067.375**	15.006	5.033
			4	578.054	13.250	35.486	1.123	454.352		**1.082.264**	303.034	**930.947**	13.339	4.474
			5	505.797	10.600	35.486	1.011	325.318		**878.212**	245.899	**798.793**	11.671	3.915
4.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	8.381.780	29.150	35.486	16.962	4.923.325		**13.386.703**	3.748.277	**12.211.654**	193.409	64.874
			2	7.297.929	23.850	35.486	14.716	4.794.320		**12.166.300**	3.406.564	**10.778.544**	168.400	56.485
			3	6.358.592	18.550	35.486	12.806	4.665.315		**11.090.749**	3.105.410	**9.530.843**	146.724	49.214
			4	5.563.768	13.250	35.486	11.233	4.598.173		**10.221.910**	2.862.135	**8.485.871**	128.384	43.063
			5	4.841.200	10.600	35.486	9.773	4.144.016		**9.041.075**	2.531.501	**7.428.560**	111.711	37.470
			6	3.685.093	10.600	35.486	7.414	3.627.997		**7.366.590**	2.062.645	**5.801.237**	85.033	28.522
			7	2.890.269	10.600	35.486	5.841	3.174.642		**6.116.837**	1.712.714	**4.654.910**	66.693	22.370
			8	2.239.958	10.600	35.486	4.493	2.462.276		**4.752.813**	1.330.788	**3.621.325**	51.687	17.337
			9	1.734.161	10.600	35.486	3.482	1.878.971		**3.662.700**	1.025.556	**2.809.285**	40.016	13.422
			10	1.300.621	10.600	35.486	2.584	1.424.728		**2.774.018**	776.725	**2.126.015**	30.012	10.067

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

XXI. Đơn giá sản phẩm đo vẽ Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 hệ số vùng 1,6

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
I	Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đơn tia													
1	*Xây dựng điểm nghiệm triều*													
		Điểm	1	3.116.369	238.500	2.383.841	6.974			**5.745.683**	1.608.791	**7.354.475**	73.374	23.895
			2	7.790.923	429.300	2.383.841	17.434			**10.621.497**	2.974.019	**13.595.517**	183.434	59.738
			3	10.387.897	572.400	2.383.841	23.536			**13.367.673**	3.742.949	**17.110.622**	244.578	79.651
			4	20.775.794	1.192.500	2.383.841	46.200			**24.398.334**	6.831.534	**31.229.868**	489.157	159.302
2	*Kiểm nghiệm thiết bị*													
		Bộ	1	22.144.796	238.500	237.362	39.247			**22.659.905**	6.344.774	**29.004.679**	521.767	169.770
			2	27.680.995	286.200	237.362	49.058			**28.253.616**	7.911.013	**36.164.629**	652.209	212.213
3	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng sào (2 trạm)*													
		km2	1	1.605.874	26.500	14.061	3.829	25.044	273	**1.675.580**	469.162	**2.119.699**	38.046	12.376
			2	2.301.753	42.400	14.061	5.233	37.000	321	**2.400.767**	672.215	**3.035.982**	54.532	17.738
			3	2.729.986	53.000	14.061	6.381	44.768	321	**2.848.516**	797.585	**3.601.333**	64.677	21.039
4	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu thuê - Hàng mảnh từ 1-5*													
4.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	188.020.800	8.109.000	10.840.846	634.322	40.699.662		**248.304.629**	69.525.296	**277.130.264**	4.430.494	1.454.531
			2	231.614.255	9.964.000	10.840.846	779.904	50.154.537		**303.353.542**	84.938.992	**338.137.996**	5.457.723	1.791.770
			3	305.384.837	13.303.000	10.840.846	1.039.872	66.156.889		**396.725.443**	111.083.124	**441.651.678**	7.196.042	2.362.461
			4	399.798.880	17.569.500	10.840.846	1.372.631	86.648.932		**516.230.788**	144.544.621	**574.126.477**	9.420.800	3.092.849
			5	477.644.335	21.094.000	10.840.846	1.642.997	103.542.493		**614.764.671**	172.134.108	**683.356.286**	11.255.138	3.695.062
4.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
		Mảnh	1	244.239.610	8.109.000	10.840.846	634.322	40.699.662		**304.523.438**	85.266.563	**349.090.340**	5.759.642	1.885.175
			2	300.867.644	9.964.000	10.840.846	779.904	50.154.537		**372.606.931**	104.329.941	**426.782.334**	7.095.040	2.322.261
			3	396.695.862	13.303.000	10.840.846	1.039.872	66.156.889		**488.036.468**	136.650.211	**558.529.790**	9.354.854	3.061.916
			4	519.340.000	17.569.500	10.840.846	1.372.631	86.648.932		**635.771.908**	178.016.134	**727.139.110**	12.247.040	4.008.550
			5	620.461.490	21.094.000	10.840.846	1.642.997	103.542.493		**757.581.826**	212.122.911	**866.162.245**	14.631.680	3.074.904

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
5	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu thuê - Hàng mảnh từ 6-17***													
5.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu thuê*													
	Mảnh thứ 6	Mảnh	5	496.865.435	21.094.000	10.840.846	1.675.810	103.542.493		634.018.583	177.525.203	**708.001.294**	11.708.062	3.843.757
	Mảnh thứ 7		5	516.086.535	21.094.000	10.840.846	1.708.622	103.542.493		653.272.496	182.916.299	**732.646.302**	12.160.985	3.992.451
	Mảnh thứ 8		5	535.307.635	21.094.000	10.840.846	1.741.435	103.542.493		672.526.408	188.307.394	**757.291.310**	12.613.908	4.141.146
	Mảnh thứ 9		5	554.528.735	21.094.000	10.840.846	1.774.247	103.542.493		691.780.321	193.698.490	**781.936.318**	13.066.831	4.289.841
	Mảnh thứ 10		5	573.749.835	21.094.000	10.840.846	1.807.060	103.542.493		711.034.233	199.089.585	**806.581.326**	13.519.754	4.438.535
	Mảnh thứ 11		5	592.970.935	21.094.000	10.840.846	1.839.872	103.542.493		730.288.146	204.480.681	**831.226.334**	13.972.677	4.587.230
	Mảnh thứ 12		5	612.192.035	21.094.000	10.840.846	1.872.685	103.542.493		749.542.058	209.871.776	**855.871.342**	14.425.600	4.735.924
	Mảnh thứ 13		5	631.413.135	21.094.000	10.840.846	1.905.497	103.542.493		768.795.971	215.262.872	**880.516.350**	14.878.523	4.884.619
	Mảnh thứ 14		5	650.634.235	21.094.000	10.840.846	1.938.310	103.542.493		788.049.883	220.653.967	**905.161.358**	15.331.446	5.033.314
	Mảnh thứ 15		5	669.855.335	21.094.000	10.840.846	1.971.122	103.542.493		807.303.796	226.045.063	**929.806.366**	15.784.369	5.182.008
	Mảnh thứ 16		5	689.076.435	21.094.000	10.840.846	2.003.935	103.542.493		826.557.708	231.436.158	**954.451.374**	16.237.292	5.330.703
	Mảnh thứ 17		5	708.297.535	21.094.000	10.840.846	2.036.747	103.542.493		845.811.621	236.827.254	**979.096.382**	16.690.215	5.479.398
5.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu thuê*													
	Mảnh thứ 6	Mảnh	5	645.429.760	21.094.000	10.840.846	1.675.810	103.542.493		782.582.908	219.123.214	**898.163.629**	15.220.480	3.267.623
	Mảnh thứ 7		5	670.398.029	21.094.000	10.840.846	1.708.622	103.542.493		807.583.990	226.123.517	**930.165.014**	15.809.280	3.460.341
	Mảnh thứ 8		5	695.366.298	21.094.000	10.840.846	1.741.435	103.542.493		832.585.072	233.123.820	**962.166.398**	16.398.080	3.653.060
	Mảnh thứ 9		5	720.334.567	21.094.000	10.840.846	1.774.247	103.542.493		857.586.153	240.124.123	**994.167.783**	16.986.880	3.845.779
	Mảnh thứ 10		5	745.302.837	21.094.000	10.840.846	1.807.060	103.542.493		882.587.235	247.124.426	**1.026.169.168**	17.575.680	4.038.498
	Mảnh thứ 11		5	770.271.106	21.094.000	10.840.846	1.839.872	103.542.493		907.588.317	254.124.729	**1.058.170.552**	18.164.480	4.231.216
	Mảnh thứ 12		5	795.239.375	21.094.000	10.840.846	1.872.685	103.542.493		932.589.398	261.125.032	**1.090.171.937**	18.753.280	4.423.935
	Mảnh thứ 13		5	820.207.644	21.094.000	10.840.846	1.905.497	103.542.493		957.590.480	268.125.334	**1.122.173.321**	19.342.080	4.616.654
	Mảnh thứ 14		5	845.175.913	21.094.000	10.840.846	1.938.310	103.542.493		982.591.562	275.125.637	**1.154.174.706**	19.930.880	4.809.373
	Mảnh thứ 15		5	870.144.183	21.094.000	10.840.846	1.971.122	103.542.493		1.007.592.644	282.125.940	**1.186.176.091**	20.519.680	5.002.092
	Mảnh thứ 16		5	895.112.452	21.094.000	10.840.846	2.003.935	103.542.493		1.032.593.725	289.126.243	**1.218.177.475**	21.108.480	5.194.810
	Mảnh thứ 17		5	920.080.721	21.094.000	10.840.846	2.036.747	103.542.493		1.057.594.807	296.126.546	**1.250.178.860**	21.697.280	5.387.529

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
6	***Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (2 trạm) - sử dụng tàu Đo đạc 01 - Hàng mảnh từ 1-5***													
6.1	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	344.479.526	8.109.000	10.840.846	860.463	40.699.662		**404.989.496**	113.397.059	**477.686.893**	7.974.888	2.664.942
			2	424.348.629	9.964.000	10.840.846	1.057.946	50.154.537		**496.365.958**	138.982.468	**585.193.888**	9.823.902	3.282.820
			3	559.506.308	13.303.000	10.840.846	1.410.595	66.156.889		**651.217.637**	182.340.938	**767.401.687**	12.952.875	4.328.419
			4	732.485.600	17.569.500	10.840.846	1.861.985	86.648.932		**849.406.863**	237.833.922	**1.000.591.852**	16.957.440	5.666.611
			5	875.108.998	21.094.000	10.840.846	2.228.739	103.542.493		**1.012.815.076**	283.588.221	**1.192.860.804**	20.259.249	6.769.966
6.2	*Đo sâu địa hình đáy biển bằng máy hồi âm (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tầu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	400.698.335	8.109.000	10.840.846	860.463	40.699.662		**461.208.305**	129.138.325	**549.646.969**	9.304.036	3.095.586
			2	493.602.018	9.964.000	10.840.846	1.057.946	50.154.537		**565.619.347**	158.373.417	**673.838.227**	11.461.218	3.813.311
			3	650.817.333	13.303.000	10.840.846	1.410.595	66.156,889		**742.528.662**	207.908.025	**884.279.799**	15.111.688	5.027.874
			4	852.026.720	17.569.500	10.840.846	1.861.985	86.648.932		**968.947.983**	271.305.435	**1.153.604.485**	19.783.680	6.582.313
			5	1.017.926.153	21.094.000	10.840.846	2.228.739	103.542.493		**1.155.632.232**	323.577.025	**1.375.666.763**	23.635.791	6.149.808
7	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng sào***													
		km2	1	35.719	2.650	3.064	77	18.875	0	**60.387**	16.908	**58.419**	906	272
			2	42.863	2.650	3.064	92	18.875	0	**67.546**	18.913	**67.583**	1.087	326
			3	53.579	2.650	3.064	116	18.875	0	**78.284**	21.920	**81.329**	1.359	407
8	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu thuê***													
8.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	8.979.342	848.000	10.840.846	75.569	1.079.872		**21.823.628**	6.110.616	**26.854.372**	244.578	67.504
			2	12.571.078	1.192.500	10.840.846	105.796	1.511.811		**26.222.032**	7.342.169	**32.052.389**	342.410	94.505
			3	17.958.683	1.696.000	10.840.846	151.138	2.159.720		**32.806.387**	9.185.788	**39.832.455**	489.157	135.007
			4	28.434.582	2.703.000	10.840.846	238.798	3.419.571		**45.636.796**	12.778.303	**54.995.528**	774.498	213.762
			5	37.912.775	3.604.000	10.840.846	318.901	4.559.383		**57.235.904**	16.026.053	**68.702.575**	1.032.665	285.015
8.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu thuê*													
		Mảnh	1	14.151.794	848.000	10.840.846	75.569	1.079.872		**26.996.080**	7.558.903	**33.475.111**	366.868	107.125
			2	19.812.511	1.192.500	10.840.846	105.796	1.511.811		**33.463.465**	9.369.770	**41.321.424**	513.615	149.976
			3	28.303.588	1.696.000	10.840.846	151.138	2.159.720		**43.151.291**	12.082.362	**53.073.933**	733.735	214.251
			4	44.814.014	2.703.000	10.840.846	238.798	3.419.571		**62.016.228**	17.364.544	**75.961.201**	1.161.748	339.230
			5	59.752.018	3.604.000	10.840.846	318.901	4.559.383		**79.075.147**	22.141.041	**96.656.806**	1.548.997	452.307

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
9	***Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
9.1	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị từ trạm GPS, Omnistar, Seastar...) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	23.374.440	848.000	10.840.846	96.569	1.079.872		**36.239.727**	10.147.123	**45.306.978**	570.683	178.868
			2	32.724.216	1.192.500	10.840.846	135.196	1.511.811		**46.404.569**	12.993.279	**57.886.037**	798.956	250.416
			3	46.748.880	1.696.000	10.840.846	193.138	2.159.720		**61.638.584**	17.258.803	**76.737.667**	1.141.366	357.737
			4	74.019.060	2.703.000	10.840.846	305.158	3.419.571		**91.287.634**	25.560.538	**113.428.601**	1.807.163	566.417
			5	98.692.080	3.604.000	10.840.846	407.521	4.559.383		**118.103.829**	33.069.072	**146.613.518**	2.409.551	755.222
9.2	*Lấy mẫu chất đáy khu vực đo sâu bằng máy (định vị bằng trạm tĩnh) Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
		Mảnh	1	28.546.892	848.000	10.840.846	96.569	1.079.872		**41.412.179**	11.595.410	**51.927.717**	692.972	218.490
			2	39.965.649	1.192.500	10.840.846	135.196	1.511.811		**53.646.003**	15.020.881	**67.155.072**	970.161	305.886
			3	57.093.785	1.696.000	10.840.846	193.138	2.159.720		**71.983.488**	20.155.377	**89.979.145**	1.385.945	436.980
			4	90.398.492	2.703.000	10.840.846	305.158	3.419.571		**107.667.067**	30.146.779	**134.394.274**	2.194.412	691.885
			5	120.531.323	3.604.000	10.840.846	407.521	4.559.383		**139.943.072**	39.184.060	**174.567.750**	2.925.883	922.514
10	***Thành lập bản đồ gốc***													
		Mảnh	1	18.335.897		402.754	313.058	1.343.300	601.558	**20.996.567**	4.619.245	**24.272.512**		
			2	21.968.894		402.754	380.142	1.610.836	721.142	**25.083.768**	5.518.429	**28.991.360**		
			3	25.601.891		402.754	447.226	1.878.130	840.613	**29.170.614**	6.417.535	**33.710.019**		
			4	29.230.505		402.754	514.310	2.145.655	959.828	**33.253.053**	7.315.672	**38.423.069**		
	(Khi dùng toàn bộ số liệu quét địa hình đáy biển để thành lập bản đồ gốc số thì chi phí LĐKT tính thêm 10% và tính lại đơn giá)													
II	**Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đa tia**													
1	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê***													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
1.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	195.478.587	8.395.200	-	519.936	159.365.988		**363.759.711**	101.852.719	**306.246.442**	4.606.228	1.512.225
			2	240.455.961	10.303.200	-	644.720	197.731.874		**449.135.756**	125.758.012	**377.161.893**	5.666.068	1.860.170
			3	316.571.517	13.737.600	-	831.897	262.658.758		**593.799.773**	166.263.936	**497.404.951**	7.459.643	2.449.001
			4	414.022.494	18.126.000	-	1.102.264	345.817.136		**779.067.894**	218.139.010	**651.389.768**	9.755.963	3.202.883
			5	494.943.325	21.751.200	-	1.320.637	414.351.053		**932.366.215**	261.062.540	**779.077.702**	11.662.769	3.828.887

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
1.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	195.478.587	8.395.200	-	519.936	159.365.988		363.759.711	101.852.719	**306.246.442**	4.606.228	1.512.225
			2	240.455.961	10.303.200	-	644.720	197.731.874		449.135.756	125.758.012	**377.161.893**	5.666.068	1.860.170
			3	316.571.517	13.737.600	-	831.897	262.658.758		593.799.773	166.263.936	**497.404.951**	7.459.643	2.449.001
1.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	195.478.587	8.395.200	-	519.936	159.365.988		363.759.711	101.852.719	**306.246.442**	4.606.228	1.512.225
			2	240.455.961	10.303.200	-	644.720	197.731.874		449.135.756	125.758.012	**377.161.893**	5.666.068	1.860.170
			3	316.571.517	13.737.600	-	831.897	262.658.758		593.799.773	166.263.936	**497.404.951**	7.459.643	2.449.001
			4	414.022.494	18.126.000	-	1.102.264	345.817.136		779.067.894	218.139.010	**651.389.768**	9.755.963	3.202.883
			5	494.943.325	21.751.200	-	1.320.637	414.351.053		932.366.215	261.062.540	**779.077.702**	11.662.769	3.828.887
			6	569.136.771	21.751.200	-	1.518.213	476.522.948		1.068.929.131	299.300.157	**891.706.340**	13.411.052	4.402.848
2	***Đo sâu theo tuyến: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar…), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01***													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
2.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		Mảnh	1	358.143.200	8.395.200	-	758.202	159.365.988		526.662.590	147.465.525	**514.762.127**	8.291.210	2.770.646
			2	440.547.830	10.303.200	-	944.474	197.731.874		649.527.378	181.867.666	**633.663.170**	10.198.922	3.408.140
			3	580.001.819	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		857.614.375	240.132.025	**835.087.641**	13.427.358	4.486.975
			4	758.545.184	18.126.000	-	1.609.540	345.817.136		1.124.097.860	314.747.401	**1.093.028.125**	17.560.734	5.868.212
			5	906.803.087	21.751.200	-	1.931.674	414.351.053		1.344.837.014	376.554.364	**1.307.040.324**	20.992.985	7.015.156
2.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		Mảnh	1	358.143.200	8.395.200	-	758.202	159.365.988		526.662.590	147.465.525	**514.762.127**	8.291.210	2.770.646
			2	440.547.830	10.303.200	-	944.474	197.731.874		649.527.378	181.867.666	**633.663.170**	10.198.922	3.408.140
			3	580.001.819	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		857.614.375	240.132.025	**835.087.641**	13.427.358	4.486.975
2.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		Mảnh	1	358.143.200	8.395.200	-	758.202	159.365.988		526.662.590	147.465.525	**514.762.127**	8.291.210	2.770.646
			2	440.547.830	10.303.200	-	944.474	197.731.874		649.527.378	181.867.666	**633.663.170**	10.198.922	3.408.140
			3	580.001.819	13.737.600	-	1.216.197	262.658.758		857.614.375	240.132.025	**835.087.641**	13.427.358	4.486.975
			4	758.545.184	18.126.000	-	1.609.540	345.817.136		1.124.097.860	314.747.401	**1.093.028.125**	17.560.734	5.868.212
			5	906.803.087	21.751.200	-	1.931.674	414.351.053		1.344.837.014	376.554.364	**1.307.040.324**	20.992.985	7.015.156
			6	1.042.735.510	21.751.200	-	2.217.639	476.522.948		1.543.227.297	432.103.643	**1.498.807.992**	24.139.894	8.066.748

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
3	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu thuê*													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
3.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	3.280.083	29.150	35.486	7.638	3.368.206		**6.720.563**	1.881.758	**5.234.114**	76.725	25.396
			2	1.703.939	23.850	35.486	3.972	1.946.142		**3.713.389**	1.039.749	**2.806.995**	39.857	13.193
			3	1.533.545	18.550	35.486	3.590	1.559.042		**3.150.212**	882.059	**2.473.230**	35.872	11.873
			4	1.363.151	13.250	35.486	3.208	1.430.008		**2.845.103**	796.629	**2.211.724**	31.886	10.554
			5	1.277.954	11.130	35.486	2.979	1.362.837		**2.690.386**	753.308	**2.080.857**	29.893	9.895
			6	979.765	10.600	35.486	2.292	973.125		**2.001.268**	560.355	**1.588.497**	22.918	7.586
			7	809.371	10.600	35.486	1.910	776.950		**1.634.316**	457.608	**1.314.975**	18.932	6.267
3.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	681.576	29.150	35.486	1.604	650.585		**1.398.400**	391.552	**1.139.367**	15.943	5.277
			2	468.583	23.850	35.486	1.069	650.556		**1.179.544**	330.272	**859.261**	10.961	3.628
			3	383.386	18.550	35.486	917	586.025		**1.024.364**	286.822	**725.160**	8.968	2.968
			4	340.788	13.250	35.486	764	454.352		**844.639**	236.499	**626.786**	7.971	2.639
			5	298.189	10.600	35.486	687	325.318		**670.281**	187.679	**532.641**	6.975	2.309
3.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	4.941.423	29.150	35.486	11.534	4.923.325		**9.940.918**	2.783.457	**7.801.050**	115.586	38.259
			2	4.302.446	23.850	35.486	10.006	4.794.320		**9.166.108**	2.566.510	**6.938.298**	100.640	33.312
			3	3.748.666	18.550	35.486	8.708	4.665.315		**8.476.725**	2.373.483	**6.184.892**	87.686	29.024
			4	3.280.083	13.250	35.486	7.638	4.598.173		**7.934.630**	2.221.696	**5.558.153**	76.725	25.396
			5	2.854.098	10.600	35.486	6.645	4.144.016		**7.050.845**	1.974.237	**4.881.066**	66.761	22.098
			6	2.172.522	10.600	35.486	5.041	3.627.997		**5.851.647**	1.638.461	**3.862.110**	50.818	16.821
			7	1.703.939	10.600	35.486	3.972	3.174.642		**4.928.638**	1.380.019	**3.134.015**	39.857	13.193
			8	1.320.553	10.600	35.486	3.055	2.462.276		**3.831.970**	1.072.951	**2.442.645**	30.889	10.224
			9	1.022.363	10.600	35.486	2.368	1.878.971		**2.949.788**	825.941	**1.896.758**	23.914	7.916
			10	766.773	10.600	35.486	1.757	1.424.728		**2.239.343**	627.016	**1.441.631**	17.936	5.937

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng/tháng

Số TT	Tên Sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	Chi phí SD máy		CP.T-tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
								Khấu hao	N. lượng					
4	*Quét địa hình địa hình đáy biển: quan trắc nghiệm triều, định vị bằng máy (Omnistar, Seastar...), đo sâu bằng máy và vận chuyển. Sử dụng tàu Đo đạc 01*													
	Tỷ lệ 1:50 000 (2 trạm quan trắc nghiệm triều)													
4.1	*Khu vực I: vùng biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế*													
		km2	1	5.743.244	29.150	35.486	11.233	3.368.206		9.187.319	2.572.449	**8.391.562**	132.525	44.452
			2	2.983.503	23.850	35.486	5.841	1.946.142		4.994.822	1.398.550	**4.447.230**	68.844	23.092
			3	2.685.153	18.550	35.486	5.280	1.559.042		4.303.510	1.204.983	**3.949.451**	61.960	20.783
			4	2.386.803	13.250	35.486	4.718	1.430.008		3.870.264	1.083.674	**3.523.930**	55.075	18.473
			5	2.237.628	11.130	35.486	1.402	1.362.837		3.648.482	1.021.575	**3.307.220**	51.633	17.319
			6	1.715.514	10.600	35.486	2.683	973.125		2.737.408	766.474	**2.530.757**	39.585	13.278
			7	1.417.164	10.600	35.486	1.968	776.950		2.242.167	627.807	**2.093.025**	32.701	10.969
4.2	*Khu vực II: vùng biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận*													
		km2	1	1.193.401	29.150	35.486	2.359	650.585		1.910.981	535.075	**1.795.471**	27.538	9.237
			2	820.463	23.850	35.486	1.573	650.556		1.531.928	428.940	**1.310.311**	18.932	6.350
			3	671.288	18.550	35.486	1.348	586.025		1.312.697	367.555	**1.094.227**	15.490	5.196
			4	596.701	13.250	35.486	1.123	454.352		1.100.911	308.255	**954.815**	13.769	4.618
			5	522.113	10.600	35.486	1.011	325.318		894.528	250.468	**819.677**	12.048	4.041
4.3	*Khu vực III: vùng biển từ Bình Thuận đến Kiên Giang*													
		km2	1	8.652.160	29.150	35.486	16.962	4.923.325		13.657.083	3.823.983	**12.557.741**	199.648	66.966
			2	7.533.346	23.850	35.486	14.716	4.794.320		12.401.717	3.472.481	**11.079.878**	173.832	58.307
			3	6.563.707	18.550	35.486	12.806	4.665.315		11.295.864	3.162.842	**9.793.391**	151.457	50.802
			4	5.743.244	13.250	35.486	11.233	4.598.173		10.401.386	2.912.388	**8.715.601**	132.525	44.452
			5	4.997.368	10.600	35.486	9.773	4.144.016		9.197.243	2.575.228	**7.628.455**	115.314	38.679
			6	3.803.967	10.600	35.486	7.414	3.627.997		7.485.464	2.095.930	**5.953.396**	87.776	29.442
			7	2.983.503	10.600	35.486	5.841	3.174.642		6.210.072	1.738.820	**4.774.250**	68.844	23.092
			8	2.312.215	10.600	35.486	4.493	2.462.276		4.825.070	1.351.020	**3.713.814**	53.354	17.896
			9	1.790.102	10.600	35.486	3.482	1.878.971		3.718.641	1.041.219	**2.880.889**	41.307	13.855
			10	1.342.577	10.600	35.486	2.584	1.424.728		2.815.974	788.473	**2.179.718**	30.980	10.391

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XXII. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
								KH-TB	N. lượng					
I	PHÂN ĐỊNH ĐGHC													
1	Công tác chuẩn bị													
		Xã	1	1.353.793		3.086	14.580	2.869	24.863	**1.399.191**	307.822	**1.704.144**		
			2	1.590.707		3.631	14.580	3.325	29.367	**1.641.610**	361.154	**1.999.439**		
2	Xác định đường ĐGHC													
		Km	1	1.272.630	159.000	2.501	886	19.640	2.280	**1.456.936**	407.942	**1.845.238**	35.385	10.389
			2	1.590.787	198.750	3.126	886	25.210	2.280	**1.821.039**	509.891	**2.305.719**	44.231	12.986
			3	2.061.660	257.580	4.064	886	30.780	3.040	**2.358.009**	660.243	**2.987.472**	57.323	16.830
3	Cắm mốc ĐGHC													
3.1	*Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHC*													
	(mốc bê tông)	Mốc	1	1.270.750	159.000	3.062	352.650	105.268	18.277	**1.909.008**	534.522	**2.338.262**	36.800	10.304
			2	1.651.975	206.700	3.976	352.650	154.238	27.316	**2.396.856**	671.120	**2.913.737**	47.840	13.395
			3	2.150.500	268.710	5.169	352.650	222.861	41.074	**3.040.964**	851.470	**3.669.573**	62.277	17.438
3.2	*Tiếp điểm có tường vây*													
		Điểm	1	74.432	9.540	262	93.176	42.240		**219.650**	61.502	**238.913**	2.123	605
			2	81.875	19.080	262	93.176	52.800		**247.194**	69.214	**263.608**	2.335	666
			3	104.205	19.080	262	93.176	66.000		**282.723**	79.163	**295.886**	2.972	847
3.3	*Đo toạ độ mốc*													
a	Đo ngắm bằng công nghệ GPS													
		Điểm	1	937.970	31.800	1.635	7.560	96.278	18.277	**1.093.520**	306.186	**1.303.428**	27.246	7.602
			2	1.145.054	63.600	2.044	7.560	113.519	27.316	**1.359.093**	380.546	**1.626.120**	33.262	9.280
			3	1.400.864	111.300	2.861	7.560	151.416	41.074	**1.715.075**	480.221	**2.043.880**	40.692	11.353
b	Đo ngắm bằng máy TĐ điện tử													
		Điểm	1	560.346	47.700	2.226	7.560	148.396	18.277	**784.505**	219.661	**855.770**	16.277	4.541
			2	669.979	47.700	2.968	7.560	180.656	27.316	**936.179**	262.130	**1.017.652**	19.462	5.430
			3	889.244	47.700	3.324	7.560	222.594	41.074	**1.211.496**	339.219	**1.328.121**	25.831	7.207
c	Tính toán													
c.1	Đo bằng GPS	Điểm	1-3	244.486		789	53.516	4.052		**302.843**	84.796	**383.587**	8.492	2.293
c.2	Đo bằng máy TĐĐT	Điểm	1-3	220.037		711	53.516	3.658		**277.922**	77.818	**352.082**	7.643	2.064

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
								KH-TB	N. lượng					
3.4	*Phục vụ kiểm tra nghiệm thu*													
		Điểm	1-3	109.633		204	10.703			120.540	33.751	**154.292**	3.185	889
4	**Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã**													
4.1	Bản đồ tỷ lệ 1/2 000													
		Mảnh	1	1.275.976		11.957	167.287	32.756	45.818	**1.533.793**	337.434	**1.838.472**		
			2	1.551.863		14.946	167.287	36.915	53.635	**1.824.645**	401.422	**2.189.153**		
			3	1.994.661		17.935	167.287	43.441	65.997	**2.289.321**	503.651	**2.749.531**		
4.2	Bản đồ tỷ lệ 1/5 000													
		Mảnh	1	1.594.970		15.268	205.891	40.945	57.272	**1.914.346**	421.156	**2.294.557**		
			2	1.939.829		19.085	205.891	46.143	67.044	**2.277.992**	501.158	**2.733.007**		
			3	2.493.327		22.902	205.891	54.301	82.497	**2.858.917**	628.962	**3.433.578**		
4.3	Bản đồ tỷ lệ 1/10 000													
		Mảnh	1	1.993.713		18.395	257.364	51.181	71.590	**2.392.243**	526.293	**2.867.355**		
			2	2.424.786		22.994	257.364	57.679	83.805	**2.846.628**	626.258	**3.415.207**		
			3	3.116.658		27.592	257.364	67.876	103.121	**3.572.612**	785.975	**4.290.710**		
4.4	Bản đồ tỷ lệ 1/25 000													
		Mảnh	1	2.492.141		22.074	308.837	63.976	89.487	**2.976.516**	654.833	**3.567.373**		
			2	3.030.983		27.592	308.837	72.099	104.756	**3.544.267**	779.739	**4.251.906**		
			3	3.895.823		33.111	308.837	84.845	128.901	**4.451.517**	979.334	**5.346.005**		
4.5	Bản đồ tỷ lệ 1/50 000													
		Mảnh	1	3.130.129		26.489	360.310	80.354	112.396	**3.709.678**	816.129	**4.445.453**		
			2	3.806.914		33.111	360.310	90.556	131.574	**4.422.464**	972.942	**5.304.850**		
			3	4.893.154		39.733	360.310	106.566	161.900	**5.561.662**	1.223.566	**6.678.662**		
II	**THÀNH LẬP HỒ SƠ ĐGHC CÁC CẤP**													
1	**Thành lập hồ sơ ĐGHC**													
1.1	*Thành lập mới hồ sơ ĐGHC cấp Xã*													
a	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu													
		Xã	1-2	1.629.904		26.316	22.218	43.536	98.841	**1.820.815**	400.579	**2.177.858**		
b	Xác nhận tính pháp lý													
		Xã	1	5.098.702				132.000	37.994	**5.268.696**	1.159.113	**6.295.809**		
			2	6.373.377				132.000	37.994	**6.543.371**	1.439.542	**7.850.913**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
								KH-TB	N. lượng					
1.2	***Thành lập mới hồ sơ ĐGHC cấp Huyện***													
a	Thành lập bản đồ ĐGHC													
a.1	Bản đồ tỷ lệ 1/10 000													
		Mảnh	1	2.295.464		13.776	355.655	103.789	176.506	**2.945.189**	647.942	**3.489.342**		
			2	2.786.887		17.219	355.655	122.970	220.637	**3.503.368**	770.741	**4.151.140**		
			3	3.396.856		20.663	355.655	142.126	264.768	**4.180.068**	919.615	**4.957.556**		
a.2	Bản đồ tỷ lệ 1/25 000													
		Mảnh	1	5.050.021		30.306	355.655	228.335	388.314	**6.052.631**	1.331.579	**7.155.875**		
			2	6.131.152		37.883	355.655	270.533	485.401	**7.280.624**	1.601.737	**8.611.828**		
			3	7.473.083		45.459	355.655	312.678	582.489	**8.769.363**	1.929.260	**10.385.945**		
a.3	Bản đồ tỷ lệ 1/50 000													
		Mảnh	1	11.110.046		66.673	355.655	502.337	854.291	**12.889.002**	2.835.581	**15.222.246**		
			2	13.488.535		83.342	355.655	595.172	1.067.883	**15.590.587**	3.429.929	**18.425.344**		
			3	16.440.782		100.010	355.655	687.892	1.281.475	**18.865.814**	4.150.479	**22.328.401**		
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu													
		Huyện	1-2	1.794.111		26.765	22.218	43.536	98.841	**1.985.471**	436.804	**2.378.738**		
c	Xác nhận tính pháp lý													
		Huyện	1	4.341.692				132.000	37.994	**4.511.686**	992.571	**5.372.257**		
			2	5.427.115				132.000	37.994	**5.597.109**	1.231.364	**6.696.473**		
1.3	***Thành lập mới hồ sơ ĐGHC cấp Tỉnh***													
a	Thành lập bản đồ ĐGHC													
a.1	Bản đồ tỷ lệ 1/10 000													
		Mảnh	1	2.657.566		58.326	380.538	103.837	176.506	**3.376.773**	742.890	**4.015.826**		
			2	3.220.116		72.908	380.538	122.970	220.637	**4.017.168**	883.777	**4.777.976**		
			3	3.918.454		87.489	380.538	141.478	264.768	**4.792.727**	1.054.400	**5.705.649**		
a.2	Bản đồ tỷ lệ 1/25 000													
		Mảnh	1	5.846.644		128.318	380.538	228.441	388.314	**6.972.254**	1.533.896	**8.277.710**		
			2	7.084.255		160.397	380.538	270.533	485.401	**8.381.124**	1.843.847	**9.954.439**		
			3	8.620.599		192.477	380.538	311.251	582.489	**10.087.354**	2.219.218	**11.995.320**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
								KH-TB	N. lượng					
a.3	Bản đồ tỷ lệ 1/50 000													
		Mảnh	1	12.862.617		282.299	380.538	502.569	854.291	**14.882.314**	3.274.109	**17.653.854**		
			2	15.585.361		352.874	380.538	595.172	1.067.883	**17.981.828**	3.956.002	**21.342.658**		
			3	18.965.319		423.449	380.538	684.752	1.281.475	**21.735.533**	4.781.817	**25.832.597**		
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói tài liệu													
		Tỉnh	1-2	1.794.111		26.604	22.218	6.000	63.286	**1.912.218**	420.688	**2.326.906**		
c	Xác nhận Tính pháp lý													
		Tỉnh	1	5.644.200				528.000	189.970	**6.362.170**	1.399.677	**7.233.847**		
			2	7.055.250				660.000	284.955	**8.000.205**	1.760.045	**9.100.250**		
2	**Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC các cấp**													
2.1	***Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC cấp Xã***													
a	Biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC													
a.1	Bản đồ tỷ lệ 1/2 000													
		Mảnh	1	291.849		3.003	167.287	13.732	14.424	**490.294**	107.865	**584.427**		
			2	291.849		3.753	167.287	13.732	14.424	**491.045**	108.030	**585.343**		
			3	291.849		4.504	167.287	13.732	14.424	**491.795**	108.195	**586.259**		
a.2	Bản đồ tỷ lệ 1/5 000													
		Mảnh	1	364.811		3.834	205.891	17.165	18.031	**609.731**	134.141	**726.708**		
			2	364.811		4.793	205.891	17.165	18.031	**610.690**	134.352	**727.877**		
			3	364.811		5.751	205.891	17.165	18.031	**611.648**	134.563	**729.046**		
a.3	Bản đồ tỷ lệ 1/10 000													
		Mảnh	1	456.014		4.619	257.364	21.456	22.538	**761.991**	167.638	**908.173**		
			2	456.014		5.774	257.364	21.456	22.538	**763.146**	167.892	**909.582**		
			3	456.014		6.929	257.364	21.456	22.538	**764.301**	168.146	**910.991**		
a.4	Bản đồ tỷ lệ 1/25 000													
		Mảnh	1	570.017		5.543	308.837	26.820	28.173	**939.390**	206.666	**1.119.236**		
			2	570.017		6.929	308.837	26.820	28.173	**940.775**	206.971	**1.120.926**		
			3	570.017		8.315	308.837	26.820	28.173	**942.161**	207.275	**1.122.617**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
								KH-TB	N. lượng					
a.5	Bản đồ tỷ lệ 1/50 000													
		Mảnh	1	715.942		6.652	360.310	33.685	35.385	**1.151.973**	253.434	**1.371.722**		
			2	715.942		8.315	360.310	33.685	35.385	**1.153.636**	253.800	**1.373.751**		
			3	715.942		9.978	360.310	33.685	35.385	**1.155.299**	254.166	**1.375.780**		
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu													
		Xã	1-3	1.629.904		26.316	22.218	43.536	98.841	**1.820.815**	400.579	**2.177.858**		
c	Xác nhận tính pháp lý													
		Xã	1	4.078.962				132.000	37.994	**4.248.956**	934.770	**5.051.726**		
			2	5.098.702				132.000	37.994	**5.268.696**	1.159.113	**6.295.809**		
3.2	*Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC cấp Huyện*													
a	Biên tập in và nhân bản bản đồ ĐGHC													
a.1	Bản đồ tỷ lệ 1/2 000													
		Mảnh	1	72.962		3.003	167.287	13.732	14.424	**271.407**	59.710	**317.385**		
			2	72.962		3.753	167.287	13.732	14.424	**272.158**	59.875	**318.301**		
			3	72.962		4.504	167.287	13.732	14.424	**272.909**	60.040	**319.217**		
a.2	Bản đồ tỷ lệ 1/5 000													
		Mảnh	1	91.203		3.834	205.891	17.165	18.031	**336.123**	73.947	**392.906**		
			2	91.203		4.793	205.891	17.165	18.031	**337.082**	74.158	**394.075**		
			3	91.203		5.751	205.891	17.165	18.031	**338.040**	74.369	**395.244**		
a.3	Bản đồ tỷ lệ 1/10 000													
		Mảnh	1	114.003		4.619	257.364	21.456	22.538	**419.981**	92.396	**490.921**		
			2	114.003		5.774	257.364	21.456	22.538	**421.136**	92.650	**492.330**		
			3	114.003		6.929	257.364	21.456	22.538	**422.290**	92.904	**493.739**		
a.4	Bản đồ tỷ lệ 1/25 000													
		Mảnh	1	142.504		5.543	308.837	26.820	28.173	**511.877**	112.613	**597.670**		
			2	142.504		6.929	308.837	26.820	28.173	**513.262**	112.918	**599.361**		
			3	142.504		8.315	308.837	26.820	28.173	**514.648**	113.223	**601.051**		
a.5	Bản đồ tỷ lệ 1/50 000													
		Mảnh	1	178.985		6.652	360.310	33.685	35.385	**615.017**	135.304	**716.636**		
			2	178.985		8.315	360.310	33.685	35.385	**616.680**	135.670	**718.664**		
			3	178.985		9.978	360.310	33.685	35.385	**618.343**	136.036	**720.693**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí CCDC	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
								KH-TB	N. lượng					
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói tài liệu													
		Huyện	1-3	1.629.904		26.316	22.218	43.536	98.841	**1.820.815**	400.579	**2.177.858**		
c	Xác nhận pháp lý													
		Huyện	1	4.078.962				132.000	37.994	**4.248.956**	934.770	**5.051.726**		
			2	5.098.702				132.000	37.994	**5.268.696**	1.159.113	**6.295.809**		
3.3	***Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC cấp Tỉnh***													
a	Biên tập in và nhân bản bản đồ ĐGHC													
a.1	Bản đồ tỷ lệ 1/2 000													
		Mảnh	1	72.962		3.003	167.287	13.732	14.424	**271.407**	59.710	**317.385**		
			2	72.962		3.753	167.287	13.732	14.424	**272.158**	59.875	**318.301**		
			3	72.962		4.504	167.287	13.732	14.424	**272.909**	60.040	**319.217**		
a.2	Bản đồ tỷ lệ 1/5 000													
		Mảnh	1	91.203		3.834	205.891	17.165	18.031	**336.123**	73.947	**392.906**		
			2	91.203		4.793	205.891	17.165	18.031	**337.082**	74.158	**394.075**		
			3	91.203		5.751	205.891	17.165	18.031	**338.040**	74.369	**395.244**		
a.3	Bản đồ tỷ lệ 1/10 000													
		Mảnh	1	114.003		4.619	257.364	21.456	22.538	**419.981**	92.396	**490.921**		
			2	114.003		5.774	257.364	21.456	22.538	**421.136**	92.650	**492.330**		
			3	114.003		6.929	257.364	21.456	22.538	**422.290**	92.904	**493.739**		
a.4	Bản đồ tỷ lệ 1/25 000													
		Mảnh	1	142.504		5.543	308.837	26.820	28.173	**511.877**	112.613	**597.670**		
			2	142.504		6.929	308.837	26.820	28.173	**513.262**	112.918	**599.361**		
			3	142.504		8.315	308.837	26.820	28.173	**514.648**	113.223	**601.051**		
a.5	Bản đồ tỷ lệ 1/50 000													
		Mảnh	1	178.985		6.652	360.310	33.685	35.385	**615.017**	135.304	**716.636**		
			2	178.985		8.315	360.310	33.685	35.385	**616.680**	135.670	**718.664**		
			3	178.985		9.978	360.310	33.685	35.385	**618.343**	136.036	**720.693**		
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói tài liệu													
		Tỉnh	1-3	1.629.904		26.316	22.218	43.536	98.841	**1.820.815**	400.579	**2.177.858**		
c	Xác nhận pháp lý													
		Tỉnh	1	4.078.962				132.000	37.994	**4.248.956**	934.770	**5.051.726**		
			2	5.098.702				132.000	37.994	**5.268.696**	1.159.113	**6.295.809**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XXIII. XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA DANH VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
							Khấu hao	N. lượng					
	CHUẨN HÓA ĐỊA DANH VIỆT NAM												
1	**Thu thập tài liệu**												
1.1	Thu thập tài liệu	Tỉnh	1	2.096.761	44.752	86.547	58.097	81.497	**2.367.652**	662.943	**2.972.499**	75.440	21.274
			2	2.623.901	53.918	86.547	72.995	101.983	**2.939.344**	823.016	**3.689.365**	94.406	26.623
			3	3.284.794	64.702	86.547	91.297	127.663	**3.655.002**	1.023.401	**4.587.106**	118.185	33.328
1.2	Phân tích, đánh giá tài liệu	Tỉnh	1	2.970.450	57.965	21.637	83.241	166.824	**3.300.117**	726.026	**3.942.901**		
			2	3.564.540	69.837	21.637	100.126	200.183	**3.956.323**	870.391	**4.726.587**		
			3	4.278.273	83.805	21.637	119.893	240.226	**4.743.833**	1.043.643	**5.667.583**		
2	**Thống kê địa danh**												
2.1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	10 địa danh	1	178.515	3.622	12.406	4.052	7.504	**206.100**	45.342	**247.389**		
			2	214.218	4.364	12.406	4.882	9.041	**244.912**	53.881	**293.910**		
			3	249.922	5.237	12.406	5.859	10.849	**284.272**	62.540	**340.953**		
2.2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	10 địa danh		89.258	1.823	5.317	2.042	3.751	**102.191**	22.482	**122.631**		
3	**Xác minh địa danh trong phòng**												
3.1	Đối chiếu địa danh; Xác định nguyên nhân khác biệt	10 địa danh	1	490.046	7.893	14.524	8.834	16.286	**537.583**	118.268	**647.017**		
			2	588.955	9.509	14.524	10.665	19.701	**643.354**	141.538	**774.226**		
			3	705.846	11.411	14.524	12.767	23.644	**768.193**	169.002	**924.428**		
3.2	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác minh	10 địa danh		224.792	11.983	3.631	4.066	7.550	**252.022**	55.445	**303.401**		
4	**Chuẩn bị tài liệu đi thực địa**												
	Chuẩn bị tài liệu đi thực địa	Xã		31.524	382	51.089	1.183	1.603	**85.782**	18.872	**103.471**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
							Khấu hao	N. lượng					
5	**Xác minh địa danh tại cấp xã**												
	Xác minh địa danh tại cấp xã	Xã	1	5.497.774	16.532	131.663	84.889	85.520	**5.816.379**	1.628.586	**7.360.075**	169.846	42.759
			2	6.597.329	19.919	131.663	101.905	102.704	**6.953.519**	1.946.985	**8.798.600**	203.815	51.311
			3	7.916.795	23.902	131.663	122.246	123.271	**8.317.876**	2.329.005	**10.524.636**	244.578	61.573
			4	9.501.986	28.683	131.663	146.665	147.941	**9.956.937**	2.787.942	**12.598.215**	293.551	73.901
6	**Xác minh địa danh tại cấp huyện**												
	Xác minh địa danh tại cấp huyện	Huyện	1	8.279.171	16.690	23.663	138.138	107.657	**8.565.319**	2.398.289	**10.825.470**	212.308	68.434
			2	9.935.005	20.108	23.663	248.647	193.771	**10.421.193**	2.917.934	**13.090.480**	254.769	82.121
			3	11.922.006	24.130	23.663	298.359	232.531	**12.500.688**	3.500.193	**15.702.522**	305.723	98.545
7	**Thống nhất danh mục địa danh với UBND cấp tỉnh**												
	Thống nhất danh mục địa danh với UBND cấp tỉnh	Tỉnh	1	42.018.612	579.647	23.663	414.750	653.190	**43.689.861**	12.233.161	**55.508.272**	1.273.846	437.609
			2	50.422.334	695.569	23.663	497.696	783.835	**52.423.097**	14.678.467	**66.603.868**	1.528.615	525.130
	CHUẨN HÓA ĐỊA DANH NƯỚC NGOÀI												
1	**Thu thập tài liệu**												
1.1	Thu thập tài liệu	Tài liệu	1	873.465	16.099	18.585	15.239	30.810	**954.198**	267.175	**1.206.134**	32.978	8.789
			2	1.000.924	19.396	18.585	31.002	61.860	**1.131.766**	316.894	**1.417.659**	37.791	10.071
			3	1.143.378	23.275	18.585	35.475	70.660	**1.291.372**	361.584	**1.617.482**	43.169	11.505
1.2	Đánh giá tài liệu	Tài liệu	1-3	1.307.823	23.039	4.646	36.652	73.449	**1.445.609**	318.034	**1.726.992**		
2	**Thống kê địa danh trên bản đồ**												
2.1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	10 địa danh	1	196.367	4.129	11.816	4.594	8.512	**225.418**	49.592	**270.416**		
			2	235.640	4.974	11.816	5.495	10.227	**268.153**	58.994	**321.652**		
			3	282.054	5.969	11.816	6.600	12.263	**318.703**	70.115	**382.217**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
							Khấu hao	N. lượng					
2.2	Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lí và quốc gia, vùng lãnh thổ. Lập bảng thống kê địa danh theo mẫu quy định	10 địa danh		124.961	2.635	5.064	2.835	5.242	**140.736**	30.962	**168.863**		
3	**Xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa**												
3.1	Xác định ngôn ngữ, phân vùng ngôn ngữ	10 địa danh		284.508	4.974	8.915	5.375	9.939	**313.711**	69.017	**377.353**		
3.2	Xác định nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	10 địa danh	1	452.627	9.483	5.349	8.750	16.254	**492.463**	108.342	**592.055**		
			2	543.152	9.483	5.349	10.497	19.509	**587.990**	129.358	**706.850**		
			3	650.920	9.483	5.349	12.563	23.420	**701.735**	154.382	**843.554**		
3.3	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa	10 địa danh		107.768	1.896	3.566	2.042	3.751	**119.023**	26.185	**143.167**		
4	**Phiên chuyển địa danh**												
	Phiên chuyển địa danh	10 địa danh	1	2.155.365	18.821	17.615	20.862	38.873	**2.251.536**	495.338	**2.726.011**		
			2	2.586.438	22.582	17.615	25.024	46.647	**2.698.306**	593.627	**3.266.910**		
			3	3.103.726	27.103	17.615	30.032	55.977	**3.234.452**	711.580	**3.916.000**		
5	**Thống nhất danh mục địa danh với Bộ Ngoại giao**												
		10 địa danh		1.340.524	885	23.231	7.896	8.688	**1.381.224**	303.869	**1.677.197**	38.215	14.076
	XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA DANH												
1	**Xây dựng cơ sở dữ liệu địa danh**												
	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa danh	10 địa danh	1	160.664	3.397	15.455	3.657	6.781	**189.954**	41.790	**228.087**		
			2	208.863	4.402	15.455	4.762	8.800	**242.282**	53.302	**290.822**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
							Khấu hao	N. lượng					
2	**Cập nhật cơ sở dữ liệu địa danh**												
2.1	**Thống kê địa danh**												
2.1.1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	10 địa danh	1	160.664	3.365	12.406	3.753	6.973	**187.161**	41.175	**224.584**		
			2	192.797	4.054	12.406	4.510	8.368	**222.135**	48.870	**266.494**		
			3	232.070	4.865	12.406	5.411	10.035	**264.787**	58.253	**317.629**		
2.1.2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	10 địa danh		124.961	2.635	5.317	2.835	5.242	**140.988**	31.017	**169.171**		
2.2	**Xác minh địa danh trong phòng**												
2.2.1	Xác minh địa danh trong phòng (địa danh Việt Nam). Xác định nguyên ngữ địa danh (địa danh nước ngoài)												
	Đối chiếu, so sánh địa danh với các tài liệu khác	10 địa danh	1	625.056	10.866	12.406	11.806	12.487	**672.622**	147.977	**808.792**		
			2	750.067	13.092	12.406	14.173	14.988	**804.725**	177.040	**967.592**		
			3	900.943	15.710	12.406	17.037	18.002	**964.098**	212.101	**1.159.162**		
2.2.2	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa	10 địa danh		150.876	2.106	5.317	294	545	**159.137**	35.010	**193.853**		
2.3	**Xác minh địa danh tại thực địa**												
2.3.1	**Xác minh địa danh**												
2.3.1.1	Địa danh Việt Nam												
	Xác minh địa danh tại thực địa	10 địa danh	1	5.820.493	37.480	16.186	92.094	71.766	**6.038.019**	1.690.645	**7.636.570**	141.538	48.477
			2	6.984.591	45.157	16.186	110.509	86.129	**7.242.572**	2.027.920	**9.159.983**	169.846	58.172
			3	8.381.510	54.188	16.186	132.592	103.345	**8.687.821**	2.432.590	**10.987.819**	203.815	69.807
			4	10.057.812	65.026	16.186	159.145	124.024	**10.422.192**	2.918.214	**13.181.261**	244.578	83.768

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV (0,1)	PCĐB (1%)
							Khấu hao	N. lượng					
2.3.1.2	Địa danh nước ngoài												
a	Xác định nguyên ngữ địa danh	10 địa danh	1	757.673	11.236	11.561	15.455	22.586	**818.511**	180.073	**983.129**		
			2	909.208	13.537	11.561	18.565	27.107	**979.978**	215.595	**1.177.008**		
			3	1.091.049	16.245	11.561	22.246	32.525	**1.173.626**	258.198	**1.409.578**		
b	Phiên chuyển địa danh nước ngoài	10 địa danh	1	1.515.346	22.495	4.625	30.910	45.173	**1.618.548**	356.081	**1.943.719**		
			2	1.818.415	27.103	4.625	37.112	54.197	**1.941.452**	427.119	**2.331.459**		
			3	2.182.098	32.523	4.625	44.509	65.050	**2.328.805**	512.337	**2.796.633**		
2.3.2	**Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa**												
		10 địa danh		176.790	2.635	6.937	3.621	5.290	**195.272**	42.960	**234.612**		
2.4	**Thống nhất địa danh với cấp có thẩm quyền**												
2.4.1	Thống nhất danh mục địa danh với UBND cấp tỉnh (Địa danh Việt Nam)	10 địa danh	1	20.852.596	316.141	23.231	485.630	973.117	**22.650.715**	4.983.157	**27.148.242**	594.462	218.960
			2	25.023.115	379.355	23.231	582.748	1.167.753	**27.176.203**	5.978.765	**32.572.220**	713.354	262.752
2.4.2	Thống nhất danh mục địa danh với Bộ Ngoại giao (địa danh nước ngoài)	10 địa danh		16.384.183	248.381	23.231	381.824	764.599	**17.802.218**	3.916.488	**21.336.882**	467.077	172.040

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XXIV. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ TỶ LỆ 1/25 000 BẰNG TƯ LIỆU ẢNH VỆ TINH

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
1	**Công tác chuẩn bị**												
		Mảnh		591.078	158.998	10.355	10.615	26.225	**797.271**	175.400	**962.055**		
2	**Biên tập khoa học**												
		Mảnh	1	2.263.134	639.868	86.566	37.153	91.804	**3.118.524**	686.075	**3.767.446**		
			2	2.715.760	639.868	104.130	64.881	140.359	**3.664.998**	806.299	**4.406.416**		
			3	3.258.912	639.868	125.457	77.826	168.443	**4.270.507**	939.512	**5.132.192**		
			4	3.911.988	639.868	150.549	93.449	202.202	**4.998.056**	1.099.572	**6.004.180**		
3	**Thành lập bản đồ nền**												
		Mảnh	1	1.606.638	160.078	72.368	46.328	100.268	**1.985.680**	436.850	**2.376.202**		
			2	1.927.966	160.078	87.052	55.575	120.321	**2.350.991**	517.218	**2.812.635**		
			3	2.313.559	160.078	104.881	66.731	144.382	**2.789.631**	613.719	**3.336.620**		
			4	2.775.914	160.078	125.858	80.036	173.236	**3.315.122**	729.327	**3.964.413**		
4	**Thành lập bình đồ ảnh vệ tinh**												
		Mảnh	1	4.098.140	288.433	178.749	127.834	158.585	**4.851.741**	1.067.383	**5.791.291**		
			2	4.630.110	288.433	215.017	145.480	179.263	**5.458.304**	1.200.827	**6.513.651**		
			3	5.201.485	288.433	259.057	164.457	201.465	**6.114.898**	1.345.277	**7.295.718**		
5	**Suy giải các yếu tố nội dung chuyên đề**												
		Mảnh	1	2.142.185	235.445	95.853	47.083	86.177	**2.606.743**	573.484	**3.133.144**		
			2	2.570.622	235.445	115.301	56.500	103.410	**3.081.278**	677.881	**3.702.659**		
			3	3.084.746	235.445	138.917	67.802	124.088	**3.650.999**	803.220	**4.386.417**		
			4	3.702.409	235.445	166.701	81.363	148.951	**4.334.869**	953.671	**5.207.177**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
6	Điều tra bổ sung ngoại nghiệp												
		Mảnh	1	8.202.154	225.029	39.107			8.466.290	2.370.561	10.836.851	226.462	67.033
			2	9.842.585	225.029	47.042			10.114.656	2.832.104	12.946.759	271.754	80.439
			3	11.811.102	225.029	56.677			12.092.808	3.385.986	15.478.794	326.105	96.527
			4	14.174.347	225.029	68.013			14.467.389	4.050.869	18.518.258	391.354	115.841
7	Lập bản đồ gốc tác giả												
		Mảnh	1	7.586.886	298.318	293.810	342.365	355.882	8.877.261	1.952.997	10.487.893		
			2	9.104.263	298.318	353.424	410.973	427.055	10.594.033	2.330.687	12.513.747		
			3	10.925.547	298.318	425.812	492.880	512.479	12.655.036	2.784.108	14.946.263		
			4	13.111.088	298.318	510.974	591.499	614.991	15.126.869	3.327.911	17.863.282		
8	Biên tập, trình bày, bản đồ chuyên đề												
		Mảnh	1	3.231.128	299.398	151.054	107.606	137.297	3.926.482	863.826	4.682.703		
			2	3.877.354	299.398	181.702	129.080	164.756	4.652.290	1.023.504	5.546.714		
			3	4.652.111	299.398	218.918	154.735	197.682	5.522.843	1.215.026	6.583.134		
			4	5.583.961	299.398	262.702	185.977	237.276	6.569.314	1.445.249	7.828.586		
9	Báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề												
		Báo cáo	Xã	16.165.240	169.798	86.253	119.052	317.554	16.857.897	3.708.737	20.447.582		
			Huyện	25.864.385	169.798	138.004	190.488	508.087	26.870.761	5.911.568	32.591.841		
			Tỉnh	38.796.577	169.798	207.006	285.744	762.130	40.221.255	8.848.676	48.784.187		
			Vùng	45.262.673	169.798	241.508	333.360	873.122	46.880.460	10.313.701	56.860.801		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
10	Tích hợp, xử lý tổng hợp các số liệu												
		Mảnh	1	1.635.315	16.222	72.176	42.714	92.461	**1.858.888**	408.955	**2.225.130**		
			2	1.962.379	16.222	86.821	51.288	110.960	**2.227.668**	490.087	**2.666.468**		
			3	2.354.460	16.222	104.603	61.507	133.129	**2.669.921**	587.383	**3.195.797**		
			4	2.825.352	16.222	125.524	73.780	159.755	**3.200.632**	704.139	**3.830.992**		
11	Lập bản đồ gốc tác giả tổng hợp												
		Mảnh	1	8.707.676	298.318	337.242	392.958	408.444	**10.144.639**	2.231.821	**11.983.501**		
			2	10.449.211	298.318	405.668	471.852	490.133	**12.115.183**	2.665.340	**14.308.671**		
			3	12.539.916	298.318	488.757	565.635	588.205	**14.480.830**	3.185.783	**17.100.978**		
			4	15.046.606	298.318	586.509	679.364	705.785	**17.316.581**	3.809.648	**20.446.865**		
12	Biên tập, trình bày, bản đồ tổng hợp												
		Mảnh	1	3.659.565	374.363	171.129	121.866	155.507	**4.482.430**	986.134	**5.346.698**		
			2	4.391.478	374.363	205.851	146.302	186.605	**5.304.599**	1.167.012	**6.325.309**		
			3	5.269.774	374.363	248.013	175.291	223.923	**6.291.364**	1.384.100	**7.500.173**		
			4	6.323.015	374.363	297.615	210.534	268.679	**7.474.205**	1.644.325	**8.907.997**		
13	Báo cáo thuyết minh bản đồ tổng hợp, biến động, đánh giá												
		Báo cáo	Xã	22.631.337	169.798	120.754	166.692	444.576	**23.533.156**	5.177.294	**28.543.758**		
			Huyện	32.330.481	169.798	172.505	238.128	635.109	**33.546.020**	7.380.124	**40.688.017**		
			Tỉnh	45.262.673	169.798	241.508	333.360	889.152	**46.896.490**	10.317.228	**56.880.358**		
			Vùng	51.728.769	169.798	276.009	381.000	1.016.174	**53.571.749**	11.785.785	**64.976.534**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XXV. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ TỶ LỆ 1/50 000 BẰNG TƯ LIỆU ẢNH VỆ TINH

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
1	Công tác chuẩn bị												
		Mảnh		591.078	169.798	10.355	15.443	33.423	**820.096**	180.421	**985.074**		
2	Biên tập khoa học												
		Mảnh	1	2.489.447	713.653	95.204	59.454	128.673	**3.486.430**	767.015	**4.193.992**		
			2	2.987.336	713.653	114.521	71.342	154.401	**4.041.253**	889.076	**4.858.987**		
			3	3.584.373	713.653	137.977	85.608	185.259	**4.706.869**	1.035.511	**5.656.772**		
			4	4.299.954	713.653	165.572	102.696	222.240	**5.504.115**	1.210.905	**6.612.324**		
3	Thành lập bản đồ nền												
		Mảnh	1	1.849.419	172.761	83.262	53.317	115.416	**2.274.176**	500.319	**2.721.177**		
			2	2.217.161	172.761	100.156	63.969	138.355	**2.692.402**	592.328	**3.220.761**		
			3	2.661.664	172.761	120.670	76.746	166.103	**3.197.944**	703.548	**3.824.746**		
			4	3.193.640	172.761	144.804	92.068	199.301	**3.802.574**	836.566	**4.547.072**		
4	Thành lập bình đồ ảnh vệ tinh												
		Mảnh	1	5.418.214	331.147	238.315	167.592	209.400	**6.364.669**	1.400.227	**7.597.303**		
			2	6.127.507	331.147	286.669	190.653	236.923	**7.172.900**	1.578.038	**8.560.285**		
			3	6.935.314	331.147	345.384	216.736	268.214	**8.096.796**	1.781.295	**9.661.354**		
5	Suy giải các yếu tố nội dung chuyên đề												
		Mảnh	1	2.570.622	247.862	115.050	56.500	103.410	**3.093.443**	680.557	**3.717.500**		
			2	3.084.746	247.862	138.393	67.802	124.088	**3.662.891**	805.836	**4.400.925**		
			3	3.702.409	247.862	166.738	81.363	148.951	**4.347.323**	956.411	**5.222.372**		
			4	4.443.248	247.862	200.086	97.638	178.751	**5.167.584**	1.136.869	**6.206.815**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
6	**Điều tra bổ sung ngoại nghiệp**												
		Mảnh	1	10.257.819	237.446	48.889			**10.544.153**	2.952.363	**13.496.516**	283.218	83.833
			2	12.303.231	237.446	58.808			**12.599.485**	3.527.856	**16.127.340**	339.692	100.549
			3	14.763.877	237.446	70.853			**15.072.176**	4.220.209	**19.292.385**	407.631	120.659
			4	17.716.652	237.446	85.024			**18.039.122**	5.050.954	**23.090.076**	489.157	144.790
7	**Lập bản đồ gốc tác giả**												
		Mảnh	1	9.104.263	311.764	352.606	410.973	427.055	**10.606.662**	2.333.466	**12.529.154**		
			2	10.925.547	311.764	424.150	492.880	512.479	**12.666.819**	2.786.700	**14.960.640**		
			3	13.111.088	311.764	511.024	591.499	614.991	**15.140.365**	3.330.880	**17.879.746**		
			4	15.732.012	311.764	613.228	709.579	737.941	**18.104.524**	3.982.995	**21.377.940**		
8	**Biên tập, trình bày, bản đồ chuyên đề**												
		Mảnh	1	3.716.690	314.464	173.734	123.665	157.928	**4.486.481**	987.026	**5.349.842**		
			2	4.459.314	314.464	208.985	148.342	189.491	**5.320.595**	1.170.531	**6.342.784**		
			3	5.350.106	314.464	251.789	178.133	227.337	**6.321.829**	1.390.802	**7.534.499**		
			4	6.421.198	314.464	302.147	213.784	272.847	**7.524.439**	1.655.377	**8.966.032**		
9	**Báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề**												
		Báo cáo	Xã	16.165.240	169.798	86.253	119.052	317.554	**16.857.897**	3.708.737	**20.447.582**		
			Huyện	25.864.385	169.798	138.004	190.488	508.087	**26.870.761**	5.911.568	**32.591.841**		
			Tỉnh	38.796.577	169.798	207.006	285.744	762.130	**40.221.255**	8.848.676	**48.784.187**		
			Vùng	45.262.673	169.798	241.508	333.360	873.122	**46.880.460**	10.313.701	**56.860.801**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
10	Tích hợp, xử lý tổng hợp các số liệu												
		Mảnh	1	1.962.379	17.356	86.615	51.288	110.960	2.228.597	490.291	2.667.600		
			2	2.354.460	17.356	104.189	61.507	133.129	2.670.641	587.541	3.196.675		
			3	2.825.352	17.356	125.529	73.780	159.755	3.201.772	704.390	3.832.382		
			4	3.390.817	17.356	150.635	88.610	191.719	3.839.136	844.610	4.595.136		
11	Lập bản đồ gốc tác giả tổng hợp												
		Mảnh	1	10.449.211	311.764	404.673	471.852	490.133	12.127.633	2.668.079	14.323.860		
			2	12.539.916	311.764	486.780	565.635	588.205	14.492.300	3.188.306	17.114.970		
			3	15.046.606	311.764	586.482	679.364	705.785	17.330.001	3.812.600	20.463.237		
			4	18.055.496	311.764	703.779	814.565	846.929	20.732.533	4.561.157	24.479.124		
12	Biên tập, trình bày, bản đồ tổng hợp												
		Mảnh	1	4.209.393	389.429	196.807	140.150	178.863	5.114.641	1.125.221	6.099.712		
			2	5.050.200	389.429	236.738	168.017	214.594	6.058.978	1.332.975	7.223.936		
			3	6.060.597	389.429	285.227	201.832	257.522	7.194.607	1.582.814	8.575.588		
			4	7.272.717	389.429	342.272	242.160	309.026	8.555.604	1.882.233	10.195.677		
13	Báo cáo thuyết minh bản đồ tổng hợp, biến động, đánh giá												
		Báo cáo	Xã	22.631.337	169.798	120.754	166.692	444.576	23.533.156	5.177.294	28.543.758		
			Huyện	32.330.481	169.798	172.505	238.128	635.109	33.546.020	7.380.124	40.688.017		
			Tỉnh	45.262.673	169.798	241.508	333.360	889.152	46.896.490	10.317.228	56.880.358		
			Vùng	51.728.769	169.798	276.009	381.000	1.016.174	53.571.749	11.785.785	64.976.534		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XXVI. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ TỶ LỆ 1/100 000 BẰNG TƯ LIỆU ẢNH VỆ TINH

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
1	Công tác chuẩn bị												
		Mảnh		788.104	202.198	13.807	20.582	44.563	**1.069.254**	235.236	**1.283.908**		
2	Biên tập khoa học												
		Mảnh	1	2.739.469	809.039	104.789	65.446	141.593	**3.860.336**	849.274	**4.644.164**		
			2	3.286.932	809.039	126.051	78.535	169.886	**4.470.443**	983.497	**5.375.405**		
			3	3.944.319	809.039	151.868	94.182	203.870	**5.203.277**	1.144.721	**6.253.816**		
			4	4.731.027	809.039	182.242	112.999	244.522	**6.079.829**	1.337.562	**7.304.392**		
3	Thành lập bản đồ nền												
		Mảnh	1	2.124.333	207.045	95.701	61.243	132.568	**2.620.889**	576.596	**3.136.242**		
			2	2.549.200	207.045	115.118	73.515	159.082	**3.103.960**	682.871	**3.713.316**		
			3	3.059.754	207.045	138.697	88.250	190.949	**3.684.694**	810.633	**4.407.077**		
			4	3.672.061	207.045	166.436	105.842	229.149	**4.380.533**	963.717	**5.238.408**		
4	Thành lập bình đồ ảnh vệ tinh												
		Mảnh	1	7.447.581	384.208	330.821	228.986	287.530	**8.679.127**	1.909.408	**10.359.548**		
			2	8.448.473	384.208	397.944	260.833	326.275	**9.817.733**	2.159.901	**11.716.801**		
			3	9.626.688	384.208	479.451	297.801	371.832	**11.159.980**	2.455.196	**13.317.375**		
5	Suy giải các yếu tố nội dung chuyên đề												
		Mảnh	1	3.084.746	282.079	138.072	67.802	124.088	**3.696.787**	813.293	**4.442.278**		
			2	3.702.409	282.079	166.087	81.363	148.951	**4.380.888**	963.795	**5.263.321**		
			3	4.443.248	282.079	200.105	97.638	178.751	**5.201.820**	1.144.400	**6.248.582**		
			4	5.332.255	282.079	240.126	117.180	214.513	**6.186.152**	1.360.953	**7.429.926**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
6	**Điều tra bổ sung ngoại nghiệp**												
		Mảnh	1	12.815.865	273.190	61.132			**13.150.187**	3.682.052	**16.832.240**	353.846	104.738
			2	15.379.038	273.190	73.535			**15.725.764**	4.403.214	**20.128.978**	424.615	125.686
			3	18.459.973	273.190	88.597			**18.821.759**	5.270.093	**24.091.852**	509.680	150.865
			4	22.145.815	273.190	106.316			**22.525.322**	6.307.090	**28.832.412**	611.446	180.988
7	**Lập bản đồ gốc tác giả**												
		Mảnh	1	10.925.547	386.467	423.102	492.880	512.479	**12.740.475**	2.802.904	**15.050.500**		
			2	13.111.088	386.467	508.948	591.499	614.991	**15.212.993**	3.346.859	**17.968.353**		
			3	15.732.012	386.467	613.191	709.579	737.941	**18.179.190**	3.999.422	**21.469.033**		
			4	18.878.845	386.467	735.829	851.981	885.545	**21.738.668**	4.782.507	**25.669.194**		
8	**Biên tập, trình bày, bản đồ chuyên đề**												
		Mảnh	1	4.273.658	384.307	199.817	142.339	181.588	**5.181.709**	1.139.976	**6.179.347**		
			2	5.126.962	384.307	240.360	170.530	217.848	**6.140.007**	1.350.801	**7.320.278**		
			3	6.153.425	384.307	289.590	204.939	261.465	**7.293.727**	1.604.620	**8.693.408**		
			4	7.383.396	384.307	347.508	245.711	313.739	**8.674.662**	1.908.426	**10.337.376**		
9	**Báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề**												
		Báo cáo	Xã	16.165.240	169.798	86.253	119.052	317.554	**16.857.897**	3.708.737	**20.447.582**		
			Huyện	25.864.385	169.798	138.004	190.488	508.087	**26.870.761**	5.911.568	**32.591.841**		
			Tỉnh	38.796.577	169.798	207.006	285.744	762.130	**40.221.255**	8.848.676	**48.784.187**		
			Vùng	45.262.673	169.798	241.508	333.360	873.122	**46.880.460**	10.313.701	**56.860.801**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
10	**Tích hợp, xử lý tổng hợp các số liệu**												
		Mảnh	1	2.354.460	18.490	103.930	61.507	133.129	**2.671.516**	587.734	**3.197.742**		
			2	2.825.352	18.490	125.017	73.780	159.755	**3.202.394**	704.527	**3.833.141**		
			3	3.390.817	18.490	150.623	88.610	191.719	**3.840.258**	844.857	**4.596.505**		
			4	4.068.586	18.490	180.748	106.310	230.047	**4.604.180**	1.012.920	**5.510.790**		
11	**Lập bản đồ gốc tác giả tổng hợp**												
		Mảnh	1	12.539.916	386.467	485.607	565.635	588.205	**14.565.830**	3.204.483	**17.204.678**		
			2	15.046.606	386.467	584.136	679.364	705.785	**17.402.358**	3.828.519	**20.551.513**		
			3	18.055.496	386.467	703.779	814.565	846.929	**20.807.236**	4.577.592	**24.570.263**		
			4	21.667.888	386.467	844.534	977.826	1.016.366	**24.893.082**	5.476.478	**29.391.734**		
12	**Biên tập, trình bày, bản đồ tổng hợp**												
		Mảnh	1	4.839.552	459.272	226.291	161.007	205.633	**5.891.755**	1.296.186	**7.026.934**		
			2	5.807.105	459.272	272.205	193.311	246.750	**6.978.644**	1.535.302	**8.320.635**		
			3	6.969.241	459.272	327.958	232.008	296.138	**8.284.617**	1.822.616	**9.875.225**		
			4	8.363.446	459.272	393.550	278.280	355.369	**9.849.917**	2.166.982	**11.738.619**		
13	**Báo cáo thuyết minh bản đồ tổng hợp, biến động, đánh giá**												
		Báo cáo	Xã	22.631.337	169.798	120.754	166.692	444.576	**23.533.156**	5.177.294	**28.543.758**		
			Huyện	32.330.481	169.798	172.505	238.128	635.109	**33.546.020**	7.380.124	**40.688.017**		
			Tỉnh	45.262.673	169.798	241.508	333.360	889.152	**46.896.490**	10.317.228	**56.880.358**		
			Vùng	51.728.769	169.798	276.009	381.000	1.016.174	**53.571.749**	11.785.785	**64.976.534**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

XXVII. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ TỶ LỆ 1/250 000 BẰNG TƯ LIỆU ẢNH VỆ TINH

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
1	Công tác chuẩn bị												
		Mảnh		788.104	202.198	13.807	20.582	44.563	1.069.254	235.236	1.283.908		
2	Biên tập khoa học												
		Mảnh	1	3.013.201	870.944	115.193	71.990	155.747	4.227.076	929.957	5.085.042		
			2	3.614.548	870.944	138.565	86.340	186.814	4.897.211	1.077.387	5.888.258		
			3	4.336.595	870.944	166.946	103.548	224.147	5.702.182	1.254.480	6.853.113		
			4	5.205.207	870.944	200.335	124.335	269.031	6.669.854	1.467.368	8.012.886		
3	Thành lập bản đồ nền												
		Mảnh	1	2.442.090	208.928	110.119	70.405	152.397	2.983.940	656.467	3.570.002		
			2	2.933.008	208.928	132.462	84.611	183.031	3.542.040	779.249	4.236.677		
			3	3.520.323	208.928	159.593	101.495	219.691	4.210.030	926.207	5.034.742		
			4	4.221.889	208.928	191.511	121.753	263.469	5.007.551	1.101.661	5.987.459		
4	Thành lập bình đồ ảnh vệ tinh												
		Mảnh	1	10.706.391	410.463	480.647	327.237	412.997	12.337.735	2.714.302	14.724.800		
			2	12.203.788	410.463	578.170	374.057	470.849	14.037.327	3.088.212	16.751.482		
			3	13.986.873	410.463	696.591	429.274	539.698	16.062.898	3.533.838	19.167.462		
5	Suy giải các yếu tố nội dung chuyên đề												
		Mảnh	1	3.702.409	283.722	165.695	81.363	148.951	4.382.140	964.071	5.264.848		
			2	4.443.248	283.722	199.314	97.638	178.751	5.202.672	1.144.588	6.249.623		
			3	5.332.255	283.722	240.137	117.180	214.513	6.187.807	1.361.318	7.431.945		
			4	6.396.206	283.722	288.165	140.601	257.314	7.366.008	1.620.522	8.845.929		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
6	**Điều tra bổ sung ngoại nghiệp**												
		Mảnh	1	16.019.832	274.807	76.409			**16.371.048**	4.583.893	**20.954.942**	442.308	130.923
			2	19.228.924	274.807	91.913			**19.595.644**	5.486.780	**25.082.425**	530.911	157.150
			3	23.073.684	274.807	110.738			**23.459.229**	6.568.584	**30.027.814**	637.065	188.571
			4	27.682.269	274.807	132.886			**28.089.962**	7.865.189	**35.955.152**	764.308	226.235
7	**Lập bản đồ gốc tác giả**												
		Mảnh	1	13.111.088	389.113	507.729	591.499	614.991	**15.214.420**	3.347.172	**17.970.093**		
			2	15.732.012	389.113	610.746	709.579	737.941	**18.179.392**	3.999.466	**21.469.278**		
			3	18.878.845	389.113	735.839	851.981	885.545	**21.741.324**	4.783.091	**25.672.434**		
			4	22.655.046	389.113	883.006	1.022.113	1.062.677	**26.011.955**	5.722.630	**30.712.472**		
8	**Biên tập, trình bày, bản đồ chuyên đề**												
		Mảnh	1	4.914.529	388.573	229.771	163.460	208.823	**5.905.155**	1.299.134	**7.040.829**		
			2	5.896.363	388.573	276.391	196.333	250.549	**7.008.210**	1.541.806	**8.353.682**		
			3	7.076.350	388.573	333.001	235.439	300.691	**8.334.054**	1.833.492	**9.932.107**		
			4	8.491.977	388.573	399.601	282.693	360.835	**9.923.679**	2.183.209	**11.824.196**		
9	**Báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề**												
		Báo cáo	Xã	16.165.240	169.798	86.253	119.052	317.554	**16.857.897**	3.708.737	**20.447.582**		
			Huyện	25.864.385	169.798	138.004	190.488	508.087	**26.870.761**	5.911.568	**32.591.841**		
			Tỉnh	38.796.577	169.798	207.006	285.744	762.130	**40.221.255**	8.848.676	**48.784.187**		
			Vùng	45.262.673	169.798	241.508	333.360	873.122	**46.880.460**	10.313.701	**56.860.801**		

Lương cơ sở: 1.150.000 đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.V tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp A1	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	PCKV 0,1	PCĐB 1%
							KH	N lượng					
10	Tích hợp, xử lý tổng hợp các số liệu												
		Mảnh	1	2.825.352	19.624	124.711	73.780	159.755	**3.203.221**	704.709	**3.834.150**		
			2	3.390.817	19.624	150.014	88.610	191.719	**3.840.784**	844.972	**4.597.146**		
			3	4.068.586	19.624	180.740	106.310	230.047	**4.605.307**	1.013.168	**5.512.164**		
			4	4.882.303	19.624	216.888	127.565	276.053	**5.522.433**	1.214.935	**6.609.803**		
11	Lập bản đồ gốc tác giả tổng hợp												
		Mảnh	1	15.046.606	389.113	582.732	679.364	705.785	**17.403.600**	3.828.792	**20.553.028**		
			2	18.055.496	389.113	700.967	814.565	846.929	**20.807.071**	4.577.556	**24.570.061**		
			3	21.667.888	389.113	844.539	977.826	1.016.366	**24.895.733**	5.477.061	**29.394.968**		
			4	26.000.173	389.113	1.013.447	1.173.522	1.219.578	**29.795.833**	6.555.083	**35.177.394**		
12	Biên tập, trình bày, bản đồ tổng hợp												
		Mảnh	1	5.566.110	463.538	260.275	185.324	236.507	**6.711.753**	1.476.586	**8.003.016**		
			2	6.678.261	463.538	313.085	222.425	283.763	**7.961.072**	1.751.436	**9.490.083**		
			3	8.015.341	463.538	377.211	266.861	340.589	**9.463.540**	2.081.979	**11.278.658**		
			4	9.618.409	463.538	452.653	320.119	408.701	**11.263.420**	2.477.952	**13.421.253**		
13	Báo cáo thuyết minh bản đồ tổng hợp, biến động, đánh giá												
		Báo cáo	Xã	22.631.337	169.798	120.754	166.692	444.576	**23.533.156**	5.177.294	**28.543.758**		
			Huyện	32.330.481	169.798	172.505	238.128	635.109	**33.546.020**	7.380.124	**40.688.017**		
			Tỉnh	45.262.673	169.798	241.508	333.360	889.152	**46.896.490**	10.317.228	**56.880.358**		
			Vùng	51.728.769	169.798	276.009	381.000	1.016.174	**53.571.749**	11.785.785	**64.976.534**		

MỤC LỤC

I. Đơn giá sản phẩm Trọng lực 1

Đơn giá sản phẩm Lưới trọng lực quốc gia 1

II. Đơn giá sản phẩm Lưới độ cao 6

III. Đơn giá sản phẩm Lưới tọa độ hạng III 15

IV. Đơn giá sản phẩm Thành lập bản đồ gốc bản đồ địa hình 18

IV.1. Bằng công nghệ ảnh hàng không và đo vẽ trực tiếp ngoài thực địa

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 18
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 25
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 30
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 37
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 40

IV.2. Bằng công nghệ LiDAR và ảnh số

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 43
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 45
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 47

V. Đơn giá Số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 51

VI. Đơn giá Biên vẽ, số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 52

VII. Đơn giá Biên vẽ, số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 54

VIII. Đơn giá Biên vẽ, số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 56

IX. Đơn giá Biên vẽ, số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 58

X. Đơn giá Biên vẽ, số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 61

XI. Đơn giá Biên vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000 63

XII. Đơn giá Biên vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000 65

XIII. Đơn giá Biên vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000 67

XIV. Thành lập và biên tập phục vụ chế in bản đồ chuyên đề theo công nghệ tin học 69

XV. Đơn giá sản phẩm Hiện chỉnh BĐĐH tỷ lệ 1/10.000 bằng ảnh vệ tinh..... 74

XVI. Đơn giá sản phẩm hiện chỉnh BĐĐH tỷ lệ 1/25.000 bằng ảnh vệ tinh..... 75

XVII. Đơn giá sản phẩm hiện chỉnh BĐĐH tỷ lệ 1/50.000 bằng ảnh vệ tinh.....76
XVIII. Đơn giá sản phẩm hiện chỉnh BĐĐH tỷ lệ 1/5.000 bằng ảnh hàng không.....77
XIX. Đơn giá sản phẩm hiện chỉnh BĐĐH tỷ lệ 1/10.000 bằng ảnh hàng không.....78
XX. Đơn giá sản phẩm Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển 1/10.000 79
- Hệ số vùng 1,5.....79
- Hệ số vùng 1,55.....84
- Hệ số vùng 1,6.....89
XXI. Đơn giá sản phẩm Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển 1/50.000 94
- Hệ số vùng 1,5.....94
- Hệ số vùng 1,55.....101
- Hệ số vùng 1,6.....108
XXII. Đơn giá sản phẩm Thành lập bản đồ địa giới hành chính.....115
XXIII. Xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và nước ngoài 121
- Chuẩn hóa địa danh Việt Nam 121
- Chuẩn hóa địa danh nước ngoài 122
- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu địa danh 123
XXIV. Thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/25.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh ...126
XXV. Thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/50.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh ...129
XXVI. Thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/100.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh....132
XXVII. Thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/250.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh 135